

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG NAI



**BÀI THI**  
**TÌM HIỂU GIÁ TRỊ VĂN HÓA**  
**LỊCH SỬ TỈNH ĐỒNG NAI**  
**NĂM 2017**



*Đồng Nai ngày 09 tháng 12 năm 2017*

---

## LỜI MỞ ĐẦU

Năm 2018 là năm kỷ niệm 320 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai. Đây là một sự kiện có ý nghĩa to lớn đối với toàn thể Đảng bộ, chính quyền, quân và dân Đồng Nai. Trong suốt thời gian dài của lịch sử với bao khó khăn, gian khổ nhưng ông cha ta vẫn gom góp xây dựng, vun đắp và gìn giữ nhiều giá trị về lịch sử, văn hóa tinh thần cho chúng ta thụ hưởng kế thừa và phát huy.

Chính vì thế, tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển địa lý hành chính vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, tìm hiểu về những nét văn hóa đặc sắc của cộng đồng cư dân đã và đang sinh sống trên mảnh đất này giúp chúng ta hiểu biết thêm về những giá trị, truyền thống tốt đẹp mà cha ông đã dày công vun đắp, để rồi tự đó nhận thức được vai trò, trách nhiệm của bản thân trong việc gìn giữ, bảo vệ những gì quý báu của cha ông để lại, đồng thời xây dựng tương lai rực rỡ hơn.

---

**Câu 1: Anh (chị) hãy nêu khái quát lịch sử hình thành và phát triển địa lý hành chính vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai từ 1698 đến khi hình thành tỉnh Đồng Nai hiện nay. Những đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Đồng Nai?**

## **Trả lời**

### **PHẦN MỘT: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÙNG ĐẤT BIÊN HÒA- ĐỒNG NAI**

#### **I. Địa danh Đồng Nai có từ đâu?**

Căn cứ vào kết quả khảo cổ, Nhà Bảo tàng Đồng Nai đoán định lưu vực sông Đồng Nai đã có con người cư trú từ thời sơ kỳ đá cũ cách nay khoảng 700 ngàn đến 300 ngàn năm. Song chưa có tư liệu nào ghi vùng đất này thuở đó gọi là gì. Các công trình khảo cổ cho biết, vùng này có con người sinh sống từ thời tiền sử, cách nay ít nhất 5.000 năm. Cư dân bản địa sống thành bộ lạc, thị tộc, giữa những lùm rừng già nhiệt đới. Ở đây, xưa kia có thể từng đặt tên cho nơi họ cư trú, song trải qua nhiều thế hệ, trải bao đổi thay, các địa danh đã phai mờ trong tâm trí họ.

Người Choro - một trong những cư dân bản địa - từ xa xưa, từng gọi địa điểm sau này là thành phố Biên Hòa là Bù Bliih (cũng như gọi Sài Gòn là Gor). Địa danh này ra đời từ lúc nào, chưa biết. Nhưng có thể đoán rằng địa danh Bù Bliih xuất hiện lúc thành phố Biên Hòa chỉ là một làng nhỏ như bất kỳ xóm làng nào của đồng bào các dân tộc ít người.

Một số sách báo từ xưa tới nay có bàn về xuất xứ địa danh Đồng Nai, xin dẫn ra đây:

Sách "Phủ Biên tạp lục" (năm 1776) của Lê Quý Đôn là cuốn sách xưa nhất đề cập đến địa danh Đồng Nai:

*"Đất Đồng Nai từ các cửa biển Cần Giờ, Soi Rạp, cửa Đại, cửa Tiểu toàn là rừng rậm hàng mấy ngàn dặm... Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như*

---

*mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có thuyền lớn thì tát đèo thêm xuống nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi sáu, bảy ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, nhìn phẳng như thế đấy, rất hợp trồng lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo". Rõ ràng là Lê Quý Đôn đồng nhất đất Đồng Nai với cả đồng bằng Nam bộ.*

Sách "Gia Định thành thông chí" (năm 1820) của Trịnh Hoài Đức có đoạn: *"Bà Rịa ở đầu trấn Biên Hòa, là đất có danh tiếng, nên các phủ phía Bắc có câu ngạn rằng: cơm Nai Rịa, cá Rí Rang, ấy là lấy xứ Đồng Nai và Bà Rịa đứng đầu mà bao gồm cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ vậy".*

Ông dẫn sách "Tân Đường thư": *"Nước Bà Lợi ở ngay phía đông nam Chiêm Thành, từ Giao Châu vượt biển trải qua các nước Xích Thổ, Đan Đan thì tới. Phong tục của họ là xỏ tai đeo khoen, dùng một tấm vải thô quấn ngang lưng. Phía Nam (Bà Lợi) là nước Thù Nại. Sau niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường (650-655) thì bị Chân Lạp thôn tính"... "Tra theo sách Chánh Văn thì chữ lợi âm lục địa thiết (đọc lịa, ta đọc rịa) nên nghi Bà Rịa nay tức là nước Bà Lợi xưa kia chăng? Còn Thù Nại với Đồng Nai hay Nông Nại thanh âm không sai nhau lắm, hoặc giả là đất Sài Gòn ngày nay vậy."*

Trong sách "Phương Đình dư địa chí" của Nguyễn Siêu thì ông bác bỏ một phần giả thiết của Trịnh Hoài Đức và nêu lý giải mới: *"Cứ Tùy sử thì nước Bà Lợi là nước Tiêm La ngày nay. Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức cho Bà Rịa là nước Bà Lợi ngày xưa chưa chắc đã phải, có lẽ là Can Đà Lợi, Xích Thổ tức là Biên Hòa ngày nay".*

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và khảo cổ cho rằng thời sơ sử - từ đầu công nguyên tới thế kỷ VII - vùng đất Đồng Nai hiện nay nằm trong vùng ảnh hưởng của Phù Nam, vì nơi đây có nhiều di tích văn minh Óc Eo. Sau đó, đất này phụ thuộc lỏng lẻo vào Chân Lạp, là một phần đất Thủy Chân Lạp; có lúc là vùng trái độn bị Chăm-pa và Chân Lạp tranh chấp. Lúc đó, nơi đây không biết gọi là gì, người ta chưa tìm ra địa danh có thể đã xuất hiện từ lâu.

---

Sách "Việt sử xứ Đàng Trong" của Phan Khoang (1970) viết: "*Năm 1620 một công chúa Nguyễn lấy Chey Chetta II mở đầu cho phong trào di dân của người Việt. Năm 1628, Chey Chetta II chết, vùng đất này từ Prey Kor trở ra Bắc đã có nhiều dân đến ở*". Song ông không cho biết vùng đất Biên Hòa, Bà Rịa thời đó gọi là gì?

Trong bài viết "Cánh đồng mộ chum ở Long Khánh" (1972), tác giả H. Fontaine dẫn thư giám mục Labbé gửi phái bộ thừa sai nước ngoài (viết tháng 10-1710): "*Khoảng năm 1670 đã có dân Cochinchine (người Giao Chi, tức người Việt, NV chú) đến sinh cơ lập nghiệp ở một phần đất nào đó mà người ta gọi là Donnai giáp ranh với các vương quốc Khmer và Chăm pa*". Như vậy, hẳn địa danh Đồng Nai có từ lâu, trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn vào kinh lý đất Đồng Nai, Gia Định.

Theo sách "Đại Nam nhất thống chí" của Quốc sử quán triều Nguyễn thì:

Mục thị điếm (chợ quán) viết: "*Chợ Lộc Dã ở phía nam hạ lưu Phước Long (sông Đồng Nai, NV chú) huyện Phước Chánh, nguyên xưa là cánh đồng hươu nai ở, nên đặt tên ấy, hoặc gọi Lộc động, tục danh chợ Đồng Nai cũng là chỗ này. Xét sáu tỉnh Gia Định mà thông xưng là Đồng Nai, vì khi đầu khai thác từ chỗ Đồng Nai trước hết, nên cứ chỗ gốc cũng gồm đủ chỗ ngọn*".

Còn theo Đỗ Quyên thì "*Trong phạm vi khái niệm địa lý vùng đất Đồng Nai, ít nhất có bốn địa danh có quan hệ trực tiếp đến Nai: Hang Nai, Nhà Nai, Hồ Nai và Đồng Nai. Chúng ta chú ý hai yếu tố cấu thành bốn địa danh này: một là hình tượng con Nai biểu hiện, khắc họa như một thứ TOTEM, thứ hai về một ngôn ngữ hoàn toàn thuần nhất thành tố Nôm*"... "*Chúng ta thử phác họa một bức tranh miêu tả đoàn người này (di dân, NV chú) xuyên rừng, mở lối hoặc dùng thuyền bè ngược sông Thị Vải, Đồng Môn, Đồng Nai đi sâu vào đất liền với đôi bờ sông rộng mở, những trảng cỏ mênh mông xanh mượt, nơi hội tụ của quần thể động vật đặc trưng vùng nhiệt đới, từ loài bò sát, gặm*

---

*nhám, ăn cỏ, ăn thịt... Nai cho mãi đến sau này vẫn chiếm số lượng lớn, sống thành bầy, thích phơi mình trên những đồng cỏ ven sông, đầm lầy hơn là rừng rậm. Tên gọi Đồng Nai chắc xuất phát từ sự quan sát và cách tư duy của thế hệ người khai phá này. Lộc dã, Lộc động mãi sau này, cuối thế kỷ XVIII khi các điền chủ, các quan kinh lược theo lệnh chúa Nguyễn vào, mới có. Xu hướng Hán hóa các địa danh khá phổ biến. Ví dụ: núi Núi được ghi là Trúc Sơn, rạch Cát được ghi là Sa hà, sông Bé thành Tiểu Giang...".*

Trong tham luận: "Nguồn gốc, ý nghĩa và phát triển của địa danh Đồng Nai" đọc tại cuộc hội thảo "Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm" tháng 6-1997, PTS Lê Trung Hoa có ý kiến tương tự ý kiến của Đỗ Quyên. Ông còn chỉ ra địa danh Đồng Nai xuất hiện bằng chữ quốc ngữ lần đầu tiên trong một báo cáo của giáo hội Thiên chúa về tình hình giáo dân ở Nam bộ năm 1747. Sau đó, địa danh Đồng Nai xuất hiện vừa bằng chữ Nôm, vừa bằng chữ quốc ngữ vào năm 1772 trong cuốn

"Từ điển An Nam - La tinh" của Pigneau de Béhaine.

Cho đến nay, địa danh Đồng Nai quy vào ba xuất xứ: Tên một nước cổ đại, tên con sông theo cách gọi của người Mạ, từ quan sát đương thời. Ý kiến của sách Đại Nam nhất thống chí, của Đỗ Quyên và Lê Trung Hoa có sức thuyết phục nhất trong các xuất xứ đã nêu.

## **II. Lịch sử hình thành vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai**

### **1. Trước năm 1698**

Từ cuối thế kỷ XVI trở về trước, trên danh nghĩa, Đồng Nai là một vùng đất thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng thuộc một cách lỏng lẻo. Đây là một vùng đất rộng, một số các dân tộc sinh sống lâu đời như: Xtiêng, Mạ, Cơ ho, Mơ nông, Chơ ro, và một số ít người Khơ me. Các dân tộc vẫn sống tự do, chưa hợp thành đơn vị hành chính.

---

Từ cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVII, vùng đất Đồng Nai xuất hiện những di dân Việt từ miền Đàng Ngoài đến khai khẩn, sinh sống. Tiến trình nhập cư của lưu dân Việt diễn ra liên tục trong suốt thế kỷ XVIII. Trên cơ sở lưu dân Việt sinh sống, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã thiết lập sở thu thuế tại PreiKor tức thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

Sau này, một bộ phận người Hoa đến sinh sống. Sự có mặt của người Hoa được sử sách chép với mốc thời gian định vị rõ ràng:

*Tháng 5 năm Kỷ Vị (1679), Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, bày tôi nhà Minh không phục nhà Thanh đã dẫn 3.000 người với 50 chiếc thuyền nhập cửa biển Tư Dung, xin định cư ở nước ta.*

*Chúa Nguyễn chấp thuận cho vào vùng đất Đông Phố. Nhóm Long Môn của Dương Ngạn Địch theo cửa Đại, cửa Tiểu đến định cư tại Mỹ Tho. Nhóm Cao, Lô, Liêm của Trần Thượng Xuyên theo cửa biển Cần Giuộc đến sinh sống ở xứ Bàn Lân, tức Biên Hòa ngày nay.*

Như vậy cho đến cuối thế kỷ XVII, vùng đất Đồng Nai có thêm người Việt, người Hoa đến khai khẩn, cư trú. Tại đây, lưu dân Việt, Hoa đã tiến hành khai phá và nhanh chóng biến nơi đây thành vùng đất trù phú. Các Chúa Nguyễn đã thiết lập được ảnh hưởng tại đây bằng cách hình thành những cơ sở quyền lực là các đồn thu thuế, nắm được tình hình dân chúng. Đây là cơ sở đầu tiên để vào thời điểm năm 1698 Chúa Nguyễn Phúc Chu tiến hành việc đặt vùng Đồng Nai vào sự quản lý chính thức của xứ Đàng Trong.

## **2. Thời các chúa Nguyễn từ năm 1698 đến năm 1861.**

Năm Mậu Dần (1698), Chương cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh Chúa Nguyễn Phúc Chu kinh lược vào vùng đất phương Nam (hiểu là cả vùng Nam bộ bấy giờ). Sách Gia Định thành thông chí cho biết: *“mùa xuân năm thứ 8, Mậu Dần (1698), Hiển tông Hiếu Minh Hoàng đế (Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu),... triệu đình sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành*

---

Hầu họ Nguyễn (Hữu Cảnh) sang kinh lược đất Cao Miên, ông lấy đất Nông Nại làm phủ Gia Định, lập đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên trấn.

Mỗi dinh lập ra chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị. Về vệ thuộc thì có 2 ty Xá, Lại để làm việc, quân binh thì có tinh binh cơ đội thuyền thủy bộ và thuộc binh để hộ vệ. Ngàn dặm đất đai, dân hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chính đến lập nghiệp, lập ra thôn, xã, phường, ấp, phân định địa giới, ruộng đất, lập ra tô thuế, xây dựng dinh điền, bạ tịch. Con cháu người Hoa nếu ở nơi Trấn Biên được quy lập thành xã Thanh Hà, còn ở Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương, rồi cho phép vào hộ tịch.



*Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh tại Cù Lao Phố*



---

Với việc phân chia địa giới, cử người đặt chức trông coi, định mức tô thuế, làm sổ đinh điền, tổ chức quân binh,... Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập bộ máy quản lý hành chính đầu tiên ở Nam Bộ. Người Việt từ chỗ là lưu dân và các tộc người khác trở thành thân dân, đặt dưới sự quản lý của chúa Nguyễn.

Vùng đất Đồng Nai có tên gọi là dinh Trấn Biên thuộc huyện Phước Long, phủ Gia Định. Dinh là trại quan quân. Huyện Phước Long có địa giới được ước định khá rộng thuộc miền Đông Nam Bộ ngày nay gồm: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, và một phần Bình Thuận, một phần Thành phố Hồ Chí Minh. Lúc này, dân số của cả phủ Gia Định hơn 4 vạn hộ tức khoảng 40.000 người.

Vào giữa thế kỷ XVIII, cả vùng đất Nam Bộ được chia làm 3 dinh, 1 trấn gồm: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ và trấn Hà Tiên. Năm 1776, sau khi đánh bại chúa Nguyễn, Đông định Vương Nguyễn Lữ đổi dinh Trấn Biên thành Biên Trấn/ Năm 1788, chiếm lại được toàn Nam Bộ, Nguyễn Ánh chia đất Gia Định thành 5 dinh: Trấn Biên, Phiên Trấn, Vĩnh Trấn, Trấn Định, Hà Tiên.

Sách "Gia Định thành thông chí" (1820) của Trịnh Hoài Đức là cuốn địa chí đầu tiên ghi tỉ mỉ các huyện, tổng, xã, thôn toàn Nam bộ. Sách giới thiệu khái quát tỉnh Biên Hòa:

"Từ đông đến tây cách 542 dặm rưỡi, từ bắc đến nam cách 587 dặm rưỡi, phía đông giáp núi Thần Mẫu, lập trạm Thuận Biên, chạy dài ra phía bắc đều là sách động của sơn man, phía nam giáp trấn Phiên An, trên từ suối Băng Bột, qua Đức giang đến Bình giang bẻ quanh về ngã ba Nhà Bè, thẳng xuống vùng biển Cần Giờ qua Vũng Tàu qua Thát sơn lấy một giải sông dài làm giới hạn. Phần đất ở bờ phía bắc sông là địa giới trấn Biên Hòa, phía đông giáp biển, phía tây đến sơn man".

---

### 3. Thời các vua Nguyễn (1802-1861)

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Năm 1808, Gia Long sắp đặt lại hành chính vùng đất Nam Bộ. Theo đó, phủ Gia Định được gọi là Thành Gia Định. Các dinh trước đây đổi thành trấn trực thuộc thành Gia Định. Dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa. Huyện Phước Long nâng lên thành phủ. Bốn tổng của huyện Phước Long là Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An được nâng thành bốn huyện. Huyện Phước Chánh gồm 2 tổng là Phước Vinh, Chánh Mỹ, có 85 thôn. Huyện Bình An gồm 2 tổng Bình Chánh và An Thủy có 119 thôn, xã, phường. Huyện Long Thành gồm 2 tổng Long Vĩnh, Thành Tuy có 63 thôn, phường. Huyện Phước An gồm 2 tổng An Phú, Phước Hưng có 43 thôn, phường.

Năm 1820, hoàng tử Đảm lên ngôi vua, lấy niên hiệu Minh Mạng. Năm 1821, Minh Mạng thực hiện xếp đặt một số đơn vị hành chính. Tùy theo diện tích và dân số mỗi huyện mà tăng số tổng lên khác nhau.

Chẳng hạn, 2 tổng của huyện Phước Chánh là Phước Vinh, Chánh Mỹ được chia thành 6 tổng là: Phước Vinh Thượng, Phước Vinh Trung, Phước Vinh Hạ, Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ, có 101 thôn, xã. Hai tổng Bình Chánh, An Thủy của huyện Bình An chia làm 8 tổng: Bình Chánh Thượng, Bình Chánh Hạ, Bình Chánh Trung, Bình Chánh Tây, An Thủy Thượng. An Thủy Trung, An Thủy Hạ, An Thủy Đông có 89 xã, thôn ấp.

Hai tổng Long Vĩnh, Thành Tuy của huyện Long Thành được chia làm 4 tổng là: Long Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy, có 53 ấp, thôn, xã. Hai tổng An Phú, Phước Hưng của huyện Phước An được chia thành 4 tổng là: An Phú Thượng, An Phú Hạ, Phước Hưng Thượng, Phước Hưng Hạ, có 42 xã, thôn, phường.



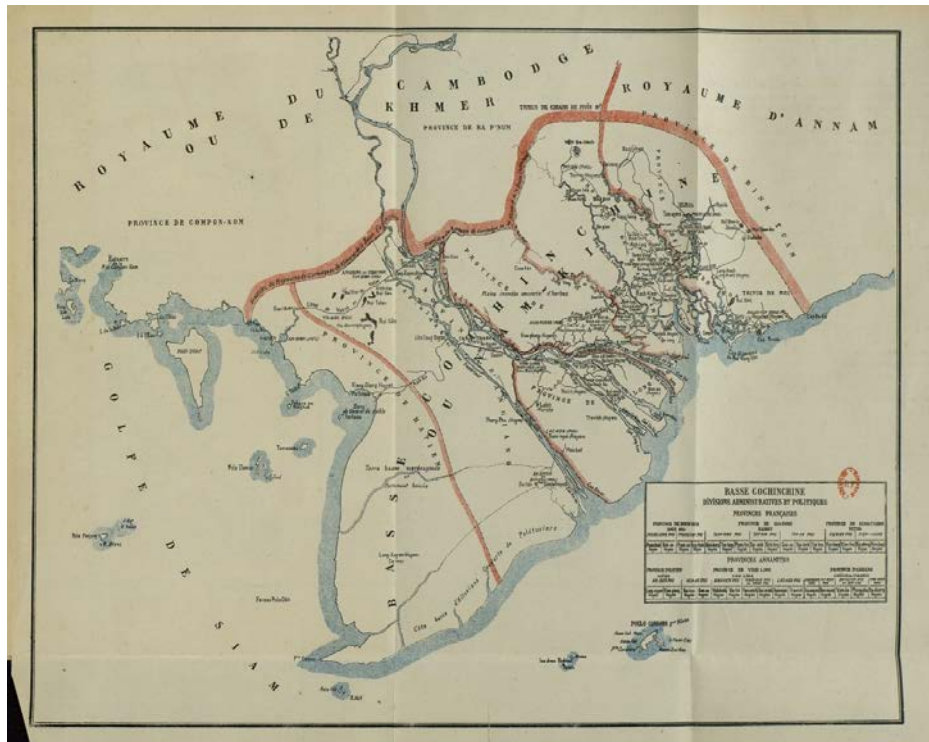
*Tỉnh Biên Hòa trong bản đồ Nam Kỳ lục tỉnh 1841-1862*

Năm 1832, Minh Mạng sắp xếp lại đơn vị hành chính toàn quốc, các đơn vị trấn đổi thành tỉnh. Trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa. Các chức quan đầu tỉnh cũng thay đổi danh xưng, đặt chức Tuần vũ kiêm nhiệm chức vụ bố chánh và Án sát, đặt dưới quyền của chức Tổng đốc An Biên, tức Phiên An và Biên Hòa. Lúc bấy giờ, toàn Nam Bộ có sáu tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên nên được gọi là Nam Kỳ lục tỉnh.

Từ năm 1837, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 6 huyện: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An; hai huyện mới là Long Khánh, Ngãi Giao, Phủ Phước Tuy thành lập trên cơ sở 2 huyện Long Thành, Phước An. Huyện Long Khánh thành lập trên cơ sở tách phần đất phía Bắc của 2 huyện Long Thành, Phước An gồm 6 tổng: Long Xương, Long Cơ, An Trạch, An Viễn, Tập Phước và Khánh Nhân, huyện Ngãi An được thành lập

---

trên cơ sở người dân thiểu số ở phủ An Lợi hợp với 3 tổng người Kinh hcia thành 5 tổng.



Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

### *Tỉnh Biên Hòa trong bản đồ Nam kỳ lục tỉnh 1861*

Năm 1838, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 7 huyện gồm: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước Bình được thành lập trên cơ sở cắt tổng Chánh Mỹ Hạ của huyện Phước Chánh và các tộc người thiểu số của 3 phủ bình Lợi, Định quán và huyện Phước Bình chia thành 4 tổng: Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy, Bình Cách. Năm 1840, trên cơ sở của 81 buôn làng người dân tộc thiểu số quy phục, đặt thành 4 phủ Tân Bình, Tân Định, Tân Thuận, Tân Lợi.

Năm 1851, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 4 huyện Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An. Bãi bỏ 3 huyện: huyện Phước Bình quy về phủ Phước Long, huyện Long Khánh vào phủ Phước Tuy, huyện Ngãi An nhập vào huyện Bình An.

*Bảng 1: Sự thay đổi địa lý – lịch sử Đồng Nai giai đoạn 1698 đến 1851*

Năm 1698	Năm 1808	Năm 1832	Năm 1837	Năm 1838	Năm 1851
Dinh Trấn Biên	Trấn Biên Hòa	Tĩnh Biên Hòa	Tĩnh Biên Hòa	Tĩnh Biên Hòa	Tĩnh Biên Hòa
H. Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long
	H. Phước Chánh	H. Phước Chánh	H. Phước Chánh	H. Phước Chánh	H. Phước Chánh
				H. Phước Bình	
	H. Bình An	H. Bình An	H. Bình An	H. Bình An	H. Bình An
			H. Ngãi An	H. Ngãi An	
			Phủ Phước Tuy	Phủ Phước Tuy	Phủ Phước Tuy
	H.Long Thành	H.Long Thành	H.Long Thành	H.Long Thành	H.Long Thành
	H. Phước An	H. Phước An	H. Phước An	H. Phước An	H. Phước An
				H.Long Khánh	

---

#### 4. Thời kỳ thuộc Pháp (1861-1945)

Tháng 12, năm 1861, liên quân Pháp – Tây Ban Nha tiến đánh thành Biên Hòa. Ngày 18/12/1861, thành Biên Hòa rơi vào tay quân Pháp. Quân Pháp vẫn sử dụng địa giới phân chia tỉnh của triều Nguyễn có từ năm 1832.

Năm 1862, theo Hòa ước Nhâm Tuất ngày 9/5 ký giữa triều đình Huế và Pháp, tỉnh Biên Hòa cùng với tỉnh Gia Định, Định Tường là thuộc địa của Pháp. Quân Pháp vẫn giữ nguyên cơ cấu hành chính Biên Hòa cho đến năm 1863. Tỉnh Biên Hòa vẫn còn 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 4 huyện Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An.

Năm 1864, ba tỉnh miền Đông Nam Bộ bị Pháp chia làm 7 tiểu khu chỉ huy. Tỉnh Biên Hòa được chia làm 2 tiểu khu là Biên Hòa và Bà Rịa.

Đến năm 1865, Pháp chia 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ thành 13 sở Tham Biện. Tỉnh Biên Hòa được chia thành 5 sở gồm: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Long Thành, Bảo Chánh. Năm 1866, Pháp chia ba tỉnh miền Đông Nam Bộ thành 13 địa hạt. tỉnh Biên Hòa chia làm 6 địa hạt gồm: Biên Hòa, Bà Rịa, Long Thành, Thủ Đức, Bảo Chánh.

Năm 1867, sau khi chiếm trọn 6 tỉnh Nam Kỳ, Pháp chia địa bàn Nam Kỳ thành 24 địa hạt Thanh Tra. Tỉnh Biên Hòa chia ra là 5 địa hạt gồm: Biên Hòa (địa bàn Châu Thành Biên Hòa, huyện Phước Chánh và huyện Long Khánh trước đây: có tổng 100 làng), Bà Rịa gồm địa bàn châu thành Bà Rịa và huyện Phước An trước đây có 7 tổng 57 làng, Bình an gồm địa bàn châu thành Thủ Dầu Một và huyện Bình An trước đây gồm 7 tổng 71 làng, Long Thành gồm địa bàn châu thành Long Thành và huyện Long Thành trước đây có 10 tổng và 105 làng, Ngãi An gồm địa bàn châu thành Thủ Đức và huyện Ngãi An trước đây có 4 tổng 35 làng. Sau, các hạt Thanh Tra đổi tên thành Tham Biện. Nơi trị sở gọi là Tòa Tham Biện; người Việt quen gọi là Tòa Bó. Ngày 29 tháng 10 năm 1868, Thống đốc Nam Kỳ xóa bỏ tòa Tham Biện Thủ Đức,

nhập địa hạt vào tòa Tham Biện Sài Gòn, địa bàn Thủ đức tách hẳn khỏi Biên Hòa.

*Bảng 2: Sự thay đổi địa lý lịch sử Đồng Nai giai đoạn 1863 đến 1887*

Năm 1863	Năm 1865	Năm 1866	Năm 1867	Năm 1871	Năm 1887
Tỉnh Biên Hòa					
Phủ Phước Long	Thủ Dầu Một	Bình An	Bình An	Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một
		Thủ Đức	Ngãi An		
	Biên Hòa	Biên Hòa	Biên Hòa	Biên Hòa	Biên Hòa
	Bảo Chánh	Bảo Chánh			
Phủ Phước Tuy	Bà Rịa	Bà Rịa	Bà Rịa	Bà Rịa	Bà Rịa
	Long Thành	Long Thành	Long Thành		
					Cap.St. Jacques

Từ năm 1871, Thống đốc Nam Kỳ xóa bỏ tòa Tham Biện Long Thành, thực hiện việc sáp nhập một số địa hạt, tỉnh Biên Hòa còn 3 sở tham Biện là Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một. Ngày 5 tháng 1 năm 1876, thống đốc Nam Kỳ chia lãnh thổ Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính, mỗi khu vực có một tiểu khu, địa giới tương đương với một phủ hay một huyện thời Nguyễn, có

---

một số tổng và một số làng. Tỉnh Biên Hòa chia làm 3 tiểu khu gồm: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa thuộc về khu vực I Sài Gòn.

Năm 1881, tỉnh Biên Hòa có 9 tổng, 121 làng. Năm 1887, cả Nam Kỳ có 22 sở Tham Biện, trong đó, tỉnh Biên Hòa có 4 sở Tham Biện gồm: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Cap Saint – Jacques (Vũng Tàu).

Ngày 12/1/1888, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị Định xóa bỏ tiểu khu hành chính Thủ Dầu Một, nhập phần đất vào tiểu khu hành chính Biên Hòa. Đến ngày 19/12/1892, tiểu khu hành chính Thủ Dầu Một được thành lập lại.

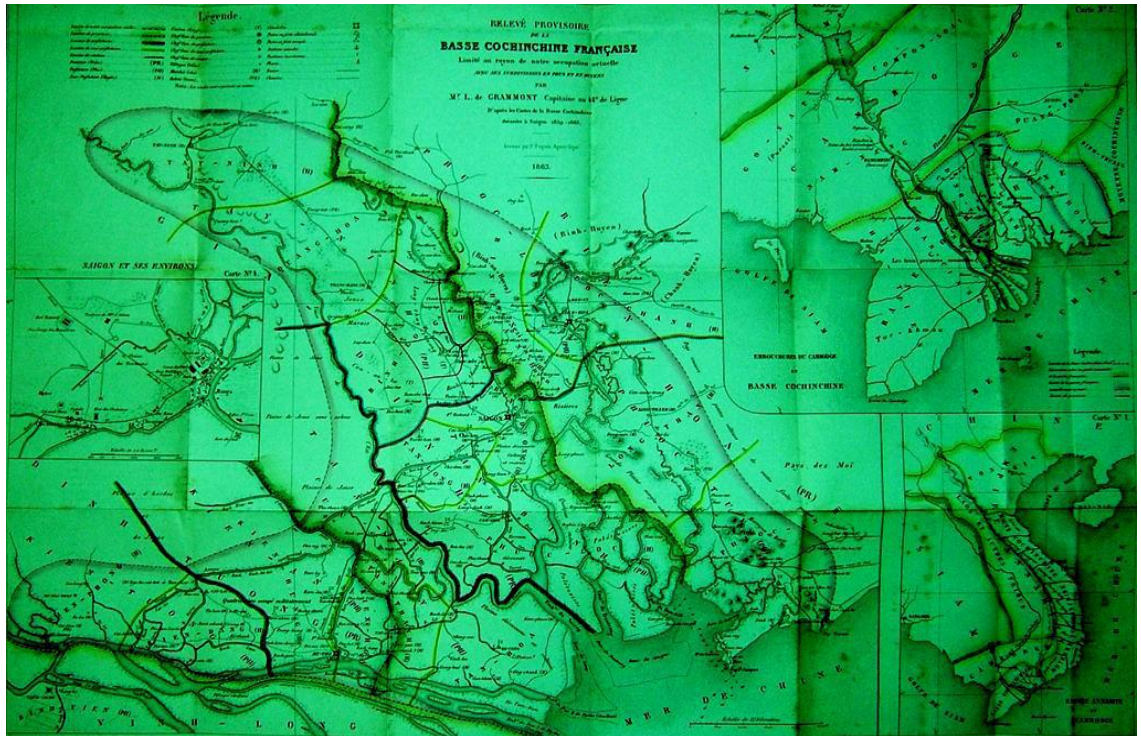
Ngày 1/5/1895, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định tách thị xã Cap Saint – Jacques (Vũng Tàu) khỏi tiểu khu hành chính Bà Rịa, lập thành thành phố tự trị. Năm 1897, tỉnh Biên Hòa có 14 tổng, 170 làng.

Ngày 20/1/1898, thành phố tự trị Cap Saint – Jacques được nhập lại với Bà Rịa, gọi chung là khu Cap St – Jacques. Sau một năm, khu Cap Saint – Jacques đổi thành tổng được một thời gian ngắn, lại tách Bà Rịa và Cap Saint – Jacques thành 2 đơn vị hành chính độc lập.

Năm 1899, chính quyền thuộc địa Pháp có sự thay đổi lớn về sắp xếp các đơn vị hành chính. Ngày 1/11, Pháp lập Sở Tham Biện Đồng Nai Thượng. Một phần đất vùng Định Quán của Biên Hòa bị cắt nhập vào Đồng Nai Thượng (năm 1901, tỉnh Đồng Nai Thượng bị bãi bỏ, nhập vào tỉnh Bình Thuận. Đến năm 1920, tỉnh Đồng Nai Thượng được lập lại).

Ngày 20/12/1899, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi lại các địa hạt Tham Biện ở Nam Kỳ thành tỉnh. Tỉnh Biên Hòa thành lập trên cơ sở địa hạt Biên Hòa, do một viên Tham Biện cai trị, gọi là chủ tỉnh.





### *Bản đồ các tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa thời kỳ thuộc Pháp*

Năm 1901, tỉnh lỵ Biên Hòa đặt tại xã Bình Trước tức thành phố Biên Hòa ngày nay, gồm 15 tổng 151 làng. Toàn tỉnh có diện tích trồng lúa là 16.373 ha, hệ thống đường bộ có chiều dài 399,2km, tổng chiều dài các cầu là 1.832m. Có 98 địa điểm khai thác đá xanh, 150 điểm khai thác đá ong, 17 lò gạch, 21 lò rèn, 80 trại cưa gỗ, 4 trại đóng ghe, 9 khu rừng cấm.

Năm 1903, Toàn quyền Đông Dương thành lập quận Chứa Chan gồm 4 tổng người dân tộc thiểu số ở tỉnh Biên Hòa. Quận trưởng là một viên kiểm lâm người Pháp.

Năm 1912, quận Xuân Lộc được thành lập, gồm 3 tổng: Bình Lâm Thượng, Phước Thành, An Viễn.

Năm 1924, tỉnh Biên Hòa có 17 tổng, 172 làng. Mạng lưới giao thông đường xá dài 713,5km, trong đó quốc lộ chiếm 151,6km, tỉnh lộ 287,8km, hương lộ 278,1km. đường rải nhựa 161,8km. đường cán đá 405,7km, đường đất 146km. Tổng chiều dài các cầu là 3.541m.

---

Năm 1928, quận Chứa Chan bị bãi bỏ, thành lập 2 quận Phú Riềng, và Võ Đắc ở tỉnh Biên Hòa.

Năm 1927, quận lỵ Phú Riềng chuyển về Bù Khoai đổi tên là quận Sông Bé, quận lỵ Võ Đắc chuyển về Xuân Lộc và đổi tên là quận Xuân Lộc, lập quận Đồng Nai, lỵ sở đặt tại Thanh Sơn. Tỉnh trưởng Biên Hòa là Pierre Marty.

Năm 1928, thành lập quận Châu Thành ở tỉnh lỵ Bình Trước và quận Tân Uyên với trị sở tại chợ Tân Uyên.

Năm 1936, tỉnh Biên Hòa có diện tích là 11.044km<sup>2</sup>.

Năm 1939, tỉnh Biên Hòa có 5 quận với 16 tổng, 119 xã gồm: quận Châu Thành, quận Long Thành, quận Tân Uyên, quận Núi Rá, quận Xuân Lộc. Diện tích là 11.234km<sup>2</sup>, dân số có 166.000 người với mật độ trung bình 14 người trên 1km<sup>2</sup>, Năm 1943, dân số tỉnh Biên Hòa là 183.000 người, trong đó người Việt là 139.000 người, người Hoa là 3.000 người, người Pháp là 580 người, dân tộc thiểu số chiếm 40.000 người.

Qua số liệu tổng, làng, xã vào các thời điểm khác nhau, ta thấy:

Kinh tế tỉnh Biên Hòa phát triển mạnh mẽ, sôi động từ khi thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa vào những năm đầu thế kỷ XX này. Số làng, xã tăng lên nhanh: 151 làng thuộc 14 tổng năm 1901, đến năm 1924 đã có 172 làng, thuộc 17 tổng, như vậy số làng tăng 13,9%, số tổng tăng 21% trong vòng 1/4 thế kỷ.

Tổ chức hành chính ngày càng quy củ, chặt chẽ hơn, nhà cầm quyền Pháp đã cho sáp nhập một số làng với nhau thành xã có quy mô lớn để giảm bớt số ban hội tề vào cuối thập niên 20. Thí dụ: ở cù lao Phố, ba làng Nhất Hòa, Nhị Hòa, Tam Hòa hợp thành xã Hiệp Hòa; ở vùng Chợ Đồn, ba làng Tân Bản, Bình Long, Mỹ Khánh sáp nhập thành xã Bửu Hòa; ba làng Tân Mai, Vĩnh Cửu, Bình An (Bình Đa + An Hảo) thành xã Tam Hiệp... Vì vậy, số xã của

---

Biên Hòa năm 1939 chỉ còn 119, bớt 1 tổng Bình Tuy cắt về tỉnh Đồng Nai Thượng (tái lập năm 1920). Các quận (délégations) được thành lập ở khắp tỉnh. Như vậy hệ thống hành chính từ nửa cuối thập niên 20 trở đi là: tỉnh - quận - tổng - xã.

### **5. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)**

Tháng 8 năm 1945, chính quyền về tay nhân dân. Toàn bộ tỉnh Biên Hòa được chính quyền Việt Minh tiếp quản trên cơ cấu hành chính rước đó. Tỉnh lỵ quận Châu Thành, thị xã Biên Hòa.

Năm 1946, sau những ngày độc lập ngắn ngủi, tỉnh Biên Hòa bị quân Pháp chiếm đóng, đặc biệt là các vùng thị xã, thị trấn. Về mặt hành chính, thực dân Pháp vẫn giữ nguyên cơ cấu trước năm 1945.

Năm 1947, về phía cách mạng, chính quyền rút về hoạt động vùng Tân Uyên. Được sự chấp thuận của Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ, tỉnh Biên Hòa thành lập quận Sông Bé ở phía Đông và Đông Bắc chiến khu Đ.

Năm 1948, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam bộ chia quận Châu Thành ra gồm 2 đơn vị: thị xã Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu.

Năm 1951, chính 2 quyền cách mạng nhập 2 tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một thành tỉnh Thủ Biên. Tỉnh Thủ Biên thuộc phân Liên Khu miền Đông gồm 7 huyện: Hớn Quản, Lái Thiêu, Bến Cát, Thủ Đức, Tân Uyên, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, huyện Căn cứ Đồng Nai và 2 thị xã Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Huyện Long Thành của tỉnh Biên Hòa nhập vào tỉnh Bà – Chợ (Bà Rịa và Chợ Lớn).

Đối với chính quyền thực dân, tỉnh Biên Hòa vẫn giữ nguyên cơ cấu như giai đoạn trước. Trong năm 1951, chính quyền thuộc địa, Pháp đổi quận Bà Rịa thành quận Sông Bé, cắt chuyển vào tỉnh Thủ Dầu Một.

---

## **6. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)**

### **6.1. Về phía chính quyền Sài Gòn.**

Từ đầu năm 1957 trở đi, chính quyền Sài Gòn chia nhỏ các tỉnh miền Nam thành các tỉnh mới, để phục vụ ý đồ chiến lược quân sự.

Tỉnh Biên Hòa chia thành hai tỉnh mới: Biên Hòa và Long Khánh với một số điều chỉnh địa giới. Cấp tổng tồn tại thêm ít năm rồi bị bãi bỏ; các quận cũng bị chia nhỏ. Các tỉnh trưởng, quận trưởng đều là sĩ quan các cấp được bổ nhiệm.

Các địa danh nôm na đều được thay bằng địa danh Hán – Việt. Thí dụ như: tỉnh Bà Rịa được thay bằng tỉnh Phước Tuy, tỉnh Thủ Dầu Một thay bằng tỉnh Bình Dương.

#### **6.1.1. Tỉnh Long Khánh.**

Nghị định số 131.BNV/HC/ND ngày 24-04-1957 ấn định tỉnh Long Khánh gồm 2 quận:

Quận Xuân Lộc có tổng Bình Lâm Thượng.

Quận Định Quán gồm tổng Bình Tuy và Tà Lài. Quận này do tỉnh Lâm Đồng cắt nhượng phần đất phía bắc sông La Ngà lên tới suối Đa Gui (vùng Mạ Đa Gui của tỉnh Lâm Đồng).

Nghị định số 931 NĐ/ĐUHC ngày 28-4-1967 lập quận Kiệm Tân.

Nghị định số 696 NĐ/NV ngày 31-12-1974 cải xã Gia Ray thành quận Bình Khánh, có hai xã mới Đồng Tâm, Xuân An (phân vạch trên giấy tờ, chưa kịp tổ chức lập bộ máy hành chính thì đã được giải phóng).

Ranh giới tỉnh Long Khánh có một số thay đổi vào các thời điểm khác nhau:

Tỉnh Biên Hòa (1956-1975), chia làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Bình Dương, Bình Long, Phước Long, Long Khánh, Phước Tuy.

- 
- Năm 1957, tỉnh Long Khánh có 2 quận, 3 tổng, 32 xã.
  - Năm 1960, tỉnh Long Khánh có 2 quận, 2 tổng, 16 xã.
  - Năm 1967, tỉnh Long Khánh có 3 quận, 19 xã.
  - Năm 1974, tỉnh long Khánh có 4 quận, 21 xã(8).

### **6.1.2. Tỉnh Biên Hòa.**

Nghị định số 140.BNV/HC/NĐ ngày 3-5-1957 ấn định tỉnh Biên Hòa gồm 4 quận: Châu Thành, Long Thành, Tân Uyên và Dĩ An (mới lập) có 11 tổng: Phước Vĩnh Thượng, Phước Vĩnh Trung, Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ, Long Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ, An Thủy, An Phước Hạ.

Sắc lệnh 204.NV ngày 9-9-1960 cho nhập hai quận: Cần Giờ, Quảng Xuyên vào tỉnh Biên Hòa (nguyên hai quận này cắt từ tỉnh Gia Định về tỉnh Phước Tuy tháng 3-1958; sau đó trả về Gia Định ngày 17-11-1965).

Nghị định số 858.NV ngày 9-9-1960 đặt quận mới Nhơn Trạch (tách từ quận Long Thành).

Nghị định số 122.NV ngày 7-2-1963 đặt quận mới Công Thanh (tách từ một phần quận Châu Thành và một phần huyện Tân Uyên ở phía bờ trái sông Đồng Nai).

Nghị định số 267.NV ngày 22-3-1963 đổi tên quận Châu Thành ra quận Đức Tu (có thêm các xã: Tân Vạn, Bửu Hòa... ở bờ phải sông Đồng Nai).

Sắc lệnh số 192. NV ngày 10-10-1962 cắt tổng Long Vĩnh Hạ về quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định.

Ngoài ra, tỉnh Biên Hòa có một số điều chỉnh địa giới và đổi tên xã:

- Năm 1957, tỉnh Biên Hòa có 4 quận, 11 tổng 85 xã.
- Năm 1959, tỉnh Biên Hòa có 4 quận, 9 tổng, 60 xã.

- 
- Năm 1960, tỉnh Biên Hòa có 7 quận, 10 tổng, 70 xã.
  - Năm 1963, tỉnh Biên Hòa có 8 quận, 76 xã (bỏ cấp tổng).
  - Năm 1965, tỉnh Biên Hòa có 6 quận, 71 xã.
  - Năm 1972, tỉnh Biên Hòa có 6 quận, 71 xã(9).

## **6.2. Về phía cách mạng**

Theo yêu cầu của chiến trường, địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ thay đổi rất nhiều lần từ sau hiệp định Genève tháng 7-1954.

Cho tới tháng 4-1955, tỉnh Thủ Biên vẫn giữ như trước.

Tháng 5-1955, tỉnh Thủ Biên tách thành hai tỉnh: Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Tỉnh Biên Hòa tồn tại đến tháng 9-1960.

Từ tháng 10-1960 đến tháng 3-1963, tỉnh Biên Hòa tách thành hai tỉnh: Biên Hòa và Long Khánh (theo ranh giới do chính quyền Sài Gòn phân vạch).

Từ tháng 9-1960 đến tháng 7-1961, lập lại tỉnh Thủ Biên do sáp nhập tỉnh Biên Hòa (mới) và tỉnh Thủ Dầu Một.

Từ tháng 7-1961, tỉnh Thủ Biên tách thành ba tỉnh: Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Phước Thành.

(Tỉnh Phước Thành do chính quyền Sài Gòn lập theo sắc lệnh 25.NV ngày 23-11-1959 gồm ba quận.

Quận Hiếu Liêm gồm 4 xã: Chánh Hưng, Thái Hưng (tổng Chánh Mỹ Hạ), Đại An, Trị An (thuộc tổng Phước Vĩnh Hạ, quận Tân Uyên).

Quận Tân Uyên gồm 12 xã: Bình Khánh, Bình Long, Bình Thạnh, Lợi Hòa, Tân Định, Tân Phú, Thiện Tân (tổng Chánh Mỹ Trung), Tân Hòa, Tân Tịch, Thường Lang (tổng Phước Vĩnh Hạ), Tân Hiệp, Tân Hòa Khánh (tỉnh Bình Dương cắt về).

---

Quận Phú Giáo có 7 xã: Bình Mỹ, Phước Hòa, Vĩnh Hòa (tổng Chánh Mỹ Hạ), Tân Bình, Vĩnh Tân, một phần xã Lại An (tỉnh Bình Dương), An Bình (tỉnh Phước Long).

Thêm vào đó: một phần phía nam Bunard (tỉnh Phước Long) và vùng Tà Lại (tỉnh Long Khánh).

Tỉnh Phước Thành thuộc đệ nhất quân khu, giải thể theo sắc lệnh số 131.NV ngày 8-7-1965).

Từ tháng 3-1963 đến tháng 12-1963, ba tỉnh: Biên Hòa, Long Khánh, Bà Rịa sáp nhập thành tỉnh Bà Biên.

Từ tháng 12-1963 đến tháng 10-1966, tỉnh Bà Biên lại tách thành ba tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh.

Từ tháng 11-1966, ba tỉnh trên lại nhập thành tỉnh Bà Biên. Đến tháng 10-1967, lại tách thành tỉnh Bà Rịa-Long Khánh và tỉnh Biên Hòa (để chuẩn bị chuyển thành phân khu 4).

Tháng giêng 1965, thị xã Biên Hòa được nâng lên thành đơn vị thuộc Trung ương Cục miền Nam gọi là U1 (U một). Đến tháng 10-1967, tỉnh U1 nhận thêm 2 huyện: Vĩnh Cửu và Trảng Bom.

Từ tháng 10-1967 đến tháng 5-1971, khu miền Đông giải thể. Địa bàn tỉnh Đồng Nai lúc này có U1 (thị xã Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu, huyện Trảng Bom); huyện Xuân Lộc, Định Quán (thuộc tỉnh Bà Rịa-Long Khánh), phân khu 4 (Long Thành, Nhơn Trạch, các sở cao su Bình Sơn, một số xã nam Thủ Đức, quận 9 Sài Gòn). Việc lập các phân khu nhằm phục vụ cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968.

Từ tháng 5-1971 đến tháng 10-1972, U1 nhập với phân khu 5 thành phân khu Thủ Biên (trong đó hai huyện Vĩnh Cửu và Trảng Bom nhập lại gọi tên Vĩnh Cửu); phân khu Bà Rịa-Long Khánh gồm ba thị xã: Long Khánh, Bà Rịa, Vũng Tàu và 8 huyện: Xuân Lộc (gồm có cả huyện Định Quán), Long

---

Thành (gồm có cả huyện Nhơn Trạch), Cao Su, Thủ Đức, Duyên Hải, Châu Đức, Long Đất, Xuyên Mộc.

Từ tháng 10-1972 đến tháng 4-1975, lập lại các tỉnh: Biên Hòa và Bà Rịa - Long Khánh. Tỉnh Biên Hòa có thị xã Biên Hòa, các huyện: Vĩnh Cửu, Trảng Bom (tháng 10-1973 đổi thành huyện Thống Nhất), Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Uyên, Cần Giờ.

Trong thời gian này lại có một số điều chỉnh như sau: Tháng 6-1973, tách tỉnh Biên Hòa thành Biên Hòa đô thị gọi là thành phố Biên Hòa trực thuộc Trung ương Cục và Biên Hòa nông thôn gồm các huyện còn lại. Tháng 10, Trung ương Cục thành lập tỉnh Tân Phú - tỉnh căn cứ gồm các huyện: Tân Uyên, Định Quán, Phú Giáo.

## **7. Thời kỳ thống nhất đất nước (1975 đến nay)**

Sau ngày 30-4-1975, địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm 3 tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh và Tân Phú.

Ngày 20-9-1975, Trung ương Cục ra quyết định số 16/QĐ.75 giải thể các khu, sáp nhập một số tỉnh cũ, thành lập tỉnh mới.

Tháng 1-1976, ba tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh, Tân Phú hợp nhất thành tỉnh Đồng Nai.

- Năm 1976, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện, 1 quần đảo (Trường Sa), 154 phường, xã, thị trấn.
- Năm 1979, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 8 huyện, 1 quần đảo, 141 phường, xã, thị trấn.
- Năm 1985, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã (Vĩnh An), 7 huyện, 147 phường, xã, thị trấn.
- Năm 1990, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện, 155 phường, xã, thị trấn.



---

- Năm 1992, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện, 119 phường, xã, thị trấn.

- Năm 1995, tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 8 huyện, 163 phường, xã, thị trấn.

Những thay đổi địa giới đến cấp huyện diễn ra vào các năm:

+ Nghị quyết của Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4, ngày 29-12-1978, cắt huyện Duyên Hải (tỉnh Đồng Nai) nhập về thành phố Hồ Chí Minh (nay đổi là huyện Cần Giờ).

+ Nghị quyết của Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 5, ngày 30-5-1979, thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo (gồm có thị xã Vũng Tàu, xã Long Sơn, huyện Châu Thành và huyện Côn Đảo của tỉnh Hậu Giang).

+ Quyết định số 193.HĐBT ngày 9-12-1982, thành lập huyện Trường Sa, trước đây vốn thuộc huyện Long Đất (Đồng Nai). Huyện Trường Sa bao gồm toàn bộ khu vực quần đảo Trường Sa.

+ Nghị quyết của Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ 4, ngày 8-12-1982, sáp nhập huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai vào tỉnh Phú Khánh (sau này thuộc tỉnh Khánh Hòa).

+ Quyết định số 284.HĐBT ngày 23-12-1985, thành lập thị xã Vĩnh An (gồm huyện Vĩnh Cửu và các lâm trường: Vĩnh An, Mã Đà).

+ Quyết định số 107.HĐBT ngày 10-4-1991, chia huyện Xuân Lộc thành hai huyện: Long Khánh và Xuân Lộc. Chia huyện Tân Phú thành hai huyện: Định Quán và Tân Phú.

+ Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9, ngày 12-8-1991, cắt ba huyện: Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc thuộc tỉnh Đồng Nai nhập với Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo để thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

---

+ Nghị định 51.CP ngày 26-3-1994, chia huyện Long Thành thành hai huyện: Long Thành và Nhơn Trạch.

+ Nghị định 109.CP ngày 29-8-1994 lập lại huyện Vĩnh Cửu từ thị xã Vĩnh An.

Việc tách nhập xã, phường... diễn ra nhiều lần trong hai mươi năm qua, đánh dấu sự phát triển sôi động của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, mà Đồng Nai là một đỉnh của tam giác đó.

Cho đến năm 1995, tỉnh Đồng Nai có những đơn vị hành chính sau đây:

Thành phố Biên Hòa (đô thị loại I) có 23 phường 3 xã:

- |                      |                     |                        |
|----------------------|---------------------|------------------------|
| - Xã Hóa An          | - Xã Tân Hạnh       | - Xã Hiệp Hòa          |
| - Phường Bửu Hòa     | - Phường Tân Vạn    | - Phường Long Bình Tân |
| - Phường Thanh Bình  | - Phường Trung Dũng | - Phường Quang Vinh    |
| - Phường Quyết Thắng | - Phường Thống Nhất | - Phường Hòa Bình      |
| - Phường Tân Mai     | - Phường Bửu Long   | - Phường An Bình       |
| - Phường Tân Phong   | - Phường Trảng Dài  | - Phường Tân Tiến      |
| - Phường Tân Hiệp    | - Phường Tam Hiệp   | - Phường Tam Hòa       |
| - Phường Bình Đa     | - Phường Long       | - Phường Hồ Nai I      |

---

Bình

- Phường Tân Biên      - Phường Tân Hòa

**2. Huyện Vĩnh Cửu có 1 thị trấn, 1 phường, 8 xã.**

- Xã Vĩnh Tân      - Thị trấn Vĩnh An      - Phường Trị  
An
- Xã Tân Bình      - Xã Thạnh Phú      - Xã Bình Hòa
- Xã Bình Lợi      - Xã Tân An      - Xã Thiện Tân
- Xã Phú Lý

**3. Huyện Thống Nhất có 1 thị trấn, 24 xã:**

- Thị trấn Trảng Bom      - Xã Hố Nai 3      - Xã Bắc Sơn
- Xã Quảng Tiến      - Xã Bình Minh      - Xã Sông Trầu
- Xã Hưng Lộc      - Xã Hưng Thịnh      - Xã Đông Hòa
- Xã Tây Hòa      - Xã Trung Hòa      - Xã Bàu Hàm
- Xã Sông Thao      - Xã Bàu Hàm 2      - Xã Cây Gáo
- Xã Thanh Bình      - Xã Gia Kiệm      - Xã Quang  
Trung
- Xã Gia Tân 1      - Xã Gia Tân 2      - Xã Gia Tân 3
- Xã An Viễn      - Xã Đồi 61      - Xã Giang  
Điền

---

- Xã Lộ 25

**4. Huyện Long Thành có 1 thị trấn, 18 xã:**

- |                  |                    |                   |
|------------------|--------------------|-------------------|
| - TT. Long Thành | - Xã Lộc An        | - Xã Phước Tân    |
| - Xã Tam An      | - Xã Tam Phước     | - Xã Long Đức     |
| - Xã Long Phước  | - Xã Suối Trầu     | - Xã Cẩm<br>Đường |
| - Xã Bàu Cạn     | - Xã Tân<br>Hiệp   | - Xã<br>Long An   |
| - Xã Phước Thái  | - Xã Phước<br>Bình | - Xã Bình<br>Sơn  |
| - Xã Bình An     | - Xã An Hòa        | - Xã Long<br>Hưng |
| - Xã An Phước    |                    |                   |

**5. Huyện Nhơn Trạch có 12 xã:**

- |                  |                 |                  |
|------------------|-----------------|------------------|
| - Xã Phước Thiện | - Xã Phú Hội    | - Xã Long Tân    |
| - Xã Phú Thạnh   | - Xã Đại Phước  | - Xã Phước<br>An |
| - Xã Phước Khánh | - Xã Vĩnh Thanh | - Xã Long<br>Thọ |
| - Xã Hiệp Phước  | - Xã Phú Hữu    | - Xã Phú<br>Đông |

---

**6. Huyện Xuân Lộc có 1 thị trấn, 20 xã:**

- |                        |                 |                   |
|------------------------|-----------------|-------------------|
| - Thị trấn Xuân<br>Lộc | - Xã Xuân Thành | - Xã Xuân<br>Phú  |
| - Xã Xuân Bảo          | - Xã Bảo Bình   | - Xã Xuân<br>Định |
| - Xã Bảo Hòa           | - Xã Xuân Hưng  | - Xã Xuân<br>Thọ  |
| - Xã Xuân Bắc          | - Xã Xuân Hòa   | - Xã Xuân<br>Thọ  |
| - Xã Xuân Trường       | - Xã Suối Cao   | - Xã Xuân<br>Hiệp |
| - Xã Suối Cát          | - Xã Lang Minh  | - Xã Sông Ray     |
| - Xã Lâm San           | - Xã Xuân Đông  | - Xã Xuân<br>Tây  |

**7. Huyện Long Khánh có 1 thị trấn, 17 xã:**

- |                        |                 |                   |
|------------------------|-----------------|-------------------|
| - Thị trấn Xuân<br>Lộc | - Xã Xuân Lập   | - Xã Suối Tre     |
| - Xã Bàu Sen           | - Xã Xuân Thanh | - Xã Xuân<br>Bình |
| - Xã Bình Lộc          | - Xã Xuân Vinh  | - Xã Bảo<br>Quang |
| - Xã Xuân Tân          | - Xã Xuân Thanh | - Xã Nhân         |

- 
- |               |                |                 |
|---------------|----------------|-----------------|
|               |                | Nghĩa           |
| - Xã Xuân Mỹ  | - Xã Long Giao | - Xã Xuân Đường |
| - Xã Thừa Đức | - Xã Xuân Quế  | - Xã Sông Nhạn  |

**8. Huyện Tân Phú có 1 thị trấn, 17 xã:**

- |                    |                |                   |
|--------------------|----------------|-------------------|
| - Thị trấn Tân Phú | - Xã Phú Bình  | - Xã Phú Trung    |
| - Xã Phú Sơn       | - Xã Phú Thanh | - Xã Phú Xuân     |
| - Xã Phú Lâm       | - Xã Thanh Sơn | - Xã Phú Lộc      |
| - Xã Phú Thịnh     | - Xã Trà Cỏ    | - Xã Phú Lập      |
| - Xã Tà Lài        | - Xã Phú Diễn  | - Xã Phú An       |
| - Xã Núi Tượng     | - Đák Lua      | - Xã Nam Cát Tiên |

**9. Huyện Định Quán có 1 thị trấn, 13 xã:**

- |                      |                |                |
|----------------------|----------------|----------------|
| - Thị trấn Định Quán | - Xã Phú Hòa   | - Xã Phú Cường |
| - Xã Phú Túc         | - Xã Túc Trung | - Xã Suối Nho  |
| - Xã La Ngà          | - Xã Phú Ngọc  | - Xã Thanh Sơn |
| - Xã Ngọc Định       | - Xã Gia Canh  | - Xã Phú Tân   |
| - Xã Phú Lợi         | - Xã Phú Vinh  |                |

---

Hiện nay, Đồng Nai là đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ của Việt Nam, nằm ở vị trí 10 22'30" đến 10 36' vĩ Bắc và 107 10' đến 106 4'15" kinh Đông. Là vùng đất nối liền giữa Nam Bộ, cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên.

Tỉnh Đồng Nai có diện tích là 5.903,940 km<sup>2</sup>, chiếm 1,76% diện tích tự nhiên của cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ, giữ vị trí quan trọng trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm Phía Nam của đất nước.

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có 173 phường, xã, thị trấn (xem bảng thống kê). Về vị trí địa lý, tỉnh Đồng Nai giáp: phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước, phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

Dân số Đồng Nai hiện có khoảng 3 triệu người, đứng hàng thứ 2 trong số các tỉnh miền Đông Nam Bộ với 37 dân tộc sinh sống, trong đó người Kinh chiếm số lượng nhiều nhất với tỷ lệ 92,8 dân số, kế đến là người Hoa, Chơ – ro, Chăm, Nùng, Mạ, Cơ ho, X'tiêng, Khmer và các dân tộc anh em khác.

Đồng Nai có vị trí hết sức quan trọng trong vùng phía đông Thành phố Hồ Chí Minh – trung tâm kinh tế lớn của cả phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng Đông Nam Bộ bởi các tuyến giao thông huyết mạch như: quốc lộ 1A, quốc lộ 51, tuyến đường sắt Bắc Nam... vì thế Đồng Nai được xem như bản lề chiến lược giữa bốn vùng của các tỉnh phía Nam. Nó không chỉ có vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế, xã hội mà còn có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế kết hợp với an ninh quốc phòng và môi trường của cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

---

## **PHẦN HAI: NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA DÂN TỘC TỈNH ĐỒNG NAI**

Đồng Nai có nhiều dân tộc sinh sống, phần lớn là người Việt. Ngoài ra còn có người Hoa, Xiêng, Chơ Ro, Chăm, Mạ... Với những đặc điểm về vùng đất, địa lý, truyền thống, con người, đã tạo cho Đồng Nai những giá trị văn hoá đa nguồn, đa giá trị, trên nền tảng văn hóa Việt Nam.

### **I. ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT**

#### **1. Nếp sống vật chất**

##### **1.1. Sinh hoạt làng, xã.**

Cư dân Việt hình thành ở Đồng Nai do hội nhập bởi nhiều đợt chuyển cư chủ yếu từ đường biển đến, cho nên địa bàn cù lao, gò, giồng, ven sông rạch được xem là loại hình cư trú phổ biến của thuở sơ khai. Các làng xã ở dọc sông Phước Long, Lòng Tàu, Thị Vải, Đồng Môn... đều là những làng xã sớm có tên trong Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức. Các địa danh: Giồng Ông Đông (huyện Nhơn Trạch), Giồng Dài (huyện Long Thành), cù lao Rùa (Tân Uyên – Bình Dương), cù lao Tân Triều (huyện Vĩnh Cửu), cù lao Phố (Biên Hòa)... còn mang đậm dấu ấn của loại hình cư trú ven sông, rạch. Loại hình cư trú này, nhà cửa thường tập trung ở gò, giồng cao ráo, hướng ra sông, trên bến, dưới thuyền, vườn ruộng gần sông nước; cây cao bóng cả soi bóng dòng sông.

Ở Đồng Nai còn có kiểu quần cư đáng kể theo dạng tỏa rộng ở các vùng bán sơn địa gắn với nguồn lợi lâm thổ sản có nếp sống sinh hoạt vừa mang tính nông nghiệp ruộng vườn, vừa đậm dáng vẻ "sơn cước". Kiểu quần cư dọc theo các tuyến lộ huyết mạch cũng phát triển khá sớm và khá nhanh trên con đường đô thị hóa.

Làng (thôn xã) của người Việt ở Đồng Nai thuộc dạng hình thành sớm ở Nam bộ, mang đặc điểm là làng khai phá, định cư sớm, lan tỏa nhanh. Từ xa



---

xưa, có thể ngược sông Đồng Nai đến tận nguồn để khai thác lâm, thổ sản, cho nên những cảng thị, bến bãi ven sông với nghề buôn bán hình thành khá sớm. Những làng cổ có truyền thống buôn bán: Cù Lao Phố, Bến Đò Trạm (Biên Hòa), Bến Gỗ (Long Thành), Bến Cá (Vĩnh Cửu)... có lịch sử không muộn hơn các làng thuần nông. Lê Quý Đôn trong Phủ biên tạp lục cũng cho thấy vai trò của các nhà buôn từ khi đất Đồng Nai còn là rừng rậm, nhiều ngòi lạch.

Thành phần phi lúa nước trong nông nghiệp đạt tỉ lệ cao khiến cho làng Việt ở Đồng Nai càng đậm nét là làng có cơ cấu không bền chặt, thoáng mở, luôn trong trạng thái động, rộng đường giao lưu, khá bình đẳng trong sinh hoạt và lao động, sự phân hóa xã hội ít căng thẳng, sự áp bức, bóc lột của tầng lớp thống trị khó áp đặt nặng nề.

Trong mỗi làng thường có nhiều họ khác nhau. Nhiều người ngoài làng tới cùng khai phá phụ canh, khiến sinh hoạt trong làng trở nên cởi mở, đỡ bảo thủ, dễ tiếp nhận cái mới và càng dễ canh tân nhờ các cuộc hôn nhân khác họ cũng như các mối quan hệ giao lưu thường xuyên giữa trong và ngoài làng. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, địa bạ Biên Hòa lập năm 1836 cho thấy: một thôn thuộc tỉnh Biên Hòa cũ, trong 81 chủ điền đã có 12 họ khác nhau(77). Kết quả khảo sát năm 1996 ở các xã Phú Hội (huyện Nhơn Trạch), xã Hiệp Hòa (TP Biên Hòa) cũng cho thấy cơ cấu làng xã nhiều họ với tỉ lệ tương tự.

Trong sinh hoạt làng xã, vai trò của phụ nữ được khẳng định. Dấu ấn của họ in đậm qua các địa danh: Bà Rịa (thị xã), Thị Vải (núi), Bà Trường (ấp), Bà Bướm (câu), Bà Ký (rạch)... Trong thần điện thờ cúng, uy linh của nữ thần không kém nam thần. Điều này có nguồn gốc từ vai trò của người phụ nữ trong đời sống hiện thực. Khi nghiên cứu địa bạ Nam kỳ, tác giả Nguyễn Đình Đầu ngạc nhiên:

---

"không ngờ phụ nữ làm chủ ruộng đất với tỉ lệ khá cao. Tại Biên Hòa, thôn Bình Phú Trung (tổng An Phú Thượng, huyện Bình An), 81 chủ sở hữu 1073.7.11.3 ruộng, trong đó 21 nữ chủ sở hữu 265.3.8.2, tức gần 25% số chủ và 24% ruộng đất". Vai trò người phụ nữ được xem trọng, đó là dấu hiệu của xã hội đậm tính nhân văn.

Làng xã ở Đồng Nai ban đầu được thành lập tự phát theo chủ kiến của người khẩn hoang, về sau, dần tuân theo quy chế của nhà Nguyễn; làng nhỏ (tiểu thôn) gọi là: làng, ấp, trang, trại, hoặc phố, phường (nếu là đô thị); làng trung bình gọi là thôn; làng lớn (đại thôn) gọi là xã. Số lượng thôn của xã (cũng như làng, ấp của mỗi thôn) thường bất định. Theo Minh điển hương ước ban hành năm 1852, phải 200 dân đình trở lên, khai khẩn từ 100 mẫu trở lên mới được thành lập một xã; 50 đến 200 dân đình khẩn 50 mẫu trở lên được lập thôn; 10 đến 50 dân đình khẩn trên 10 mẫu được lập ấp.

Thực tế, ở Đồng Nai, làng ấp được lập không hoàn toàn theo qui định. Thời điểm lập địa bạ 1836, toàn tỉnh khai khẩn 13.420 mẫu ruộng đất; trong 282 làng, thôn được lập địa bạ năm 1836, có đến 205 thôn khẩn dưới 50 mẫu đất; chỉ có 26 thôn, làng có trên 100 mẫu đất. Nhưng sức tăng trưởng rất nhanh, khi cư dân khá đông tách thành làng mới. Năm 1820, Gia Định thành thông chí ghi 310 xã, thôn, phường; năm 1837 phát sinh thêm 40 xã, thôn, làng mới. Tên làng, xã, thôn thường dùng những mỹ tự bắt đầu bằng những chữ: An, Bình, Long, Phước, Tân, Vĩnh, Mỹ... thể hiện sự ước muốn hưng thịnh, phát đạt. Tuy nhiên, các tên làng xưa vẫn gọi nôm na theo đặc điểm của từng vùng, như: Giồng Dài, Bến Cộ, Bàu Cá, Gò Me, Gò Chùa, cù lao Rùa. Mỗi thôn làng ở Đồng Nai thường có nhà võ - đình - miếu - chùa - chợ, bến (trạm)... là nơi sinh hoạt chung, thường đặt ở xã, chỗ cao ráo khu trung tâm, tiện đi lại, có cỏ thụ che bóng, tạo cảnh quan thanh tịnh.

Thuở sơ khai, để khuyến khích việc khẩn hoang, lập ấp, làng, chúa Nguyễn để cho các làng mới có quyền tự trị, tự quản. Đến năm 1852, vua Tự Đức ban

---

hành Minh điền hương ước sắp xếp lại bộ máy điều hành hành chánh ở nông thôn, gắn sinh hoạt hành chánh với sinh hoạt đình miếu. Mỗi xã có từ mười hai đến hai, ba mươi hương chức, chia làm hai nhóm: Một nhóm lo việc hành chánh, quản trị; một nhóm lo việc lễ hội, đình, đám. Đến thời Pháp thuộc, sau khi đàn áp các cuộc khởi nghĩa mà thủ lĩnh là người có chân trong hương chức xã thôn, thực dân Pháp thực hiện chủ trương phân hóa quyền lực của bộ máy hành chánh nông thôn, thừa nhận và sử dụng bộ phận hương chức hội tề, tách hương chức hội hương ra khỏi bộ máy hành chánh. Dầu vậy, hương chức làng xã vẫn không mất đi tính đại diện tự quản ở nông thôn.

Cư dân Việt tha hương ở vùng đất mới Biên Hòa - Đồng Nai để kiếm sống, nhưng khó thiết lập những quan hệ bền chặt như kiểu làng - họ ở bốn quán cho nên rất trân trọng tình cảm "đồng cảnh ngộ", không phân biệt dân cố cựu và ngụ cư.

Trong nếp sống thường ngày: Nồi cơm luôn đầy sẵn lòng đãi khách, lu nước ngọt luôn trong lành và sẵn gạo dừ ở đầu bến hoặc ven đường, nhà ở luôn sẵn chỗ cho người lỡ bước, kiểu nhà bè giúp người cơ nhỡ (gắn với sự tích truyện Thủ Huồng)... đó là những tập quán "mở lòng" đối với người đồng cảnh ngộ.

*"...Nước sông trong chảy lộn sông ngoài*

*Thương người xa xứ lạc loài tới đây..."*

Vì chung nỗi niềm xa xứ mà cư dân Việt và người Hoa dễ hội nhập với nhau. Năm 1679, nhóm người Hoa theo Trần Thượng Xuyên vào cư trú ở Bàn Lân, lập xã Thanh Hà, khuếch trương thương cảng Cù Lao Phố nổi danh một thời. Sự hội nhập giữa hai dòng văn hóa Hoa - Việt có chung hệ nông - thương nghiệp khiến người Hoa - người Việt ở làng xã Đồng Nai chung sống hòa hợp, cái hay cái đẹp trong ứng xử thâm nhập vào nhau, dần dần lớp người Hoa đến sớm chan hòa trong nếp sống của người Việt. Nếp sống thoáng mở của làng Việt cũng là cơ hội để các tôn giáo bám rễ vào đời sống tâm linh của

---

quần chúng nhân dân, với tính tích cực xã hội đậm nét, tiếp cận nhạy bén với khoa học và thời cuộc.

Các dân tộc bản địa: Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng cư trú ở địa bàn vùng cao gắn với hệ sinh thái rừng - đồi; nghề chính là săn bắn và nương rẫy; trước đây cuộc sống du canh nên làng không cố định; làng của người Châu Mạ gọi là Bboon(79) của người Stiêng gọi là Pauh (buôn)(80), của người Châu Ro gọi là Blay hoặc Đublay(81) có nét giống nhau ở sự quần cư theo nhóm họ, ứng xử theo luật tục truyền miệng, xã hội chưa phân hóa giàu nghèo, già làng và thầy cúng được tôn trọng, dấu vết của chế độ mẫu hệ còn đậm nét trong tập tục tôn trọng phụ nữ, coi trọng lời thề, không thích làm giàu, nhiều kiêng cử trong việc chọn rẫy lập làng, cùng xem con cù lằn, chim Rlinh (chim chèo bẻo) như là biểu tượng của cộng đồng. Hiện nay, làng của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng chuyển dần theo cách của người Việt, nếp xưa nhạt dần.

## **1.2. Ăn mặc, ở.**

### **1.2.1. Ăn uống.**

Do thời khí của hai mùa mưa nắng, sản vật biển, rừng, sông nước, vườn ruộng phong phú; cách ăn uống của người Việt ở Đồng Nai vừa thể hiện nét chung của văn hóa Việt Nam, vừa có sắc thái mang dấu ấn của Nam bộ. Thức ăn được chọn lựa tươi ra tươi, khô ra khô, ăn để no, ăn để giao đãi, còn để phòng chữa bệnh; dùng nhiều gia vị, phối hợp nhiều thức, món với nhau, nhiều cách chế biến, khi thì chế biến công phu, lúc thì tận hưởng hương vị tự nhiên, "*Ua ăn mắm, ngày ăn ba bữa cơm mà ít ăn cháo*". Lâu dần trong giao lưu với người Hoa, cháo ngày càng trở thành món chính trong bữa lót lòng.

Theo Sơn Nam, năm 1932, trên mặt báo đã nêu một "thực đơn" kiểu phổ biến của người bình dân:

- Lót lòng (ăn sáng): cháo trắng với một vài trong các món: cá kho mặn (kho sắc hoặc kho tiêu chiên lại), tôm khô chiên củ hành - củ cải muối mặn.

---

- Cơm trưa: Canh chua bạc hà - cá nướng (cá sông, cá biển), lòng heo xào bún tàu - rau luộc (đọt đèn, đọt lang) - thịt kho nước dừa.

- Cơm chiều: canh thịt nấu cải bẹ - thịt kho nước dừa – dưa cải hoặc dưa giá - cá sặc hoặc cá rô (muối sương) - cua xào dấm...

Nhiều món ăn quen thuộc của người Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng và Nam bộ nói chung thường dùng để "trở bữa" cho cơ cấu ngày ba bữa ăn thông thường: Cháo đậu ăn với cá lóc kho tiêu, cháo đậu nước cốt dừa, canh bầu nấu cá trê vàng, cá lóc kho thơm, canh khoai mỡ nấu tép, canh chua cá lóc nấu thơm, mắm kho chấm rau sống, mắm chưng cách thủy, canh mướp nấu tép hoặc thịt nạc, mắm đồng chưng trứng, canh khổ qua dồn thịt, thịt kho tàu, canh ngót cá tươi...

Món cúng ông bà, thần thánh được chuẩn bị tươm tất hơn ngày thường. Ở miền Bắc, thường có 4 món chính: ninh, giò, nem, mọc. Ở Nam bộ, mâm giỗ thường bày nhiều món, trong đó không thiếu 4 món chủ yếu: hầm, luộc, kho, xào. Nhiều nơi có thêm món nướng và các món phụ: rau - dưa, mắm - gói, bánh - trái. Kỹ thuật làm món của người Biên Hòa - Đồng Nai được chăm chút, nhiều kiểu cách. Món hầm phổ biến dùng trong mâm giỗ là giò heo hầm măng tre Mạnh Tông, ngụ ý nhớ gương hiếu thảo trong Nhị thập tứ hiếu. Dần dần có thêm nhiều kiểu hầm, tiêm với nhiều vật liệu khác nhau. Cùng với hoặc thay thế món hầm là canh. Người Đồng Nai thích ăn canh nấu hỗn hợp thịt cá với các loại rau vị mát; phổ biến là canh chua cá lóc với me chua và các vị rau quen thuộc: bạc hà, giá, đậu bắp, bắp chuối, rau om, ớt. Có thể thay cá lóc bằng cá dứa, cá ngát, cá bông lau, cá mú... canh bầu nấu với tép cũng là món quen thuộc của Nam bộ thường thấy ở mâm cơm người bình dân ở Biên Hòa - Đồng Nai:

*"Râu tôm nấu với ruột bầu,  
chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon".*

---

Ngoài ra, canh chua gà lá giang là hương vị của nhóm cư dân ở gò đồi, canh ngót nấu bằng cá tươi quen thuộc với vùng sông nước. Không có thịt, cá thì có thể là canh rau ngót, mỏng toi, dền, đọt bí, đọt mướp, rau đắng, khổ qua, nấu với một ít tép khô cũng ngon miệng.

Món luộc cũng lắm cách với nhiều món. Cùng là kiểu nấu chín các loại rau, thịt, cá bằng nước sôi, nhưng có nhiều cách luộc: luộc chín, luộc nhừ, luộc sơ, trung, nhúng... thông thường, người Biên Hòa - Đồng Nai thích luộc vừa chín tới để hưởng hương vị tự nhiên.

Món xào, chiên thể hiện với nhiều dạng, cốt lõi là kỹ thuật dùng mỡ, làm chín món ăn khô hay có nước, gồm nhiều thứ hoặc một thứ. Những thứ chỉ dùng mỡ gọi là chiên, chiên thường, chiên mềm hoặc chiên dòn (còn gọi là chiên xù). Cá rô chiên dòn, mắm đù ướp sả chiên mặn là những món ăn nhớ đời.

Món xào cũng dùng mỡ nhưng có ít nước (nước tự nhiên trong rau hoặc thêm vào) làm chín các món, thường là kết hợp nhiều thứ: rau, bún gạo, mì, thịt, lòng, trứng... bởi vậy món xào rất phong phú, có xào chua, xào ngọt, xào mặn, có thể từ đó mà có món ăn ảnh hưởng của người Hoa: mì xào dòn, hủ tiếu xào dòn, hoành thánh xào dòn...

Họ hàng với cách xào, chiên còn lắm cách làm thức ăn. Rang là một cách làm chín không dùng mỡ. Cua, tôm rang me, rang muối là món ăn đặc sản của vùng ven sông rạch. Um là kiểu làm chín bằng mỡ, kết hợp hầm món có ướp gia vị. Lươn um mỡ hành, gà um nấm là món ăn công phu, sang trọng. Thịt ướp gia vị có đường chiên với ít dầu mỡ gọi là riêm. Tôm riêm, thịt riêm là món thông dụng.

Khìa là một cách nấu chín như thịt ướp thấm gia vị với nước cốt dừa. Món khìa thường thấy ở người biết làm đồ nhậu. Nai khìa, rùa khìa thường được những người sành điệu nhắc đến.

---

Món kho là thứ dễ thực hiện và phong phú nhất. "Đại Nam Quốc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Của giải thích: Kho cá là nấu cá và nước mắm, muối làm mặn cốt ý để ăn nhiều bữa. Liều lượng làm mặn và vật nấu khác nhau khiến có nhiều cách kho. Kho khô không đến mức không còn nước, còn gọi là kho rặc; đến khi có cá thấm mặn khô cứng hoặc cong queo gọi là kho quéo; hoặc chỉ kho nước mắm với đường hành, tiêu đến mức đặc sệt gọi là kho quệt. Kho tộ là dạng kho khô bằng tộ. Cá bống, cá lóc, cá rô, cá trê kho tộ là một món ăn ngon truyền đời. Kỹ thuật kho tộ chủ yếu ở cách ướp cá tươi với gia vị, dùng nôi đất, tộ đất đậy nắp kín, đốt lửa riu riu để nhiệt nóng từ từ và nguội từ từ; lửa từ rom nếp sáu tháng là tốt nhất. Thịt, cá, tôm kho có nhiều đường, kho khô nước gọi là kho riêm. Thịt, cá ướp ít gia vị, kho mềm, nhiều nước còn gọi là kho Tàu; kho nhiều nước, không mặn gọi là kho ngọt; lắm khi còn dùng nước cốt dừa gọi là kho nước cốt. Thịt, tôm kho nước cốt dừa ăn với cơm gạo tám thơm là món ăn sang trọng thuở xưa.

Món kho dễ làm, dễ ăn, để được lâu vừa ngon miệng đối với người khá giả, vừa thích hợp với người bình dân, có thể theo người lao động với cơm nắm, cơm giờ lên rừng xuống biển, cho nên món kho đa dạng và cũng đa tình:

*Buổi mai ăn một bụng cơm no*

*Bước xuống Bến Đò*

*Em mua chín cái trách*

*Em bắt quách lên lò*

*Một cái kho ngò*

*Hai cái kho củ cải*

*Ba cái kho nải chuối xanh*

*Bốn cái nấu canh rau má*

*Năm cái nấu cá chim chim*

---

*Sáu cái kho riêm thịt vịt*

*Bảy cái kho thịt con gà*

*Tám cái kho cà thù đủ*

*Chín cái nấu củ môn tây*

*Em theo anh cho đến ngày nay*

*Công bất thành danh bất toại*

*Thì chín cái trách này cũng chẳng ra chi.*

Món nướng gắn với kiểu ăn dân dã, đồng thời cũng thông dụng với cách ăn sang trọng. Thức nướng luôn phải tươi. Đối với món ăn sang trọng, thức nướng thường được ướp gia vị, nướng lửa than, hoặc nướng lò. Heo, gà, vịt nướng ướp da chín vàng theo kiểu người Hoa gọi là quay. Ấy là những cách nướng có lẽ cải biến, nâng cao từ kiểu thô sơ của người bình dân. Nướng kiểu thô sơ nghĩa là không cần gia vị để thưởng thức hương vị tự nhiên của đất trời. Có được thịt, cá tươi, người ta ghim vào que nhọn gọi là nướng lụi. Với chim, không cần phải mổ bụng làm ruột, học cách nướng nguyên của đồng bào dân tộc ít người gọi là nướng mọi; cá to để nguyên, cắm cọc, đắp rơm rạ đốt chín gọi là nướng trui; bó đất sét đốt vàng gọi là nướng đất sét; cá nhỏ, thịt vụn gói bằng lá chuối vớt ít rau thơm gọi là nướng gói. Chim cu nướng mọi, cá lóc nướng trui, nấm mối nướng gói... là những thức ăn thú vị của thuở xưa và quý hiếm ở thời nay. Thuở khai hoang, lập ấp; món nướng thông dụng cho bữa ăn đông người là nướng tréo. Được thú lớn như nai, mang, heo, nhím... người ta treo con vật lên, đốt lửa xung quanh, cùng xèo thịt ăn với muối, ấy là nướng tréo, còn gọi là từng xèo. Đối với một số ốc vỏ cứng, món nướng cũng thông dụng. Chém chếp nướng, dọp nướng là món nổi tiếng của vùng nước lợ (Nhơn Trạch, Long Đất, Càn Giò).

Cùng với các món ăn chủ yếu: canh (hầm), luộc, kho, xào, nướng; rau - gói cũng là món thông dụng trong các bữa giỗ hoặc mời khách. Dĩa rau sống đầy



---

đủ của người Việt ở Biên Hòa - Đồng Nai tổng hợp rất nhiều loại: rau rừng – rau vườn - rau ruộng; đủ vị cay - nồng - chua - chát, đắng; dưới dạng: hoa lá - trái - củ – cây; tùy cơ cấu bữa ăn mà liều lượng rau khác nhau; ở miền Đông, Biên Hòa -

Đồng Nai thích dùng các loại rau: rau lang, rau đắng, rau má, rau om, rau chạy, ngò ta, thân cây chuối hột, bắp chuối hột, giá sống, rau húng, lá ngành ngách, lá xoài, lá điều, lá cách, lá chiềc... Rau sống làm cho bữa ăn ngon miệng, tổng hợp nhiều vị, cân bằng với thịt cá, giải nhiệt, dễ tiêu hóa, mà lại rất dễ có (người xưa nói: quơ tay là có rau), bởi vậy rau sống là món ăn thông dụng. Đồ chua - ngọt cũng là dạng rau, gồm nhiều thứ: bắp chuối hột, trái chuối hột non, cà pháo, giá, kiệu, hành... thậm chí vỏ dưa hấu được các bàn tay khéo léo muối chua cũng trở thành món ngon, góp phần trong bữa ăn tạo hương vị khó quên. Ngày tết, củ kiệu, dưa hành không thể thiếu, dưa giá ăn với thịt kho tàu rất thú vị; củ kiệu, tôm khô, chuối non chua ngọt... rất cần cho việc tiếp khách chúc xuân vốn sợ mùi thịt mỡ.

Độc đáo là các món gỏi, thông thường gỏi được trộn nhiều loại rau với thịt, tôm. Người miền Bắc thích gà luộc lá chanh, người Biên Hòa - Đồng Nai cũng như người Nam bộ thích gà trộn gỏi có vị chua của chanh, cay của tiêu ớt, nồng của rau răm, giòn tươi của bắp chuối hoặc cải bắp hòa vị ngọt của gà tơ... Gỏi gà lai rai với rượu đế, sau đó là tô cháo nóng nấu từ nước luộc gà... ấy là hương vị thân quen của bữa ăn giao đãi thân tình. Gỏi bưởi gồm bưởi xiêm hoặc bưởi chua trộn với đu đủ, tép khô, và rau thơm từng là món nhậu đặc sản của xứ bưởi Biên Hòa. Các loại gỏi trộn từ bông súng, ngó sen với thịt luộc, tôm luộc cũng đậm đà hương vị như nhiều nơi. Đáng kể là các món gỏi sống. Với kỹ thuật của đồng bằng Bắc bộ lưu truyền ở khu vực Hồ Nai, Tân Mai, Tam Hiệp... gỏi tôm sống được thực hiện với kỹ thuật như miền Tây. Gỏi thịt sống nghe nói nhưng ít thấy. Độc đáo nhất của vùng biển, sông nước của miền Đông là gỏi sống cá trích, hiện là đặc sản của miệt sông Nhon

---

Trạch, Long Thành, Bà Rịa, Long Hải..., cá trích tươi rút xương (kiêng dùng dao kim loại) sắp lớp trên đĩa, nặn chanh, trộn đậu phộng, đu đủ, rau thơm... tạo hương vị khó quên.

Người Biên Hòa - Gia Định rất thích ăn mắm, đến mức: "có người trong một bữa ăn, ăn hết hai ống mắm, độ hơn 20 cân, để làm trò vui trong khi đó cuộc nhậu". Có ý kiến cho rằng, lẩu mắm phổ biến hiện nay cũng do từ thói quen thích ăn mắm; lẩu do từ lô mà ra, nói theo giọng Quảng Đông; mắm kho đun sôi để hấp dẫn và vệ sinh, lại để (84) Gia Định thành thông chi, tập hạ, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, nhà văn hóa xuất bản 1972, trang 14. tiện ăn với các loại rau(85). Người Hoa ít ăn mắm, thích dùng xì dầu, và các dạng xì dầu nấu từ nước xương (dùng ăn mặn) hoặc các loại đậu (có thể ăn chay) góp phần làm phong phú các món chặm Nam bộ. Lâu dân, người ta chế biến các món chặm hợp thành các dạng như tương ớt phổ biến khắp nơi. Người Nam bộ nói chung,

Đồng Nai nói riêng, nếu ăn mà thiếu chặm thì không cảm thấy ngon miệng. Thức chính của bữa ăn người Việt Biên Hòa - Đồng Nai vẫn là chất bột từ gạo, nếp; phụ là bắp, khoai, củ. Cơm từ gạo là món ăn thường; xôi, nếp, dùng trong bữa lễ, giỗ, cưới, hoặc cúng thần. Xứ Đồng Nai có nhiều loại lúa gạo nên cơm cũng nhiều loại và nhiều cách nấu. Gạo thường từ các loại lúa rẫy, lúa ruộng: Lúa bụi, nàng ịch, lúa chàm, cuống chim, nàng phệt, nàng yên, ba thắc... dùng cho các bữa cơm thông thường. Gạo tám thơm, nanh chồn quý hiếm dùng cho các bữa cơm sang trọng. *Cơm xứ Đồng Nai nổi tiếng cùng cá biển miền Trung:*

*Cơm Nai, Rịa*

*Cá Rí, Rang.*

*Gạo nàng thơm Chợ Đào cũng nổi danh ở Biên Hòa xưa:*

*Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.*

---

Xứ Đồng Nai giàu lúa gạo cho nên từ gạo nếp và từ bột gạo nếp cũng tạo thành nhiều loại bánh. Có bánh ngọt để ăn chơi và bánh dùng trong bữa ăn chính.

Bánh tráng phổ biến ở Trung bộ cũng quen dùng ở xứ Đồng Nai. Tuy nhiên, xứ Đồng Nai ít thích bánh tráng bột mì, hiếm dùng bánh đa tráng dày; mà ưa bánh bột gạo tráng mỏng, nhúng ướn cuốn với rau tươi, xác dừa, tép luộc, chấm nước mắm ớt tỏi. Bánh tráng Phước Lai, Phước Thọ, Tân Hạnh, Thạnh Phú... hiện vẫn phát đạt với kỹ thuật tráng bánh mỏng bằng bột gạo sáu tháng trắng, dai, vị ngọt lẫn mặn vừa phải. Ngoài ra, còn có bánh tráng ngọt để nướng hoặc bánh tráng nướng kéo mật đường khá quen thuộc với lớp trẻ thơ. Bún, bánh hỏi là những thức từ bột gạo khá phổ biến. Bún, bánh hỏi Chợ Đồn, Vĩnh Thị, Hiệp Hòa, Phước Lai... nổi tiếng xưa nay. Bánh canh cũng tinh chế đồng dạng với bún nhưng sợi to hơn và để nấu tươi. Bánh canh đầu cá Chợ Đồn, bánh canh tép ở Nhơn Trạch từng lưu danh xa gần. Bánh tét từ gạo nếp khác hẳn vị bánh chưng, gói thành đòn dài để rất lâu. Thông thường là bánh tét nhân đậu xanh thịt mỡ. Nếp ngâm vài giờ vừa nở, vớt qua nước lá bồ ngót cho có màu xanh dịu, mỡ muối sẵn và đậu xanh đãi vỏ làm nhân, gói bằng lá chuối hột, cột dây thành đòn, nấu chín kỹ nhiều giờ, khi chín vớt ra, xâu thành từng cặp treo đứng, để được rất lâu. Không khí canh nồi bánh chưng ngày tết thường in đậm trong ký ức tuổi thơ và đi vào văn chương. Bánh tét chay không dùng nhân thịt mỡ mà gói với đậu, có thể là đậu phộng, đậu đen. Người Long Thành, Nhơn Trạch còn gói với nhân hạt điều. Có bánh tét nhân chuối là thứ ăn chơi, ít được cúng. Lại có bánh tét bằng gạo nếp trộn bắp non dẻo thơm mùi bắp. Người Đồng Nai gốc miền Tây thường gói bánh tét nước dừa hoặc bánh tét nước tro, do việc ngâm nếp qua nước tro từ vỏ trái gòn hoặc gói nếp với nước cốt dừa hay xác dừa. Họ hàng với bánh tét có bánh cúng, bánh cấp thường dùng để trong các lễ cúng cô hồn, thí thực. Cả hai đều gói bằng nếp, không nhân. Bánh cúng hình dài, bánh cấp hình vuông ghép

---

từng cặp, dân gian giải thích rằng, để cúng và cấp cho cô hồn tiện mang theo ăn cho chắc bụng (thay cháo lá đa).

Các loại bột mì, bột củ chuối, bột củ hoàng tinh (mình tinh) cũng tham gia cùng bột gạo nếp tạo nhiều loại bánh mặn, ngọt với kỹ thuật chế biến khéo léo, tinh xảo: bánh tầm, bánh mít, bánh xộp, bánh da lợn, bánh ú, bánh ít, bánh phồng, bánh nghệ, bánh thưng (thuần), bánh men, bánh đúc, bánh xèo, bánh tổ, bánh cốm... Hàng trăm loại bánh góp mặt ở xứ Đồng Nai có nguồn gốc khắp Bắc, Trung, Nam; Hoa, Việt, Chăm, Khome... nhờ đó mà các món bánh phong phú, không ngừng được cải tiến. Kỹ thuật làm bánh với màu sắc cây lá tự nhiên (lá bồ ngót, lá dứa, lá cẩm, trái gấc...) và hương vị cây trái địa phương (nước dứa, thơm, sầu riêng...) được xem là việc ứng dụng mang màu sắc địa phương.

Món uống thông thường là trà, nhưng không uống trà vị đậm như ở xứ Bắc. Người địa phương thường uống trà tươi theo kiểu Huế gọi là trà Huế. Không rõ, trà ở xứ Đồng Nai xuất hiện từ khi nào, nhưng đã được nhắc đến từ Gia Định thành thông chí(86). Cây trà mọc cao từ ngang đầu người đến hàng chục mét, được trồng ở các vùng gò đồi, lá và thân đều có thể dùng nấu nước. Lá trà được hái về, vò, ủ kín, hạ thổ, nấu bằng siêu. Khi rót, siêu nước trà được giơ cao, dòng trà rót mạnh xuống tô nổi bọt trắng đục. Thế là trà ngon. Các lão nông có khi chỉ uống một tô trà thay bữa ăn sáng. Tiếp khách bằng một tô trà Huế là thú vui tao nhã của người xưa. Uống trà còn có tác dụng giải nhiệt, thông huyết mạch.

"Nước Mạch Bà, trà Phú Hội" là thức uống nổi tiếng xưa nay. Đọt trà non chế biến thành trà khô ướp hương cũng là một cách dùng trà, nhưng chỉ thường dùng với một số ít người. Có lẽ vì ở xứ nóng, uống trà pha loãng để giải nhiệt đã dẫn đến thói quen uống trà đá sau này.

Thức uống để giải khát còn có nước hột é, hột ư, mủ cây trôm. Hoặc để có mùi thơm, người địa phương còn dùng hương vị của hột trái keo rang, hoặc lá

---

dừa. Người bình dân quen dùng nước mưa, nước mạch. Ở vùng Long Thành, Nhơn Trạch có nhiều mạch nước trong lòng đất tự chảy ra, nước trong lành như nước mưa. Những nơi khác, dùng lu hoặc xây hồ chứa nước mưa xài cả năm. Nước mưa, nước mạch ngọt lành, không đun sôi uống vẫn tốt. Có đi xa mới thấy nhớ và hiểu hương vị "nước Đồng Nai".



*Một số món ăn của người Việt ở Đồng Nai*

Thức uống có men phải nói đến rượu đế. Cùng với rượu Gò Đen (Long An), Hòa Long (Long Đất), rượu gạo Bến Gỗ (Long Thành) cũng nổi tiếng xứ Đồng Nai. Rượu đế chưng cất từ gạo nếp, kết tinh chất bổ dưỡng từ bột nên dùng đúng liều lượng rất dễ tiêu hóa. Rượu đế còn ngâm thuốc, gồm nhiều loại động, thực vật để tăng lực hoặc chữa bệnh. Đồng Nai còn có rượu ngâu chưng cất từ trái ngâu, một loại trái của miền Đông có vị lạnh mát, tác dụng an thần. Đáng kể là rượu nếp than nổi tiếng ở xứ Đồng Nai, phổ biến ở Nam bộ. Nếp than là loại nếp màu tím than được trồng nhiều ở Đồng Nai xưa. Nếp được vút sạch, ngâm nước nửa ngày, rắc bột men vào, trộn đều, vò viên, cho vào hũ hoặc nồi đậy kín bằng lá chuối, tốt nhất là lá chuối hột hơi héo. Ba, bốn ngày sau, cơm nếp ra bã, cho nhiều nước men nồng. Ấy là cơm rượu, thường được mời nhau ở các dịp tết giỗ, men gây say nhẹ ngây ngất, phụ nữ, trẻ con

---

đều có thể dùng, tác dụng kích thích tiêu hóa và diệt giun sán. Nếu vắt bã cơm nếp lấy nước, cho vào hũ đậy kín, hạ thổ 100 ngày thành rượu bách nhật, uống rất bổ. Người ta còn dùng trứng gà ngâm rượu bách nhật để bồi dưỡng sản phụ. Rượu vốn là thức uống tốt, vì bị lạm dụng nên sinh ra tệ nhậu nhẹt, say xỉn.

Ngay cả việc nhậu, chỉ khi bị lạm dụng mới sinh ra tệ nạn. Cách nhậu của người Đồng Nai xưa có khác. Theo "Đại Nam Quốc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Của (1895) nghĩa gốc của từ nhậu là uống, nhậu nước là uống nước(87). Sau mất dần cách gọi nhậu nước chỉ còn nhậu rượu. Nhậu rượu trước đây được hiểu uống rượu là chính (khác với nhắm rượu trong bữa ăn), nhưng uống lai rai để thưởng thức.

Món ăn là phụ, nhắm đưa cay, thường là một vài món; nhiều món sẽ gây lộn xộn, mất hứng thú thưởng thức. Bởi vậy, rượu phải ngon, món nhắm phải đặc biệt (như các loại đặc sản của rừng, biển, sông, ruộng hoặc các món được chế biến kỳ công) hoặc rất thông thường, có khi là rau cỏ, đọt cây, chuối chát, kể cả đọt bầu, cóc, xoài, ổi, me, mận... dễ tìm. Quan trọng là người cùng uống, lai rai nói chuyện đời, chuyện ruộng vườn, hoặc chia sẻ nỗi niềm đồng điệu, hoặc cùng nhau thưởng thức ngón đàn, câu hát. Nơi nhậu thường chọn chỗ thoáng mát, hữu tình, vắng người qua lại, đặc biệt là tránh nơi có nhiều trẻ nhỏ. Kiểu nhậu ngày xưa đậm đà nghĩa tình, thường đến với người cao tuổi thanh nhàn.

Xứ Đồng Nai giàu hoa trái, trái cây trở thành món ăn thông dụng. Gần như quanh năm đều có trái cây. Bưởi là loại trái nổi tiếng:

*Biên Hòa có bưởi thanh trà*

*Thủ Đức nem nướng, Điện Bà Tây Ninh.*

Bưởi thanh có nhiều loại, vị chua ngọt dễ chịu, múi nhỏ mọng nước, càng chín càng teo hạt, để lâu ăn cũng ngon, dễ trồng trên các loại đất ở Đồng Nai.

---

Gần đây, giới y học công bố bưởi thanh có tác dụng tốt cho tim mạch. Bưởi đường, bưởi xiêm là các giống bưởi ngon ưu thế của xứ bưởi Tân Triều. Bưởi đường cũng có nhiều loại (da cóc, lá cam, cao nùm, da láng...) thích hợp ở vùng đất phù sa bồi ven cù lao Tân Triều. Bưởi ổi có hình dáng như trái ổi, có vị thơm ngon, càng để lâu càng ngon, khi vỏ khô cứng tưởng như đã hỏng, đem ngâm nước vỏ mềm lại, bưởi càng thơm ngon hơn. Do năng suất kém, khó trồng nên bưởi ổi đang dần mai một. Bưởi có nhiều công dụng, vỏ dùng để làm nem (nem bưởi), nấu chè (chè bưởi), hoa ép thành nước thơm (dầu bông bưởi), lá để xông giải cảm, hạt phơi khô đốt đèn hoặc đốt thành tro trị ghê chốc đầu. Thiếu nữ xứ Biên Hòa thường tự ví mình:

*Thân em cam, quít, bưởi bồng*

*Đắng the ngoài vỏ mà lòng ngọt thanh.*

Các vườn trái cây Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Triều, Lái Thiêu thuộc Biên Hòa (xưa và nay) và gần đây rộ nở ở Long Khánh trở thành quen thuộc với khách gần xa. Sầu riêng là loại trái gần như là đặc sản của xứ Long Thành, Long Khánh. Vị sầu riêng nồng đậm người lạ khó gần, nhưng nếu đã bén hơi thì không thể quên. Hương vị sầu riêng được chế biến trong bánh ngọt, nước giải khát và các loại chè, khiến người khó tính nhất cũng cảm thấy ngon miệng. Có những loại trái cây hiếm có thể hiện nguồn gốc ở tên gọi: chuối chà, dâu miền dưới, chuối xiêm, dứa xiêm, măng câu xiêm... Muốn kể hết các loại cây ở xứ Đồng Nai, phải cần đến một cuốn từ điển. Có thể nói, xứ Đồng Nai quanh năm đều là ngày hội của cây trái, hương vị thường thiên về nồng đậm hơn so với hoa trái cùng loại ở nơi khác. Ngoài ra, không thể không nhắc đến những món ăn, cách ăn khác tuy ít phổ biến nhưng gây ấn tượng khó quên cho người sành ăn. Đuông là thức ăn quý hiếm của người Nam bộ. Tên chữ là hồ đa tử, người địa phương gọi là đuông chà là, đuông dứa, đuông mía, đuông cau... tùy ở loại cây có đuông. Người miền Tây thích ăn đuông dứa, có người nuôi đuông để dùng dần(88). Người miền Đông hay ăn đuông tự nhiên

---

có ở đọt chà là, đọt mía. Đuong nướng lửa than, hoặc ngâm nước mắm ngon rồi nhúng chảo dầu sôi, nhấm với rượu chát, rượu cúc; một lần được ăn dăm con thì nhớ đời.

Miền Đông nhiều hoa trái nên cũng lắm dơi. Dơi quạ, dơi sen, dơi chó, dơi hương giăng lưới bắt được trong mùa nhãn, mùa sầu riêng ngát hương, dơi càng hôi thì xào lăn, băm nêm nấu cháo càng thơm. Huyết dơi thường dùng pha rượu uống, nghe nói là rất mát. Thịt cá sấu là đặc sản hiếm có, vị ngọt, dai, ngon hơn thịt gà; nấu cháo, xào, kho đều dùng ngon. Đặc biệt, trứng sấu to hơn trứng ngỗng, ăn bổ khỏe, được các chiến sĩ đặc công Rừng Sác khen là ngon chưa từng có.

Các loại nấm: Nấm huyết, nấm mộc, nấm sao, nấm gạo, nấm gan... đều ăn được. Nấm mối là loại nấm ít bén duyên với người miền Đông. Ấy là loại nấm tự nhiên, mọc ở nơi ẩm mốc có nhiều lá cây rụng, mỗi năm thường chỉ mọc một hai đọt vào thời điểm đầu và giữa mùa mưa, khi khí trời chuyển tiếp nửa mưa nửa nắng; mỗi đọt chỉ mọc trong vòng 3, 4 ngày. Bởi vậy, nấm mối quý hiếm, ai được ăn là điều may trong năm. Nấm mối vị ngọt như thịt gà, nấu cháo, xào, kho đều được. Hương vị đặc biệt nhất của trẻ thơ là nấm mối gói bằng lá chuối hột cùng với lá lốt, rau thơm, nướng lửa than chín vừa, chấm muối tiêu. Nấm dẻ là loại nấm mọc ở rừng rất phổ biến (nay rất hiếm) nấu xào đều được, nhưng đặc biệt xào lăn là món ăn nhớ đời. Phải kể loại nấm rơm là do nhân tạo nhưng cũng là loại đặc sắc, dinh dưỡng cao, thơm ngon....

Trong quan hệ cộng sinh với nhiều cộng đồng dân tộc, qua món ăn, cách ăn ở xứ Đồng Nai cũng có thể thấy được sự giao tiếp của nhiều nếp văn hóa. Người Hoa ăn uống không khác người Việt lắm, nhưng cũng có nét riêng, thích nước tương hơn nước mắm, gia vị thường dùng nhiều đường, nước cốt dừa dùng trong làm bánh ngọt, ít dùng nấu món mặn như người Việt; cơ cấu bữa ăn thích dùng cháo buổi sáng với các món muối, buổi trưa ăn nhẹ, buổi



---

tối ăn chính, cơ cấu món ăn chú ý chất dinh dưỡng, chữa bệnh. Người Châu Ro Châu Mạ, Stiêng thức ăn nghèo món hơn người Việt, thường là những món đánh, bắt, hái được trong rừng, chế biến ít công phu; thích ăn nướng, kho; thêm vị mặn, thiếu muối thì dùng tro tranh, lá rừng; uống rượu cần (rượu ịch) trong ngày lễ hội, nấu cơm lam bằng nửa rừng; ăn thịt trâu, dê, gà, heo nướng lụi với muối ớt trong lễ hội; làm bánh bột gạo, bột nếp trong lễ cúng Yang.

Kỹ thuật làm, cách ăn thường giống nhau; chỉ khác ở tên gọi theo tiếng của mỗi dân tộc. Không kể người Việt hay người Hoa, do tín ngưỡng Phật giáo, cách ăn uống cũng khác thường. Phật tử thành tâm thường thích ăn nhiều rau, tránh thịt cá; ăn chay trong các ngày lễ sóc, vọng (rằm, ba mươi, mồng một hàng tháng). Nhiều người ăn chay trường nhiều tháng, nhiều năm; những bữa cỗ chay cũng thịnh soạn gồm vài mươi món chế biến bằng nhiều thứ vật lành trong vùng.

### **1.2.2. Mặc.**

Việc ăn mặc ở xứ Đồng Nai có diễn trình như lịch sử trang phục của Đàng Trong, sau đó có sự cải biến thích hợp với điều kiện, môi trường văn hóa của vùng đất mới. Khi Nguyễn Hoàng mới chuyển cư vào Thuận Hóa, trang phục, vật dụng thuở ấy ắt giống như Đàng Ngoài. Đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1615), Đào Duy Từ có hiến kế thay đổi trang phục cho khác Đàng Ngoài. Tuy nhiên, việc cách tân ấy chỉ nghe qua truyền khẩu, chưa đủ tài liệu để xác định. Có thể hình dung diễn tiến cách ăn mặc ở xứ Đồng Nai - Gia Định thuở sơ khai theo mô tả của Trịnh Hoài Đức: "người quan thì đội khăn cao sơn, mặc áo phi phong, mang giày bì đà; hạng sĩ thứ thì bới tóc, đi chân trần, con trai con gái đều mặc áo vắn tay, bâu thẳng, may kín hai nách, không có quần; con trai dùng một miếng vải buộc từ sau lưng thẳng đến dưới háng quanh lên đến rún, gọi là cái khố, con gái có người không mặc váy, đội

---

nón lớn, hút điều bình, ở nhà thấp, trải chiếu ngồi dưới đất, không có bàn ghế"(90).

Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), có chuyện đồn rằng chúa Thế Tôn tin lời một câu sấm truyền ở Nghệ An bèn xưng Quốc Vương, thay đổi trang phục, đặt nhiều lệ tục khác hẳn Đàng Ngoài để tránh bị diệt vong. "Năm Mậu Ngọ (1738), Thế tôn Hiếu Võ Hoàng đế định lại sắc phục, các quan võ châm chước theo chế độ của Hán Đường, đến Đại Minh thì hình thức mới như phẩm phục quan chế ngày nay đã ban hành theo trong hội điển, gồm đủ cả văn chất. Còn y phục gia thất khí dụng của hàng sĩ thứ đại lược như thế chế đời Minh, bỏ hết tục xấu ở Bắc Hà mà làm một nước y quan văn hiếu vậy".

Có lẽ, phụ nữ mặc quần hai ống (thay váy), áo năm thân (thay vì mặc yếm và áo tứ thân), bới tóc chứ không phải vấn... bắt đầu từ thời này. Vậy là, từ thuở sơ khai, trang phục của cư dân Gia Định - Đồng Nai đã được cách tân theo khuôn mẫu của Đàng Trong, ảnh hưởng nhiều của Bắc phương (Trung Quốc) diễn tiến theo con đường khác miền Bắc. Cách ăn mặc của người Gia Định - Đồng Nai không khác mấy so với cả vùng Nam bộ. Trang phục cổ truyền của người bình dân chủ yếu bằng vải, bằng lãnh lụa địa phương màu đen, nâu sẫm. Nam giới, khi lao động mặc áo cánh ngắn, không tay xẻ giữa, cài nút vải; thường là năm nút tượng trưng cho năm giếng nổi quan trọng ở đời; quần lửng đến gối, có người đóng khố. Nữ luôn mặc đồ dài hơn, áo cánh tay dài, cổ đứng, nút vải. Thỉnh thoảng vẫn có người mặc váy đeo yếm, nhưng dần dần vắng bóng rồi mất hẳn. Màu áo của người bình dân thường đen, nâu sẫm, chàm sậm, nhuộm bằng các thứ vỏ cây. Đàn ông thường ăn trầu đeo túi hổ phệ ngang lưng để đựng trầu cau, thuốc hút. Đàn bà thắt ruột ngựa may bằng vải để đựng trầu cau thuốc xia, hoặc đeo thêm bọc nhỏ kết vào ruột ngựa vận lưng quần. Người trí thức, sư sãi thường đeo túi vải gọi là hà bao có thêu hoa văn để đựng đồ lật vặt(92).

---

Lúc xưa, người Gia Định - Đồng Nai thường đi chân đất (không mang giày dép) nên người Quảng Đông gọi họ là người xích cước, vì từ trước chỉ có quan quyền giàu có ở thị phố phong lưu mới mang giày tất. Đến thế kỷ XIX, ảnh hưởng phong tục người Trung Hoa, người làm thuê và tỳ nữ cũng biết mang guốc da, giày vải.

Ngày lễ, hội, người ta vận lễ phục chỉnh tề gồm: quần chùng trắng, áo dài đen bằng the hoặc lụa, khuy đồng cài chệch bên phải, khăn đóng. Chân mang guốc gỗ hoặc giày hàm ếch, giày mã nị. Nữ mặc áo dài hơn nam; có loại áo dài năm thân dành riêng cho nữ; nhưng thông thường, lễ phục nữ cũng như nam đều là áo dài, không khác nhau mấy về kiểu và màu sắc khiến rất khó phân biệt đàn ông, đàn bà.

Ngày thường, ở trong nhà, người đàn ông thường mặc áo bà ba không túi, quần vận lưng có sợi dây vải thắt nút; đàn bà, con gái thường mặc áo đen nút bằng hồ phách hay mã não, trong có áo lót (áo túi bó chặt ngực), hoặc áo vá quàng, ít khi dùng áo màu. Người đàn ông lớn tuổi thường bịt khăn vải đỏ, người đàn ông trung niên quấn khăn xéo, bà già có khăn rằn vắt vai hoặc khăn màu để lau cổ trầu. Thiếu nữ tân thời đội nón lá bông hay nón bài thơ. Đàn bà trung niên thích bới tóc, xức dầu dừa cho thơm, có giắt móc tai, trâm bạc hoặc đôi môi, có khi là cái lông nhím. Về các loại trang phục, có sự đổi khác theo thời như chiếc khăn đóng chẳng hạn, đầu tiên là khăn xếp gồm một tấm vải màu quần 5 lớp, kế đó là khăn đóng tương tự cách xếp được đóng sẵn cho tiện, đến khăn chụp đóng sẵn gọn gàng hơn với nếp chữ nhân đơn giản. Khăn đóng Suối Đồn thịnh hành khắp Nam bộ những năm 1920-1930.

Đến giai đoạn đầu thế kỷ XX, nam nữ thanh niên Gia Định - Biên Hòa còn bới tóc. Nữ có kiểu bới tóc giữa đỉnh đầu, giắt lược cài trâm, hoặc kiểu bới chải ngược ra sau, cuộn ba vòng, cài lược hoặc giắt móc tai. Nam giới bới tóc củ hành, còn bao khăn, cài lược. Lược bằng đôi môi là phổ biến.

---

Cùng với trang phục cổ truyền, đầu thế kỷ XX bắt đầu những kiểu trang phục nửa Tây nửa ta, nhất là khi ảnh hưởng của phong trào Duy Tân (1906-1907), thanh niên Nam bộ hưởng ứng phong trào vận động cắt tóc ngắn, dần chuyển sang mặc kiểu Âu phục.

Do ảnh hưởng Âu Tây, trang phục và trang sức phụ nữ vốn đã nhiều kiểu loại càng thêm phong phú. Có thể kể nhiều loại trang sức phụ nữ đầu thế kỷ XX: Trâm cài tóc có trâm phụng (hình chim phụng), trâm rung (kết bông vàng, khi di chuyển đong đưa), trâm nĩa (hình cái nĩa). Thiểu nữ đã đính hôn hay phụ nữ đã có chồng thời đeo bông tai ngụ ý lỗ tai đã bịt kín không còn nghe lời ong tiếng ve. Bông tai gồm bông mù u, bông ớt, bông đinh, bông cẩm thạch... nghèo thì bông bằng hồ phách, giàu thì bông đá quý, hột xoàn. Trang sức đeo cổ thường có kiềng, chuỗi hạt, dây chuyền... bằng bạc, vàng, châu báu tùy ở chủ nhân giàu hay nghèo. Ngoài vàng, ngọc, đá quý, ngọc trai, hồ phách, mã não, đôi môi thường dùng làm đồ trang sức cho phụ nữ, người Biên Hòa - Đồng Nai còn thích trang sức bằng ngà voi, nanh heo, răng cạp, răng cá sấu, ngọc cốt cá ông... cho nam giới.

Đi ra khỏi nhà, bậc trung lưu thường có dù để che nắng, che mưa, còn để làm vật trang sức. Xứ Đồng Nai dùng nhiều loại dù: dù giấy bằng sườn tre, đắp giấy dầu; dù quéo với tay cầm có móc như cù quéo; dù hai da may bằng hai lớp vải màu khác nhau trong ngoài; dù lục soạn là loại dù sang trọng mang tên loại lụa sản xuất tại Trung Quốc... Gặp nhau, người ta lễ phép chào bằng cách nghiêng dù.

Trong khởi nghĩa chống Pháp, dù được dùng làm mật hiệu của phong trào Thiên Địa Hội Biên Hòa:

*Dù mang bên tả, Đảng viên*

*Di việc cơ mật nói riêng chủ nhà.*

*Dù mang cái móc trở ra*

---

*Bàn sơ chút việc ghé qua đi liền.*

*Dù mang cái móc trở vô*

*Phải lo cơm nước với đồ nghỉ ngơi.*

Chiếc áo bà ba quen thuộc với Nam bộ từ đầu thế kỷ XX không rõ có nguồn gốc từ đâu. Có người cho rằng đó là do cách tân từ kiểu áo lá và áo "xá xẩu" của tộc người Ba Ba ở đảo Pinang của Malaysia(94). Do áo xẻ vạt đẹp, tay kín, có túi đựng lật vạt, khoét cổ thoáng mát... nói chung là tiện dụng nên được cả nam, nữ xứ Nam bộ ưa thích. Đến nay, qua nhiều lần cải tiến thời trang, áo bà ba vẫn đẹp, hợp với sở thích người địa phương. Phụ trang đi cùng với áo bà ba là nón lá với khăn rằn. Khăn rằn rõ là có nguồn gốc Khơme nhưng gắn với phong tục Việt đã lâu, gồm rằn sọc xanh và rằn sọc đỏ. Khăn rằn để vắt vai; đội đầu, hoặc cột ngang lưng đều đẹp. Nón lá được thiếu nữ nông thôn yêu thích. Nón lá bông Long Thành là loại nón phổ biến ở địa phương nổi tiếng cùng nón Gò Găng (Bình Định) và nón bài thơ xứ Huế.

Trang phục cô dâu, chú rể vùng Gia Định - Biên Hòa đến đầu thế kỷ XX còn theo trang phục lễ cổ truyền. Theo mô tả trong tác phẩm "Gò Công cảnh cũ người xưa" của Việt Cúc, ngày cưới chú rể mặc áo lương thừa đen, quần vải quyn trắng, đầu vấn khăn đen. Cô dâu mặc áo vắn đen mỏng, quần đùi màu hồng sậm, cổ đeo xâu chuỗi hổ phách, to bằng ngón cái, hai tay xỏ đôi búp bạc... Cả hai đều khoác ngoài áo thụng rộng xanh, lót màu cánh sen, khi ra sân có cặp lọng che. Theo kiểu trang phục xưa, áo của cô dâu chú rể thường là áo cặp có lẽ để chỉ sự "đủ đôi đủ cặp" của lễ cưới. Áo cặp là áo dài đôi may hai lớp, bên ngoài là lụa gấm, thêu chữ thọ, bên trong là lớp lót. Dần về sau, trang phục cổ truyền bị thay dần chuyển sang Âu phục.

Người Biên Hòa - Đồng Nai và Nam bộ nói chung thường dùng vải hơn lụa; nhưng lụa vẫn được dệt ở Biên Hòa, còn mua ở các nơi khác nữa để may trang phục. Nhiều gia đình nông thôn hiện còn giữ khung dệt của thời trồng bông dệt vải khi xưa. Ở địa phương lưu hành nhiều thứ lụa: lãnh, xuyên, the

---

(hay lương)... dệt tại địa phương. Ngoài ra, còn có: Lược là, sa, đuối, thao, tó, nhiều, vân, gấm... từ nơi khác mang đến. Lãnh đen Bà Rịa - lụa Tân Châu là những mặt hàng nổi danh khi xưa.

Vải thì nhiều loại do tự dệt ở khung cửi gia đình xưa. Vải thô dệt to sợi giá rẻ, dành cho quần áo lao động, vải viên nhỏ sợi may áo mát, vải hảm không được trắng lắm, vải Tây của người Pháp nhập vào... các loại vải đều phát huy công dụng trong việc may sắm trang phục ở Biên Hòa - Đồng Nai xưa và nay.

Người Hoa ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai ăn mặc không khác mấy người Việt, chỉ vài nét dị biệt nhỏ khi phải chăm chút kỹ lưỡng, búi tóc phụ nữ không tròn mà thường ép dẹp xuống; nữ trang nhiều kiểu loại hơn, lễ phục cưới chuộng màu đỏ, thường là xiêm gấm thêu phụng, cô dâu người Hoa Quảng Đông còn đội mũ phụng, che mặt bằng vải thưa. Đàn ông lớn tuổi người Hoa ăn mặc đơn giản, thường mặc quần lửng (dài đến gối) áo "xá xẩu" tay lỡ vải thường, người sang thì mặc quần dài lãnh đen, áo gấm tay dài, đi giày gỗ, đội mũ quả bí (quá bì mũ).

Người Stiêng, Châu Mạ, Châu Ro xưa ăn mặc tương tự nhau, nam đóng khố nhỏ, ở trần, đầu quấn khăn, thiếu nữ mặc áo cánh, thiếu phụ để ngực trần, quấn váy; ngày lễ hội, nam nữ mặc trang phục đẹp, khố, váy đều mới, hoa văn màu sắc sặc sỡ, thường nhuộm màu từ vỏ cây rừng. Nữ điếm trang thêm kiềng bạc quanh cổ (người Stiêng), người Châu Mạ kết tua đeo lục lạc đồng ở gấu váy, người Châu Ro trang sức bằng các xâu chuỗi hạt nhiều màu. Thổ cẩm là chất liệu chính tạo trang phục, do người làng tự dệt theo kỹ thuật người Chăm. Hiện làng Mạ ở Tà Lài, Hiệp Nghĩa còn nhiều người biết dệt, nhiều gia đình còn khung dệt. Dần dần, trang phục cổ truyền chỉ dành để ngày hội ở các cụ già; thanh niên tân thời đều theo lối ăn mặc của người Việt.

---

### 1.2.3. Ở.

Nhà trên mặt đất là loại nhà ở chủ yếu của người Việt. Số lượng nhà sàn cọc gỗ ven sông không nhiều, cũng không lâu bền. Dạng nhà phố xây sàn lán ra sông chỉ là tạm bợ.

Theo chất liệu xây dựng, có nhiều dạng nhà ở thích hợp với từng vùng. Vùng nông thôn, người bình dân thường ở nhà tranh hoặc nhà lá (lá dừa), những nơi thôn dã chưa ổn định dựng tạm chòi lá hoặc chòi tranh. Gia đình khá giả xây dựng nhà ngói vách ván bở kho; khi tiếp xúc kỹ thuật châu Âu có thêm nhà gạch mái tôle hoặc nhà bê tông mái ngói hay mái bằng của người khá giả.

Nhà ở nông thôn xứ Đồng Nai được xây dựng thường hài hòa với tự nhiên, chuộng hướng Đông, Nam; quay mặt ra sông, ruộng, vườn; ngõ không vào thẳng cửa chính, sân trước sân sau đều rộng, rào thẳng bằng chèn cát, dâm bụi hoặc cây quít dại; trước sân bày nhiều chậu hoa kiểng, nhiều nhà bày non bộ. Ở đô thị, nhà ở theo dãy phố, dù hẹp cũng cố có chỗ bày hoa kiểng.

Theo kiến trúc xây dựng, nhà ở của người Việt xứ Biên Hòa - Đồng Nai gồm các kiểu chính:

- Nhà xông hai gian hoặc ba gian, không chái, thường bằng tre lá hoặc vật dụng gỗ nhẹ. Đây là kiểu nhà phổ biến của gia đình nghèo hoặc mới "ra riêng"

- Nhà chái, cũng là kiểu nhà vật liệu tre lá đơn sơ hợp với người bình dân ở nông thôn.

- Nhà sắp đọi có kiểu xây dựng như chén (đọi là chén, tiếng Việt cổ) xếp trong tủ, nhà trên nhà dưới nối tiếp nhau, mặt tiền hẹp nhưng có chiều sâu, có nhiều kiểu sắp đọi biến thể thành nhà chữ nhị (chỉ có nhà dưới và nhà trên); có trường hợp nhà chữ nhị có thêm thảo bạt phía trước gọi là nhà chữ tam;

---

cũng có trường hợp biến thể kết hợp nhà xông, nhà chái, nhà chữ đình... sắp đọi.

- Nhà chữ đình là phổ biến hơn cả. Đây là những kiểu nhà truyền thống của người Việt Trung bộ, có người giải thích: "đình" là dân đen, tức kiểu nhà dành cho người bình dân. Nhà chữ đình phân rõ hai khu vực, nhà trên nằm ngang, nhà dưới nằm dọc hông. Có khi nhà dưới cách nhà trên một thảo bạt hay mái ngang.

Cũng có khi nhà trên kiểu ba gian, hai chái hoặc nhà xông có chái. Biến thể kiểu nào thì trông ngôi nhà cũng thấy cân xứng, rõ dạng chữ đình. Nếu nhà dưới nằm bên hông phải thì gọi là đình thuận, nếu nhà dưới nằm bên hông trái gọi là đình nghịch.

Hiếm thấy kiểu nhà chữ công ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Những nhà ở phố chợ do diện tích chật hẹp nên tận dụng đất, ít theo kiểu truyền thống. Khi có kỹ thuật kiểu châu Âu, xuất hiện kiểu nhà tường, hình hộp, cao tầng, mái tole, ngói, hoặc đổ bằng.

Về kỹ thuật, ở Biên Hòa - Đồng Nai cũng như ở Nam bộ, có nhà rường, nhà rội. Nhà rường có hai hàng cột cái theo kiểu phương Bắc, vũng chãi trước giông bão. Nhà rội chỉ một hàng cột cái (còn gọi là nọc ngựa). Theo truyền thống của người Việt, do tiết kiệm cột cái nên bộ giàn trờ yếu, nội thất chật hẹp. Để chắc chắn hơn, nhà rội thường có xà đầu nối liền hàng cột cái. Ở Biên Hòa - Đồng Nai không thấy có sự phân biệt tuổi tác, sang hèn trong việc ở nhà rường hay nhà rội, nhà rường là kiểu bắt buộc của đình chùa, nhà rội phổ biến trong dân gian, kể cả những nhà sang trọng dựng bằng danh mộc hoặc bằng vật liệu hiện đại.

Không gian sinh hoạt trong nhà thường phân bổ thành hai phần: Các thành viên trong gia đình sinh hoạt ở nhà sau (nhà dưới). Nhà trước (nhà trên) là nơi thờ phượng, tiếp khách. Khách thân, sơ, sang, hèn đều được tiếp ở nhà trước. Bàn thờ gia tiên đặt ở sát vách, ngang cây đòn giông nhà ở gian giữa. Đôi



---

diện là bàn khách (bàn dài hoặc bàn tròn). Hai bên là bộ ván ngựa để khách nghỉ ngơi. Tùy độ sang hèn mà tử thờ, ván ngựa bằng gỗ quý hay gỗ thường, cũng tùy giàu nghèo mà bày thêm các vật trang trí khác. Những nhà giàu có thường treo nhiều liễn đối, đại tự sơn son thếp vàng, có tử bày đồ cổ, quý hiếm.

Những ngôi nhà của: Nguyễn Háo Nhơn ở phường Quyết Thắng (Biên Hòa), thầy giáo Háo ở Thạch Phú (Vĩnh Cửu), Trần Văn Thông ở phường Hòa Bình (Biên Hòa), Phan Đương ở Hiệp Phước (Nhơn Trạch), Nguyễn Phát Vĩnh ở cù lao Phố (Biên Hòa) được xem là những ngôi nhà cổ khá tiêu biểu ở Đồng Nai.

Nhà người Hoa ở nông thôn chủ yếu theo kiểu nhà trệt ba gian, bán kiên cố, thường phân biệt với nhà người Việt ở việc dán nhiều giấy đỏ trước nhà. Ở đô thị, nhà người Hoa ít có nhà chữ đình, thường theo dạng phố lâu, liền sát nhau, lâu ít khi có hàng hiên, hầu hết thuộc dạng kỹ thuật xuyên trích với kết cấu vì không có kèo hay có kèo.

Đồng bào Châu Mạ, Stiêng, Châu Ro xưa đều có nhà dài. Nhà dài người Châu Ro thường dài vài chục mét, có khi dài đến 100m, bộ cột tròn ít khi lột vỏ cây, chọn những cây dáng thẳng tốt, không có dây leo; tính theo đòn giông, nhà có góc hướng đông, ngọn hướng tây; trở cửa ngang hông, phần dưới chẵn nuôi, phần trên để ở, không vách ngăn phân chia theo thứ bậc: Góc phía đông nhiều ánh sáng dành cho cha mẹ; những khoang tiếp theo bố trí theo thứ bậc con cái, phần giữa nhà là nơi tiếp khách. Nhà sàn nhỏ thường cất quanh nhà dài, sàn cao khoảng 1,5m; thang lên cửa hông bên trái, phía đông là bếp đun nấu. Nhà kho cất riêng, cũng theo chiều đông tây, tránh không để mặt trời đi ngang qua đòn giông. Nhà sàn dài của người Châu Mạ, Stiêng tương tự nhà của người Châu Ro. Từ sau Cách mạng tháng Tám, đã ít thấy nhà dài, nhà sàn kiểu xưa cũng dần mai một.

---

### 1.3. Vật dụng.

#### 1.3.1. Vật dụng gia đình.

Cuộc sống lao động phong phú đòi hỏi sáng tạo nhiều loại vật dụng để đáp ứng yêu cầu hàng ngày. Nơi ăn nghỉ trong nhà thường rộng, thoáng nên thường sử dụng loại to nặng, lâm sản dồi dào, nên dùng gỗ quý là thể hiện sự sang trọng. Dù nhà nghèo, người ta cũng ráng sắm đồ bằng gỗ quý: Cẩm lai, trắc, hương, gõ... ít nhất là với tủ thờ. Tủ khám xà cừ với những hình ảnh: tứ quý, hoa cảnh và chuyện tích Tàu được xem là quý nhất. Hai mùa mưa nắng, khi nóng khi lạnh, bộ ván ngựa bằng gỗ, càng dày, càng quý; ván một (một tấm, ước 1,4m ngang), ván hai (hai tấm, mỗi tấm 0,7m ngang) là quý nhất. Không có ván thì dùng vạc, chõng bằng tre.

Nằm ván ít khi trải chiếu. Chiếu có loại trải để bày đồ cúng, khổ vừa bàn giỗ gọi là chiếu cô. Chiếu trải nằm thời xưa có nhiều loại: chiếu liếp đan bằng mây, tre sợi nhỏ; chiếu lác đan bằng lác, chiếu đôi khổ rộng, chiếu chiếc khổ hẹp; chiếu kê viền vải... Chợ chiếu cù lao Phố từng là nơi hội tụ nhiều loại chiếu trong cả nước. Đệm đan bằng lác có thể thay chiếu trải nằm, nhưng đệm được dùng chính trong việc phơi lúa, đậu.

Nhà của người Biên Hòa xưa luôn có nhiều gô để sẵn sàng tiếp khách. Nhưng ấy là gô nằm. Còn nhiều loại gô khác: Gô áp để ôm cho ấm, gô luôn may dài đủ hai người nằm; gô dựa để dựa lưng, gô kê để kê tay chống mỏi, gô mỏng để quỳ lạy... Phổ biến là gô vải dòn bông gòn nhẹ mà dễ chống ẩm; gô mây đan bằng sợi mây cứng cáp, thông thoáng; nghe nói người xưa còn gô gỗ các cụ cao niên thường dùng, gô dòn vỏ xác đậu xanh để chống ẩm cho trẻ bị bệnh chảy mồ hôi đầu.

Tất cả những vật dụng cần thiết cho việc tiếp khách hoặc để gia bảo thường được bỏ vào rương xe bằng gỗ đậy kín. Rương xe có thể dùng làm chỗ ngủ

---

cho một người. Bếp là nơi sống động của nhiều vật dụng gắn với nội trợ. Vật dụng của người xưa thường bằng gốm, đất nung. Khó có thể kể hết tên gọi của các vật dụng quen thuộc: Nồi, niêu, om, trách, ơ, trã, lu, hũ, vìm, mái, bình, lọ, tô, tộ, tượng, chén, đĩa... Một câu đối mười bảy chữ cũng đã gọi tên 6 loại vật chứa bằng gốm thô:

*Mượn nồi không trã đòi lại trách*

*Bể ấm đèn siêu cái lộn om.*

Biên Hòa là xứ gốm nên đồ gốm thông dụng. Đồ gốm ở Bến Đò Trạm (Bửu Long), Rạch Lò Gốm (cù lao Phố), Tân Vạn... còn theo ghe thương hồ đi khắp miền Tây.

Xứ Đồng Nai nhiều mây tre nên đồ đan bằng mây tre rất phong phú và tinh xảo. Gióng mây thất đơn hoặc thất đôi đều bền chắc, giỏ xách bằng mây cũng được ưa dùng; ngoài ra, các thứ đan bằng tre: thúng, mủng, rỏ, nia, vắn, rế... cũng rất khéo tay được bán đi nhiều nơi.

Dao, rựa, cuốc, phàng, lưỡi cày... là công cụ đắc lực cho cuộc sống, có phần được mua từ nhiều nơi, có phần được rèn tại địa phương. Lò thổi, thiết trường ở An Hòa (Long Thành) là nơi có quặng sắt và hiện còn nhiều lò rèn gia truyền. Xóm Lò Thổi ở Bình Thạnh (huyện Vĩnh Cửu) xưa cũng nổi tiếng về rèn đúc, đặc biệt là đúc lưỡi cày, đến những năm gần đây còn giữ lệ cúng tổ vào ngày mùng hai tháng hai âm lịch hàng năm. Phàng cổ cò của người làm ruộng. Chà gạc của người Châu Ro ngoài việc để lao động sản xuất, nó đã từng theo người chiến sĩ nông dân ra trận lập nên chiến công diệt thù.

Để chế biến thực phẩm, các vật dụng để đâm, xay, giã... thường làm bằng gỗ tốt hoặc bằng đá. Cối giã tay, chày đập bằng gỗ dùng làm bún ở Phước Kiển, Phước Lai hiện vẫn còn được dùng. Cối xay, cối giã bằng đá từ làng đá Bửu Long được các tỉnh Nam bộ ưa chuộng. Mới đây, nghệ nhân làng đá

---

Bừ Long còn tạo một cối xay bằng đá Biên Hòa đường kính 2m theo đơn đặt hàng để xuất đi nước ngoài.

Dụng cụ đo lường của người xưa dùng theo lối của Nam bộ; đong lúa kiểu dân gian bằng thúng; hai thúng bằng một giạ; khoảng 25 giạ được một xe. Đong theo kiểu chính xác bằng đấu (2 bát), bát, thăng (2 đấu). Cái cân sách được dùng theo cách của người Hoa, tính bằng cân, yến (10 cân), tạ (10 yến). Thước mộc, thước đo ruộng không giống nhau. Đến đầu thế kỷ XX mới thống nhất áp dụng cách đo lường theo kiểu của Pháp.

### **1.3.2. Phương tiện chuyên chở.**

Sự vận chuyển bằng nội lực của người xưa tự đã nói lên vật dụng làm phương tiện và cách thức vận chuyển: xách, vác, gánh, khiêng, kéo, đẩy... Người Hoa giỏi gánh và cồng. Đồng bào dân tộc thường là gùi. Người Chăm thạo về đội. Người Việt tiếp thu, thực hiện được tất cả, tùy theo việc cụ thể mà chọn cách vận chuyển cho phù hợp. Có thể hình dung:

*Con thơ lưng cồng tay bồng*

*Tay dắt mẹ chông đầu đội thúng bồng.*

Sự dẻo dai, khéo léo trong cách vận chuyển tự thân đã được phát huy và thể hiện hết sức mạnh, vẻ đẹp của nó trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Đòn gánh, đòn xóc bằng tre hoặc cau già có thể dùng làm vũ khí tự vệ rất lợi hại. Vận chuyển nặng, người ta có thể dùng xe hoặc cộ do trâu hay bò kéo. Xe bò đi rừng thường có chà gạc để vệt cây cối theo kiểu người Chăm với bánh bọc sắt, hai bò kéo. Cộ trên đồng dùng hai thanh gỗ trượt do một trâu kéo là đủ. Còn có loại cộ nhỏ để đập lúa do người kéo trên ruộng sục, nơi không thể dùng sức kéo của trâu bò.

Cư dân Biên Hòa - Đồng Nai xưa đi xa bằng đường sông, biển là chính nên giỏi dùng ghe, xuồng. Nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên dẫn đầu khi xưa có lẽ đã dùng thuyền to, mũi lái bọc đồng, buồm cánh dơi mới vượt biển

---

cả vào đến Đồng Nai. Thuyền có thể vượt biển của người Việt gọi là ghe bầu, ghe cửa với đáy ghe đan bằng tre, trét chai. Chuyên chở vật liệu nặng như: lu, mái, cát, đá... xuôi ngược miền Tây có ghe chài rộng khoảng 3 thước, dài 10 thước. Chở hoa trái nhẹ hơn có hình dáng nhẹ, nhỏ hơn đó là ghe cui. Ghe cui chở cá gọi là ghe rỗi.

Ghe lườn thân dài độc mộc, có coi be cũng có thể chở nặng. Ở địa phương còn có xuồng ba lá (bằng ba tấm ván) để đi lại sông rạch; xuồng vỏ gòn đóng ghép bằng nhiều tấm ván chở nhẹ nhưng vượt được sóng gió ven bờ. Tương truyền, ở địa phương người xưa thường dùng ghe độc mộc được đục từ một loại cây, đốt nóng nong rộng, không hề có dấu đóng, ghép. Loại thuyền này lướt sóng nhanh, luôn lách trong các xèo, tắc rất tiện. Gần đây, ở xã Long Thọ, gần di tích Cái Vạn, cư dân đào đất nuôi tôm có phát hiện một xác ghe như thế, tiếc là đã hư hỏng.

## **2. Văn học – Nghệ thuật.**

Có con người là có sinh hoạt văn học - nghệ thuật. Văn học - nghệ thuật ở Biên Hòa - Đồng Nai là thành quả lao động sáng tạo của người Đồng Nai, được hình thành trong quá trình tích hợp, cộng sinh của người Việt gốc Trung bộ, Bắc bộ với người Hoa nhập cư và các cư dân bản địa, phản ánh và cải biến theo sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Văn miếu được xây dựng năm 1715 ở Bình Thành - Tân Lại (nay thuộc thành phố Biên Hòa) được xem là dấu ấn của sự tôn vinh nền văn học - Nho giáo phát triển sớm ở Biên Hòa - Đồng Nai. Tuy nhiên, do chiến tranh, loạn lạc; tác phẩm văn chương chữ Hán còn lại không nhiều; phải đến đầu thế kỷ XX mới được khởi sắc với tên tuổi của các nhà trước tác làm quan như Trịnh Hoài Đức, và đến sau Cách mạng tháng Tám mới đậm nét dòng văn học cách mạng với các nhà văn tiêu biểu: Huỳnh Văn Nghệ, Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn...

---

Trước năm 1715 và liên tục trong suốt 300 năm qua, dòng mạch văn học - nghệ thuật dân gian được bảo tồn, lưu truyền và phát triển liền mạch trong cộng đồng dân tộc, có đứt gãy và tổn thất do sự áp đặt văn minh ngoại nhập của nhà nước thực dân, nhưng cốt lõi của vẻ đẹp truyền thống, bản sắc văn hóa Việt Nam vẫn được bảo tồn.

Có thể nói, sắc thái nổi bật của văn học nghệ thuật truyền thống của Biên Hòa Đồng Nai là: Có sự tích hợp, hỗn dung nhiều nhân tố của các hệ văn hóa: Bắc - Trung - Nam, nhập cư - bản địa, Đông - Tây, truyền thống - hiện đại, thích ứng nhanh nhạy với cái mới; rộng mở trong giao lưu; hài hòa trong nếp sống; nhân nghĩa trong lối ứng xử, tiến bộ nhanh với khoa học kỹ thuật mà không xa cội, quên nguồn.

## **2.1. Văn học dân gian.**

Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu, gồm nhiều dạng: Tự sự và trữ tình dưới hình thức truyện kể, thơ ca, hò vè.... Những tác phẩm truyền khẩu này do truyền đời qua nhiều thế hệ, phân tán theo quá trình lan tỏa cộng đồng cư dân, bị tổn hại trong chiến tranh, chưa từng được sưu tập có hệ thống... cho nên đến nay đã mai một nhiều, một số không ít đã thất truyền, số còn lại phần lớn trong dạng "mảnh vụn được chấp vá"; nhiều dị bản còn tồn nghi; nhiều nội dung chưa được hiểu đầy đủ. Chỉ với số ít truyện kể, thơ ca, hò vè được sưu tầm trong thời gian gần đây đủ cho thấy kho tàng văn học dân gian của người xưa rất phong phú, giàu giá trị nhân văn, đậm màu sắc địa phương.

### **2.1.1. Truyện kể.**

Ở đồng bào các dân tộc ít người, truyện kể là tài sản tinh thần quan trọng; đó là "lịch sử", là luật tục, là hình mẫu nếp sống cổ truyền của cha ông, đồng thời cũng là cách để thư giãn tinh thần. Truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng tự sự dưới hình thức văn vần; già làng thường kể truyện trong không khí sinh hoạt cộng đồng ở nhà dài, ở các lễ hội gia đình hoặc cộng

---

đồng; giọng kể có vần có điệu, cách gieo vần tự do, vần lưng, vần liền, vần cuối nối các câu ngắn dài tạo thành chuỗi âm thanh giàu tính nhạc, nghe như hát.

Người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng sùng bái nhiều thần linh, trình độ sản xuất thấp nên còn lưu truyền mảng thần thoại, truyền thuyết giải thích các hiện tượng tự nhiên và sự hình thành cộng đồng dân tộc với cách hiểu hồn nhiên của con người ở buổi sơ khai. Người Mạ còn thần thoại giải thích về nguồn gốc các thần linh và truyền thuyết về gia hệ của tổ tiên. Ví dụ, một cách giải thích nguồn gốc của người Châu Mạ ở vùng thượng nguồn sông Đồng Nai:

*Không lồ Iut phân cách trời và đất*

*Không lồ Put chống trời bằng một thân cây.*

*Không lồ Trôô ngăn nước bằng tảng đá lớn.*

*K'Daa, Blac và Blior rên mặt trời.*

.....

*Với nước cá sinh sôi nảy nở,*

*Thác và sông, anh trai và em gái ăn ở với nhau.*

*Ở đó, tổ Paang Tiing ở với em gái Nhaam*

*Từ bấp thịt hông của họ sinh ra Biêt và Riing.*

*Từ sự giao hợp giữa Biêt và Riing sinh ra Biêng và GLong Tì*

*Biêng và Glong sinh ra Cong và Kraang(96)*

Một ông không lồ sáng tạo trời, đất và người bằng bạc ở nhiều truyện cổ tích giải thích hiện tượng tự nhiên. Như truyện Bàn tay ông không lồ chẳng hạn, ông không lồ đang chia thịt, trời đất bỗng tối tăm để lại tảng thịt biến

---

thành đá có in rõ dấu năm ngón tay khổng lồ (tảng đá hiện còn ở khu rừng thuộc ấp Thanh Tùng, thị trấn Định Quán).

Theo truyện kể, thần linh của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng không có hình thể rõ nét, ít được mô tả diện mạo, thường được nhắc đến như biểu trưng của quyền lực tự nhiên. Mỗi vị thần có chức năng riêng. Ở người Châu Mạ, Yang Nđu là thần của tất cả các thần, Yang Bri coi sóc rừng, Yang Đak lo việc sông nước, ao hồ, Yang Kôi bảo trợ mùa màng, Yang Hiu lo việc trong nhà. Thần linh của người Châu Ro tương tự như người Châu Mạ, thần rừng (Yang Bri) bảo trợ việc hái lượm, săn bắn trong rừng, Yang Pa coi sóc mùa màng, Yang Va lo việc nhà...

Người Stiêng chịu sự chi phối của các Arăk, Arăk Xre là thần lúa, Arăk Prek là thần sông, Arăk Ta Phnom là thần núi... Ngoài ra, còn có Neak Ta là vị thần đất cai quản đất đai sinh hoạt của cộng đồng. Tuy nhiên, thần thoại, truyền thuyết của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng còn lại không nhiều, không thành hệ thống, đa phần là những "mảnh vụn" tản mạn trong câu chuyện thường ngày. Sinh động và phong phú hơn cả là truyện cổ tích với số lượng khá nhiều, tập trung ở đề tài giải thích nguồn gốc địa danh (Sự tích Thác Trị An, Sự tích Đồng Trường, Sự tích Miếu Ông Chôn...), giải thích các đặc điểm loài vật (Con gà trắng, Con sóc bông, Vì sao chim cú ở bờ bụi, Heo anh heo em, Nàng tiên Mèo...), phản ánh quan hệ chung sống hòa nhiên đồng đẳng giữa người và vật (Sự tích Miếu Ông Chôn, Người hóa Voi, Heo anh heo em, Cọp cướp vợ người, Những người con của chó...)

Mẫu truyện kể mang tính ngụ ngôn về những con vật tinh khôn, nhỏ bé chiến thắng kẻ mạnh bằng trí thông minh, tài lanh lẹ như rùa thắng khi, thỏ thắng cọp, chèo bẻo chiến thắng muông thú.... cũng khá nhiều, phản ánh trong đó nét đẹp và phẩm chất ưu thế của bộ tộc nhỏ bé đã chiến thắng các thế lực mạnh hơn để sinh tồn. Đặc điểm khác dễ thấy ở truyện cổ tích của người Châu Ro, Châu Mạ, Stiêng là cốt truyện đơn giản, lối suy nghĩ hồn nhiên,



---

chôn chát; con người, loài vật, núi rừng có quan hệ chung sống tự nhiên; trong đó kẻ yếu, cái thiện, lòng thành dù có gặp nạn cuối cùng đều chiến thắng. Điều đáng lưu ý, truyện kể Châu Ro, Châu Mạ, Stiêng được kể không giống nhau ở tiếng của mỗi dân tộc nhưng quan niệm, cốt truyện, tình tiết ở truyện kể ít khác nhau, nhiều mẫu truyện phổ biến ở cả ba dân tộc (Truyện Ó Ma Lai, Con sóc bông, Con gà trắng, Heo anh heo em...). Có truyện khác nhau đôi chỗ tiểu tiết nhưng cùng dựa trên cốt lõi chung, ví dụ: Nhóm truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro kể về cuộc thi tài của các chàng rể, tác phẩm chiến thắng của chàng rể út là tòa nhà bằng gạch mà theo đó các nhà khảo cổ phát hiện ra di tích kiến trúc đoán định là của người Phù Nam ở rừng Nam Cát Tiên (Sự tích Miếu Ông Chôn). Nếu tìm hiểu đầy đủ hơn, có thể tìm thấy ở truyện kể nguồn gốc và quan hệ của các tộc người bản địa, nếp sống cổ truyền, luật tục và đời sống tinh thần của họ, trong đó còn nguyên vẹn vẻ đẹp nguyên sơ của đồng bào dân tộc ít người ở buổi đầu lịch sử.

Truyện kể của người Việt không nhiều, do phát triển từ nhận thức, kinh nghiệm, vốn sống đã trưởng thành nhiều trăm năm qua ở nguyên quán nên người Việt ở Đồng Nai không có thần thoại nguyên mẫu, vắng bóng truyền thuyết, truyện kể ít hư cấu hoang đường; cốt truyện được dẫn dắt bằng lý lẽ thế sự là chủ yếu. Có thể tìm hiểu truyện kể của người Việt ở Đồng Nai theo nhóm:

- Nhóm truyện kể mang dấu ấn thần thoại tích hợp vào vùng đất mới gồm những truyện hoặc những mẫu truyện giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên sông hoặc những hiện tượng lạ của tự nhiên chưa giải thích được bằng khoa học (Truyện Ông Châu Thới và Bà Rịa thi xây núi, Sự tích Ông Trịnh, Cặp sóng thần ở Vàm Tham Mạn, Sự tích Sân bà, Sự tích Thác Vọng phu...). Nhóm truyện kể này thường có cốt lõi, mô-típ đã định hình trong vốn sống ở miền Bắc, miền Trung; được bồi đắp bằng những hình ảnh, cảm hứng nảy sinh ở vùng đất mới. Ví dụ, Ông Châu Thới và Bà Rịa thi đắp núi rõ ràng

---

là motif của Ông khổng lồ (miền Trung), Ông Đùng Bà Đà (miền Bắc) đào sông xây núi. Bà luôn thắngv trận, thành quả là núi Bà cao hơn núi Ông. Hoặc Sự tích Thác Vọng Phu (Thác Trị An) cũng vậy. Người phụ nữ than khóc ly biệt, tóc chảy thành suối, tiếng khóc vang vọng thành tiếng thác... đó là hình ảnh quen thuộc trong chuỗi Truyện Vọng phu phổ biến ở các tỉnh ven biển miền Trung. Vẻ đẹp của nhóm truyện này thể hiện ở chỗ ý tưởng, tâm hồn của người Việt gắn bó với cội nguồn và sâu rễ bền gốc ở quê hương xứ sở mới.

- Nhóm truyện kể về sự chinh phục tự nhiên thuở sơ khai gồm một tập hợp khá phong phú những mẫu truyện kể về: Đánh cọp, bắt sấu, diệt mãng xà... Nhóm truyện này phản ánh sự sống của con người trong buổi đầu khai hoang phải đương đầu với sơn lam, chướng khí và thú dữ; con người phải chịu nhiều tổn thất, phải dốc sức mới chiến thắng (Trận Mãng xà, Sấu đỏ mũi...)(97); chiến thắng bằng sự hợp lực của cộng đồng (Truyện diệt cọp dữ ở Hóc Ông Che), bằng vũ khí lẫn trí tuệ của con người (Truyện kể Ông Bò Bà Hứa ở An Hòa, Long Thành); quan trọng là bằng đức hiếu sinh của con người (như truyện Bà Mụ Cọp ở An Hòa - Long Thành và ở Đại Phước - Nhơn Trạch.).

Nhóm truyện chiến thắng thú dữ, chinh phục tự nhiên ở Biên Hòa - Đồng Nai mang màu sắc của Nam bộ, khẳng định ý chí và vẻ đẹp tâm hồn của con người là vốn quý trong quá trình khai phá, mở đất lập làng.

- Nhóm truyện kể mang tính giai thoại về các nhân vật lịch sử gồm các mẫu truyện chân thực hoặc huyền thoại, được xác định bởi sử sách hoặc không xác định trong đời thực đều thể hiện lòng dân tôn vinh những tấm gương trung nghĩa, nhân đức, trọn lòng vì dân vì nước. Câu truyện về bà Nguyễn Thị Tồn "thân gái dặm trường" gỡ tội cho chồng trở thành biểu tượng bất khuất, tiết nghĩa của người phụ nữ Biên Hòa. Truyện Ký lục Trần Biên Đặng Đại Độ xử tội phái viên của chúa Nguyễn quấy nhiễu dân lành, rồi tự trói tay đi bộ ra Huế chịu tội; được chúa Nguyễn khen là hành xử đúng đắn... thực là mẫu truyện tiêu biểu cho nghĩa khí của kiều người hào hiệp "kiến ngãi bất vi".

---

Truyện Con ngựa hồng của cai đội Nguyễn Cư Cận tìm người cứu chủ, rồi chết theo chủ cho thấy lòng chung thủy của người và vật, được người địa phương trân trọng khắc ghi. Truyện Thủ Huồng và Sự tích chùa Hoàng Ân tuy đậm màu sắc Phật thoại nhưng mang trong nó ý nghĩa nhân đạo sâu sắc, rằng con người cần được đối xử bình đẳng, không phân biệt sang hèn, kẻ ác có thể tự ngộ, tự sửa mình bằng công đức để hoàn lương. Nhóm truyện về các nhân vật lịch sử không nhằm để mô tả lịch sử mà để tô đậm những tấm lòng nhân dân đang hướng theo.

- Nhóm truyện cổ tích sinh hoạt gồm nhiều truyện biến thể từ truyện cổ tích phổ biến, mượn cách giải thích về địa danh, hoa trái, hiện tượng xã hội ở Biên Hòa - Đồng Nai để ngợi ca cuộc sống "vị tình vị nghĩa không vị đĩa xôi đầy" của người địa phương. Các truyện kể như: Sự tích trái sầu riêng, Sự tích trái thơm,

Sự tích trái sapôchê (hồng xiêm)... đều có chung công thức: trái lạ vốn không mùi, không vị, nó chỉ có hương vị khi thấm đượm nước mắt nghĩa tình của con người. Còn có thể kể đến vô số truyện kể dân gian mang theo từ nguyên quán vẫn nguyên ý nghĩa đối với cuộc sống ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Đáng lưu ý, thể loại truyện cười được người Biên Hòa - Đồng Nai ưa thích, tiếp nhận từ tứ xứ. Có lẽ do cuộc sống thoáng mở, lạc quan nên nụ cười vui vẻ dễ được dung nạp. Ở Biên Hòa - Đồng Nai ít thấy truyện cười triết lý xoay quanh miếng ăn theo kiểu xứ Bắc, xứ Trung, mà đa phần là nụ cười sáng khoái về các nghịch lý mượn hình ảnh của những vùng cấm trong sinh hoạt đời thường (lời tục ý thanh) hoặc nụ cười ngộ nghĩnh do nghịch lý bất thường theo kiểu "quá đáng" của Ba Phi phổ biến ở Nam bộ.

### **2.1.2. Ca dao - dân ca**

Cảm hứng thơ ca của đồng bào dân tộc ít người còn dồi dào, phong phú. Tiếng Châu Mạ, Stiêng, Châu Ro giàu chất thơ, có khả năng biểu cảm tốt, những lời hát đối đáp giao duyên trong lao động và những bài ca nghi lễ

---

thường đọng lại thành ca dao trữ tình. Tiếc là đến nay, chưa có công trình sưu tập đầy đủ. Ở đây, chỉ xin nhắc đến Tampok (bài ca trữ tình) của người Châu Mạ. Tampok của người Châu Mạ gồm những khúc hát đối đáp trữ tình của Kông và K'Yai do Boulbet ghi chép được ở đồng bào Châu Mạ vùng thượng nguồn sông Đồng Nai (J. Boulbet, bản dịch của Nguyễn Yên Tri, tài liệu đánh máy, 1997). Mới đây (năm 1997) nhóm sưu tập thuộc Chi hội văn nghệ dân gian Đồng Nai vừa xác minh, thấy nó còn lưu truyền đứt đoạn ở ấp Hiệp Nghĩa (Định Quán) và Tà Lại (Tân Phú). Qua câu chuyện tình yêu của Kông và K'Yai, có thể thấy luật tục, nếp sống, quan niệm về tình yêu, hôn nhân của người Châu Mạ xưa. Theo đó cũng có thể thấy đặc điểm hình thức thơ ca của người Châu Mạ. Ví dụ, lời của chàng K'Yai bày tỏ nỗi khao khát nhớ nhung:

*Rnom any yô, jôh bou chrka;*

*Đak til hơ, jôh bou mbring,*

*Ching any tur bou, kông tapxai;*

*Kwaiom ai ma any tam krom;*

*Rơm chong toh bo bai;*

*Mpao krom ai bi nrony ta but;*

*Krom bi kut char xo;*

*Bi rbo che klêng.*

*Tạm dịch:*

*Rượu cần (Rnom) không uống vị men sẽ chua,*

*Nước suối không múc bình sẽ lên meo,*

*Chiêng lâu không đánh sẽ đóng ten đồng.*

*Chúng mình cùng sống, mong ghì lấy nhau*

---

*Cặp vú rắn chắc đống vào ngực anh,  
Như cái khó lành quấn vào eo lưng,  
Như lược nhiều chân cài vào búi tóc,  
Như điều xoắn vặn cùng sợi dây lèo.*

Chỉ một đoạn thơ ngắn với vần điệu tự do, liền mạch như trên, nỗi khao khát của K'Yai đã cho thấy quan niệm về tình yêu hồn nhiên của trai gái Châu Mạ, cũng cho thấy tập tục uống rượu cần, múc nước suối, đánh chiêng đồng bằng tay của người Châu Mạ xưa. 207 câu hát Tampók "Kông và K'Yai" đều chứa đựng những yếu tố trữ tình có ý nghĩa hiện thực như thế.

Thơ ca dân gian của người Việt khá phong phú. Đó là lời ca đọng lại từ những khúc hát trữ tình, lâu dần thành câu nói cửa miệng. Phong phú nhất là mảng ca dao trữ tình mang theo trong hành trang của người Việt đến xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Nhiều câu hát cũ vẫn nguyên vẹn vẻ đẹp ở vùng đất mới:

*Đã thương thì thương cho chắc  
Đã trọc trặc thì trọc trặc cho luôn  
Đừng như con thỏ đứng ở đầu truông  
Khi vui giỡn bóng khi buồn bỏ đi.*  
(ca dao Trung Bộ).

*Thử chuông cho biết chuông ngân  
Thử bạn đôi lần cho biết đại khôn.*  
(ca dao Bắc Bộ).

Nhiều câu hát gốc Trung bộ, Bắc bộ được biến thể đôi chút trở thành tài sản gắn với địa phương. Ca dao "chiều chiều quạ nói với diều..." phổ biến khắp nơi đậu lại ở xứ Biên Hòa:

---

*Bao phen quạ nói với diều*

*Ngã ba Rạch Cát có nhiều cá tôm.*

(Rạch Cát: Thuộc cù lao Phố, TP Biên Hòa).

Một ca dao "ngó lên" phổ biến ở Trung bộ (Ngó lên Hòn Kẽm đá dưng....  
Ngó lên hòn núi Thiên Thai...) cũng thấy xuất hiện ở Biên Hòa - Đồng Nai:

*Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười*

*Tơ duyên muốn kết sọ người đã có đôi.*

(Núi Bình Điện: Tên gọi khác của núi Bửu Phong).

*Ngó lên Châu Thới có đám mây bạch*

Ngó xuống Rạch Cát thấy con cá chạch đỏ đuôi.

Nước chảy xuôi con cá đỏ đuôi lội ngược

Anh mắng thương nàng có được hay không?

Tương tự, có thể dẫn chứng hàng loạt câu ca dao có nguồn gốc "miệt  
ngoài" được cải biến cho phù hợp với tâm tình cư dân vùng đất mới:

*Đố anh con rít máy chun*

*Cầu ô mấy nhíp chợ Dinh mấy người*

*Ba Gioi ăn cá bỏ đầu*

*Bà Trường thấy vậy xô xâu mang về*

(Ba Gioi, Bà Trường: Địa danh thuộc xã Phước An, huyện Nhơn Trạch).

*Má ơi con má hư rồi*

*Cái trâm cũng bán vàng đôi cũng cầm.*

*Thương em đưa nón đội đầu*

*Về nhà má hỏi, qua cầu gió bay.*

---

Có thể phân định mảng ca dao biến thể của người Biên Hòa - Đồng Nai với mảng ca dao nói về Đồng Nai ở chủ thể thẩm mỹ của nó. Xứ Đồng Nai xưa rộng lớn, trù phú, giàu sức hấp dẫn đối với người đi khẩn hoang cho nên có mảng ca dao mang nội dung giới thiệu, mời gọi hướng về Đồng Nai:

*Đồng Nai gạo trắng nước trong.*

*Ai đi đến đó thì không muốn về.*

Hay

Đồng Nai gạo trắng như cò.

Trôn cha trôn mẹ xuống đò theo anh.

Hay:

Hết gạo thì có Đồng Nai.

Hết củi thì có Tân Sài chở vô.

*Làm trai cho đáng nên trai*

*Phú Xuân đã trải Đồng Nai cũng từng.*

Hay:

Anh đi dao bẫy dất lưng

Nón chiên anh đội băng chừng Đồng Nai...

Mảng ca dao "về Đồng Nai" có giá trị ở chỗ nó in đậm dấu ấn hình ảnh và cảm xúc của người phương xa buổi đầu hướng đến Đồng Nai. Ngay cả câu ca dao quen thuộc: "Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định, Đồng Nai thì

---

về", cảm hứng chủ đạo ở nó có lẽ cũng là tâm tình của người khẩn hoang chưa quen với vùng đất mới.

Đáng lưu ý là mảng ca dao dân ca này sinh từ cảm xúc của người địa phương trong bối cảnh tự nhiên - xã hội ở xứ Đồng Nai. Mảng ca dao dân ca này số lượng không nhiều, nhưng nó mang ý nghĩa hiện thực và sắc thái địa phương, từ hình thức thể hiện đến dòng mạch cảm xúc. Có thể nói, ca dao dân ca "đặc sản" của Biên Hòa - Đồng Nai thường ngắn, vần điệu ít nghiêm nhặt, hay phá cách lục bát, ít chải chuốt ngôn từ; quý là ở lời bộc trực chân tình, lòng thực thà, rộng mở. Cảm xúc buổi đầu bỡ ngỡ, lạ lẫm trước cảnh vật hoang sơ rõ ràng là của lớp người mới di dân khẩn hoang ở Nam bộ.

Ví dụ:

*Đến đây xứ sở lạ lùng*

*Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.*

*Đi ra sợ đĩa cắn chun*

*Xuống sông sáu ních lên rừng cộp tha...*

Rồi qua lao động, chinh phục tự nhiên, làm chủ vùng đất mới, niềm tự hào về quê hương, và mối quan hệ máu thịt với đất nước, con người ở Biên Hòa - Đồng Nai dần trở thành dòng mạch chính trong ca dao dân ca:

*Trà Phú Hội, nước Mạch Bà*

*Sầu riêng An Lợi, chuối già Long Tân*

*Cá bui, sò huyết Phước An*

*Gạo thơm Phước Khánh, tôm càng Tân An.*

Biên Hòa có bưởi Thanh Trà



---

Thủ Đức nem nướng, Điện Bà Tây Ninh.

*Rạch Đông nước chảy,  
Con cá nhảy con tôm nhào  
Hai đứa mình kết nghĩa  
Lẽ nào cha mẹ không thương.*

*Đưa em về miếu Bà Cô  
Em trả trái bưởi em bù trái thơm...*

*Bao giờ cạn nước Đồng Nai  
Nát chùa Thiên Mục mới sai lời nguyên.*

Cả những niềm vui tinh nghịch cũng âm vang hương sắc của quê nhà:

Sáng mai đi chợ Biên Hòa  
Mua một vuông vải ta  
Đem về cho con Hai nó cắt  
Con Ba nó may  
Con Tư nó dệt  
Con Năm nó viền  
Con Sáu đơm nút  
Con Bảy vắt khuy  
Anh bước cẳng ra đi

---

Con Tám nú, con Chín trì

Ó Mười ơi, sao em để vậy còn gì áo anh ?

*Đồn rằng con gái Phú Yên*

*Đồng Nai đi cưới một thiên cá mòi Chẳng tin giỏ quả ra coi*

*Rau răm ở dưới cá mòi ở trên.*

*Chị Hươu đi chợ Đồng Nai*

*Ghé qua Bến Nghé còn nhai thịt bò...*

Trong quá trình đấu tranh, bảo vệ quê hương xứ sở, hào khí Đồng Nai được kết tinh, đọng lại trong ca dao dân ca:

*Ròng châu ngoài Huế Ngựa té Đồng Nai*

*Nước sông trong đò lộn sông ngoài*

*Thương người xa (đáo) xừ lạc loài tới đây.*

Nhiều khi, qua một câu hát, tính khí, lối ứng xử của người Biên Hòa - Đồng Nai bộc lộ rõ rệt. Có sự nóng nảy, mãnh liệt của con người bộc trực:

*Chợ Biên Hòa đèn mờ đèn tỏ*

*Anh coi không rõ anh tưởng đèn màu Rút dao đâm họng máu trào*

*Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh.*

*Có tình cảm bền chặt, ít đổi thay:*

*Nước Đồng Tranh sóng dôi lên xuống*

*Cửa Đồng Môn mây cuốn buồm xuôi Bậu với qua hai mặt một lời*

*Trên có trời dưới có đất,*

---

---

*Nguyện non cạn sông đời cũng chẳng xa.*

*Cũng có nét cởi mở, bạo dạn, mở lòng của thôn nữ:*

*Thấy anh lớn tuổi mà khờ*

*Lung em không dựa, dựa bờ cỏ mai.*

Nỗi niềm cơ cực của người cùng khổ cũng được gói gắm chân tình qua ca dao dân ca, như lời than của một công nhân cao su:

*Cao su đi dễ khó về*

*Khi đi trai tráng khi về bủng beo.*

Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, ca dao dân ca tiếp tục nâng đỡ tâm hồn của người kháng chiến. Cuộc sống kháng chiến đã đem lại cho ca dao dân ca Đồng Nai không khí mới. Người phụ nữ kháng chiến xứ Đồng Nai thoát khỏi thân phận bị ràng buộc, rụt rè, dám nói thật và nói vui:

*Khoai lang lột vỏ hai đầu*

*Nửa thương anh trung đội trưởng, nửa sầu anh chính trị viên.*

Bà mẹ của vùng kháng chiến ít chữ nghĩa nhưng lòng đầy lạc quan, câu hát đầy theo hũ gạo nuôi quân:

*Sớm mơ (mai) xúc gạo ra vo*

*Nhớ đoàn Vệ quốc hót cho năm đầy Mỗi tháng là ba mươi ngày*

*Mỗi ngày một năm nhớ rày Vệ quốc quân.*

Không khí đóng cọc, ngăn tàu giặc Pháp của chiến khu lòng chảo cũng được phản ánh sinh động trong ca dao kháng chiến:

*Đón cây cắm cọc ngăn tàu*

*Lòng sông Vũng Gấm, Bà Hào, Phước An*

---

*Làm cho quân giặc hoang mang*

*Không cho khủng bố ruộng cày chiến khu*

Và nhiều câu ca dao dưới hình thức "bình cũ rượu mới" thể hiện đặc điểm kháng chiến ở địa phương:

*Khu Đ đi dễ khó về*

*Lính đi bỏ mạng quan về mất lon.*

Ca dao dân ca ở Đồng Nai là tấm gương phản ánh tâm hồn của người Biên Hòa - Đồng Nai gắn với sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, nếu sưu tập, tìm hiểu đầy đủ có thể qua đó hiểu được mọi cung bậc tình cảm của con người mà lịch sử giấy bút chưa thể ghi nhận.

### **2.1.3 Tục ngữ, phương ngôn.**

Hiện chưa có đầy đủ tài liệu để có thể nói về tục ngữ, phương ngôn của đồng bào các dân tộc Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng ở địa bàn Đồng Nai. Nhóm dân tộc này chưa có chữ viết, cho nên kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm sống và tập quán xã hội ắt được truyền đời chủ yếu qua lời nói ngắn gọn, có vần điệu dễ nhớ hình thành tục ngữ, phương ngôn trong kho tàng văn hóa dân gian địa phương. Như người Châu Ro chẳng hạn, họ truyền nhau kinh nghiệm quan sát tự nhiên để đoán định thời tiết: "Ray nhim Đaq Gung char" hoặc "Gungchar Đaq nhim Ray" (nghĩa là cây anh (to) ven sông Ray khóc cây em (cỏ tranh) ở núi Chứa Chan là vào mùa mưa). Cũng vậy, họ thấy ếch kêu, ve kêu, đuôi kỳ đà đen đều, đầu tắc kè chuyển màu xanh, xương ếch chuyển màu đen... thì tiết trời sắp có mưa. Trong ứng xử xã hội, người Châu Ro khuyên nhau giữ nếp sống "làm em chịu lạnh làm anh chịu cả", và ứng xử chừng mực: "vui cười quá đáng thì sống trước mắt, chết sau lưng"...

Luật tục kinh nghiệm của người Châu Mạ chủ yếu cũng truyền khẩu qua lời nói. Kinh nghiệm sống cho thấy:

---

*Rnom any yô, joh bou chrka; Đak til hơ, joh bou mbring, Ching any tur  
bou, không tap xai...*

*(Rượu cần không uống thì chua men, Bình không mức nước thì lên meo,  
Chiêng lâu không đánh thì đóng ten đồng.)*

Bởi vậy, đồ vật phải dùng, yêu phải cưới, con người phải làm việc. Luật tục truyền đời phải nhớ:

*Lười mác phải có cán Muốn ngủ phải có mền  
Muốn cưới xin phải có lễ vật và trao vòng tay  
Luật tục cũng nghiêm cấm không được ngoại tình:  
Ăn ớt rất hợng Ăn sả rất yết hầu  
Ngủ với vợ người khác có chuyện!*

Tìm hiểu về tục ngữ, phương ngôn của đồng bào dân tộc ít người ở Đồng Nai là công trình lớn, còn ở phía trước; ở đây chỉ muốn ví dụ để cho thấy nó có vai trò quan trọng, như là bộ bách khoa thư không bằng văn tự trong đời sống tinh thần của đồng bào

Người Việt ở Biên Hòa - Đồng Nai kế tục vốn tri thức và tiếng nói của cha ông ở nguyên quán cho nên kho tàng tục ngữ, phương ngôn về kinh nghiệm sản xuất, qui tắc ứng xử ít có khác lạ so với xứ Bắc, xứ Trung. Tuy nhiên, có những kinh nghiệm sống hình thành từ cuộc sống cụ thể ở Biên Hòa - Đồng Nai cũng được truyền miệng qua bao thế hệ. Đó là những kinh nghiệm trong việc sản xuất từ việc dự báo thời tiết, mùa vụ đến việc chọn giống nuôi trồng

*Được mùa cau đau mùa lúa, được mùa lúa ủa mùa cau*

*Ruộng dâng thì ăn ruộng năn thì bỏ*

*Được mùa xoài toi mùa lúa.*

---

*Đời ươi cười thì nắng, cỏ gà trắng thì mưa.*

*Tháng giêng nắng dai, tháng hai giông tố, Tháng ba nồm sợ, tháng tư nồm  
non*

*Gà rừng gáy thì cây hạt đậu...*

*Thợ mộc không ghé, thợ rèn không dao...*

Hoặc là những kinh nghiệm thưởng thức sản vật địa phương:

*Cơm Nai Rịa, cá Rí Rang*

*Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.*

*Trầu bai Bến Cá, thuốc lá Tân Huệ.*

*Dưa dàng đít, mít dàng đầu.*

*Ăn chuối dàng sau, ăn cau dàng trước.*

*Nhất đầu thỏ, nhì mỏ lợn.*

*Nhất rún chị sui, nhì đuôi rắn hổ...*

Hoặc là những kinh nghiệm ứng xử xã hội hình thành tập quán cộng đồng:

*Đi xe coi ách coi nài*

*Coi trong bộ ví coi ngoài bộ tun.*

*Họ hàng thì xa, sui gia thì gần.*

*Đất mình thì đội dù qua*

*Sang đất người ta thì hạ dù xuống.*

---

### *Tham ăn một miếng mang tiếng cả đời...*

Nhiều khi, tục ngữ phương ngôn Biên Hòa - Đồng Nai khái quát một hiện tượng xã hội, một sự kiện lịch sử để dễ nhớ; ví dụ để nhắc về thầy võ ở Tân Khánh diệt cọp (trước thuộc Tân Uyên, Biên Hòa): Cọp Bàu Long Võ Tòng Tân Khánh; hay nói về quan hệ tương xứng giữa hai miền: Gái Đồng Nai trai Thuận Hóa, hoặc lưu ý những mối hiểm nguy: Cọp Biên Hòa, ma Rừng Sác...

Tục ngữ phương ngôn mang sắc thái của Biên Hòa - Đồng Nai hiện chưa được ghi chép đầy đủ, có bao nhiêu mặt sinh hoạt của con người là có bấy nhiêu lĩnh vực đời sống đã đi vào kho tàng tục ngữ, phương ngôn, nó góp phần làm giàu thêm vốn sống, làm phong phú vốn tiếng Việt ở địa phương.

### **3. Tập quán, tín ngưỡng dân gian.**

#### **3.1. Lễ thức và tập quán trong một vòng đời người.**

##### **3.1.1. Việc sinh dưỡng**

Vòng đời người được tính từ khi "đậu thai" trong bụng mẹ cho đến khi "mãn tang". Bắt đầu là chuyện "dưỡng thai". Khi có biểu hiện "đậu thai", người phụ nữ có mang phải kiêng giữ và được bảo vệ kỹ lưỡng. Việc kiêng giữ tập trung ở các mặt: ăn uống, cử động và giao tiếp.

Về ăn uống, phải kiêng cử: Không ăn cua để tránh đẻ ngang, không ăn tôm để tránh đẻ con lưng còng, ăn cá không được trở xương để bào thai khỏi động; không ăn sò, ốc, hến để con không dãi nhớt, không ăn trái cây sinh đôi để tránh đẻ

song thai, không ăn chuối già để kiêng kỵ chuyện tục tằn, không ăn những thứ dị hình dị dạng để con khỏi khuyết tật, tránh ăn nhiều gia vị để con cái hiền lành; một số người còn kiêng ăn trầu cau và những loại trái "gai góc" (như sầu riêng, chôm chôm, măng cầu) để việc sinh nở được "tron tru". Ngược lại người phụ nữ có mang được động viên ăn nhiều muối để con cái có tình cảm mặn mà, ăn nhiều trứng để "mẹ tròn con vuông". Việc cử động cũng

---

nhieu điều kiêng giữ: Không được chửi mắng hoặc cười nói lớn tiếng, không được đến những nơi thờ cúng, không được bước qua mương hoặc nhảy qua hào, không được chui qua sào (dây) phơi quần áo; không được ngủ trưa quá buổi, không được đứng lâu ở ngã ba đường hoặc bến, ngã ba sông; không được dắt hoặc đuôi theo trâu, đi xuống ghe không được chèo hoặc ngồi mũi... Ngược lại, người phụ nữ có mang luôn phải có việc làm, cử động chân tay nhẹ nhàng để sinh nở được dễ dàng. Việc giao tiếp thường phải kiêng gặp người nóng nảy, nặng vía, tính khí lì lợm hoặc đã có nhiều lần sinh nở không thành.

Việc "dưỡng thai" được xem trọng, việc sinh nở còn quan trọng hơn. Giai đoạn "dưỡng thai" gắn với mẹ ruột, mẹ chồng, việc sinh nở gắn với vai trò của các "mụ vườn". Mỗi làng thường có một bà mụ lo việc sinh đẻ cho cộng đồng; mụ thường được học tập kinh nghiệm ở các mụ tiền bối và tự tích lũy thêm kinh nghiệm, biết đỡ đẻ, làm thuốc và cúng bái. Có những mụ giàu kinh nghiệm (như mụ Bảy Mạnh ở cù lao Phố, mụ Hồng ở Phước Thiên chẳng hạn) nắn sửa được thai, đoán định chính xác cả giới tính của thai nhi.

Sinh con đầu lòng thường ở nhà mẹ ruột, lần sinh thứ hai mới ở nhà chồng "con so nhà mạ, con rạ nhà chồng". Khoảng một tháng trước khi sinh, bà mụ tiến hành lễ đầu tiên, gọi là lễ đơm lễ, bà mụ khấn "Mười hai Mụ Bà mười ba Đức Thầy" phù hộ độ trì cho mẹ tròn con vuông. Những bà mụ dày dặn kinh nghiệm thường khấn có vắn, có điệu.

Về mười hai Mụ Bà, mười ba Đức Thầy, theo truyện dân gian phổ biến cả nước, mười hai Bà Mụ được Trời giao nhiệm vụ chọn đất tinh túy nặn thành con người nên mười hai Bà Mụ ứng với con số 12 tháng trong năm trở thành người mẹ sanh trong niềm tin của cư dân Việt. Nhưng mười ba Đức Thầy là ai? Đúng ra là: "Mười hai Mụ Bà và Ba Đức Thầy". Ba Đức Thầy là Tiên sư, Tổ sư và Thánh sư, cùng lo việc "giáo", còn Mười hai Mụ Bà lo việc "sinh".



---

Khi sản phụ lâm bồn, chỉ bà mẹ và người trợ giúp (thường là mẹ ruột hoặc chị em ruột) ở lại với sản phụ. Huỳnh Tịnh Của giải thích: Lâm bồn là đẻ(119). Người địa phương giải thích rằng, theo cách của người Hoa, sản phụ sinh con vào một cái chậu (bồn) bằng sành hay gỗ nên gọi là lâm bồn. Cách gọi khác là vượt cạn. "Rún" được cắt bằng miếng sành hay miếng tre nửa sắc cạnh. Nhau đưa trẻ được cẩn thận cho vào hũ sành hoặc nồi đất đậy nắp kỹ, kín đáo chôn kỹ trong vườn nhà. Công việc thâm kín này có ý nghĩa gắn con người với mảnh đất quê hương "chôn nhau cắt rún" của mình.

(119) Đại Nam Quốc âm tự vị, Huỳnh Tịnh Của, NXB TP.HCM, 1980, trang 70.

Khoảng ba ngày sau khi sanh, bà mẹ lại tiến hành lễ móc miếng với mục đích "gọi ra" làm sạch nước ối còn trong miệng đứa trẻ. Lại bày hương hoa và khấn gọi Mẹ Bà, Đức Thầy như ở lễ đơm lễ, nhưng lần này cúng trong chỗ "nằm lửa" của sản phụ.

Thời gian nằm lửa của phụ nữ trong buồng kín gọi là ở cũ, thường kéo dài suốt một tháng, có thể dài hơn nếu người mẹ và đứa bé chưa đủ khoẻ. Theo Trịnh Hoài Đức, tục xưa "sản phụ nằm trên giường, bên dưới để củi than đỏ ngày đêm không dứt, lại lấy nồi lửa để chặn hơi trên bụng mỗi ngày 1, 2 lần, ăn những vật cay mặn khô tảo, uống nước thì tùy theo hương tục, gia tục hoặc quen dùng thuốc Nam lấy rễ cây vằm nhỏ nấu nước uống thường. Khi đầy tháng ra ngoài thì dùng củ nghệ thoa đầy mình để ngăn gió...."(120).

Dấu hiệu của nhà có người ở cũ là đoạn củi đã tắt lửa trước cửa nhà, gọi là vỏ lửa. Vỏ lửa đầu đã cháy quay vào là sanh con trai, quay ra là sanh con gái. Tục này, Trịnh Hoài Đức giải thích: "...để làm dấu hiệu ngăn đón những người có vía không tốt: Như bị sản nạn không nuôi con được, bệnh huyết vụng (xây xẩm), bệnh nhi chằm (tục gọi là máu nhà con) và có hung tán v.v... đều không cho vào..."(121) Ngày đầy tháng được xem là ngày đầy cũ, không tính cũ theo vía "Nam bảy nữ chín" (nam ngày thứ bảy, nữ ngày thứ chín) như

---

ở Bắc bộ mà tính sứt ngày sinh "gái sứt hai, trai sứt một". Trong lễ đầy tháng, ông bà, người thân đến mừng cháu bằng quà tặng, lời chúc tốt đẹp hoặc thơ mừng. Tên khai sinh của đứa bé được chọn chính thức trong dịp này. Việc đặt tên cũng được chọn lọc, kiêng húy thánh thần, ông bà, người lớn tuổi như nhiều nơi khác. Quan trọng nhất của ngày đầy tháng là lễ cúng mẹ nhằm tạ ơn Mẹ Bà đã "nặn ra đứa bé: mẹ tròn con vuông". Lễ cúng mẹ gồm nhang, đèn, hoa, trái cây, chè xôi, bộ đồ mã (gồm: áo, quần, khăn, hài bằng giấy; bánh gói, miếng trầu tằm sẵn), mỗi vật cúng đều tròn con số 12 ứng với 12 bà mẹ. Lại có thêm 3 chén chè, 3 đĩa xôi hoặc bộ ba các món khác dành cho 3 Đức Thầy.

Ngày đứa bé tròn năm, có lễ thôi nôi, Trịnh Hoài Đức gọi là lễ tối bàn, lễ tôi tôi. Lễ thôi nôi đơn giản hơn lễ đầy tháng, cũng khấn vái ông bà, cúng mẹ bằng chè xôi. Nhà khá giả có thể có tiệc mừng: Mừng con trai hoặc mừng con đầu lòng. Khác với lễ đầy tháng, lễ thôi nôi có trò thử nghề, nói theo người Hoa là thí nghệ; tức bày ra các vật dụng: Gương, lược, kim, chỉ, dũa, muổng... (nếu là con gái); bút, giấy, đàn, cờ... (nếu là con trai) cho trẻ tự chọn. Người ta tin rằng, món nào đứa bé chạm đến đầu tiên sẽ ứng với nghề nghiệp thích hợp sau này. Bởi vậy, những món bày ra cho bé thường tránh: Dao, búa, gươm, giáo... để không vướng vào nghiệp binh đao.

Sau ngày đầy tháng và tròn năm, việc nuôi dưỡng đứa bé nhẹ nhàng hơn nhưng vẫn phải thường trực những việc kiêng kỵ và cầu cúng theo thông lệ. Ngày xưa, nhiều gia đình giữ lệ cúng mẹ 3 tháng một lần cho đến khi đứa bé tròn một con giáp (12 tuổi). Trẻ từ đầy tháng đến 12 tuổi vẫn còn trong vòng bảo trợ của Mẹ Bà, Đức Thầy. Ra khỏi nhà phải quét lọ trên trán trẻ để Thổ Công khỏi nhâm, không được gọi tên thật của trẻ và kiêng đặt tên đẹp vì sợ ma quỷ biết mà chọc phá; trưa đúng Ngọ không được ra nắng, không giỡn nắng; nếu trẻ khóc đêm (gọi là dạ đề) phải lấy một chiếc cọc chuồng heo hoặc chuồng gà để dưới gầm giường, cho trẻ đeo vòng bằng cây dâu tằm để ngừa

---

ma quỷ, có khi còn thỉnh bùa ở các thầy phù thủy hoặc các đình ông đeo cho trẻ (gọi là đeo niệc) để tránh ma tà. Những gia đình sùng tín còn đi gieo quẻ, xin lá số tử vi cho trẻ và hàng năm cúng sao vào ngày ứng với sao hộ mạng của đứa bé theo số tử vi bằng một lễ cúng đơn giản gồm nhang, đèn, vàng mã là chủ yếu.

Gặp trẻ ốm yếu khó nuôi, người xưa có tục "gởi nuôi" hoặc "đem bỏ" bằng cách hẹn ngầm với người thân vào ngày giờ nhất định, người mẹ ẵm con đến "gởi" hoặc "bỏ" một nơi nào đó, người thân đến "nhận" hoặc "lượm" về nuôi. Thay đổi bảo mẫu như thế, người ta tin rằng đứa trẻ sẽ vui lòng "ở lại" với đời. Trường hợp đứa trẻ gặp biến cố đột ngột như té ngã hay sợ hãi một điều gì đó mà thần sắc thất thường, người ta cho rằng trẻ đã bị "lạc vía" hoặc "cướp vía" bèn có lễ hú vía bằng cách đem nhang, đèn, một đĩa gạo muối, một trứng vịt xẻ làm 3 cúng ở đầu đường hoặc ngã ba đường khấn Thổ Công, cô hồn nhờ gọi vía về. Khi được lưỡi tâm sét của thiên lôi đánh quỷ cấm vào đất (thật ra, đó là những riu đá dễ tìm thấy ở nhiều nơi trên đất Đồng Nai), người ta thường mài vào mảnh ghè bẻ cho trẻ con uống để ma quỷ phải tránh. Nếu cướp được lưỡi ông tiêu ở các lễ cúng chợ, cúng cô hồn, đem lưỡi ấy bọc vải đeo vào cổ cho trẻ hoặc lót trong gối ngủ, đứa trẻ sẽ gặp điều tốt lành.

Đến mười hai tuổi, tức đã vượt qua giai đoạn đậu mùa và các dịch bệnh hiểm nghèo khác, gia chủ mừng vui cúng lễ "tròn con giáp" bằng gà, vịt hay đầu heo khấn vái tạ ơn ông bà, Thổ Công, Thổ Địa, mười hai Mụ Bà và ba Đức Thầy đã phù hộ độ trì cho đứa bé thật sự trở thành người. Từ đây, đứa trẻ mới được xem là "còn", là thành viên chính thức của gia đình.

Do tri thức khoa học phát triển, hiện nay danh mục những điều kiêng giữ và những lễ cầu cúng trong việc sinh dưỡng trẻ ngày càng thu gọn theo hướng lược bỏ những điều lạc hậu, nặng về mê tín đồng thời vận dụng kinh nghiệm dân gian trong kho tàng tri thức y học của nhân dân.

---

### 3.1.2. Hôn nhân.

Quan niệm về hôn nhân không khe khắt, chỉ những nhà gia thế mới tính chuyện môn đương (đăng) hộ đối, còn lại số đông trong dân dã vốn ít phân biệt giàu - nghèo, chủ - tớ, sang - hèn, chuyện hôn nhân thường chọn lựa theo tiêu chuẩn "vừa đôi phải lứa", không cùng trục hệ và "được tuổi". Trường hợp chênh lệch tuổi giữa trai gái, người ta dễ dàng chấp nhận sự "lệch chuẩn: "Gái hơn hai, trai hơn một".

Việc tìm hiểu giữa trai gái cũng được tự do, phóng khoáng; ít có chuyện ràng buộc phải tìm hiểu người cùng làng. Làng Việt ở Đồng Nai có cơ cấu mở, thường gồm nhiều họ, đa nguồn gốc, nhiều người làng khác đến phụ canh. Thanh niên nam nữ được dịp giao tiếp rộng cho nên việc tìm hiểu cũng trong môi quan hệ rộng và trong vòng kiểm soát nói lỏng của gia đình.

Trai gái tìm hiểu khi thuận lòng nhau, về thưa với ba má để gia đình nhà trai "bước tới". Tục xưa, người Đồng Nai theo tập tục Trung Hoa, thực hiện đủ sáu lễ: Nạp thái, vấn danh, nạp kiết, nạp tỳ, thỉnh kì, thân nghinh. Theo thời gian, các lễ thức cưới xin phức tạp giảm dần. Theo Lương Văn Lựu(123), một đám cưới bình thường của cư dân Việt thường được chú trọng các lễ: Lễ hỏi, lễ biếu (xâu), lễ xuất giá (cô gái khăn áo ông bà, cha mẹ sáng mai về nhà chồng), lễ rước dâu, lễ lại mặt. Gần đây, lễ thức còn đơn giản hơn, chủ yếu là lễ hỏi và lễ cưới. Có nơi thêm lễ thăm nhà, còn gọi là lễ chạm ngõ trước lễ hỏi. Trước ngày cưới 8 ngày, có nơi còn làm lễ khai bát nhật (lập hôn ước, khai tên tuổi, sức khoẻ của trai gái). Lễ này xuất hiện từ khi thực dân Pháp cầm quyền.

Trong lễ hỏi, nhà trai chọn ngày lành tháng tốt, cây mai dong đến nhà gái để đặt vấn đề xin cưới. Mai dong là người cao tuổi (ông mai, cũng có thể là bà mai) có uy tín, có duyên ăn nói trong họ, trong làng. Lễ vật ăn hỏi dạng đơn giản nhất gồm: Một đôi đèn, một cặp trà, một cặp rượu, hai quả bánh, một đôi bông tai... Tục xưa, nhất thiết phải có một búp sen to bằng giấy, hai

---

người khiêng. Búp sen treo ở gian chính để chứng tỏ nhà đang có con gái đã đính hôn. Trường hợp hồi hôn, đàng gái sẽ nêu lý do, trả của (lễ vật) cho đàng trai, nhất thiết là trả cho được búp sen ấy. Việc trả của sau lễ hỏi khi hôn nhân không thành, có nơi giữ tục của Trung bộ, nếu nguyên nhân từ phía đàng trai, lễ vật coi như mất; nếu nguyên nhân từ phía đàng gái, của một phải trả hai, cho nên dân gian có câu: "Trai chê vợ của đổ xuống sông, gái hỏi chồng của một đền hai".

Sau lễ hỏi, trai gái được xem là vợ chồng chưa cưới. Trường hợp có đại tang, việc cưới xin vẫn có thể được tiếp tục nếu đã được tang chủ cho phép xả tang ngay khi sắp cử hành lễ động quan. Hoặc sớm hơn thì có thể chuyển ngày cưới trước khi có đại tang gọi là cưới chạy tang.

Lễ cưới được họ hàng, làng xóm cùng chăm lo. Trai lo việc dựng cổng, trang trí bàn ghế, gái lo việc làm bánh, bếp núc. Chăm lo phụ giúp cho lễ cưới là niềm vui và trách nhiệm của cộng đồng. Đôi vợ chồng mới cưới được chăm lo cảm thấy hãnh diện, ấm cúng và có trách nhiệm với nhau hơn trong cuộc sống.

Đàng trai đến nhà gái được tiếp đón bằng tràng pháo giòn giã và có người đón tận ngõ, khi vào nhà có người "rước dù", "rước quả". Nhà gái đã bố trí sẵn, thành phần chính gồm: ông (bà) mai, cha mẹ, đại diện họ hàng được mời vào nơi bàn chính đối diện với bàn thờ tổ tiên. Đàng trai được ngồi vào vị trí, dấu hiệu là chiếc bình bông trên bàn thờ. Bình bông thường đặt theo hướng "đông bình, tây quả". Đông theo cách của thợ mộc là hướng của cây đòn dông trên nóc nhà, tức bên trái, hay nói cách khác: "Nam tả nữ hữu". Lễ vật bày ra, ông (bà) mai tuyên bố lý do, nêu lễ vật. Lời nói khéo léo thường dẫn dắt lễ vật đi liền với ý nghĩa luân lý, mỹ tục. Nhà gái nhận lễ (có lại quả như ở lễ hỏi). Chủ gia thắp ba cây nhang khấn vái ông bà báo việc hôm nay gả con gái lấy chồng. Cô dâu được mời ra trong trang phục cổ truyền có dâu phụ đi kèm.

---

Lễ lên đèn được thực hiện trang trọng; ông (hoặc bà) mai cầm đôi đèn từ lễ vật của nhà trai đốt cho cháy cùng một lúc, khấn vái:

*Thần đấng chứng giám Thọ lưỡng tánh nhưt gia Ông tu la, bà tu tiên Ông tu hiền, bà tu đức*

*Ông giúp sức, bà giúp công Ông Tơ hồng, bà Nguyệt lão*

*Se dây cầm sắt, kết chặt vợ chồng Sống bách niên giai lão.*

Rồi, mỗi tay cầm một cây đèn cùng chuyển cho đại diện nhà trai, nhà gái; tay trái chuyển cho nhà trai, tay phải chuyển cho nhà gái. Đèn được trình trọng thay vào chân đèn ở bàn thờ tổ tiên. Hai họ nhìn vào đôi đèn ấy mà đoán định hạnh phúc của cô dâu chú rể: Đèn cháy thẳng ngọn, cùng sáng như nhau thì hòa hợp, bình đẳng; ngọn bên nào cháy nhiều hơn thì bên đó sẽ lấn lướt. Bởi vậy, việc chọn đèn, lên đèn trong đám cưới được thực hiện rất cẩn trọng. Đến khi đoàn đưa dâu ra khỏi nhà, ông mai luôn là người đi ra sau cùng để tự tay tắt đôi đèn bằng cách bóp bằng hai ngón tay hoặc chụp tắt bằng hai đồng xu sao cho sự tắt cũng cùng lúc như sự cháy.

Đoàn người đưa dâu gồm đại diện họ hàng, cơ cấu cũng đi lẻ về chẵn. Người mẹ không đưa dâu, thường cài vào áo cưới của con gái một chiếc kim băng hoặc một cái lông nhím hay móc tai, gọi là để trừ tà, nhưng lời dặn thực là để sử dụng trong lúc bất trắc đêm tân hôn.

Về nhà trai, lễ thức cũng khấn vái ông bà, lễ ra mắt họ hàng đơn giản như ở nhà gái. Xong lễ là nhập tiệc. Trong tiệc, kiêng việc đổ vỡ; nên người địa phương có câu:

*Ai làm chén bể cơm rơi*

*Dĩa nghiêng cá đổ rã rời đôi ta.*

Ba ngày sau, cô dâu chú rể mang một mâm trầu rượu, một cặp vịt sống về lại nhà gái cảm ơn ba má và làm lễ lạy ông Táo gọi là phản bái hoặc là lễ lại mặt. Ngày xưa, trong lễ phản bái, chú rể thường mang về nhà vợ một cái đầu

---

heo cúng ông bà, nếu đầu heo bị cắt mất tai (một hoặc hai) thì đó là dấu hiệu chú rể muốn bảo rằng: Cô dâu không còn trinh trắng trước khi động phòng. Đó cũng là nỗi si nhục của gia đình nhà gái. Tục này vắng bóng đã lâu. Gần đây, quan niệm về "tiền dâm hậu thú" không nặng nề như nhiều nơi khác.

### **3.1.3. Việc tang**

Vì quan niệm "chết" là điều ắt phải và cái chết luôn được cộng đồng chăm sóc chu đáo cho nên đa phần cư dân Việt chấp nhận "chết" một cách thanh thản, nhiều khi có sự chuẩn bị trước chu đáo. Chỗ "yên nghỉ" chọn sẵn, có khi xây mộ trước gọi là kim tĩnh; hòm được đóng gỗ tốt dành sẵn gọi là cỗ sự. Nếu không phải là "bất đắc kỳ tử" (chết đột ngột), dù đang ở đâu, vì lý do gì, cái chết được mong muốn luôn là cái chết ở quê nhà.

Khi gia đình có người vừa trút hơi thở cuối cùng, việc đầu tiên là phải "hú vía", đến khi không còn hy vọng, mới tắm rửa cho xác chết gọi là "mộc dục". Sau đó, người chết được đặt trong buồng hoặc nhà dưới, bỏ vào miệng ba hột gạo (có nơi bỏ thêm một đồng tiền xu) gọi là phạn hàm, rồi đắp mặt, đốt nhang trên đầu nằm. Trường hợp chết bệnh, thường đặt trên bụng một nải chuối sứ gọi là để hút tà khí.

Khi báo tang xong, gia chủ nhờ người coi tuổi, coi ngày giờ để phân xếp việc tang lễ. Giờ tắm liệm được chọn là giờ tốt, có tính đến thời gian hội đủ mặt người thân thích. Trước khi chưa tắm liệm, chó, mèo trong nhà được nhốt lại, có người luôn canh xác để không con vật gì có thể vượt ngang qua. Tục này gắn với hàng loạt truyện quỷ nhập tràng lưu truyền ở địa phương. Những gương kiếng, tranh tượng Phật trong nhà phải che (dán) lại bằng vải (giấy) đỏ có dấu vôi trắng, nhiều nơi còn quay mặt tượng Phật về bên phải.

Giờ tắm liệm, hội đủ mặt những người thân không kỵ tuổi. Xác được liệm bằng vải trắng dài 3 mét bó theo cách một dọc năm ngang (đại liệm) hoặc ba ngang (tiểu liệm). Hòm được chọn theo hạng nhất, hạng nhì, hạng ba tùy theo chất lượng gỗ. Tốt nhất là chiếc hòm bằng gỗ trai rất nặng hoặc gỗ hương

---

thơm lừng. Nắp hòm bằng một nửa thân cây đặc ruột mặt hình bán nguyệt vừa khít với thân hòm bằng ba mảnh ván. Như thế hài hòa với sự vuông tròn của trời đất.

Hòm được đặt giữa nhà (nếu nhà có người cao niên hơn còn sống thì chiếc hòm đặt lệch sang một bên để tỏ ý khiêm nhường), kê quay đầu ra ngoài với ý nghĩa luôn nhớ về nhà, phân biệt với cách của người Hoa: quay đầu vào trong để một đi không trở lại.

Lễ thành phục được xem là lễ chính thức của việc tang. Tang chủ thường thỉnh thầy chùa hành lễ, trước năm 1945 còn có thầy pháp cũng tham gia cầu cúng lễ tang. Trong lễ thành phục, người thân qui trước quan tài nghe thầy cúng đọc kinh và phát khăn tang. Theo Lương Văn Lựu(124), việc để tang rất khuôn phép; đồ tang may sẵn bằng vải trắng, không nhất thiết phải xô gai như trước kia, nhưng phải phù hợp với đối tượng. Con trưởng nam mặc áo trăm thôi may lộn mí ra ngoài, lưng áo có miếng vải thêm gọi là phụ phiến với ý nghĩa cũng thêm sự đau xót, lưng thắt 2 vòng dây rom hoặc dây chuối, mũ vành bằng bẹ chuối, đi dép rom. Những người con khác mặc áo vải trắng rộng có thích vai (hai miếng vải dính ở hai vai), bịt khăn trắng bỏ mối ra sau ót, con gái thì mũ nhọn bằng vải thô thông xuống che mặt. Con rể và các cháu trai mặc áo trắng đội mũ mấn, những người thân khác quần khăn trắng. Nếu người mẹ chết trước thì đồ tang mẹ được may vén lại hết thấy. Gậy tang có độ dài đến ngang tim nhằm nâng đỡ trái tim đau, đầu trên để tròn, đầu chạm đất gọt vuông cho ứng với trời tròn, đất vuông. Gậy tang cha bằng tre mang ý nghĩa cương trực, gậy tang mẹ bằng gỗ vông để khắc sâu ân đức.

Sau lễ thành phục là lễ phúng điếu của họ hàng, xóm làng. Sui gia phúng viếng với cung cách và lễ vật long trọng. Theo cách xưa, nam lạy kiểu "hung phục", nữ lạy kiểu ngôi bệt; đủ lễ là 4 lạy, giữa hai lạy có xá hai xá và cuối cùng xá ba xá. Người nhà lạy trả hai lạy sau.



---

Khi tiến hành lễ phúng viếng ở nhà, thanh niên trong làng đã chuẩn bị đào huyết hoặc sửa kim tinh; đại diện tang chủ cúng Thổ Địa bằng một đĩa tam sên: Trứng, cua, thịt luộc với rượu trắng và nhang đèn. Thông thường, nơi yên nghỉ đã được chọn trước trong vườn nhà để quần tụ với ông bà, người nghèo thì có thể táng ở thổ mộ (công thổ) hoặc đất chùa.

Đến ngày giờ tốt đã định, bắt đầu lễ động quan. Việc động quan do đạo tì đảm nhiệm. Đạo tì gồm những thanh niên, trai tráng trong làng mặc đồng phục thao tác theo lệnh của người chỉ huy (nhun quan). Trong làng Việt xưa cũng như nay, thường có tổ chức lo việc tang của cộng đồng trên nguyên tắc tự nguyện, là việc nghĩa, tùy theo đáp ơn hảo tâm của tang gia. Làng Bền Gõ còn giữ được tập tục xưa, người ta tham gia vào hội chơi hội, có đóng góp tự nguyện. Hội tang có trách nhiệm giúp đỡ tang gia những khâu khó khăn: Tẩm liệm, tổ chức tiếp khách, đào huyết và quan trọng nhất là đạo tì tham gia an táng. Hình thức này được cải biến thành Hội Bảo thọ ngày nay ở nông thôn. Nếu người chết thuộc diện ông - bà, cha - mẹ, chồng - vợ của người có tham gia hội đình, miếu, các hội đình, miếu đưa trống đến cử lễ và bô lão hội ấy thực hiện nghi thức Bái quan hầu khi động quan. Số lượng trống chiêng của đình, miếu và lượt bái quan hầu cử lễ tùy theo số hội mà người chết có thân nhân tham gia, càng nhiều càng danh dự cho gia đình.

Khiêng quan tài động quan là cả một nghệ thuật. Gia chủ thường để trên quan tài một ly rượu đầy đặt trên tờ giấy bạc với dụng ý là khiêng cho thẳng bằng sẽ được thưởng. Thủ thuật của những nhun quan có kinh nghiệm là: lót dưới ly rượu một tờ giấy vàng bạc để thấm rượu tràn ly hoặc nhanh tay nhỏ vào ly rượu một giọt sáp đèn cầy.

Quan tài vừa chuyên động, người nhà đập tan siêu hoặc niêu đất cho tiếng kêu to để đánh thức và xua ma quỷ. Thay vì đập siêu, niêu, người Hoa đốt pháo. Đúng theo lối xưa, trước khi vào khiêng quan tài, nhun quan cầm đuốc múa lửa ngoài sân, đạo tì ngâm tẩm múa theo. Người xưa giải thích tục này

---

nhằm diễn lại tích Chàng Lía hiếu thảo (nhân vật cổ tích ở Bình Định) về cướp quan tài mẹ đưa lên núi chôn để báo hiếu. Tại một số nơi hiện còn tục cướp quan tài gắn với hò đưa linh và tục nằm đường trả hiếu.

Đám tang giàu có theo lối xưa, còn có tục đánh động phá hoàng diễn tích thầy trò Tam Tạng mở đường đi thỉnh kinh ở chùa cầu siêu hoặc mở đường đưa vong hồn người chết về Tây phương cực lạc.

Có gia đình còn tổ chức hát tuồng trước khi hạ huyệt; ở Quảng Nam - Đà Nẵng có hát tuồng trong lễ tang, nhưng ở Đồng Nai chỉ hát tuồng lúc hạ huyệt với số người hạn chế từ 5 đến 7 người.

Lễ mở cửa mả được thực hiện trong buổi sáng ngày thứ ba tính từ ngày an táng. Tang gia mặc tang phục, mang lễ vật đến bày cúng nơi mộ, mời thầy cúng hành lễ. Lễ vật gồm: 3 ống tre đựng gạo, nước, muối bịt đầu bằng vải trắng cắm trước mộ, đó là thức ăn, món uống của người chết. Một cái thang bằng tàu chuối (nam 9 nấc, nữ 7 nấc) đặt trước mộ để vong linh người chết leo lên "cõi trời". Một con gà con được cột chân vào ngọn cây mía. Khi hành lễ, thầy cúng cầm mõ đi đầu vừa đi vừa tụng kinh, một người trong nhà cầm cây mía kéo con gà đi theo thầy cúng ba vòng. Về chuyện con gà và cây mía, chưa tìm được lời giải thích thỏa đáng. Theo Trịnh Hoài Đức, tục cúng tổ tiên cây mía có đủ cả gốc ngọn lá để làm gậy chống đi khi già yếu.

Nếu gia đình sùng đạo Phật, sau lễ mở cửa mả là các lễ cúng thất, còn gọi là làm tuần, mỗi thất cách nhau 7 ngày: Lễ cúng tại nhà hoặc tại chùa. Đến thất thứ 7 (chung thất), có thể mở đàn chay theo lễ thức của Phật giáo. Những nhà khá giả còn lập đàn chay ứng phú, một loại nghi lễ của Phật giáo múa hát dâng lễ rất nghệ thuật. Sau lễ chung thất, gia chủ vẫn phải cúng cơm ngày hai bữa cho đến lễ 100 ngày, gọi là lễ tốt khóc; đúng một năm sau cúng giỗ đầu gọi là tiểu tường; lần giỗ thứ hai gọi là đại tường, còn gọi là lễ xả tang, vì trong ngày này, đồ tang được đem đốt, có khi còn đốt với đồ mã. Sau lễ đại tường, coi như là xong việc tang. Từ đó, người nhà cúng giỗ hàng năm.

---

Tại Đồng Nai xưa, không có tục cải táng. Gần đây, do đất đai khó khăn, nhiều biến động; lại do điều kiện làm ăn xa; nhiều người bốc mộ, hỏa táng, cho di cốt vào hũ sành đặt nắp kín gói ở chùa với ý nghĩ rằng: vong linh người chết sẽ nương cửa Phật, được ổn định, được nhang khói ngày đêm.

Trong vòng đời người, còn có những tập quán khác: lễ thọ đối với người cao tuổi, lễ khao đối với người hiển vinh... Những sinh hoạt như trên thường theo thông lệ chung...

### **3.2.Thờ cúng trong nhà.**

Đối với cư dân Việt Nam, "sống có nhà, thác có mồ". Ngôi nhà không chỉ là nơi trú nắng mưa, còn là trú sở của tổ tiên và thần linh.

#### **3.2.1.Thờ cúng ông bà.**

Căn nhà dù nhỏ vẫn dành nơi trang trọng nhất (gian chính) thờ ông, bà. Theo Lương Văn Lựu, trước đây người địa phương thờ 3,4 đời; đến đời thứ 5 trở lên nếu có thần chủ phải đem chôn gọi là "Ngũ đại mai thân chủ" (năm đời thì chôn thân chủ). Ông bà từ đời thứ tư trở lên được thờ chung, phối hưởng ở bàn thờ chính trong nhà hoặc bàn thờ họ ở nhà từ đường.

Ở Đồng Nai, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, ít thấy có nhà thờ họ riêng biệt; phổ biến là bàn thờ họ trong nhà từ đường do con trai lớn hoặc con trai út dòng trưởng đảm nhiệm, nếu không con trai thì con gái thực hiện. Những hộ không phải là nhà từ đường cũng thường có bàn thờ ông bà (thờ vọng hoặc thờ tượng trưng) ở bàn thờ giữa gian chính. Bàn thờ cha mẹ bên trái, thờ ông bà nội (ngoại) bên phải. Những người khuất mặt khác như anh, chị, em, con được thờ một góc trong nhà. Người mới chết (dù là cha mẹ, ông bà) được thờ riêng cho đến khi xả tang mới được thỉnh lư hương, di ảnh, vào bàn thờ chung.

Cách bày trí bàn thờ không khác mấy so với phong tục phổ biến, ngày càng có phần đơn giản hơn nhưng không kém vẻ trang nghiêm. Bàn thờ họ

---

thường có hai lớp: Lớp trong là bàn giỗ để bày đồ cúng, lớp ngoài là tủ thờ để bày đồ thờ gồm: Cặp chân đèn tượng trưng cho nhật nguyệt quang minh; bát nhang, khay trầu rượu tượng trưng cho sự vuông tròn của trời đất. Lư hương tròn như là thái cực; "bình bông" ở bên trái và "chò quả tử" ở bên phải (đông bình tây quả), một giá gương ghi họ hoặc một chữ nho biểu niệm như: Phước, Thọ, Khang, Đức... Những nhà khá giả bày đồ thờ bằng đồng theo bộ tam sự (3 món: chân đèn, lư hương, bình bông), ngũ sự (5 món, gồm: tam sự có thêm cặp hạc - rùa và hộp trầu), thất sự (7 món, gồm: ngũ sự có thêm hai món khác). Tủ thờ, vật thờ bằng gỗ, thường được chạm cẩn xà cừ tinh xảo, đồ đồng luôn giữ bóng, đồ gốm sứ càng cổ càng quý giá.

Thờ phụng ông bà không chỉ ở bàn thờ mà còn thể hiện ở việc bài trí hoành phi, liễn đối trong nhà. Nhà khá giả của cư dân Việt xưa thường có hoành phi treo cao ở giữa nhà với các đại tự (chữ nho) ý nghĩa thâm thúy.

Hoành phi, liễn đối trong nhà cư dân Việt không phải chỉ để trang trí mà trong đó kết tinh tinh thần, ý chí, truyền thống của ông bà để lại được con cháu trân trọng giữ gìn và lấy đó làm nền tảng cho sinh hoạt gia đình.

Cúng giỗ gắn với thờ phụng, việc thờ càng trang nghiêm, việc cúng càng trang trọng. Hai hình thức cúng chủ yếu: Cúng hàng ngày và cúng giỗ. Hàng ngày, con cháu thay nước cúng, đốt nhang, lên đèn, xá trước bàn thờ ông bà. Mỗi khi đi xa về hoặc chuẩn bị làm việc hệ trọng, người Đông Nai cũng có thói quen đốt nhang khấn cáo ông bà. Việc cúng giỗ không khác so với miền Bắc, miền Trung. Lòng thành với cha mẹ, ông bà như nhau, lễ thức cũng giống nhau. Cúng giỗ cha mẹ được chuẩn bị kỹ hơn cúng giỗ ông bà. Giỗ ở nhà từ đường long trọng hơn ở tại gia. Cũng như phong tục phổ biến, sau ngày chết: 49 ngày cúng thất, 100 ngày cúng tiêu tường, 12 tháng cúng giáp năm, 24 tháng cúng đại tường, 27 tháng cúng xả tang; năm thứ ba trở đi gọi là giỗ thường niên, cúng trước ngày giỗ chính gọi là cúng tiên thường (thường là cúng chay), ngày giỗ chính cúng mặn.

---

Việc thờ, thờ đến 3, 4 đời nhưng cúng giỗ có thể cúng đến đời thứ 5, thứ 7 nếu con cháu còn nhớ ngày chính xác. Như một gia đình họ Nguyễn ở Hòa Hưng còn cúng giỗ 16 vị thuộc 7 đời. Ngoài cúng giỗ ông bà cha mẹ, gia đình cư dân Việt ở Đồng Nai còn cúng giỗ những người khuất mặt khác như: anh, chị, chồng (vợ), cô, dì chú, bác, ông bà, cha mẹ vợ... nếu không có người trực hệ phụng thờ. Thậm chí, cúng giỗ cả người hàng xóm đơn độc hoặc sui gia như gia đình ông Nguyễn Văn Dẻo ở xã Phú Hội (huyện Nhơn Trạch). Ngày giỗ được tính theo âm lịch.

Trong ngày giỗ, nhất là giỗ ông bà nội ngoại; cha mẹ, anh em, con cháu họp mặt, góp công sức chung lo bữa giỗ. Đây là dịp họp gia đình, nhắc nhở người chết và trao đổi việc nhà việc họ. Người trong họ không đến dự được có thể gửi đồ cúng đến cúng gọi là gửi giỗ. Cũng có thể cúng tại gia cùng lúc với giỗ chính ở từ đường gọi là cúng vọng. Đồ cúng tùy theo phong tục của gia đình, thường đủ các món: Kho, xào, nướng, canh, rau, bánh, trái cây, giải khát. Thường chuẩn bị ít nhất là 3 mâm cúng: Một mâm cúng bày ở bàn thờ người được cúng, một mâm bày ở bàn giữa nhà cho các vị phôi hương, một mâm đất đai âm trạch (có nơi gọi đất đai nhơn trạch) cho những người khuất mặt hữu danh vô vị, hữu vị vô danh.

Trong nhiều thức cúng, một số gia đình còn giữ tục "luôn phải cúng một món gì đó" gắn với sở thích hoặc đặc điểm của ông bà, gọi là cúng lễ. Có gia đình cúng khoai mì, rau chày, cháo cá ám, ốc luộc... vì các món này vốn được ông bà ưa thích hoặc nhờ nó mà vượt khó khăn. Nhiều khi qua món cúng lễ mà họ hàng nhận ra nhau.

Cách dọn mâm, khăn mời, dự tiệc giỗ đều thể hiện không khí chung vui, hòa hợp, bình đẳng, có tính nhân bản mang phong cách cởi mở, phóng khoáng của Nam bộ.

Thờ cúng ông bà trong gia đình là truyền thống đẹp của cư dân Việt được thể hiện thống nhất trong cả nước. Cư dân Việt ở Đồng Nai lưu truyền, gìn

---

giữ tục thờ cúng ông bà như gia bảo, có khuynh hướng đơn sơ, giản tiện hơn nhưng vẫn giữ được ý nghĩa của nó. Ấy là: Lòng tôn kính, biết ơn, kế thừa công đức tổ tiên; và sự cảm hóa giáo dục con cháu "uống nước nhớ nguồn", "ăn trái nhớ kẻ trồng cây". Tục thờ cúng ông bà đã kết dính các lớp cư dân Việt ở Đồng Nai với nhau: Lớp trước lớp sau, vùng này vùng khác, làng này làng nọ, tôn giáo này tôn giáo kia...; các Phật tử và giáo dân (Cao Đài, Hòa Hảo, Thiên Chúa giáo) đều coi việc thờ cúng ông bà là phận sự hiển nhiên.

### **3.2.2. Thờ thần độ mạng**

Trong gia đình cư dân Việt ở Đồng Nai, ngoài việc thờ cúng ông bà để nhớ nguồn cội, còn thờ thần độ mạng để được phù trợ, che chở. Thần độ mạng cho đàn ông phổ biến là Quan Công (Quan Thánh Đế quân), độ mạng cho đàn bà phổ biến là các mẫu còn gọi là mẹ sanh, mẹ độ.

Quan công là tên gọi dân gian của Quan Vân Trường, một nhân vật lịch sử đời Tam Quốc, còn được gọi là Quan Thánh Đế quân, Quan Vũ, Xích Đế. Có lẽ tục thờ Quan Công đến Đồng Nai theo con đường nhập cư của lớp người Hoa đến sớm, nó nhanh chóng được Việt hóa, và hiện trở thành phổ biến, khó phân định nguồn gốc Hoa, Việt.

Vía ông ngày 4 tháng 6 âm lịch, cúng đơn giản bằng nhang, đèn, hoa, trái; có thể cúng mặn hoặc cúng chay, kiêng cúng thịt gà và hoa mồng (mào) gà; cũng kiêng ăn thịt trâu, thịt chó.

Tục thờ Quan Công độ mạng không phải là biểu hiện của sự sùng bái cá nhân mà là "biểu tượng của tinh thần trọng nhân nghĩa, trung tín, hoạn nạn có nhau, bản cùng không biến tâm, giàu sang không đổi chí trong mọi hoàn cảnh vẫn một dạ chẳng hai lòng".

Thờ Bà (thờ mẫu).

Trang thờ Bà thường bằng gỗ như một khám nhỏ treo cao ở bên phải gian chính, có khi Bà được thờ chung cùng Quan Công và Thích Ca hoặc Táo quân

---

trong khám ở sau bàn thờ giữa. Trang thờ Bà được bày trí giản đơn gồm 1 bức tranh tượng (hoặc giấy hồng đơn đề tên Bà), bình bông, nhang, đèn, nước trong. Cúng Bà cũng rất đơn giản: nhang, đèn, nước trong, bánh, trái cây. Bà cũng được mời phôi hương trong các lễ cúng giỗ, nhưng không bày đồ mặn. Bà độ mạng được gọi nôm na là mẹ sanh mẹ độ; đó là các nữ thần quen thuộc trong tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Nam bộ; tùy theo hăng tâm của người phụ nữ mà chọn nữ thần độ mạng cho mình. Các Bà độ mạng được thờ trong gia đình gồm một trong số: Mẹ Thai Sanh, Chúa Ngọc nương nương, Chúa Tiên nương nương; Chúa Xứ nương nương, Linh Sơn Thánh mẫu; Thiên Hậu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Địa mẫu, Quan Âm Bồ tát... Do các mẹ sanh mẹ độ đa dạng cho nên ngày cúng, ngày vía cũng không thống nhất, tùy theo từng gia đình, thông thường là các ngày rằm hoặc ngày cuối tháng âm lịch hoặc ngày vía. Tranh tượng thờ Bà cũng vậy. Trước đây, thường thờ bằng tờ hồng đơn ghi tên Bà, hiện nay đang phổ biến tranh thờ Bà trong khuôn gỗ lồng kiếng.

Tục thờ Bà độ mạng phản ánh tín ngưỡng thờ nữ thần của Nam bộ; trong đó đan xen, tích hợp nhiều lớp văn hóa, có sự dung hợp các nữ thần gốc Hoa, gốc Chăm, Việt trong niềm tin rộng mở của người địa phương.

### **3.2.3. Thờ cúng các bản gia**

Thần bản gia được hiểu là các vị thần bảo hộ cho gia đình trong một phạm vi đất đai giới hạn và trách nhiệm khá rõ ràng.

Ông Địa - Thổ Công: Một dạng thần Đất (tức Thổ Công), thường được thờ ở khám thờ dưới đất phía bên trái bàn thờ chính, vật thờ gồm nhang, đèn, nước, và cốt tượng với nét mặt vui tính, bụng phệ, vú to thể hiện sự sung mãn, tính nữ. Đó là biểu tượng của sự thịnh vượng và sinh sản.

Ngày vía của ông Địa chưa được giải thích đầy đủ, cư dân Việt ở Đồng Nai giữ lệ cúng ông Địa vào ngày mùng mười của 5 tháng đầu năm từ tháng giêng đến tháng năm âm lịch.

---

Thần Tài: Thường được thờ chung một khám thờ với ông Địa hình thành một bộ ông Địa - Thần Tài. Ông Địa bảo hộ về đất đai, Thần Tài bảo hộ việc sinh lợi.

Táo quân: Là vị thần bảo trợ việc bếp núc, có danh hiệu là Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân, Định phúc Táo quân, còn được gọi là Ông Đầu Rau hoặc Vua Bếp. Có chuyện kể về Vua Bếp giải thích hiện tượng hai ông một bà; ba người vẫn là một, được thờ ở kệ thờ (hoặc khám) trong bếp hoặc ở gian chính thờ ở bếp gọi là Táo Bếp, thuần gốc dân dã. Táo thờ ở gian chính gọi là Táo Phật. Người xưa quan niệm chỉ có Táo Phật mới về trời trong ngày 23 tháng chạp, nên có câu:

*Hăm ba Táo Phật về trời Táo Bếp ở lại đội nồi cả năm*

Canh ba, giờ Tý ngày 23 tháng chạp, ông Táo được đưa về trời "cờ bay ngựa chạy". Tục xưa còn có đốt vàng mã gồm mũ cánh chuồn, áo dài đen, và đôi hia để ông Táo có lễ phục châu trời. Đặc biệt là không có quần dài bởi Táo quân mặc quần lửng (quần đùi dài đến gối) theo kiểu của người Nam bộ. Lễ cúng tiễn Táo quân có nhang đèn, xôi, chè, trái cây và không thể thiếu đĩa mứt thèo lèo. Lờn khấn tiễn Táo quân giản dị (trước kia còn có văn khấn) ngụ ý mong Táo quân về Trời báo cáo việc nhà trong năm qua và xin Trời gia ân cho năm mới làm ăn khấm khá, gia đình thịnh vượng. 23 tháng chạp tiễn đi, 30 đón về cùng với ông bà dự Tết. Táo Phật được tiễn đi nhưng Táo Bếp vẫn gắn với "lửa củi" hàng ngày. Cư dân Việt ở Đồng Nai có tục, sau khi đưa ông Táo về trời, trong ngày 23 tháng chạp, lật ông đầu rau giữa đục lỗ rồi gánh cả ba đem đổ ở gốc cây to trong vườn, thay vào đó là 3 ông đầu rau khác. Khi bếp lò được dùng phổ biến, việc thay bếp lò cũng được thực hiện như thay ông đầu rau.

Táo quân không có cốt tượng để thờ, chỉ thờ bằng bức dán giấy hồng đơn có ghi chữ Nho "Định phúc Táo quân", hàng năm tờ giấy được thay mới trước khi đón Táo về ăn Tết cùng ông bà. Táo quân được cúng nhang, đèn,



---

hoa, trái, nước trong vào những ngày rằm, ba mươi, mồng một hàng tháng; còn được mời phôi hương trong các bữa giỗ.

*Ngũ phương Ngũ thổ long thần.*

Thường thể hiện trong khánh thờ dưới đất có bài vị ghi chữ nho: Ngũ phương Ngũ thổ long thần, Tiền hậu địa chủ tài thần, nhiều khi còn có cốt tượng ông Địa - Thần Tài.

Bàn trời: Là hình thức thờ cúng phổ biến, được dựng ở sân nhà, bằng cây hoặc xây gạch cao ngang tầm người, không có mái che, thường gồm 2 tầng: tầng trên thờ Thiên Hoàng, tầng dưới thờ Thổ Kỳ; đó là một kiểu thờ cân đối hài hòa trời - đất, trong - ngoài, trên - dưới của người địa phương. Có người lại giải thích đó là tàn tích "cây vũ trụ" của người bản địa nhằm nối liền cõi người với cõi trời.

#### **3.2.4. Thờ khác**

Ngoài ra, một số gia đình ở Biên Hòa - Đồng Nai còn thờ những đối tượng khác. Thờ Tổ nghiệp còn gọi là thờ Tiên sư, Thánh sư, Nghệ sư... những người thầy đã truyền nghề cho đời sau. Tổ nghề thuốc, nghề gốm, nghề đúc đồng... còn được nhiều gia đình thờ nhưng lai lịch thường không rõ ràng. Những gia đình sùng đạo có trang thờ các vị thần có nguồn gốc từ tôn giáo hợp với lòng tin của gia đình. Gia đình Thiên Chúa giáo đương nhiên có tượng thờ Chúa Jêsu và Mẹ Maria trong nhà, ngoài ra còn có tượng ảnh thờ Thánh bốn mạng của gia chủ. Các gia đình theo đạo Phật hoặc không tôn giáo cũng thường có ảnh tượng Phật, phổ biến là Quan âm Bồ tát. Người Biên Hòa – Đồng Nai, Việt cũng như Hoa có những phương thuật để trấn giữ cửa nhà: Một tấm gương vẽ hình bát quái hoặc gương trong trước cửa ngụ ý ma quỷ trông thấy phải sợ mà không vào, treo tượng ảnh ông Tử vi, để ngăn chặn tà ma thâm nhập: dán ở cửa mảnh bùa Bát quái và ảnh thần Hổ cũng để ngăn trừ ma quỷ... Tấm bùa bát quái vẽ "Tứ tung ngũ hoành" có ảnh thần Hổ được thay mới hàng năm vào ngày mồng 3 Tết.

---

Việc thờ cúng trong nhà đã trở thành thông tục của người Biên Hòa - Đồng Nai. Người ta nghĩ rằng: mái nhà không chỉ để ở mà còn là nơi con người giao hòa với ông bà, tổ tiên, trời đất, thánh thần; nơi ấy con người được che chở, bảo vệ, được truyền thừa sức mạnh, và ân đức của lớp người trước đem lại cho lớp người sau. Và cũng ở nơi ấy, con người có bổn phận phải tri ân các bậc ông bà, thánh thần và sửa mình sống sao cho xứng đáng. Bởi vậy, việc thờ cúng trong nhà được xem trọng như việc tạo ra căn nhà.

### **3.3 Những lễ thức gia đình trong năm.**

#### **3.3.1. Tết**

Tết là lễ tiết quan trọng trong năm của cư dân Việt đánh dấu một điều gì đó hệ trọng trong đời sống tinh thần của công chúng. Người Biên Hòa - Đồng Nai lưu tâm đến các Tết phổ biến: Tết Nguyên Đán, Tết Đoan Ngọ và Tết Trung thu.

Tết Nguyên Đán là lễ tiết quan trọng nhất trong năm, là ngày hội bắt đầu năm mới. Không khí Tết được khởi đầu từ ngày 23 tháng chạp, tức là ngày đưa ông Táo về trời. Sau ngày đưa ông Táo là ngày chạp mả. Chạp mả là việc thăm, sửa sang phần mộ của ông bà, tổ tiên: Ngày cụ thể tùy theo sự ấn định của từng họ, từng gia đình, thường là trong tháng chạp, trước ngày 25. Đến ngày quy định của gia đình, người trong họ, trong nhà hội về; đàn ông lo việc làm cỏ, sửa sang phần mộ, đàn bà lo việc bếp núc. Trong tục chạp mả, có một quy ước truyền đời: Khi làm cỏ, sửa sang xong một cái mả, người ta đánh dấu bằng một cục đá (hoặc hòn đá), đặt lên tờ giấy vàng bạc ở nắm mả để biết mả đã có chủ. Sau ngày 25, nếu thấy ở khu vực ấy còn mả chưa đánh dấu, tức mả vô chủ thì người ta huy động người trong nhà đến đốt nhang, làm cỏ, cột không để một mả nào "hoang vắng, lạnh lùng" trong những ngày Tết.

Ngày 25 tháng chạp, dân làng thường dọn một bữa cúng đạm bạc gọi là tiễn ông bà, thần thánh đi thăm viếng họ hàng, người thân đầu đó. Ấy cũng là ngày quan chức trong làng khép ấn, thợ thầy được nghỉ việc.

---

Những ngày cuối tháng chạp là những ngày bận rộn: Hàng quán sửa soạn để vào phiên chợ Tết (28 đến 30 tháng chạp), thanh toán các khoản nợ nần, làm nốt các công việc đang dở dang, gửi quà biếu Tết đến thầy học, sui gia, họ hàng thân thuộc. Ngày 30 tháng chạp, mọi nhà đều soạn lễ cúng đón ông bà. Việc chung cúng ở bàn thờ luôn thể hiện sự tươi mới, lâu bền, sung túc cho nên, hoa: thường có hoa mai (may mắn), vạn thọ (sống lâu); trái: thường có mâm ngũ quả gồm sung (sung túc), dứa (vừa), đu đủ (đủ), xoài (sài, tiêu xài), mãng cầu (thỏa mãn điều cầu mong)... Dưa hấu được chọn chung phải là dưa ruột đỏ thắm. Nếu ngày Tết dưa không đỏ gia đình sẽ kém may mắn, cho nên các phiên chợ Tết thường có tục "bói dưa". Đặc biệt, trên bàn thờ ông bà, thường có một gói đường phôi, đường phèn, bánh tỗ, bánh nỏ đặt trên trái dưa có dán giấy đỏ. Tục này có lẽ để tưởng nhớ xứ sở Trung bộ.

Lễ cúng đón ông bà thịnh soạn như một bữa giỗ. Tục xưa, còn có gia đình gánh thức cúng (rất nhiều bánh trái, giấy vàng bạc) cúng đón ông bà tận ngõ. Trong ngày 30 (nếu tháng thiếu thì ngày 29), mọi nhà ở trước cửa lớn đều dựng một cây tre, trên buộc cái giỏ bằng tre, trong giỏ đựng trầu, cau, vôi; ở bên giỏ có treo giấy vàng bạc, gọi là "lên nêu". Cây nêu được dựng như thế cho đến mùng 7 thì hạ. Việc đòi nợ để sau ngày hạ nêu.

Lễ giao thừa có ý nghĩa thiêng liêng nhất trong các ngày Tết. Đó là lễ "tống cựu nghênh tân" đúng vào lúc năm cũ bước qua năm mới. Người miền Bắc và người Hoa gọi là lễ Trừ tịch, người Đông Nai gọi nôm na là lễ đón giao thừa. Đúng vào phút giao thừa, con vật nào lên tiếng trước người ta tin rằng tính khí của con vật ấy chi phối cả năm mới. Lễ giao thừa, gia chủ lên đèn sáng trong sáng ngoài, mở toang các cửa lớn nhỏ, đốt nhang khấn cúng; văn cúng ngắn gọn, nêu rõ năm tháng, họ tên gia chủ, kể tên các phẩm vật cúng, khấn các vị hành binh hành khiển mới và các vị Thổ Địa, Táo quân, Thần độ mạng, ông bà... phù hộ cho toàn gia năm mới tăng phúc, tăng thọ, an khang thịnh vượng. Cư dân Việt tin rằng mỗi năm có một vị hành binh, hành

---

khiển và một vị phán quan coi việc nhân gian, hết năm thì thần nọ bàn giao cho thần kia. Cho nên, người ta cúng Tết để tiễn ông cũ và đón ông mới; ví dụ, năm Bính Tý, các vị hành khiển hành binh đương niên là: Châu Vương hành khiển, Thiên Tôn hành binh, Lý Tào phán quan. Tết năm Sửu, các vị này sẽ bàn giao cho: Triệu Vương hành khiển, Tam Thập Lục Thương hành binh, Khúc Tào phán quan. Cứ vậy đến tròn một con giáp, bắt đầu trở lại từ năm Tý.

Ngày mùng một thực sự là ngày của năm mới. Trẻ con mặc đồ mới, làm tuổi người lớn, được lì xì tiền lẻ trong bao đỏ. Phải là tiền lẻ để có thể sinh sôi thành chẵn. Tục xông đất cũng được thực hiện như phong tục phổ biến. Người nào vía tốt đi xông đất người khác được mừng đón. Người nào tự thấy mình xui xẻo, nhiều rủi ro hoặc không hợp thì tránh xông nhà người khác. Từ mùng một đến mùng ba, người ta kiêng đổ rác, không dùng giếng nước, mạch nước, không động trong vườn, không nghỉ qua đêm ở nhà người khác. Người xưa giữ lễ nghĩa: "mùng một Tết nhà, mùng hai Tết (nhà) vợ, mùng ba Tết thầy". Từ khi rước ông bà cho đến hết ngày mùng ba, mỗi ngày (mâm cúng ông bà hai lần, phụng sự chu tất như lúc ông bà còn sống.

Mùng ba: (có nhà cúng mùng bốn) là ngày Tết vườn, Tết chuồng. Các loại cây cối, chuồng heo, chuồng gà, chuồng bò đều được dán vàng bạc hoặc giấy đỏ. Gia chủ soạn một mâm cỗ gồm: gà trống luộc để nguyên con, bánh tét, hoa, trái cây, rượu, khăn cúng Thổ Công, Thổ Kỳ, Thổ Địa, Thổ Chủ phù hộ cho vườn đất, gia cầm, súc được sung mãn, sinh sôi nảy nở ra tiền của. Con trâu là đầu cơ nghiệp nên được chăm sóc kỹ nhất. Trâu được cỏ mới, được ăn một lát bánh tét; trâu đực uống một chén rượu, trâu cái uống trà; sừng được dán vàng bạc; trẻ chăn trâu được chủ lì xì nhiều tiền và bộ quần áo mới.

Tết là ngày vui chơi, nhất là đối với thanh niên, trẻ em. Các trò chơi gồm: Đốt pháo (ngày nay đã bỏ), đánh đu tiên, đá gà, múa lân, lắc bầu cua, xuất hành, hái lộc... Đó là những trò vui vẻ được người Đồng Nai ưa thích nhất.

---

Ngày mùng bốn cúng đưa ông bà. Lễ vật cúng như lúc đón. Theo tục cổ, người phụ nữ gánh thức cúng và vàng mã đưa ông bà đến ngõ, có khi đến tận mả, cúng và "hóa vàng" ở đấy. Một số gia đình cúng ông bà bằng cháo cá ám, dạng cháo nấu bằng cá lóc để nguyên vẩy để tưởng nhớ thuở sơ khai của gia đình. Mùng bảy có lễ hạ nêu. Vì sao hạ nêu vào ngày mùng 7, người địa phương không giải thích được, cứ theo tục cổ truyền và xem đó là dấu hiệu chấm dứt Tết Nguyên Đán. Lễ hạ nêu đơn giản, lễ vật như cúng giỗ. Sau hạ nêu mọi người bắt đầu công việc năm mới của mình, người làm nghề nông thì "động cuốc cày", thợ rừng thì khai sơn, học trò thì khai bút, thương nhân thì đi buôn lấy ngày.

Tết giữa năm: Ngày mùng 5 tháng 5 cũng được xem là một ngày Tết, người Đồng Nai gọi là Tết giữa năm, nhiều người gọi là Tết Đoan Ngọ. Nguồn gốc ý nghĩa của Tết Đoan Ngọ đã có nhiều ý kiến khác nhau. Loại ý kiến cho rằng Tết Đoan Ngọ nhằm kỷ niệm ngày mất của Khuất Nguyên. Ở Đồng Nai, ý nghĩa của ngày Tết giữa năm được xác định rõ, đây là thời điểm xong mùa cấy, vào mùa hoa trái, cây cối vạn vật đều chuyển mình trong mùa mưa, côn trùng sinh sôi nảy nở gây nhiều bệnh cho cây, cho người. Vào ngày này, người địa phương tổ chức ngày Tết mừng đón mùa vụ mới đồng thời cầu cúng mong cho mưa thuận gió hòa, tránh được bệnh tật. Bởi vậy, sinh hoạt trong Tết Đoan Ngọ xoay quanh hai ý nghĩa quan trọng: Đón mùa vụ và phòng chống bệnh.

Ngày Tết giữa năm, ở Đồng Nai hoa trái sớm đã có, đang độ tươi ngon nhất trong năm. Người địa phương chọn hoa trái đầu mùa chung cúng ông bà gồm những: Bưởi, chuối, sầu riêng, dâu, măng cụt, mít tố nữ.. Ngày mùng 5 tháng 5, có thể cúng chay hoặc cúng mặn. Ngày này, người ta thường cúng vịt vì theo quan niệm dân gian, vịt gắn liền với sự sinh sản. Nhiều gia đình lại cúng món cháo cá ám như ngày Tết. Ngày Tết giữa năm có nhiều tục lạ, cốt là để thúc giục cây trái đâm hoa kết quả và ngăn ngừa bệnh tật. Đáng chú ý là tục

---

"khảo cây": những cây nào đến tuổi mà chưa ra trái ngày này gia chủ đem rửa ra dừ dừ đòi chặt, hoặc giả chặt một vài nhát để người vợ trong nhà chạy ra van xin, như thế năm sau cây sẽ ra quả. Tết giữa năm thực ra là ngày Tết giao mùa, ở đó con người cùng vạn vật sửa mình để bước vào cuộc vận hành của mùa mưa giàu sản vật nhưng cũng đầy chướng khí.

Tết Trung thu theo tên gọi là ngày Tết giữa mùa thu lúc trăng sáng nhất trong tháng (rằm) và trong năm (ngày của sao Thái âm). Nhiều người giải thích nguồn gốc của Tết Trung thu bằng tích truyện vua Duệ Tôn đời Đường đi chơi ở cung trăng; các tục thi, rước đèn, cỗ bánh, trông trăng đều do đây mà ra. Ở Đồng Nai, Tết Trung thu thực là ngày Tết của trẻ con. Phổ biến là trò rước đèn, rước cỗ bánh theo lối của người Hoa. Người lớn chuẩn bị cỗ bánh (bánh trung thu) và lồng đèn bày sẵn để trẻ con rong rần đến rước, vừa đi vừa hát các bài đồng dao vui vẻ. Có nơi, trẻ con trong xóm họp thành đám, tổ chức múa lân, cũng có ông Địa dẫn đường, cũng nhảy múa diễn trò như lân của người lớn. Mặc dù mang hình thức của người Hoa, nhưng cốt lõi của Tết Trung thu vẫn lấp lánh ý nghĩa lễ tiết cổ truyền của cư dân Việt cổ. Trong tâm thức dân gian, rằm tháng tám là tháng của cốm mới, của lúa mùa đong sữa, của sự non tơ chớm trưởng thành ở vạn vật ứng với lúa tuổi nhi đồng của xã hội loài người. Chăm sóc trẻ con là lễ thức mừng đón, cầu mong sự trưởng thành đang trong dạng mới kết tinh. Ở Biên Hòa - Đồng Nai, có thể nhận ra ý nghĩa cốt lõi ấy qua các tục cúng cơm rượu, làm mạch nha, cúng lúa trổ đòng đòng....

### **3.3.2. Những ngày rằm.**

Ngoài rằm tháng tám là Tết Trung thu, có ba ngày rằm quan trọng được người Biên Hòa - Đồng Nai thực hiện lễ thức cầu cúng đặc biệt; đó là rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười.

Rằm tháng giêng là ngày rằm đầu tiên của các ngày rằm trong năm, dân gian tin là ngày Phật giáng nên tổ chức lễ trọng, lễ hội ở chùa và lễ cúng ở

---

gia đình; "lễ Phật quanh năm không bằng rằm tháng giêng". Cũng có cách giải thích rằm tháng giêng theo sách vở của người Hoa nên còn gọi rằm tháng giêng là Tết Thượng Nguyên, Tết Trạng Nguyên, Tết Nguyên Tiêu... nhưng dân gian Đồng Nai thiên về ngày lễ đậm tính dân gian của Phật giáo.

Rằm tháng bảy là rằm "xá tội vong ân" gắn với tích truyện Mục Kiền Liên và Lễ Vu lan của Phật giáo. Dân gian tin rằng, ngày này vong nhân ở địa ngục được xá tội, các gia đình ở dương thế làm cỗ bàn cúng ông bà, thể hiện sự tha thứ, xóa tội đối với mọi lỗi lầm ở cõi âm cũng như cõi dương.

Rằm tháng mười nhằm vào lúc mùa vụ "cơm mới", các đình làng chuẩn bị cúng Kỳ yên. Rằm tháng mười ở Nam bộ nói chung, ở Đồng Nai nói riêng có ý nghĩa như Tết cơm mới của một số vùng thuộc đồng bằng Bắc bộ, nhưng nghi thức theo Phật giáo, lễ cúng như rằm tháng giêng, rằm tháng bảy.

Vào những ngày rằm tháng giêng, tháng bảy, tháng mười, các chùa mở hội lễ Phật, cúng cầu siêu, có thể có chay đàn ứng phú. Ngoài việc dự lễ chùa, người địa phương còn có lễ cúng tại gia, cúng Phật, vào ngày 15 bằng lễ chay và cúng thí cô hồn vào ngày 16 bằng lễ mặn. Đáng chú ý là lễ cúng thí. Lễ cúng thí nhằm cầu siêu và thí của cho thập loại cô hồn mang ý nghĩa nhân văn. Lễ cúng thí luôn có món bánh cúng, bánh cấp.

Với tục cầu siêu, cúng thí, các lễ cúng rằm của cư dân Việt Đồng Nai thể hiện lòng nhân đạo qua nghĩa cử "chăm lo cho người khác" mang đậm sắc thái dân tộc và màu sắc Phật giáo. Chính vì vậy, nó được phổ biến và có sức sống lâu dài.

Ngoài những ngày Tết, ngày rằm, người Biên Hòa - Đồng Nai còn có những lễ thức cúng vía vào những ngày vía trọng trong năm. Như ngày mùng 8 tháng 5 cúng sao hội; cúng vía trời đất; cúng vía Ngâu, vía Bà như rằm tháng giêng: Linh Sơn Thánh Mẫu; 19 tháng 2 và 19 tháng 6: Quan âm Bồ tát; 24 tháng 4: Bà Chúa Xứ; mùng 5 tháng 5: Bà Ngũ hành; mùng 9 tháng 9:

---

Cửu Thiên Huyền Nữ và các loại cúng khác như cúng Tá thổ (cúng mượn đất)...

### **3.4. Những tập quán, tín ngưỡng gắn với cộng đồng xã hội.**

Con người gắn bó với gia đình, gia đình không thể tách rời cộng đồng xã hội. Cư dân Việt ở Đồng Nai do "tứ chiếng" hợp lại, gặp cảnh "xứ sở lạ lùng", "chim kêu vượn hú" càng có nhu cầu hợp quần, nương tựa, tương trợ nhau trong đời sống; từ đó hình thành tập quán, tín ngưỡng gắn với cộng đồng xã hội; phổ biến là những sinh hoạt xoay quanh cái đình, cái miếu.

#### **3.4.1. Đình và lễ hội cúng đình**

##### **Đặc điểm và quá trình hình thành.**

Do đặc điểm hình thành cộng đồng cư dân Việt ở Đồng Nai, đình thần ở Đồng Nai ra đời muộn, tuổi đời còn ngắn, không có lai lịch giàu thành tích như đình ở miền Bắc, miền Trung. Nhưng so với vùng đồng bằng Nam bộ, đình ở Đồng Nai thuộc dạng đình hình sớm. Gọi là hình thành sớm ở đất Nam Bộ nhưng đình thần ở Đồng Nai không phải bắt nguồn từ đình trạm như xứ Bắc, cũng không phải được tái hiện theo "nguyên mẫu" được mang theo trong hành trang di cư. Có lẽ, ý niệm về "cái đình" của cô hương chưa được hiện thực hóa ngay khi lập làng, lập ấp ở Đồng Nai, mà bắt đầu từ cái miếu, một trú sở của thần thánh nói chung phù hợp với qui mô của làng và tài lực của người thời khai phá. Bằng chứng rất rõ là cho đến nay, dân gian vẫn chưa thuận miệng với tên gọi "đình", thậm chí biến đình mới trùng tu vẫn còn giữ nguyên Hán tự là "cổ miếu" như: Bình Xương cổ miếu, Cẩm Vinh cổ miếu, Vinh Thị cổ miếu... Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức kể rõ các di tích ở trấn Biên Hòa nhưng vẫn không thấy nêu tên một đình nào. Các bộ lão địa phương cho biết từ lúc triều đình Huế yêu cầu kê khai thần tích đình làng để xin sắc phong thì tên gọi "đình" mới xuất hiện trong văn tự rồi quen dần trong khẩu ngữ. Như vậy, trong thực tế, người địa phương phân biệt đình, đền, miếu chưa rạch ròi; về nguyên sơ của cái đình rõ nét.



---

Quá trình lập làng ở Đồng Nai với mô hình "thôn - ấp" là chủ yếu làng ban đầu rất nhỏ nhưng phát triển rất nhanh, phân lập không chùng, tổ chức hành chính nhiều biến đổi, do đó "thân phận" của cái đình cũng thăng trầm, phân bố không đều, làng cũ đình miếu dày đặc, làng mới thưa thớt. Thành phố Biên Hòa có 34 đình ở 26 phường xã, nhưng các huyện: Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán thưa thớt vài đình nhỏ. Có xã hơn mười cái đình (xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu: 12 đình; xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa: 11 đình), có nơi hai ba xã chung một cái đình (phường Quyết Thắng và phường Thống Nhất chung đình Phước Lư).

Hầu hết đình làng ở Đồng Nai đã qua nhiều lần trùng tu. Thuở sơ khai, do không chế của triều đình nên nhà cửa, nơi thờ phượng của dân Nam bộ có giàu lắm cũng không được lợp ngói; bởi vậy, đình miếu thấy đều quy mô nhỏ, lợp lá, trường hợp lợp ngói âm dương rất hiếm. Từ thế kỷ 19, đình miếu được phép trùng tu, mở rộng quy mô. Những đình còn giữ được kiến trúc cổ nhất như đình Phú Mỹ (Phú Hội), đình An Hòa (Bến Gỗ)... cũng từ giai đoạn này.

Đình, miếu, chợ, chùa là trung tâm văn hóa của người địa phương cho nên thường được xây dựng gần nhau ở khu đông dân cư, nơi cao ráo, có phong cảnh đẹp, có chòm cổ thụ vừa mát vừa oai linh. Phần lớn đình cổ gần sông và quay hướng ra sông, đình trẻ hơn lập ở gần lộ và quay hướng ra lộ; hướng đình không lệ thuộc theo hướng Nam và kiêng hướng Bắc.

Kiến trúc đình ở Đồng Nai thường theo kiểu nhà rường tứ trụ bằng vật liệu tốt khai thác từ địa phương và bàn tay thợ đá, thợ gỗ, thợ gốm của Biên Hòa xưa, tạo cho đình vẻ đẹp đậm đà mang sắc thái địa phương. Đình Tân Lân ở Biên Hòa, đình An Hòa ở Long Thành đình Phú Mỹ ở Nhơn Trạch được xem là những đình sắc nét của Đồng Nai. Việc bố trí trong đình cũng như các đình khác ở Nam bộ, chánh điện có khám thờ Thành Hoàng bốn cảnh, hai bên là Tả ban, Hữu ban; phía trước là hai dãy các bàn thờ các chư vị phối tự như: Bạch mã Thái giám, Nhạc sư, Tiên sư... Trước mặt bàn thờ

---

Thành Hoàng là bàn La Liệt để bày lễ vật cúng; tiếp đó là bàn Hội đồng. Tiếp theo bàn Hội đồng là bàn Chánh bái, hai bên bàn Chánh bái là Tả hữu bồi tế. Đối diện với chánh điện là Võ ca có mái che nới hoặc không nới với gian chính; nếu không Võ ca thì cũng là khoảng sân rộng để có thể dựng rạp hát. Bên trái, bên phải, mặt trước đình thường có bàn thờ thần Nông, thần Hổ, Rái Cá...

Nhà hậu (sau đình) có gian thờ: Tiên sư, Tiên hiền, Hậu hiền, Tiên đại hương chức, Hậu đại hương chức... Liên mái với nhà hậu là nhà khói dùng làm nơi nấu nướng chuẩn bị cỗ cúng. Bộ cục trong đình cơ bản là giống nhau, nhưng tùy theo các đối tượng thờ cúng trong đình mà các bàn cúng thờ vị này hay vị kia.

Khi triều Nguyễn sắc phong Thành Hoàng để kéo đình làng vào hệ chính thống thì đình ở Đồng Nai trở thành cơ sở nằm giữa hai thiết chế: Chính thống và dân gian, nhưng nghiêng về phần tín ngưỡng dân gian hơn. Một mặt, về hình thức, đình ở Đồng Nai tuân thủ những chuẩn mực nghiêm ngặt theo điển lệ, mặt khác về mục đích tín ngưỡng nó mở rộng các sinh hoạt dân gian, thể hiện tính đa chức năng: Vừa là trú sở của Thành Hoàng và nhiều vị thần khác, vừa là công sở hành chánh của làng, đồng thời là nhà hát, tụ điểm văn hóa của địa phương. Sinh hoạt đình dung nạp cả hệ thống thần linh của ba miền; của Phật giáo, người Hoa, người bản địa; dung nạp cả các hoạt động văn hóa thể thao từ múa lân, cờ người, võ thuật đến xây chầu, đại bội, hát bội, hát bóng rối; thậm chí cả ca nhạc tài tử. Nhiều đình ở Đồng Nai xưa gần như mở cửa quanh năm, có đình không cần đến cửa.

### **Những vị thần được phụng thờ.**

Cũng như đặc điểm chung của Nam bộ, đình ở Biên Hòa - Đồng Nai "thờ hàng chục, có khi đến ba bốn chục vị thần, gồm có Thành Hoàng, Phúc Thần, Thần Linh và những danh nhân sanh tiền có công xây dựng, kiến thiết địa phương... rất phức tạp"(134). Việc kê danh sách cho đầy đủ các vị thần đã

---

được thờ trong đình ở Đồng Nai đã khó, việc phân loại càng khó. Huỳnh Ngọc Trảng và các đồng tác giả xét về nguồn gốc, tạm thời chia các vị thần ở thần điện Nam bộ làm hai nhóm:

+ Nhóm 1: Thành Hoàng và Phúc Thần do những người đi khai hoang đem từ quê hương cũ vào thờ.

+ Nhóm 2: Những vị thần linh theo tín ngưỡng dân gian. Xét về cơ cấu, lại chia thành ba nhóm khác:

+ Tập hợp các thần linh thuộc đối tượng tín ngưỡng chính thống của đình.

+ Tập hợp các vị tiên bối hữu công của làng như: Tiên hiền, Hậu hiền, các anh hùng liệt sĩ, các tổ nghề: Tiên sư, Tổ hát bội, Tổ nhạc lễ.

+ Tập hợp các vị thần thuộc tín ngưỡng dân gian truyền thống.

Cũng có thể phân loại bằng cách dựa theo hệ thống các vị được thờ hiển thị (có bàn thờ tại đình) và các vị chỉ được gọi mời trong văn cúng. Ở Biên Hòa - Đồng Nai, bài trí thờ trong đình thường đơn giản hơn, có khánh, bàn, miếu thờ khoảng 10 đến 13 vị, nhưng văn cúng còn gọi mời nhiều vị khác như đình Cẩm Vinh chẳng hạn, mời gọi hơn 20 danh thần.

Đáng lưu ý ở Đồng Nai là tục thờ vọng Quốc tổ và các anh hùng dân tộc. Cư dân Việt tuy xa quê hương nhưng không rời cội nguồn, tâm thức luôn hướng về Quốc tổ. Đình, đền, Quốc tổ ra đời tuy muộn nhưng sớm trở thành trung tâm văn hóa ở địa phương, thu hút niềm tin của các lớp người. Đền Hùng Vương ở Biên Hòa (xây dựng năm 1960), do giáo dân Thiên Chúa giáo lập và phụng thờ, trong điện thờ tượng Hùng Vương thứ 18, có bàn thờ Bác Hồ như vị Hùng Vương thứ 19. Ngày lễ hội 10/3 âm lịch rất đông người trong và ngoài tỉnh đến dự tưởng niệm. Trước bàn thờ Quốc tổ Hùng Vương có đủ thành phần già trẻ, gái trai, giáo dân, phật tử, cán bộ cách mạng. Đây là biểu hiện vừa cổ truyền vừa hiện đại của truyền thống đại đoàn kết toàn dân và nghĩa đồng bào ở người Việt Nam. Đền thờ Hùng Vương ở Tân Phú, Long

---

Khánh cũng có ý nghĩa tương tự. Lạc Long Quân - Âu Cơ cũng được thờ như Quốc tổ ở nhiều nơi, cách thờ cúng đơn giản nhưng đầy ý nghĩa; điện thờ ở Dầu Giây, huyện Thống Nhất thờ 100 chiếc đũa và văn cúng bằng thơ song thất lục bát có ý nghĩa như một lời tự giáo huấn.

Các anh hùng dân tộc: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Tri Phương; các danh nhân có công với vùng đất Đồng Nai: Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên và những nghĩa sĩ chống Pháp: Trương Định, Nguyễn Đức Ứng, Đoàn Văn Cự... cũng được phụng thờ như Thành Hoàng của làng. Tục thờ Bác Hồ ở đình cũng là biểu hiện đáng chú ý. Tượng ảnh Bác thường được thờ ở bàn Hội đồng hay vị trí của Tiên sư ở hậu điện, hoặc lập bàn thờ Bác ở chính điện mỗi khi tiến hành cúng Kỳ yên. Đình Phú Mỹ (xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch) đã ngâm thờ Bác Hồ bằng 3 bức hoành phi (chữ Hán) qua mắt được kẻ địch:

*Hồ nhiên nhi thiên Chí vọng thâm ân Minh hoài hậu đức*

### **Lễ hội cúng đình.**

Lễ hội cúng đình thể hiện phần hồn của đình ở Nam bộ, phần lễ trội hơn phần hội. Do phối tự thờ nhiều vị thần trong đình, cho nên lịch lễ dày đặc lễ cúng quanh năm, có thể chia thành hai loại: Tạp tế và cúng kỳ yên.

Tạp tế là các lễ nhỏ vào các lễ tiết và ngày vía thánh thần trong năm, cúng chứ không tế, và không mở hội, thường là do các hương chức, hội tề hoặc Ban tế tự dâng cúng lễ vật rất đơn giản và lời khấn ngắn gọn. Không cần nghi thức và bài bản quy định.

Các đình không nhất thiết giữ đúng lệ theo lịch lễ tiết nhất định mà tùy theo Ban quý tế của từng đình mà thủ lễ, thêm hoặc bớt ngày cúng; có đình cúng đầy đủ các ngày sóc, vọng; lễ Thượng điền, Hạ điền; cúng cô hồn, liệt sĩ; cúng mặn hoặc cả chay lẫn mặn...

Lễ Kỳ yên là lễ chính của đình gọi là lễ vía thần, nhưng thực là lễ hội nông nghiệp để cầu an: Cầu cho quốc thái dân an, phong điều vũ thuận. Mỗi đình

---

định ngày cúng Kỳ yên riêng, phổ biến là trong 3 tháng đầu năm hoặc 3 tháng cuối năm âm lịch. Nghi thức cúng lễ Kỳ yên ở đình làng Nam bộ tuân theo điển lệ của triều đình nên trình tự cúng tế của các đình căn bản giống nhau. Sách "Gia Đình thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức có ghi vắn tắt về lễ cúng Kỳ yên của đình làng xưa, xét đến nay, không khác mấy: Lễ hội thường diễn ra trong 3 ngày, gồm có 3 lễ chính: Túc Yết, Đàn cả (Đoàn cả), Tiền hiền - Hậu hiền. Những nghi lễ khác như: Rước sắc thần, Xây châu- đại bội, Đưa khách (Tổng phong)... là những lễ thức phụ sự trong 3 lễ chính.

Trong lễ Kỳ yên, có sự quy định khá nghiêm ngặt về thành phần nhân sự tham gia tế tự. Nếu các lễ cúng nhỏ tạp tế có thể do ông từ thực hiện thì việc tế tự trong lễ Kỳ yên do Ban Tế tự đảm trách với sự phân công cụ thể và chuẩn bị chu đáo. Những người trong Ban Tế tự được tuyển chọn, phân công phải là người cao niên, có uy tín, có đạo đức, gia đình "tròn trịa" cuộc sống lành mạnh, như thế mới "hài lòng" thần linh. Thành phần tham gia tế tự gồm: Chánh niệm hương (1 vị danh dự nhất, thường do Kế hào hoặc Trưởng ban Tế tự phụ trách); Chánh bái (1 vị, chủ tế); Bồi bái (2 vị, thủ lễ ở 2 bàn cạnh Chánh bái); Đông hiến và Tây hiến (2 vị, thủ lễ ở Tả ban, Hữu ban); Chấp sự viên (4 vị, nhiệm vụ đánh trống lệnh, trống lớn, chiêng, mõ); Thị lập (4 vị, đứng bên các bàn chính điện và tả hữu); Thầy lễ (điều khiển chương trình, đọc văn cúng); Học trò lễ (lễ sinh, ít nhất 3 cặp: 2 cặp bung đèn, đài; 1 cặp cúc cung xướng lễ); Đào thái (2 đến 4 cặp, đi sau lễ sinh, quạt và hát); Ban nhạc lễ (đầy đủ là 11 người, chơi 11 loại nhạc cụ cổ truyền; thường là 4 hoặc 5 người chơi trống, kèn, nã bạt...); Lính hầu (4 kép hát bội mặc võ phục đứng hầu); Thủ từ (túc trực bàn thân để gõ chuông, xếp lễ vào bàn)... Mỗi vị đều mặc lễ phục cổ truyền theo quy định, nhất nhất làm phận sự một cách trang trọng.

Lễ vật dâng cúng các bàn thân gồm: hoa, trái, nhang, đèn và các món cúng mặn: thịt luộc, rau, mắm, muối, các món xào, kho... ở bàn La liệt, tế thần luôn

---

phải có món xôi và thịt sống. Xôi thực ra là cơm nếp được chọn nếp ngon nhất, nấu khéo nhất, đơm đẹp nhất để tế thần. Xôi tế thần không có đậu (để tinh nguyên); thường là mâm xôi được rước từ nhà Chánh bái hoặc nhà người danh giá nhất làng. Xôi cúng ở các bàn khác có thể có đậu. Lúc chuẩn bị xôi cúng đình, gia đình không được "lộn xộn", tránh đứng che bóng mặt trời rọi vào mâm xôi; khi đưa hoặc rước xôi đến đình, không được bung, gánh mà là khiêng, đội, để trân trọng, không ô uế. Người địa phương tin rằng, mâm (dĩa) xôi của mình càng ngon, đơm khéo thì càng được thần phù trợ. Những mâm xôi khéo được chọn càng để gần bàn thần, chủ nhân của nó càng vui, càng nhiều hy vọng.

Thịt sống nhằm để thần hưởng sự tinh nguyên từ lòng thành. Làng nghèo lắm mới cúng thịt sống không đủ bộ (thu gọn còn đầu, móng, đuôi gọi là thủ vĩ). Thường thì heo tế phải nguyên con được cạo sạch lông để ở bàn La liệt, tư thế quỳ hướng đầu về phía bàn thần, người địa phương gọi là heo chong. Trước kia, người ta chọn heo đen tuyền, lý do chưa rõ, có người giải thích đó là heo bốn địa, thuần giống, chưa lai tạp. Nay, hiếm heo đen, được chọn heo trắng nhưng kỵ heo lang. Làng giàu có thể cúng theo tục cổ. Heo tế phải qua lễ tỉnh sanh.

Lễ tỉnh sanh còn gọi là lễ tỉnh sanh thường thực hiện vào lúc 0 giờ đêm Túc Yết nhằm mục đích trình thần vật cúng tinh nguyên (con heo còn sống không bệnh). Bởi vậy, heo được chọn mua cẩn thận, chăm sóc kỹ, được trói khiêng vào trước bàn thờ thần chọc cho kêu to. Heo kêu to là "thần vui", heo không kêu hoặc kêu nhỏ là điềm xấu. Lễ tỉnh sanh được cử hành long trọng: Có khởi chinh cờ, lễ sinh bùng đèn, nhạc sinh cử nhạc, Chánh niệm hương hành lễ rửa mặt, quỳ lạy; Chánh bái cùng Bồi tế thứ tự lạy thần rồi mới khai đao. Những giọt huyết đầu tiên của heo được hứng vào chén, cạo bỏ vào chén thêm nhúm lông, bịt chén bằng giấy vàng bạc đem cúng bàn thần gọi là mao huyết. Sau khi cúng, mao huyết được đem chôn ở gốc cây lớn nhất gần đình

---

(gọi là ế mao huyết) mong cho sự sinh sôi của đất. Những đình có thờ Phi vận tướng quân Nguyễn Phục thì kiêng (hèm) giết heo tại bàn thần, chỉ dứa dao vào cỏ rồi đưa đi nơi khác. Tục này ngầm ý tránh cảnh "đâm chém" như thần Nguyễn Phục đã thọ nạn. Ngoài thịt sống, bàn La liệt tế thần còn có những món cúng khác, thường có rau luộc - mắm nêm; đình có đông người Hoa đến cúng có thể có heo quay. Đình thờ Võ Tánh ở Phước Tỉnh kiêng cúng thịt quay để tránh nghĩ đến cảnh chết cháy; có đình kiêng cúng heo thiến để không phạm đến đời riêng của Đức ông Lê Văn Duyệt.

Lễ Túc Yết là lễ trực ra mắt thần trước khi vào lễ chính thức; thường tiến hành trước ngày Đàn cả, bắt đầu vào buổi sáng hoặc buổi chiều tùy theo lệ mỗi đình. Nghi thức lễ Túc Yết theo bài bản cố sẵn, mọi đình đều làm theo.

Lễ Đàn cả do người địa phương đọc trại âm từ Đoàn cả mà ra, được tiến hành ngày thứ hai của lễ hội; giờ hành lễ khi xưa thường bắt đầu vào lúc 0 giờ (giao hòa âm dương); những đình làng gần với sông nước thì chọn giờ con nước sớm (nước đầy vào buổi sớm); nay thì chọn giờ thuận lợi trong ban ngày. Nghi thức lễ Đoàn cả thực hiện như lễ Túc Yết, chỉ khác ở chỗ lễ sinh xướng: "Tạ thần" thay cho "Nghinh thần" khi hành lễ tấn tước.

Lễ Tiên hiền - Hậu hiền nhằm tạ ơn các vị "Tiên hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ" và các bậc có công với làng, với đình. Tục xưa, lễ thường diễn ra trong ngày thứ ba (sau Đàn cả), nay thường thu gọn trong ngày, sau lễ Đàn cả vài giờ. Nghi thức đơn giản hơn lễ Túc Yết, nhưng không kém phần long trọng.

Ngoài ra, một số đình còn tiến hành các nghi lễ khác như cúng Cô hồn (đình Bình Hòa), lễ Thỉnh sắc, Hồi sắc (đình Cẩm Vinh, đình Thành Hưng), lễ Tống phong còn gọi là lễ Đưa khách (đình Long Thọ, đình Nguyễn Tri Phương)... Lễ cúng Cô hồn theo nghi thức Phật giáo, thực hiện giữa lễ Đàn cả và lễ Tiên hiền - Hậu hiền hoặc trong đêm sau lễ Túc Yết. Lễ thường có cúng thí thực, đốt ông Tiêu, phát chẩn gạo, muối. Lễ Thỉnh sắc hoặc lễ An vị sắc

---

thần thực hiện trước lễ Túc Yết, và Đưa sắc (nếu có lễ rước sắc) sau khi kết thúc hội đình. Lễ Tống phong nhằm mục đích tống ôn dịch đuổi tà khí ra khỏi làng, thực hiện sau khi văn châu đại bội. Trước kia lễ Tống phong thường được tổ chức ở nhà vuông (nhà võ) của làng vào tháng hai âm lịch, nay đưa vào nhập với lễ Kỳ yên ở đình; lễ vật bày ở sân gồm: thịt luộc xôi gạo, mắm, vàng mã, có sự tham gia hành lễ của thầy pháp hoặc thầy chùa; sau khi đốt văn cúng và vàng mã, lễ vật được đặt lên bè chuối hình thuyền có hình nhân binh tướng đứng hầu, đưa ra sông thả trôi. Trẻ mục đồng (con cháu thần Nông) được quyền vớt, ăn những thức ăn trên bè ấy. Trong lễ cúng đình, không quên dọn lễ vật cúng ở miếu nhỏ bên ngoài. Đặc biệt, ở bàn thần Nông thường có khoanh thịt nọng (vuông thịt ở cổ heo), và xôi bánh; cúng xong để cho trẻ mục đồng giành nhau; nếu trẻ mục đồng không giành hoặc cuộc giành giật không giành co thì là điềm xấu.

Lễ xây châu - đại bội - hát tuồng được thực hiện sau lễ Đoàn cả. Lễ này không thuộc lịch lễ hàng năm, thường là đảo lệ 3 năm một lần, hoặc vào những năm làng có sự vui hệ trọng (như trúng mùa, được sắc phong...). Nghi thức các lễ xây châu - đại bội - hát tuồng thực hiện như đã trình bày ở mục II chương này.

### **3.4.2. Miếu và lễ hội cúng bà**

Ở Đồng Nai, miếu đa dạng và số lượng nhiều hơn đình. Đình gắn với cộng đồng làng thì miếu gắn với đình, chùa, cụm dân cư, vườn nhà của gia đình, hương lộ, hương thôn; nhân vật chính là mẫu.

Những năm 1960, Lương Văn Lựu ghi nhận: "Ngoài đình làng: Nhân dân trong ấp thường dựng lên những "Thỏ Chủ" (miếu nhỏ), dưới cội đa hoặc cây to bóng mát, trên đường vắng, hay trong góc vườn để thờ Thổ Địa hay bà Chúa Tiên, Chúa Xứ, Liễu Hạnh và tùy theo ngày kỷ niệm của mỗi vị mà hành cúng hàng năm một cách thành kính". Xét về hình thức, miếu ở Đồng Nai có mấy dạng chính:



---

Miếu độc lập ở làng xã: Gắn với cụm dân cư trong làng ấp. Quy mô hơn các dạng miếu khác, thờ "thánh thần", những làng, xã chưa có đình đều có lập miếu; dạng miếu này như là tiền thân của cái đình.

Miếu ở đình, chùa: Là những miếu nhỏ ở khuôn viên đình, chùa; thường ở phía trước, thờ các vị Thổ thần, Sơn thần (thần Hổ), Thánh mẫu, chiến sĩ trận vong.

Miếu ở đất vườn: Gắn với các khu đất vườn, đất rẫy, đất ruộng của gia đình, thường thờ Bà và thần Đất; người địa phương còn gọi là Thổ Chủ.

Miếu lẻ ven đường: Miếu do bá tánh lập lên ở ven đường, ven sông, hoặc dưới bóng cây, gò đất cảm thấy là linh thiêng thờ Thổ thần hoặc cô hồn không nơi nương tựa. Đa phần là miếu cô hồn.

Xét về đối tượng thờ cúng, nhận thấy thần điện của miếu đa tạp hơn đình, chùa. Có thể phân thành các dạng chính:

Thờ vong hồn linh ứng: Những người chết "bất đắc kỳ tử" đều được tin là linh ứng, thường được thờ. Trong đó, các anh hùng, liệt sĩ hữu danh hoặc vô danh, có công hoặc có nhân cách cao được người địa phương thờ trang trọng nhất (như miếu Bình Hòa lập từ năm 1837 thờ 7 vị công thần chết trận trong binh biến Lê Văn Khôi, miếu cô hồn ở Dốc Sỏi (Bình Hòa) thờ 9 nghĩa sĩ trại Lâm Trung chống Pháp bị hành quyết...).

Thờ các phúc thần: Thần Hổ, Rái Cá, Mãng Xà vương... là những linh vật giáng họa nhưng cũng được thờ ở đình miếu và được đãi lễ như là phúc thần, dạng này không nhiều, có sự tích hợp nhiều yếu tố, như miếu thờ Rái Cá ở Hòa Quới (Cù lao Phố), đã hội nhập vào bàn thờ Lang lại đại tướng quân, miếu thờ rắn (Mãng xà vương) ở Mỹ Lộc (Tân Uyên) đã đổi dạng thành thờ Ngũ Hành; miếu thờ thần Hổ thì còn ít nhiều ở các đình, các làng còn đậm nét vùng sơn cước. Phổ biến là các miếu thờ thần Đất dưới dạng Thổ Chủ, Thổ thần hoặc Ông Tà.

---

Thánh mẫu: Đa phần miếu ở làng, ấp cũng như ở đình đều có thờ Thánh mẫu, người địa phương quen gọi là thờ Bà. Các Thánh mẫu đã thâm nhập sâu vào đình, chùa, gia đình; lại chiếm lĩnh hầu hết thần điện của các miếu, chúng tỏ tín ngưỡng thờ nữ thần "sâu rễ bền gốc" trong tâm linh của cư dân Việt ở Đồng Nai.

Tục thờ cúng nữ thần gắn liền với cư dân Việt ở Đồng Nai từ buổi đầu mở đất, đồng hành với quá trình phát triển của xã hội, có sự tích hợp nguồn gốc nhập cư và nguồn gốc bản địa; có sự phát triển từ rời rạc vươn lên mang tính "đạo thờ mẫu" rồi lại địa phương hóa các mẫu được phụng thờ. Ở đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức đã chú ý đến đặc điểm này của đất Gia Định - Đồng Nai: "...Nhiều người trung dũng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dù hàng phụ nữ cũng thế, có nhiều giai nhân mỹ nữ, mà trong hạng người giàu sang, trường thọ khôn khéo cũng có xuất hiện tên tuổi của giới phụ nữ. Họ hay chuộng đạo Phật, tin việc đồng bóng, kính trọng nữ thần, như: Bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động (quen gọi người phụ nhân tôn quý bằng bà), bà Hòa tinh, bà Thủy Long, và Cô Hồng, Cô Hạnh..."(137).

Khảo sát miếu Bà ở Đồng Nai, Bà được thờ là một tập hợp các nữ thần có nguồn gốc và "lý lịch" khác nhau, được thờ cúng ở miếu tùy theo tâm niệm của mỗi nơi:

Bà Âu Cơ: Bà mẹ "thủy tổ" của dân tộc, theo cư dân Việt vào Đồng Nai khá muộn, được lập miếu thờ vọng gắn với thờ Quốc tổ ở vùng đất mới khai phá sau 1954, thờ cúng đơn giản, lễ cúng chính vào ngày 10/3 âm lịch.

Bà Ngũ Hành: Được thờ phổ biến nhất, đó là 5 vị nữ thần ứng với: Kim Đức thánh phi, Mộc Đức thánh phi, Thủy Đức thánh phi, Hỏa Đức thánh phi, Thổ Đức thánh phi. Năm bà Ngũ Hành chỉ là ý niệm chung về các vị nữ thần có thiên chức phù trợ cho việc sản sinh và phát triển, không có thần tích cụ thể; ngày vía chính là 5/5 âm lịch. Ở những vùng nhiều hỏa hoạn, đông người Hoa, nhiều khi Bà Hỏa (Hỏa Đức thánh phi) được thờ riêng một miếu.

---

Liễu Hạnh Công chúa: Nữ thần quen thuộc của cư dân Việt ở đồng bằng Bắc bộ, một thành viên trong Tứ Phủ được thờ ở miếu Bà dưới chân núi Gia Lào (thuộc địa bàn huyện Xuân Lộc), được cúng vía vào ngày rằm tháng 3 âm lịch.

Bà Chúa thượng ngàn: Một nữ thần của cư dân đồng bằng Bắc bộ, của Tam Tòa, Tứ Phủ theo cư dân Việt vào Đồng Nai khá sớm, còn dấu vết được thờ ở nhiều nơi, dần dần bị lấn khuất trong hào quang của các Bà Ngũ Hành, chỉ còn rải rác một vài miếu thờ, như miếu thờ trong khuôn viên đình Thành Hưng (Biên Hòa). Bà được phối hưởng trong lễ cúng đình, không còn cúng ngày vía riêng.

Chúa Ngọc nương nương, Chúa Tiên nương nương: Là biến thể của Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi, mẹ xứ sở Po Inur Nagar của người Chăm; vừa được xem là thần độ mạng cho phụ nữ tại gia, vừa là thần nữ phù trợ cho cộng đồng. Lễ cúng vào ngày 3 tháng 3 (âm lịch) và các ngày rằm lớn.

Chúa Xứ nương nương, Linh sơn Thánh mẫu: Cũng cùng một gốc với Chúa Ngọc, Chúa Tiên nhưng có trú sở, lai lịch và thần tích riêng. Chúa Xứ được giải thích có nguồn gốc ở Châu Đốc, điện thờ chính ở núi Sam (Châu Đốc, An Giang). Linh Sơn Thánh mẫu cũng vậy, tục gọi là Bà Đen, điện thờ chính ở núi Bà Đen (Tây Ninh).

Thiên Hậu Thánh mẫu: Có nơi còn thờ với tự hiệu là Thiên Phi nương nương (như miếu ở đình An Hòa). Đây là vị nữ thần của người Hoa, họ Lâm gốc Phúc Kiến, được người Hoa đưa vào Nam bộ, hòa nhập với thần thánh địa phương trở thành một trong những vị thần bản địa. Vía Bà Thiên Hậu ngày 23/3 âm lịch.

Cửu Thiên Huyền Nữ: Vị thần mang ý niệm chung, người ta tin rằng Bà là nữ thần quyền uy tối cao, cai quản cả chín tầng trời. Cửu Thiên Huyền Nữ là vị thần độ mạng phụ nữ, đồng thời là vị thần khai sáng, dạy cho con người biết làm nhà hai mái, biết làm mộc, đóng thuyền; Lộ Ban, Lộ Bốc, thờ Bà làm

---

thầy. Bà được thờ trong miếu khắp nơi, vía Bà ngày 9/9 trùng với ngày Trùng Cửu của người Hoa.

Mẹ Thai sanh: Nguồn gốc là Kim Hoa Thánh mẫu của người Hoa, vị thần trông nom về việc sinh nở. Người Đồng Nai thờ Mẹ Thai sanh- với quan niệm là "mười hai Mụ Bà và ba Đức Thầy".

Thủy Long Thần nữ: Gốc là một thần giếng, dần dần được quan niệm là một thần cai quản sông nước, gọi chung là bà Thủy. Trong quan niệm dân gian hiện nay, bà Thủy bao hàm cả chức phận của Hà Bá và có thể cũng là Thủy Đức thánh phi trong bộ Ngũ Hành, cho nên ngày vía cũng là ngày 5/5 âm lịch.

Quan âm Bồ tát: Vừa là Phật bà vừa là thần nữ. Người địa phương quan niệm Quan âm có họ hàng với các nữ thần, cùng chức năng cứu khổ, cứu nạn nhất là cứu nạn trên biển. Cho nên, Quan âm được kéo ra khỏi chùa, gắn với các miếu, nhiều khi cũng được cúng đồ mặn như các nữ thần khác hoặc phối tự ở các miếu lẻ.

Các nữ thần bản địa: Vừa dung nạp những vị nữ thần nhập cư, người Biên Hòa - Đồng Nai vừa có xu hướng gởi gắm niềm tin của mình ở những nữ thần tuy không giàu thần tích nhưng gắn bó với mảnh đất mình đang sinh sống. Thị Vãi, một thôn nữ có tính cách khác thường, giàu lòng thương người được người địa phương yêu mến lập miếu thờ, và tên miếu gắn liền với tên núi ở Long Thành - Bà Rịa. Cô bóng Hiên chuyên việc bói toán nhưng thực lòng, khẳng khái, được người địa phương tin phục, lập miếu thờ ở Thiện Tân (Vĩnh Cửu), Ngày vía Cô 15 tháng 2 âm lịch. Cô Lê Thị Hồng, một trinh nữ, chết trôi có tấm lòng yêu đất yêu biển Long Hải được ngư dân Long Hải thờ phụng ở Dinh Cô. Vía Cô ngày 10 tháng 12 âm lịch.

Trịnh Hoài Đức có nhắc đến Cô Hồng, Cô Các trong Gia Định thành thông chí(138), nhưng kết quả điền dã chưa tìm được cơ sở thờ cúng các Cô này ở Đồng Nai, chỉ thấy có tên gọi trong văn cúng.

---

---

Việc bài trí điện thờ hết sức đơn giản, gồm bát nhang, bình bông, chén nước, chân đèn; những ngày cúng thì: nước trong, bông tươi, nhang thơm, đèn sáng; lễ vật cúng có thêm bánh, trái, xôi, chè, thịt, thường là thịt vịt hoặc heo thu gọn thành thủ vĩ. Nhiều nơi vật thờ còn có thêm: gương, lược, trâm cài, quạt và một vài món trang sức khác của nữ giới. Những miếu độc lập thường có thêm Tả ban, Hữu ban; Nhị vị công tử, Nhị vị công nương, Cậu Chài, Cậu Quói. Có miếu đầy đủ bàn thờ chư vị như: Tiên sư, Thành Hoàng, thần Hổ, thần Nông, Chúa Tiên, Quan âm Bồ tát như miếu Ngũ Hành ở Cái Vạn (huyện Nhơn Trạch). Vì là thờ nữ thần, cho nên án thờ dù nhỏ vẫn thường được trang hoàng sắc sỡ, có lộng che, rèm phủ. Câu đối xuất hiện nhiều nhất ở miếu Bà:

*Vạn cổ đào hoa chiêu Thánh nữ Thiên thu vân tập hội Thần tiên.*

Về tượng thờ các Bà, trước kia rất ít miếu có cốt tượng, thường thờ đơn giản bằng chữ Hán vẽ trên tường hay dán trong khám thờ như: Ngũ Hành nương nương, Chúa Ngọc nương nương, Chúa Xứ nương nương; gần đây phát triển thờ cốt tượng bằng thạch cao, xi măng, gốm hoặc vẽ tranh lộng kiếng với lối sản xuất "hàng loạt" cho nên các Bà đều đồng dạng, trang phục lộng lẫy như nhau, chỉ khác ở tên gọi dành cho Bà này hay Bà kia. Riêng Bà Ngũ Hành là dễ nhận ra nhất với bộ cốt tượng đủ 5 bà trong 5 sắc áo khác nhau: Xanh, đỏ, tím, vàng, lục với quan niệm cổ truyền rằng hành thổ màu vàng là trung tâm nên ngồi giữa.

Lễ hội cúng Bà ở mỗi miếu một khác, tùy vào ngày vía của mỗi Bà. Những ngày sóc, vọng, ngày Tết, ngày vía đất, các miếu Bà được mở cửa cúng một lễ nhỏ bằng nhang, đèn, bông, bánh trái. Ngày vía mới là lễ chính. Có nơi cúng thường niên như nhau, có nơi đáo lệ 2, 3 năm một lần. Lễ cúng Vía Bà thường vào ban đêm (thuộc âm), do Ban tế tự của làng đứng cúng hoặc có khi do tổ chức Hội mẫu ở địa phương làm chủ lễ. Miếu thuộc hệ dân dã nên nghi thức cúng Bà không đóng khung theo khuôn phép điển lệ; cởi mở, sinh động hơn

---

cúng đình. Tuy nhiên, nhiều địa phương vẫn áp dụng nghi thức cúng đình trong cúng miếu.

Lễ vật cúng đơn giản, không nhất thiết phải heo sống, heo đen, xôi tinh khiết, cũng không nhiều kiêng kỵ như cúng đình; bình thường thì: heo quay, heo luộc, mâm xôi, đèn nhang, vàng bạc, bánh trái; có thể cúng vịt; nghèo hơn thì cúng gà, xôi chè, heo thu gọn thành thủ vĩ, vịt quay... nói chung là tùy tâm, tùy sức. Dân làng thành tâm dâng cúng hoa, mâm vàng bạc, đồ trang sức.. đều được, miễn là lòng thành.

Đêm trước ngày vía, có nơi đáo lệ hai ba năm hoặc năm năm một lần tiến hành lễ thay áo cho Bà như lễ mộc dục phổ biến. Khi tiến hành lễ này, Chánh bái, Bồi tế lên nhang đèn khẩn vái xin phép Bà, rồi lui ra. Các phụ nữ "sạch mình" đã chuẩn bị sẵn nước thơm (nước lá sả, hương nhu, bông bưởi), dùng khăn sạch nhúng nước thơm lau khắp tượng Bà; khăn lau xong, vắt trả nước ra thau khác, cứ như thế cho đến khi sạch rồi thay cho Bà áo mới. Áo cũ và khăn lau không được dùng vào việc khác, sau phải đốt.

Một số miếu lại có tục nghênh ông ở đình về dự trước khi hành lễ chính; nghênh ông bằng kiệu có lỗ bộ, dàn nhạc, Lễ sinh và Chánh tế, Bồi tế đi hầu.

Lễ đón ở đình, lễ xong phải đưa về. Riêng lễ hội chùa Bà Thiên Hậu ở Thủ Dầu Một và ở Bửu Long thì thực hiện theo nghi thức của Đạo giáo, với nhiều nghi thức phức tạp; có đám rước Bà đi thăm đình trước ngày lễ chính, có lễ phóng đăng, cúng thí, hát bội, đặc biệt có lễ bắc cầu ngầm ý đón Bà từ biển vào. Lễ bắc cầu vào lúc 0 giờ, đêm đầu tiên của lễ hội. Cầu là một tấm vải đỏ rộng khoảng 0,6 mét, nối dài từ hương án bên ngoài sân vào chính điện. Cách khoảng 15 mét; trên tấm cầu đồ rắc đầy hoa giấy, vàng bạc. Ba vị pháp sư tụng kinh cầu đón, lúc ngồi ở bàn lễ, lúc đi vòng quanh như đón Bà; Khi Bà đã vào chính điện thì "cầu" được cuộn lại trân trọng để trước án thờ. Lễ cúng Bà dịp tháng 3 năm 1995 ở chùa Thiên Hậu (Bửu Long), là lễ hội kéo dài 3 ngày do các pháp sư chuyên nghiệp cùng với dàn nhạc lễ chuyên trách thực

---

hiện với một hệ thống tiết mục nghi lễ nhiều đến mức đa tạp. Theo Ban tế tự, tổng chi phí cho lễ hội hơn 100 triệu trong đó 20 triệu chi phí cho nhóm pháp sư trong 3 ngày hành lễ.

Lễ cúng Bà Thiên Hậu như đã nêu là một hiện tượng riêng biệt, đáng suy nghĩ. Thông thường ở các miếu khác nghi thức hành lễ giản dị; dân dã hơn. Dự phần vào lễ hội cúng Bà phổ biến là Hát bóng rỗi, Chặp Địa - Nàng; đôi khi còn có hát bội, múa lân như đã nêu ở mục II chương này.

Các nữ thần được thờ tại miếu ở Đồng Nai phần lớn có nguồn gốc nữ thần biển, đánh dấu một hồi ức gắn với chặng đường gian lao hình thành các cộng đồng cư dân Việt ở Đồng Nai. Với một tập hợp nữ thần phức hệ như thế, Đồng Nai như là điểm hội tụ đồng thời cũng là nơi khuếch tán các hệ tín ngưỡng thờ nữ thần của miền Bắc, miền Trung, miền Tây, người Hoa và bản địa. Tục thờ cúng nữ thần cũng cho thấy, cư dân Việt ở địa phương ít nhất cũng tìm được biểu tượng có ý nghĩa nhân bản hơn tư tưởng Nho giáo vốn xem thường phụ nữ.

Tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc bản địa có nhiều nét khác cư dân Việt, Hoa. Người Châu Mạ thờ thần Yang Nđu tối cao, cúng Yang Bri (thần rừng) vào mùa săn bắn; cúng Yang Hiu (thần nhà) cầu cho gia đình bình yên; quan trọng nhất là lễ cúng Yang Bonom (thần núi) và Yang Koi (thần lúa) với sinh hoạt cổ truyền của cộng đồng. Người Mạ không coi trọng trinh tiết, trai gái Mạ tự do tìm hiểu kết bạn, con cô con cậu có thể kết hôn; đám hỏi, đám cưới có già làng làm mai dong; sau cưới chú rể ở bên nhà gái, sau đó mới ra riêng; luật tục truyền khẩu "nđrih" được thực hiện nghiêm, tội ngoại tình, chữa hoang bị phạt nặng. Khi có người chết, người làng làm lễ cúng Yang Bri xin cây đực làm hòm; hòm đưa vào nhà dài qua cửa lớn; xưa để lâu ngày mới chôn, người chết được chia cửa; thầy chang cúng tế theo nghi thức cổ, làng có đám tang kiêng cử đi rừng 7 ngày; sau ba năm có lễ bỏ mả như phong tục các dân tộc Tây Nguyên.

---

Người Stiêng, Châu Ro có tập quán, tín ngưỡng tương tự người Châu Mạ, khác nhau ở tiểu tiết và tiếng nói, giống nhau ở quan niệm cổ truyền của cư dân cùng địa bàn cư trú Nam Trường Sơn.

## **II. VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI, DÂN TỘC BẢN ĐỊA TIÊU BIỂU CỦA ĐỒNG NAI.**

Việt Nam có 54 dân tộc anh em, thì tại Đồng Nai đã có đến 37 dân tộc trong đó có 36 dân tộc thiểu số. Đồng bào các dân tộc sống xen kẽ, rải rác tại hầu hết các địa phương trong tỉnh. Một số ít dân tộc sống tập trung thành làng, bản tại một số khu vực, như dân tộc Tày, Nùng, Hoa, Choro, Mạ, X'Tiêng...

### **1. Di sản văn hóa người Hoa ở Đồng Nai**

Người Hoa là tộc người có dân số đông thứ hai sau người Việt ở Đồng Nai với 95.112 người, chiếm tỉ lệ 3,82% (số liệu thống kê ngày 01/4/2009). Người Hoa di cư vào Nam bộ thành nhiều đợt nhưng sớm nhất từ thế kỷ XVII.

Năm 1679, đoàn tướng binh di thần nhà Minh là Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đem theo 3.000 người đi trên 50 chiếc thuyền vào Đàng Trong. Từ nhóm người Hoa này, vùng đất Đồng Nai đã tiếp nhận những di dân người Hoa đầu tiên đến định cư. Từ đó, nhiều đợt người Hoa đến Nam bộ họ thuộc các bang: Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hẹ và Hải Nam. Đến giữa thế kỷ XX, một bộ phận người Hoa từ Quảng Ninh, Móng Cái theo Vòng A Sáng di cư vào Bình Thuận sau đó đến Đồng Nai. Đây là nhóm người Hoa Hải Ninh mà người địa phương thường gọi là Hoa Nùng.

Trong kho tàng di sản văn hóa các dân tộc ở Đồng Nai bao gồm di sản văn hóa người Hoa thể hiện được đặc trưng văn hóa truyền thống của tộc người di dân sống trên vùng đất mới.

Di sản văn hóa người Hoa là toàn bộ những giá trị văn hóa mà người Hoa đã sáng tạo, tích lũy được trong quá trình hoạt động thực tiễn xã hội, là thành



---

tự của thế hệ trước trao truyền cho thế hệ sau. Di sản văn hóa người Hoa chứa đựng những giá trị vật thể và phi vật thể mang đặc trưng của văn hóa truyền thống Trung Hoa vừa giao lưu văn hóa với người Việt và các dân tộc khác ở địa phương. Di sản văn hóa người Hoa thể hiện qua các yếu tố như: di vật, cổ vật, nhà ở, trang phục, ẩm thực, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội, kiến trúc, nghệ thuật...

### **1.1. Di sản văn hóa vật thể người Hoa**

#### **\* Di vật, cổ vật**

Trong số hơn 1.000 hiện vật văn hóa dân tộc được sưu tầm, bảo quản và trưng bày tại Bảo tàng tỉnh có gần 300 hiện vật là di vật, cổ vật của người Hoa ở Đồng Nai (cùng với trên 2.000 ảnh tư liệu) thể hiện được kho tàng văn hóa vật thể của người Hoa ở Đồng Nai. Những di vật, cổ vật của người Hoa đã được sưu tầm như: nghiên mài mực Tàu, bút lông, bàn tính, đèn lồng, chân đèn, lư nhang, khay đựng chén cúng, quả cưỡi, lễ phục thầy cúng, dao lặc, lệnh, hộp nữ trang, giỏ mây tre xách tay, giỏ ba tầng đựng đồ, bàn tán thuốc Bắc, kệ gương và chậu rửa mặt của cô dâu, nón rộng vành, gióng gánh, cuốc bàn... Đặc biệt, những di vật là cổ vật như: tô chén gốm, đĩa gốm, hũ gốm, nậm rượu... nguồn gốc gốm Nam Trung Hoa có niên đại khoảng thế kỷ XVIII- XIX được phát hiện trong các sưu tập đồ tùy táng ở Đồng Nai và các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Di vật, cổ vật người Hoa còn được thấy qua các tượng thờ trong các chùa, miếu, đặc biệt các cơ sở tín ngưỡng dân gian người Hoa ở Đồng Nai. Hay những nghi vật, nghi trượng sử dụng các lễ hội dân gian người Hoa...

#### **\* Nhà ở**

Ngôi nhà người Hoa có giá trị văn hóa vật chất với kiến trúc nhà ở truyền thống theo kiểu nhà liên kế. Nhà này làm sát vách với nhà kia tạo nên dãy phố rất đặc trưng của người Hoa. Vách thường là vách gỗ, mái lợp tôn, sau này

---

xây lại bằng vách tường gạch. Ở phố, do diện tích chật hẹp, người Hoa thường làm nhà một gian có gác, tầng trệt để buôn bán, gác để ở.

Nhà người Hoa bài trí bàn thờ Tổ Tiên ở nơi trang trọng nhất với lư hương, cặp chân đèn và bài vị. Bàn thờ Thổ Địa, Thần Tài đặt cùng một trang nhỏ dưới đất. Có nhà thờ Cửu Thiên Huyền Nữ, Quan Thánh Đế Quân, Phật bà Quan Âm, Thổ Địa và Tài Bạch Tinh Quân... Điểm đặc biệt trong trang trí ngôi nhà người Hoa là tục dán giấy đỏ trước cửa nhà. Mỗi dịp tết đến, người Hoa thường trang hoàng nhà cửa, dán giấy đỏ, treo tranh vẽ hoặc chiếc gương soi bên ngoài với một số kiêng kỵ trừ tà ma, cầu may mắn tốt lành.



### *Trang phục truyền thống của người Hoa*

Ngày nay, người Hoa sống xen kẽ với người Việt, vì vậy nhà người Hoa được xây dựng theo lối kiến trúc giống nhà người Việt chỉ khác trước cửa nhà người Hoa có dán giấy hồng điều màu đỏ chữ nhũ vàng.

#### **\* Trang phục**

Thường ngày, người Hoa mặc trang phục giống như người Việt; trang phục truyền thống chỉ mặc trong những dịp lễ tết ở gia đình, đình, miếu hay trong

---

các dịp lễ hội. Trang phục truyền thống của người Hoa là áo dài kín cổ quần ống đứng đối với nam giới, phụ nữ bận áo dài xường xám (sườn xám).

### **\* Ẩm thực**

Món ăn của người Hoa chủ yếu là món mì, hủ tiếu. Những món ăn nổi tiếng của người Hoa hiện nay như: vịt quay ăn với bánh mì kèm dưa leo, nước sốt chấm; món mì hoành thánh (vằn thắn); hủ tiếu mì; bánh bao, há cảo, sủi cảo, cơm chiên dương châu, mì xào giòn... Bên cạnh trà, người Hoa còn chế biến và thưởng thức nhiều loại đồ uống có tác dụng giải nhiệt rất tốt như: nước bông cúc, nước La Hán quả, nước sâm, nước đấng...

### **\* Nghề thủ công truyền thống**

Người Hoa ở thành thị, ngoài buôn bán, họ còn thành thạo nghề thủ công. Người Hoa ở Đồng Nai làm nhiều nghề thủ công nhưng có hai nghề rất tiêu biểu, được cho là sản xuất có qui mô tập trung và còn tồn tại đến nay. Đó là nghề làm gốm lu ở Tân Vạn và đục đá xanh ở Bửu Long.

### **\* Nhạc cụ, nhạc khí**

- Các loại nhạc cụ người Hoa thường sử dụng trong lễ hội như: chuông, khánh, đàn tam thập lục, hồ cầm, đàn nhị hồ, đàn nguyệt, tiêu, sáo, mõ, bộ gõ, kèn, trống, đồng cổ, chập chĩa...

- Trong các lễ vía Quan Âm, người Hoa Hải Ninh sử dụng những loại nhạc cụ như: chập chĩa, phèng la, tù và, kèn đồng.

- Nhạc khí: trong các lễ hội theo nghi lễ Đạo giáo, Đạo trưởng tay cầm khánh là nhạc khí tròn dẹp như chiếc gương đồng vừa gõ vừa tụng Thái Thượng Nguyên Môn kinh (sách nghi lễ Đạo giáo) để tụng kinh hành lễ. Các chất liệu của nhạc khí (đồ gỗ, đồ đồng) sử dụng trong nghi lễ bao giờ cũng đáp ứng về tính chất tạo thanh âm và thanh dương biểu hiện sự hài hòa của trời đất.

---

### **\* Di tích lịch sử văn hóa**

Đồng Nai có ba di tích đã được xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa của người Hoa gồm: đình Tân Lâm, Chùa Ông, miếu Thổ Sư. Cả ba di tích này đều có đặc trưng chung là trang trí mặt tiền bằng các quần thể tiểu tượng gốm được cho là sản phẩm của gốm Cây Mai (Sài Gòn) thế kỷ XIX. Ngoài ra, còn có trên 60 cơ sở tín ngưỡng dân gian đã được kiểm kê phổ thông.

### **1.2. Di sản văn hóa phi vật thể người Hoa**

Đời sống văn hóa tinh thần người Hoa rất phong phú, đa dạng, phản ánh trong đời sống văn hóa tinh thần như: mỹ thuật trong kiến trúc tín ngưỡng, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật biểu diễn, đám cưới, đám tang, ma chay, lễ hội, sinh hoạt văn hóa dân gian, văn cúng, hoành phi liễn đối chữ Hán...

### **\* Kho tàng di sản chữ Hán**

Khi nói đến di sản văn hóa phi vật thể không thể không nói đến kho tàng di sản chữ Hán được xem là tinh hoa văn hóa của văn minh Trung Hoa. Di sản chữ Hán người Hoa thể hiện qua hệ thống văn liệu chữ Hán như: câu đối, hoành phi, liễn đối, văn cúng, kinh sách tiếng Hán, lá giải xăm... Những hoành phi, câu đối chữ Hán thường thấy ở các đình, chùa, miếu của người Hoa, Việt, Tày, Nùng...

### **\* Mỹ thuật kiến trúc**

Đặc trưng mỹ thuật trên đình, miếu người Hoa là ở các mảng trang trí với các đề tài cụ thể. Những chi tiết trang trí kiến trúc ban đầu trên các di tích thường là những đồ án cổ điển của Trung Hoa như: bát tiên, bát bửu, long mã hà đồ, lưỡng long tranh châu, lưỡng long triều nhật, cuộn thư, ống bút, kiếm quạt, bầu rượu, túi thơ bình hoa, quả đào, quả lựu, quả phật thủ, hoa cúc, hoa mẫu đơn, rồng phượng; các tích truyện của Trung Quốc ... dần dần cũng thay đổi hoặc có thêm nhiều mô-típ trang trí mới, gắn liền với thiên nhiên, con người, động thực vật của vùng đất Nam bộ trù phú.

---

Đặc biệt, trên nóc mái đình, miếu người Hoa thường trang trí mỹ thuật bằng những hạng mục bằng gốm mỹ nghệ rất độc đáo.

### **\* Tín ngưỡng dân gian**

Người Hoa có một đời sống tâm linh khá phong phú. Người Hoa tôn sùng rất nhiều thần linh, tín ngưỡng từ trong gia đình đến cộng đồng. Các tín ngưỡng dân gian của người Hoa như: thờ Thần Tài, Táo Quân, Môn thần, Ngọc Hoàng, Tề Thiên, Quan Thánh Đế Quân, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Ông Bồn, Phúc Đức Chính Thần, các linh vật...

### **\* Lễ Tết trong năm**

Người Hoa có tục đón năm mới vào tết Nguyên đán. Những lễ hội tiêu biểu của người Hoa như: tết Nguyên Tiêu, tết Thanh Minh, tết Đoan Ngọ, tết Trung Nguyên hoặc lễ Vu Lan, tết Trung Thu, tết Trùng Cửu (trùng dương)... Lễ hội lớn của người Hoa ở Đồng Nai đa phần là lễ hội tôn giáo tín ngưỡng. Ngoài những dịp tết và vía đầu năm, những lễ hội còn lại gắn với các đối tượng thờ tự ở cơ sở tín ngưỡng tôn giáo.

### **\* Lễ hội dân gian**

Lễ hội dân gian của người Hoa ở Đồng Nai bao gồm những lễ hội như: vía Quan Thánh Đế Quân, vía Thiên Hậu Thánh Mẫu, lễ giỗ Trần Thượng Xuyên, Tiên Sư Bửu đàn, vía Quảng Trạch Tôn Vương, lễ Làm Chay vía Tổ Nghè, lễ Tả Tài Phán cầu an cầu siêu, lễ vía Quan Âm Bồ tát, vía Kim Hoa Nương Nương,.. Những lễ hội này có tính chất vía thần linh, vía Tổ nghè, cúng giỗ, vía thần bửu đàn, vía thần nhập đạo, vía thần đắc đạo, cầu an, cầu siêu... Ngoài ra, còn có lễ cầu an cầu siêu với tính chất thờ cúng Tổ Tiên và những người đã mất.

---

### **\* Phong tục tập quán**

- Hôn nhân: Đám cưới trước kia của người Hoa rất cầu kỳ ảnh hưởng của lễ thức Nho giáo phương Đông. Ngày nay, lễ cưới của người Hoa tương tự người Việt được chia làm hai giai đoạn: lễ hỏi và lễ cưới.

Người Quảng Đông thì làm bánh bò nôi (pha cú) hoặc tục lệ ăn chè ý (giống bánh trôi viên tròn) tượng trưng cho sự viên mãn, con đàn cháu đống. Đám cưới diễn ra tuần tự ở hai bên nhà trai và nhà gái. Đám cưới ngày nay đơn giản hơn trước rất nhiều, một số nghi thức đã được lược bỏ. Khi rước dâu về nhà chồng, có tục cô dâu rót rượu trà mời gia đình bên chồng biểu thị sự kính trọng, vâng phục phép tắc nhà chồng; rót rượu mời chồng đem tâm hôn thể hiện sự đầm thắm chung thủy, phục tùng chồng.

- Tang ma: Đám tang của người Hoa trước kia gồm tuần tự các lễ như: lễ cáo phó, mua nước về phạm hàm, lễ phạm hàm, khâm liệm, phát tang, di quan, mở cửa mả, cúng 49 ngày... Ngày nay, việc ma chay của người Hoa ở Đồng Nai có những nét tương đồng với người Việt ở địa phương. Đám tang gồm các bước: báo tang, phát tang, khâm liệm, phúng điếu, đưa đám tang chôn cất, mở cửa mả...

### **\* Nghệ thuật biểu diễn**

- Hát Tiều: Hát Tiều là nghệ thuật ca kịch của đồng bào người Hoa bang Triều Châu nay được các Ban người Hoa Biên Hòa tạo lập với tên gọi là Ban Nhạc cổ truyền Triều Châu (Thất Phủ Cổ Miếu- Biên Hòa) phục vụ trong các lễ hội người Hoa ở địa phương.

- Hát Quảng và hát Bội: Ngoài hát Tiều, người Hoa ở Đồng Nai còn mời các đoàn nghệ thuật Hát Quảng Đông ở Tp.Hồ Chí Minh về biểu diễn. Những giai điệu trong hát Quảng là nghệ thuật dân gian lâu đời của người Quảng Đông, góp phần làm cho phân hội thêm ấn tượng và đặc sắc. Bên cạnh đó còn

---

có hát Bội do người Việt biểu diễn những tuồng tích lịch sử Trung Hoa thể hiện sự giao lưu văn hóa ở địa phương.

- Nghệ thuật múa lân sư rồng: của người Hoa mang nhiều ý nghĩa tốt đẹp cho cuộc sống. Người Hoa thường biểu diễn nghệ thuật múa lân sư rồng vào các dịp lễ hội lớn.

## **2. Văn hóa các dân tộc bản địa tiêu biểu của Đồng Nai**

### **2.1. Đặc điểm văn hóa dân tộc Chơ Ro, Châu Mạ**

Đồng Nai là tỉnh có nhiều thành phần dân tộc cộng cư. Theo số liệu thống kê, tỉnh Đồng Nai có 40 dân tộc sinh sống. Tộc người Châu Ro, Châu Mạ là cư dân có mặt sớm trên vùng Đồng Nai. Theo các nguồn sử liệu, trước khi lưu dân Việt đến Đồng Nai khẩn hoang lập nghiệp vào thế kỷ XVI, thì người Châu Ro, Châu Mạ cùng các nhóm người Kơ Ho, STiêng đã từng cư trú và sinh sống. Chính vì vậy, người Châu Ro, Châu Mạ và những nhóm cư dân trên được xem là cư dân bản địa/ cư dân gốc, cư dân tại chỗ của vùng Đồng Nai. Tộc người Châu Ro, Châu Mạ thuộc nhóm loại hình nhân chủng Anđônêdiêng, về mặt ngôn ngữ, thuộc ngữ hệ Môn - Khơ me, dòng Nam Á, chưa có chữ viết riêng của dân tộc mình.

#### **2.1.1. Tên gọi, dân số và địa bàn cư trú**

Người Châu Ro được gọi bằng nhiều tên khác nhau. Một số tài liệu trước đây gọi người Châu Ro là Ro, Tô, Xốp (Coop), hay Dơ Ro... Người Châu Ro tự gọi mình là Chrau Jro với nghĩa: Chrau/ người, Jro/ tên bộ tộc. Về cá nhân, người Châu Ro có các họ thường gặp như Điều, Thổ. Các họ như: Tòng, Lâm, Đào, Lý, Dương, Mai, Hồng được cho là vua Minh Mạng ban cho sau này để làm họ.

Người Châu Mạ có nhiều tộc danh để phân biệt từng nhóm người ở các vùng khác nhau như: Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Blao, Mạ Dagui, Mạ ĐaĐơng, Mạ Ngăn, Mạ Kli, Mạ Krung ... Ở Đồng Nai, nhóm cộng đồng người Mạ tự nhận

---

tộc danh của mình là: Mạ Krung, Mạ Klì ( Hiệp Nghĩa -Định Quán )/ tức là nhóm người Mạ sống ở vùng bình nguyên, phía dưới so với nơi cư trú chính, đông đảo của dân tộc Mạ vùng cao nguyên Lâm Đồng; Mạ RàLài ( Tà Lài - Tân Phú ) là người Mạ sinh sống vùng Rà Lài. Theo cách lý giải của người Mạ Rà Lài thì do đọc chệch và phiên âm từ Rà Lài mới có địa danh Tà Lài từ thời Pháp duy trì cho đến nay. Trong cộng đồng người Châu Mạ có cách đặt họ cho mỗi thành viên chủ yếu là K' ( dành cho đàn ông ) và Ka ( dành cho phụ nữ ); ví dụ như ông K'Lêl, bà Ka Ròp...



*Nghi thức cúng mừng lúa mới được phục dựng tại Bảo tàng Đồng Nai*

Một số nguồn tư liệu cho biết, trên vùng đất Biên Hòa xưa - Đồng Nai ngày nay nói riêng hay cả vùng Đông Nam Bộ nói chung, trước đây đã từng tồn tại một “vương quốc” hay “công quốc” của dân tộc Mạ. Nhiều thông tin từ thư tịch cho thấy, khi ghi chép về vùng Đồng Nai cách đây hàng thế kỷ, các tác giả đã đề cập đến nhóm cộng đồng các dân tộc ít người mà họ gọi là “Mọi”, “Man sách”. Chắc chắn rằng trong nhóm cộng đồng “Mọi”, “Man sách” được



---

nhắc đến ở vùng Đồng Nai có nhóm cư dân Châu Ro, Châu Mạ (Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn; Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức; Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn-tập V). Nhiều công trình địa phương chí về vùng Biên Hòa, Long Khánh đầu thế kỷ XX còn liệt kê và chụp ảnh những vùng đất mà người dân tộc thiểu số cư trú, trong đó có đề cập nhóm người Châu Mạ ở vùng núi Chứa Chan (nay thuộc địa phận huyện Xuân Lộc), người Châu Ro vùng Gia Canh (thuộc huyện Định Quán)/ Monographic de la Bien Hoa 1901, 1924 và Cochinchine 1931. Từ năm 1971, nhà nghiên cứu Bình Nguyên Lộc trong công trình đăng tải trên tạp san Sử Địa Sài Gòn cho rằng: Khu vực Biên Hòa và miền Đông Nam Bộ là địa bàn cư trú của người Châu Mạ. Nhiều học giả đồng thuận với quan điểm này và còn cho biết thêm, ngay cả vùng Sài Gòn xưa cũng thuộc phạm vi không gian văn hóa xã hội của nhóm cư dân Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng (Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh - tập I). Về nguồn gốc lịch sử và sự phân bố cư dân bản địa ở Đồng Nai, theo công bố của PGS, PTS Phan Xuân Biên công trình “300 năm hình thành và phát triển Đồng Nai” thì “Xứ Đồng Nai được thành lập cách đây 300 năm bao gồm cả vùng đất Đông Nam Bộ và một phần Nam Tây Nguyên. Nơi đây từ lâu đã là địa bàn cư trú của một bộ phận cư dân Môn - Khome, mà theo sự xác minh thành phần dân tộc học, đó là các tộc người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng, Mơ Nông, Kơ Ho. Các cộng đồng dân tộc thiểu số này là hạt nhân cơ bản của vương quốc Mạ kéo dài từ vùng trung lưu đến hạ lưu sông Đồng Nai. Sau này, do áp lực của nhiều luồng di dân và do hoàn cảnh lịch sử xã hội vào khoảng thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, người Châu Mạ và các tộc người khác đã lùi dần về phía thượng lưu sông Đồng Nai và vùng miền núi Đông Nam Bộ. Địa bàn tập trung dân tộc Châu Mạ nhiều nhất là vùng Đồng Nai Thượng/ nay thuộc địa bàn của tỉnh Lâm Đồng. Một bộ phận của cư dân Châu Mạ, Châu Ro trong quá trình luân chuyển di cư đã chọn những vùng đất ở Đồng Nai sinh sống. Cụ thể là vùng đồi núi, ven sông Đồng Nai thuộc địa phận của huyện Định Quán và Tân Phú ngày nay”.

---

---

Từ các nguồn thư tịch và các công trình nghiên cứu cho thấy: Vùng đất Đồng Nai là địa bàn cư trú của cư dân Châu Mạ, Châu Ro cùng với các nhóm cộng đồng thiểu số khác: Stiêng, Kơ Ho từ lâu đời. Do những biến động của lịch sử mà những vùng cư trú của họ bị thay đổi và hiện tại tập trung khá đông ở các huyện Định Quán, Tân Phú.

Hiện nay trên địa bàn Đồng Nai, theo thống kê dân số ngày 1/ 4/ 1999 thì số dân Châu Ro có khoảng 13.000 người (đứng hàng thứ 5/ 40 dân tộc sinh sống ở Đồng Nai); sống tập trung chủ yếu tại ấp Lý Lịch, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu; xã Túc Trưng huyện Định Quán; xã Xuân Vinh, xã Xuân Bình huyện Long Khánh; xã Xuân Trường, xã Xuân Phú, xã Xuân Thọ... huyện Xuân Lộc. Một số hộ dân Châu Ro sống rải rác ở huyện Long Thành, huyện Thống Nhất. Người Mạ có khoảng trên 2.000 người ( đứng hàng thứ 9/ 40 dân tộc ). Phần lớn người Mạ tập trung ở hai huyện Tân Phú, Định Quán, có mặt trên 16 xã. Họ sống tập trung đông đảo ở các xã Tà Lại (433 người), Phú Tân ( 156 người ), Phú Bình ( 85 người ) thuộc Tân Phú và ấp Hiệp Nghĩa ( 722 người ) thuộc thị trấn Định Quán. Hai địa bàn Tà Lại, Hiệp Nghĩa có số nhân khẩu đông đảo nhất và tập trung, thể hiện tính cộng đồng khá rõ nét so với các địa bàn khác.

### **2.1.2. Cấu trúc xã hội, gia đình**

Trước đây, người Châu Ro, Châu Mạ cư trú thành từng làng (bon / palây ) với một khu vực đất đai riêng biệt. Làng là một công xã thị tộc, mọi người trong làng đều có quan hệ huyết thống. Thậm chí làng còn là một công xã gia đình ( cả làng là một nhà ) hoặc là một làng đại tông tộc ( một làng có nhiều nhóm tông tộc ). Mỗi làng thường có từ một hay nhiều nhà sàn dài mà trong đó cư trú nhiều thành viên, thế hệ của một dòng họ. Xưa kia, người Châu Ro, Mạ theo chế độ mẫu hệ, vai trò người phụ nữ được đánh giá cao trong cộng đồng. Trong cộng đồng, uy thế của vị tộc trưởng được đánh giá cao; trên đó là ban hội của các tộc trưởng có vị già làng chỉ huy.



*Múa công chiêng của người Chơ ro*

Ngay từ thời thực dân Pháp xâm chiếm, hội đồng già làng của buôn làng người Châu Ro, Châu Mạ không còn duy trì mà thay vào đó là hệ thống chính quyền do nhà nước thực dân lập ra. Những làng người Mạ thường được ghép vào đơn vị tổng, ở đó thực dân Pháp chọn ra một người trong cộng đồng Mạ làm Cai tổng. Đến thời kỳ của chính quyền Sài Gòn, buôn làng người Châu Ro, Châu Mạ thực hiện theo qui định của chính quyền đương thời. Đặc biệt, số người Châu Ro, Châu Mạ bị dồn ép vào ấp chiến lược, sống tập trung. Một số người Châu Ro, Châu Mạ khác thì sống rải rác trong vùng rừng núi, vùng căn cứ kháng chiến cách mạng. Sau ngày đất nước thống nhất, người Châu Ro, Châu Mạ được Nhà nước ta khuyến khích tập trung sống trong các khu định canh, định cư. Cấu trúc gia đình của người Châu Ro, Châu Mạ so với trước đã có nhiều thay đổi. Từng hộ gia đình nhỏ được xác lập, vai trò của người đàn ông được coi trọng trong gia đình. Về mặt xã hội, người Châu Ro, Châu Mạ sống theo khuôn khổ và tuân thủ hệ thống chính quyền của Nhà nước ta quy định. Trong đó, cũng như các cộng đồng dân tộc khác đều bình

---

đăng theo hiến pháp, pháp luật của nhà nước. Xã hội người Châu Ro, Châu Mạ qua các giai đoạn lịch sử chưa phân hóa giai cấp rõ rệt.

Cấu trúc xã hội và gia đình của người Châu Ro, Châu Mạ có nhiều thay đổi. Trong sinh hoạt gia đình, tàn dư chế độ mẫu hệ, cư trú bên vợ còn khá phổ biến. Thời kỳ nửa sau của thế kỷ XX với sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố, chế độ đại gia đình tan rã, hình thành nên những tiểu gia đình vốn xuất thân là những gia đình hạt nhân, gia đình tế bào trong cấu trúc gia đình trước đây. Cùng với sự phát triển đó, trong sinh hoạt gia đình đã xuất hiện chế độ phụ hệ. Vì vậy, khác với trước đây, trong hộ gia đình người Châu Ro, Châu Mạ không còn tập trung nhiều thế hệ. Đời sống xã hội của người Châu Ro, Châu Mạ tiếp xúc và tiếp biến với văn hóa của các cộng đồng dân tộc khác, chủ yếu là người Việt, có nhiều tác động tích cực đến với cộng đồng họ về nhiều mặt.

### **2.1.3. Đời sống kinh tế**

Trước đây, kinh tế nương rẫy đóng vai trò chủ đạo trong đời sống của người Châu Ro, Châu Mạ. Sống trong môi trường địa lý vùng rừng núi, sản xuất nông nghiệp Châu Ro, Châu Mạ mang tính chất tự cung tự cấp và hoàn toàn dựa vào thiên nhiên. Rẫy của người Châu Ro, Châu Mạ là rẫy đa canh. Ngoài lúa còn trồng nhiều loại cây khác như bầu, bắp, bí, thuốc lá, bông vải.

Ngoài việc làm nương rẫy, trồng lúa nước, người Châu Ro, Châu Mạ còn khai thác tài nguyên rừng như săn bắt, hái lượm để tăng thêm mức sống cho gia đình. Ngày nay, nghề đi rừng của người Châu Ro, Châu Mạ còn duy trì nhưng hạn chế. Người Châu Ro, Châu Mạ cũng đã biết đến chăn nuôi gia súc, gia cầm nhưng cũng không phát triển mạnh.

Nghề thủ công như: rèn, đan lát, dệt phát triển trong cộng đồng người Châu Ro, Châu Mạ còn duy trì nhưng cũng vì nhiều lý do mà ngày nay không còn nhiều như trước đây. Chỉ có nghề dệt thổ cẩm là còn duy trì và đã trở thành một nguồn thu nhập đáng kể với người Châu Mạ ở vùng Hiệp Nghĩa/ Định Quán và Tà Lài/ Tân Phú.



*Dệt thổ cẩm của người Châu Mạ ở Tân Phú*

Ngày nay, dưới chính sách dân tộc của nhà nước, dân tộc Châu Ro, Châu Mạ cũng như các nhóm cộng đồng dân tộc thiểu số được quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi bằng nhiều hình thức để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống. Nhiều hộ dân tộc Châu Ro, Châu Mạ được vay vốn phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo một cách thiết thực.

#### **2.1.4. Phong tục tập quán**

Trong hoàn cảnh điều kiện sống hiện nay, một số tập quán của người Châu Ro, Châu Mạ không còn được duy trì. Thế nhưng, nó cũng còn những ảnh hưởng khá rõ nét trong đời sống của cộng đồng cư dân Châu Ro, Châu Mạ.

Trước đây, người Châu Ro, Châu Mạ ở nhà sàn. Trong nhà sàn là sự quản trị của đại gia đình nhiều thế hệ. Sự phân chia chỗ ở cho thành viên được quyết định bởi người chủ gia đình, thường theo thứ tự của đầu nhà phía đông hay phía đầu tiên cho người lớn tuổi. Nhà bếp thường được phía trái cửa ra

---

vào cửa nhà sàn. Khi bước vào nhà là gian nhà bếp, phòng chung ( tụ họp gia đình và đón khách ), kế đến là các gian buồng của các thành viên được chia ngăn. Tập quán này ngày nay có nhiều thay đổi.

Trang phục cổ truyền qua một số hình ảnh chụp hồi đầu thế kỷ XX cho thấy người đàn ông Châu Ro, Châu Mạ đóng khố, người phụ nữ mặc váy, phần bụng trở lên để trần. Để giữ thân vào mùa lạnh, người Châu Ro, Châu Mạ thường khoác lên một tấm chăn có lỗ chui đầu. Hiện nay, chỉ có cộng đồng Châu Mạ dệt thổ cẩm có các loại váy, áo chui đầu có tay, dây quần đầu hay buộc ngang bụng với kiểu dáng hiện đại. Những loại trang phục này có ảnh hưởng yếu tố bên ngoài, chỉ sử dụng trong các dịp lễ hội hay trong các đợt biểu diễn văn nghệ. Một bộ phận người Châu Ro trên địa bàn Đồng Nai không có trang phục cổ truyền, họ sử dụng thổ cẩm người Châu Mạ. Một số khác sử dụng những sản phẩm thổ cẩm được bán trên thị trường không rõ xuất xứ hay có sự pha trộn nhiều yếu tố không thuần nhất. Hiện nay đa số người Châu Ro, Châu Mạ sử dụng loại quần áo với các loại vải giống như người Việt.

Đồ trang sức cổ truyền của người của người Châu Ro, Châu Mạ chủ yếu là dây đeo cổ được kết nối bằng những hạt chuỗi nhiều màu sắc; lục lạc, vòng đồng đeo chân, đeo cổ và ngà voi đeo tai (người Châu Mạ ). Những loại trang sức này hiện vẫn còn lưu giữ trong cộng đồng nhưng chỉ có các sợi dây và lục lạc là còn phổ biến.

Trong chu kỳ đời người, có những phong tục gắn liền với bản thân hay cộng đồng cư dân Mạ với những thời điểm: sinh đẻ, cưới hỏi, tang ma.

Phụ nữ Châu Ro, Châu Mạ khi sinh đẻ có lăm điều kiêng cử. Trước đây, người Châu Ro cất hẳn một cái chòi cho người phụ nữ đến kỳ sinh nở. Những cây cột được chọn làm chòi phải suông, thẳng, không có dây đeo bám. Cửa vào chòi hướng về phía không có cây cối, gò ụ che chắn. Người Châu Mạ chọn một góc trong nhà dọn dẹp, ngăn vách cho người phụ nữ sống trong

---

thời gian sinh con. Mọi thành viên trong gia đình đều có nghĩa vụ săn sóc cho người phụ nữ và đứa bé được sinh ra đời. Thời gian ở cữ thường kéo dài từ 7 đến 9 ngày. Sau thời gian ở cữ, người mẹ và đứa trẻ mới được bước đến gian nhà chính.

Đứa trẻ khi được sinh ra, vài ngày sau thường được bà mẹ đem ra suối gần nhà tắm rửa với ý niệm: Bệnh tật sẽ trôi theo sông nước, đứa trẻ khỏe mạnh. Trong tuần lễ đầu sau khi sanh, bà mẹ dùng miếng tre nửa mỏng cắt rón cho đứa trẻ. Khi đứa trẻ bị bệnh, người mẹ bồng con với khúc cây mang theo đến một cái giếng gần nhà nhất, đọc lời khấn cho bệnh tật, ốm yếu của đứa con nhập vào khúc cây thế mạng cho con mình. Rồi quăng khúc cây xuống giếng với lòng tin đứa trẻ lành bệnh.

Về hôn nhân, thanh niên Châu Ro, Châu Mạ lớn lên được tự do tìm hiểu, bày tỏ tình cảm qua những lần gặp gỡ, tiếp xúc. Trước đây, khi chọn dâu, rể, các bậc cha mẹ thường đánh giá vào năng lực làm việc, sức khỏe, và đức hạnh.

Khi đôi trai gái ưng thuận nhau, chàng trai thưa chuyện với cha mẹ, nếu được chấp thuận thì nhà trai nhờ một người trong họ hàng gần, đứng tuổi làm mai đi dạm hỏi. Khi đến nhà gái, chàng trai mặc chiếc khố tua đỏ, tay đeo nhiều vòng đồng, tóc cài lược sừng trâu, búi tóc cắm hai lông chim trắng dài. Đến trước nhà gái, chàng trai cắm mũi lao xuống đất, vai vắn vác chà gạc, lưng đeo dao. Khi họ hàng nhà gái ra đón, chàng trai trình bày mục đích nếu được thuận tình chàng trai rút dao bước vào nhà, đến khấn trước các bàn thờ Yang và dặt dao lên mái nhà để đó 7 ngày. Hai gia đình vui mừng tiệc tùng, uống rượu cần vui vẻ. Sau đó, nhà trai đi về, chàng trai ở lại nhà gái tham gia làm lụng ở đây như một thành viên trong gia đình. Tuy chàng trai ở lại nhà gái và được đồng ý nhưng họ không được ngủ chung trong nhà mà phải làm một túp lều ở một khu vườn để sống với nhau. Cô gái trang sức rất đẹp bằng cách đeo nhiều chuỗi vòng, chuỗi hạt cườm hoặc vỏ ốc đẹp, tóc có lược gài và

---

dao cán sừng. Váy mặc được trang trí hoa văn tinh tế, có nhiều tua đỏ rất đẹp. Hầu hết, mỗi thiếu nữ Châu Ro, Châu Mạ chọn hay tự dệt cho mình một chiếc váy thật đẹp chính tay mình thể hiện để mặc trong những ngày trọng đại.

Lễ vật chàng trai đem đến nhà gái: một cái ché, một con gà đã làm thịt, các đồ trang sức như vòng, lược, chuỗi hạt cườm... và các thứ do nhà gái yêu cầu từ trước. Khi tổ chức lễ cưới, chàng trai còn đem đến nhà cô gái nhiều thứ khác như: tiền, gạo, rượu cần, bộ công, trâu hoặc heo... Đám cưới tiến hành bên nhà gái. Thầy cúng trong làng được mời tới tổ chức cúng lễ cho tổ tiên, thần linh và cầu cho đôi vợ chồng trẻ. Người ta mổ trâu, làm heo đãi làng, ca hát nhảy múa, vui chơi.

Ngày nay, trai gái Châu Ro, Châu Mạ cũng được tự do tìm hiểu, nhưng những nghi thức trong lễ cưới cổ truyền không còn được duy trì. Phần lớn, người Châu Ro, Châu Mạ tổ chức đám cưới theo những nếp đời sống hiện tại của người Việt. Nhưng một số hình thức cổ truyền vẫn duy trì như mang công chiêng theo trong ngày cưới, trình bày cho dòng họ, tổ tiên...

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng được xác lập bền vững trong cư dân Châu Ro, Châu Mạ.

Về tang ma, khi nhà người Châu Ro, Châu Mạ có người thân chết thì gia quyến khóc than, nổi trống chiêng bằng âm thanh bằng âm điệu dành cho ma chay mà dân làng đến viếng, chia sẻ. Những người đàn vào rừng, lễ cúng tìm cây gỗ tốt để đóng hòm. Nếu gia cảnh người chết không có đủ điều kiện thì họ bó xác bằng chăn, chiếu và nẹp tre.

Người chết được gia quyến mặc cho bộ đồ quý nhất. Thi hài được nằm ngửa, đầu gối trên một cái bát để úp, hai tay để chắp trên ngực, chân duỗi thẳng. Hai bàn tay, hai bàn chân được buộc một đoạn dây rừng. Thi hài được quàn trong nhà một khoảng thời gian từ ba đến năm ngày để người thân tỏ lòng tiếc thương.



---

Nhà người Châu Mạ có người chết, người ta làm thịt gà để cúng tiễn đưa. Họ cúng gà sống rồi làm thịt, lấy máu bôi chân giường, đầu giường, trán, đầu và các ngón chân người chết. Họ quan niệm, con gà sẽ dẫn hồn người chết đi. Những người thân cắt một phần tóc của mình bỏ vào hòm người chết như tỏ ý để qua bên kia có cái để mà lợp nhà ở.

Người Châu Ro, Châu Mạ quan niệm người chết là từ già cuộc sống trần gian để qua một thế giới mới khác vì vậy, để họ yên ổn sống ở nơi mới, người còn sống không quên sắm những đồ vật để gửi, chôn theo. Người Châu Mạ còn có tục tẩy rửa nhà sau khi đưa tang. Họ nấu nước sôi có hòa lẫn tiết gà lấy lá cây nhúng vào vẩy lên những người thân, đưa đám để hồn ma người chết không ám ảnh.

Người Châu Ro, Châu Mạ còn có quan niệm về chết lành và chết dữ. Chết lành như bị bệnh tật, già yếu, chết dữ là bị tai nạn, bị thú dữ ăn thịt, chết bất ngờ... Theo đó mà họ có những nghi thức kiêng kỵ, tổ chức tang ma cho phù hợp. Chết lành là tổ chức tang ma trong nhà, chôn ở nghĩa địa của buôn làng. Chết dữ là điềm xấu, mang lại rủi ro nên gia đình, buôn làng tổ chức đơn giản và chôn ở nơi họ bị nạn hoặc nơi khác ngoài nghĩa địa cộng đồng.

Người Châu Ro, Châu Mạ có tục mở cửa mả ngày thứ bảy với lễ vật cúng gồm có: bánh giã của gia đình làm, gà vịt, chén cơm. Đó là lần cuối họ thăm lại nơi ở của người chết.

Những tập tục, nghi lễ của dân tộc Châu Ro, Châu Mạ ở Đồng Nai ngày càng được cải biến dần trong quan hệ giao lưu tiếp biến với cộng đồng dân tộc anh em; đặc biệt sự ảnh hưởng của văn hóa người Việt và nghi lễ của các tôn giáo. Những hủ tục lạc hậu bị loại bỏ dần để tiếp thu cái mới.

---

### 2.1.5. Tín ngưỡng - Lễ hội

Tín ngưỡng nguyên thủy của dân tộc Châu Ro, Châu Mạ là thờ đa thần với quan niệm mọi vật đều có linh hồn. Đây cũng chính là quan niệm, tín ngưỡng chung của các cộng đồng cư dân bản địa ở Đồng Nai.

Người Châu Ro, Châu Mạ tin vào một thế giới siêu hình tồn tại song song với thế giới thực tại mà họ đang sống. Thế giới siêu hình đó là nơi tồn tại, ngự trị của các thần linh ( đại diện cho cái thiện ) và có cả ma quỷ ( đại diện cho cái ác), có khả năng chi phối đến đời sống con người.

Hệ thống thần linh người Châu Mạ thờ rất đa dạng. Nhưng có một vị thần mà họ xem là tối thượng trên tất cả các thần linh khác là Yang N'du (Thần N'du). Vị thần vô hình này có tài năng siêu phàm đóng vai trò quan trọng nhất trong tất cả các thần linh. Vì vậy, bất kỳ lễ cúng nào, để tôn trọng và biết ơn, người Châu Mạ đọc lời khấn Thần N'du trước và mời về dự chứng giám. Cư dân Châu Mạ tin rằng chính Thần N'du đã tạo nên cả thế giới rộng lớn. Tổ tiên người Châu Mạ do Thần N'du dựng nên, giúp đỡ và duy trì nòi giống cho đến ngày nay. Nhờ Thần N'du mà tổ tiên người Châu Mạ biết làm rẫy, săn thú, dệt vải, đặt ra các lễ thói mà họ truyền giữ từ bao thế hệ đi qua đến nay.

Dưới Thần N'du là hàng loạt các vị thần khác như: Thần Lúa (Yang Kôi), thần Rừng (Yang Bri), thần Nước (Yang Dah), thần Núi (Yang Bonơm), thần Nhà (Yang Hiu), thần Đá (Yang Luh)...

Xuất phát từ quan niệm các thần linh có mặt khắp nơi, chi phối đến đời sống con người nên người Châu Mạ tổ chức lễ cúng rất nhiều. Chẳng hạn, khi đi săn thì cúng thần Rừng ( Yang Bri ) cầu cho việc bắt được nhiều thú rừng, không bị thú dữ làm hại; khi làm nhà cúng thần Nhà ( Yang Hiu ) mong nhà cửa yên ổn, phù hộ không bệnh tật, nợ nần...

---

Trong năm, người Châu Mạ có nhiều lễ cúng. Quan trọng nhất là lễ cúng thần Núi (Yang Bonom) và thần Lúa (Yang Kòi) với sự tham gia đông đảo của cộng đồng. Lễ cúng Thần núi thường được tổ chức cúng vào cuối năm.

Lễ cúng Thần Lúa là lễ lớn nhất trong năm. Thời gian cúng thường được tổ chức vào tháng hai đến tháng ba âm lịch, khi mà người Châu Mạ đã thu hoạch xong mùa màng. Trước đây, lễ cúng thường được hành lễ trước khoảng sân của nhà dài cộng đồng. Để tổ chức lễ cúng, đàn ông Châu Mạ vào rừng chặt cây tre cao, thẳng và một số cây gỗ khác về để hành lễ. Họ dựng khoảng ba cây nêu trước khoảng sân theo hình tam giác. Cây nêu lớn dùng để cột trâu, cây nêu vừa cột bò, cây nêu nhỏ cột dê hoặc heo. Lễ hội này còn gọi là lễ Ăn trâu, vì có tục đâm trâu để thực hiện nghi thức đầu tiên của buổi cúng và chia thịt trâu cho cộng đồng cùng ăn. Trước đây, lễ thường kéo dài nhiều ngày, nhiều đêm nhưng ngày nay rất ít được tổ chức.

Trên các cây nêu, người Châu Mạ chia làm nhiều bậc để trang trí. Theo họ quan niệm, cây nêu phần trên hướng thẳng lên trời tượng trưng cho thần linh, phía giữa là tổ tiên và dưới gốc là của con người trong thực tại. Trên các cây nêu, họ tạo những bông tre xoắn thành chùm tượng trưng cho bông lúa lớn cầu mong cho mùa màng tốt tươi, lúa nhiều hạt. Hai màu xanh đỏ được dùng chủ yếu trong cách trang trí mà theo họ màu đỏ là huyết con vật được hiến sinh để báo cho thần linh biết cộng đồng họ luôn cúng tế, màu xanh cầu mong cho mùa màng xanh tươi. Từ những cây nêu được buộc thêm những dây sợi dài tỏa xuống của tua hình cây chĩa ba cạnh và buộc ngang bởi thanh tre vót khắc họa hình sừng trâu hoặc sừng dê. Trên các dây được lồng vào các ống sáo trúc, vừa thể hiện bông lúa vừa tạo âm thanh khi sáo thổi.

Dưới gốc cây nêu thường để những ché rượu cần mà mỗi nhà người Châu Mạ làm đem đến. Lễ đâm trâu thường được tiến hành vào buổi xế chiều. Trong buổi lễ, các thanh niên nam nữ Mạ vui múa, nhảy hát, các người già thì tập trung uống rượu cần và hát kể cho nhau nghe về cộng đồng của mình.

---

Cồng chiêng được đánh cho tới thâu đêm suốt sáng. So với trước đây, lễ cúng thần Lúa (Yang Kòi ) của người Châu Mạ ở Đồng Nai ngày nay có nhiều sự giản lược nhưng khi được tổ chức, những nghi thức, lễ vật, tiến trình đúng nghĩa của lễ hội vẫn được bảo lưu. Người Châu Ro gọi thần linh là Yang (Giàng). Hệ thống thần linh người Châu Ro thờ rất phong phú: Yang Nhà, Yang Rừng, Yang Sấm, Yang Mưa, Yang Lúa...

Họ xem việc cúng kiếng các thần linh là cách ứng xử phải lễ đối với thế giới vô hình đang tồn tại, chi phối đến đời sống bản thân, cộng đồng. Người Châu Ro tổ chức cúng khi người thân bị bệnh tật, gia đình gặp nạn hay vi phạm những luật lệ cộng đồng ( những luật lệ được qui định, truyền lại từ bao đời qua ); hoặc cúng khi mở đầu việc làm mùa, thu hoạch hay làm bất cứ một công việc nào đó.

Trong các loại Yang, người Châu Ro xem trọng nhất là Yang Nhà, Yang Lúa, Yang Rừng. Những loại Yang này có tác động, ảnh hưởng trực tiếp và gần gũi trong hoạt động đời sống của cộng đồng. Yang Rừng được người Châu Ro cúng trước mùa mưa trong năm, không ấn định thời gian cụ thể. Dân làng góp lễ vật và người có uy tín nhất trong cộng đồng sẽ tổ chức hành lễ, thay mặt cho cộng đồng cầu xin thần linh của rừng núi ban ơn, hộ trì cho họ khi đi thực hiện các hoạt động liên quan đến rừng như săn bắn, khai phá nương rẫy... Yang Lúa được người Châu Ro cúng theo định kỳ hàng năm.

Thời gian cúng không ấn định cụ thể nhưng thường trong khoảng từ tháng hai đến tháng ba âm lịch, vào những ngày trời đẹp, đêm có trăng sáng. Đây là lễ hội lớn nhất của cộng đồng và để lại những dấu ấn về lễ nghi nông nghiệp của người Châu Ro.

Lễ vật cúng Yang Lúa gồm: thịt gà, thịt heo ( đầu heo hoặc nguyên con còn sống), bánh nếp dầu trộn mè, rượu cần, những bông lúa. Riêng phần bánh làm nhiều hay ít tùy theo gia chủ; những loại bánh này làm riêng dùng cho trong ngày cúng Yang Lúa, ngày thường thì không. Rượu cần được làm trước đó

---

nhieu ngày, điều quan trọng là gạo làm rượu phải lấy từ rẫy của gia chủ chứ không được mượn hoặc mua. Ngoài lễ vật cúng, một số loại cây trái được người Châu Ro làm để đãi khách như: đọt mây rừng, rau nhíp, củ mì, cơm lam, củ nân, củ chụp được đốt nướng trong ống tre lồ ô.

Khi tiến hành lễ cúng, người Châu Ro làm cây nêu lớn đặt trước sân. Cây nêu được làm từ cây vàng nghệ, cao chừng 5 mét. Trên ngọn của cây nêu, người Châu Ro làm một giỏ hình cái phễu. Để làm giỏ này, người Châu Ro dùng mây buộc chặt một phần của ngọn ( cách ngọn khoảng 2 tấc ) và chẻ từ ngọn xuống chỗ buộc làm 8 phần rồi nẻ ra. Sau đó, chọn thêm 10 thẻ tre bằng nhau tạo thành hình cái giỏ có 18 phần thẻ bằng nhau. Các thẻ này được bện kết với nhau bằng lạt mây rừng. Từ chỗ buộc dây tạo dáng hình phễu được mở rộng dần lên tạo thành một cái giỏ lớn. Trên vành miệng giỏ, người Châu Ro trang trí 36 chùm tia. Các chùm tia này làm từ cây vàng nghệ. Ban đầu người Choro chặt từng đoạn thẳng bằng nhau được bào vỏ khá kỹ càng. Đoạn cây gỗ vàng nghệ hình chữ nhật. Một đầu đoạn cây gỗ giữ nguyên làm gốc. Người Châu Ro dùng dao côi chẻ tia từ đầu ngọn vào tạo nên một chùm tia với các lát dát mỏng hình vòng cung xoắn đều. Các chùm tia được gắn vào với phần gốc trên vành giỏ, chùm tia tỏa xuống phía dưới và ra bốn bên đều nhau tạo hình bông lúa lớn rất đẹp.

Từ tâm chính của giỏ buộc một đoạn cây tre ngắn cao vượt lên vành giỏ khoảng 40 tấc. Trên đoạn tre này buộc một khoanh bông gòn và trên cùng là chùm lúa chín, nhiều hạt. Trên vành miệng giỏ người Châu Ro trang trí 4 tia hơi ngả ra phía ngoài, đối xứng với qua đoạn cây tre cột chùm lúa chín. Các tia này cũng làm từ thân cây vàng nghệ. Trên thân các tia mỗi đoạn được vạt tròn những dăm bào xoắn dính liền từng nấc cho đến phần ngọn. Đầu hai tia cột một ít lông gà và hai tia còn lại buộc mỗi tia hai dát bông bào mỏng, dài của thân cây vàng nghệ tượng trưng cho lông đuôi của chim chèo bẻo ( trước đây người Châu Ro gắn lông đuôi của loài chim chèo bẻo ). Từ 4 tia này được

---

cột nối kết bằng các sợi chỉ qua lại đan xen nhau và trên các sợi chỉ gắn trang trí những cục bông gòn nhỏ.

Từ ngọn cây nêu trở xuống khoảng 6 tấc, người Châu Ro đục bốn lỗ vào thân cây. Tại bốn lỗ này đục vào bốn thẻ nôm bằng nhau, từ thân cây chính đối xứng ra bốn hướng. Các thẻ nôm cũng làm từ cây vàng nghệ, mỗi thẻ dài khoảng 2 tấc và rộng khoảng 0,5 tấc. Trên các miếng thẻ nôm phía đầu ngoài có khoét sẵn một lỗ tròn nhỏ. Bốn lỗ trên thẻ nôm dùng để gắn bốn cây nêu nhỏ.

Từ chỗ các thẻ nôm phía trên xuống phía dưới thân cây khoảng 6 tấc có thêm bốn lỗ đục âm vào thân cây. Tại đây cũng gắn các thẻ nôm như phần phía trên nhưng các thẻ nôm có kích cỡ to hơn.

Trên các thẻ nôm trên toàn thân cây nêu có 8 cây nêu nhỏ. Những cây nêu nhỏ này cũng được làm từ cây vàng nghệ. Cách thức làm cây nêu nhỏ và cách trang trí trên nó cũng giống như làm cây nêu lớn nhưng kích cỡ nhỏ hơn. Mỗi cây nêu nhỏ dài khoảng 1 mét. Các phần bài trí trên cây nêu nhỏ tuân thủ theo số chẵn, như: 8 thanh làm giỏ, 14 hay 16 chùm tia và 4 tia trên vành. Điều khác biệt so với cây nêu chính là trên các giỏ cây nêu nhỏ không có gắn chùm bông lúa. Các cây nêu nhỏ được gắn vào các thẻ nôm chốt có phần ngọn đưa lên 1 phần và 2 phần gốc hướng về gốc cây nêu chính. Từ các phần gốc cây nêu nhỏ buộc những lát thân cây vàng nghệ dài, xoắn, dát mỏng thả xuống; phía trên thân và dưới các lát dát mỏng buộc các nếp bông gòn nhỏ.

Khi cây nêu được làm xong, người chủ nhà khẩn Yang và cho trai làng dựng cây nêu trước khoảng sân nhà sàn. Tại chỗ dựng gốc nêu chôn một đoạn gốc có chạng chĩa làm đôi để giữ và buộc dây mây vào khoảng gốc khoảng 5 tấc.

Cây nêu có ba tầng nấc chính. Trên cao là chùm lúa nhiều hạt vươn lên với vai trò chủ thể cúng của người Châu Ro. Hai tầng nấc cây nêu nhỏ trên thân cây nêu chính tượng trưng cho thần linh và tổ tiên. Cây nêu được dựng lên

---

như một nghi thức có tính chất trình báo về lễ cúng mà người Châu Ro quan niệm Yang lúa và các thần linh, tổ tiên biết được để đến dự. Cây nêu là biểu hiện sự giao cảm, giao hoà giữa con người Châu Ro với thần linh, với tổ tiên.

Trong lễ cúng Yang Lúa người Châu Ro làm một cây nhang bằng tre dài trên một mét. Phía ngọn toi ra hình cái rọ tượng trưng cho bông lúa lớn. Đầu cây có bốn tia ra được uốn rất đẹp; hai tia tượng trưng cho chim chèo bẻo/ biểu tượng cho sự mạnh mẽ, khôn ngoan, hai tia tượng trưng cho lông gà/ hình ảnh thể hình cúng Yang hằng năm của gia đình.

Bàn thờ cúng có ba tầng nấc được làm bằng loại cây rừng và tre, gắn vào vách trên phần nhà sàn chính. Phần trên cùng có cây sáo ong để đốt khi khăn vái, tượng trưng cho sự đáp từ, phù hộ của thần linh; bên cạnh có chén vỏ cây chùm hum được hun khói xông và một ít lễ vật tượng trưng bằng thịt con vật cúng. Phần giữa bàn thờ bài trí lễ vật nhưng không có sáo ong, chén xông hương. Phần dưới cùng bàn thờ bày nhiều lễ vật cúng từ thịt đến trái cây, các loại bánh.

Trước bàn thờ đặt ché rượu cần. Có những sợi dây nôi từ miệng ché rượu cần lên trên trần nhà, nơi đang để những bông lúa của mùa cúng trước.

Lễ cúng Yang thường được bắt đầu vào buổi sáng với nghi thức rước hồn lúa.

Khi những nghi thức cúng xong, mọi người trở lên nhà sàn chính để dự tiệc. Thức ăn cho ngày cúng được bày ra để đãi khách. Rượu cần được khai mở để mời khách uống.

Đêm xuống, trước sân nhà sàn, người Châu Ro đốt lửa và tiếp tục cho ngày hội cúng với một không khí náo nhiệt. Nhiều người nhảy múa, hát ca đi xung quanh đồng lửa. Các nhạc cụ dân tộc Châu Ro như đàn tre, khèn môi, công chiêng được những lớn tuổi thi nhau thổi nhạc theo thứ tự. Mọi người vui hoà trong không khí hội với men rượu cần cho đến khi đồng lửa tàn.

---

Ngày nay, do nhiều nguyên nhân mà chủ yếu về kinh tế, người Châu Ro cúng Yang giản lược hơn trước và không kéo dài. Dầu vậy, quan niệm về Yang Lúa vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng Châu Ro. Tín ngưỡng, lễ hội cổ truyền của người Châu Ro, Châu Mạ ở Đồng Nai ngày càng có những biến đổi. Hiện nay, phần lớn người Châu Ro, Châu Mạ giản lược các nghi thức cúng trong các lễ cổ truyền. Lễ hội cũng ít được tổ chức, trong đó có nhiều nguyên nhân tác động: tôn giáo, đời sống kinh tế, kết cấu xã hội cổ truyền không còn như trước đây.

### **2.1.6. Văn hoá nghệ thuật**

Cư dân Châu Ro, Châu Mạ là cư dân bản địa, có kho tàng văn hóa rất phong phú và sống động. Vốn quý văn hóa người Châu Ro, Châu Mạ đã góp phần làm phong phú thêm văn hóa Đồng Nai trong bối cảnh chung của khu vực, của quốc gia trong tính đa dạng, thống nhất.

Các công trình nghiên cứu cho thấy, cư dân Châu Ro, Châu Mạ còn bảo lưu nhiều chuyện cổ, thần thoại, truyền thuyết gắn liền với lịch sử của dân tộc mình; phản ánh sự nhận thức của họ về vũ trụ, thế giới, thần linh, nguồn gốc, những cuộc đấu tranh của cộng đồng qua bao thời kỳ lịch sử. Cộng đồng Châu Ro, Châu Mạ có đời sống văn hoá tinh thần phong phú, thể hiện qua tín ngưỡng, lễ hội mà trong đó nhiều thể loại văn hoá dân gian, văn hoá nghệ thuật khá độc đáo nhưng hiện nay đang dần bị mai một nghiêm trọng do nhiều yếu tố tác động.

Vì không có chữ viết nên văn chương truyền miệng của người Châu Ro, Châu Mạ được lưu truyền chắc chắn có nhiều thay đổi, biến đổi trong nội dung, tình tiết.

Văn chương truyền miệng của người Châu Ro, Châu Mạ phong phú về nội dung và đa dạng trong cách thể hiện. Người kể chuyện theo kể nhớ về chuyện xưa như lời tự thuật, kể cho đối tượng khác nghe và lời kể nghe có những chuyện mà người kể như hoá thân vào nhân vật. Lời kể và lời nghe có vần điệu



---

mà chúng ta có thể tạm gọi là lối hát kể xuất hiện trong cộng đồng người Châu Mạ. Lối hát kể khi có hai người thể hiện là một trong những thức thể hiện dạng Tăm pot. Ở đây, cần có sự phân biệt là Tăm pot là một trong những lối hát kể nhưng chuyện kể thì không phải là Tăm pot.

Văn chương truyền miệng của người Châu Ro, Châu Mạ phong phú về nội dung như giải thích hiện tượng thiên nhiên, phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội, nguồn gốc các loài, đề cập những yếu tố xã hội, lịch sử, có không gian, thời gian được định hình hay thêm chi...vv... Trong chuyện kể của hai cộng đồng Châu Ro, Châu Mạ có những chuyện kể đề cập nhiều vấn đề và cũng có những chuyện kể chỉ đề cập một vấn đề. Vì vậy, nội dung chuyện có chuyện khá dài, có chuyện rất ngắn. Chuyện kể không tuân theo “ quy ước “ chuẩn mà có cách thể hiện riêng.

Nghệ thuật tạo hình của người Châu Ro, Châu Mạ thể hiện trên những kiến trúc nhà sàn ngày nay có nhiều thay đổi. Theo một số tài liệu nghiên cứu trước đây, cho thấy nhà sàn là kiến trúc chung của cộng đồng, dòng tộc. Kiến trúc nhà sàn thể hiện kiểu thức hình chữ nhật, mái gập theo tạo nóc bởi đòn dông chính, hai vách nhà sàn nghiêng chỏi ra. Thế nhưng, trong lối kiến trúc những nhà sàn hiện tại có những yếu tố mới mà đặc trưng là theo kiểu kiến trúc nhà Việt.

Các cây nêu trong lễ hội có nhiều biểu trưng cho nghệ thuật tạo hình của người Châu Ro, Châu Mạ. Những hình tượng biểu trưng chủ yếu là hình tròn, hình chữ nhật. Những mô típ trang trí theo phác hoạ hình tượng nhưng con thú dùng hiện tế như dê, trâu ( đầu hay cặp sừng ). Những mô típ xoắn thể hiện trong hoa văn cây nêu và tua của bông cây nêu tượng trưng cho bông lúa, cho sự sinh sôi nảy nở. Màu sắc chủ đạo trong tạo hình thường gặp là đen, trắng, vàng, đỏ và chúng được phối tương phản nhau.

Trên sản phẩm thổ cẩm ( váy, mền, khố, túi...), chủ yếu của người Châu Mạ những mô típ hoa văn được tạo hình thường gặp là con người, chày cối,

---

con bướm, con khi, cây đèn, công nghiệp mắt, chim chóc...được thể hiện cách điệu với những ý nghĩa của nó. Với hình dáng con người là biểu hiện sức mạnh và toàn quyền trên của cái; con mắt biểu trưng cho sự sáng suốt tinh thông và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên, con người; con bướm là lời cầu khẩn nhanh đến với thần linh; cái cối thể hiện đức tính siêng năng của người phụ nữ; cây đèn biểu trưng cho niềm vui trong lễ hội...Bên cạnh các hình tượng đó là các hình học mà chủ đạo là hình thoi nối liền, đan xen nhau. Mỗi kiểu hoa văn đều hàm chứa những ý nghĩa riêng theo quan niệm của người Châu Mạ. Nó vừa thể hiện chức năng trang trí đồng thời là tư duy liên quan đến ý niệm, cách nhìn của người Châu Mạ đối với thế giới tự nhiên, xã hội con người.

Loại hình nghệ thuật hát, múa, nhạc của người Châu Ro, Châu Mạ thường được kết hợp thể hiện trong những lễ hội cộng đồng và được lưu truyền qua truyền miệng (hát), thực tiễn hoạt động lễ hội (múa) và trong các sinh hoạt thường ngày. Thế nhưng, lễ hội ngày càng được ít tổ chức, những nhạc cụ thì không còn lưu giữ và vì thế, chính cộng đồng Châu Ro, Châu Mạ cũng không có nhiều cơ hội để hưởng thụ, nhận biết. Những người lớn tuổi thì ngày càng ít đi trong khi lớp trẻ không có ý thức giữ gìn những vốn quý văn hoá này hoặc có muốn thì cũng khó khăn về việc truyền dạy.

Về hát, hầu hết những bài hát của dân tộc Châu Ro, Châu Mạ chỉ còn một số ít người lớn tuổi còn nhớ. Người Châu Ro, Châu Mạ hát khi ru con, khi đi làm rẫy và thể hiện nhiều nhất là trong các dịp lễ hội. Lời hát của các cộng đồng Châu Ro, Châu Mạ rất mộc mạc, nó phản ánh nhịp sống của cộng đồng trong các sinh hoạt thường nhật.

Nghệ thuật biểu diễn múa có thể nói hầu như kém phát triển hay đã phai nhạt nhiều trong đời sống cộng đồng. Trong lễ hội các phụ nữ lớn tuổi hay thanh nữ thường hay múa tập thể. Những động tác múa theo nhịp công chiêng, đi vòng tròn quanh đồng lửa hay cây nêu. Người Châu Ro, Châu Mạ sử dụng

---

toàn thân cho động tác múa nhưng những nhịp múa chủ yếu từ đôi tay và chân. Tất cả động tác lấy thân làm trục chính và thể hiện nét tạo hình qua hai bên và theo hướng lên xuống. Sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố giao lưu văn hoá, tôn giáo trong chừng mực nào đó đã tác động mạnh đến những điệu múa truyền thống của người Châu Ro, Châu Mạ. Thực tế, những bài múa mà chúng ta thường gặp trong các đội múa của người Châu Ro, Châu Mạ biểu diễn hầu như có những sự pha trộn các yếu tố ngoại lai qua một quy trình “biên đạo”.

Một số nhạc khí cụ người Châu Ro, Châu Mạ hay sử dụng và hiện nay còn phổ biến là bộ công ( 6 chiếc ), chiêng ( 7 chiếc ), đàn tre, kèn bầu, kèn môi, kèn lúa. Bộ công, chiêng và các nhạc khí cụ đều được sử dụng trong các dịp lễ hội. Bộ chiêng được treo lên và người đánh có thể trong tư thế đứng hay ngồi thực hiện. Bộ đồng la thì được người sử dụng làm dây đeo vào vai, đánh trong tư thế đứng khom người và bước đi, một tay đánh và một tay giữ âm nhịp. Tùy theo nội dung của lễ cúng mà người Châu Ro, Châu Mạ thực hiện những bài phối đánh phù hợp với hoàn cảnh. Những loại nhạc cụ như kèn lúa, kèn môi, kèn bầu, đàn tre hiện nay rất ít người sử dụng được. Kèn lúa dùng thể hiện tình yêu nam nữ, kèn môi chúc an chúc phúc; đàn tre, kèn bầu cho sinh hoạt hát múa cộng đồng.

Thế nhưng, những khó khăn về đời sống kinh tế, biến động của xã hội và đặc biệt do không có chữ viết, nên những vốn quý về văn hoá, nghệ thuật của người Châu Ro, Châu Mạ có nguy cơ bị mai một và mất hẳn.

## **2.2. Đặc điểm văn hóa dân tộc Nùng:**

Người Nùng là một dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở vùng Việt Bắc: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, và cũng có ở Bắc Giang, Quảng Ninh. Người Nùng sử dụng ngôn ngữ Tày - Thái thuộc dòng Nam Á.

---

Người Nùng tới đất Đồng Nai cư trú từ sau hiệp định Genève 1954 trong đó một bộ phận là lính sư đoàn 5 của Vòng A Sáng. Họ thuộc nhiều nhóm khác nhau. Mới đầu sư đoàn 5 Nùng đóng ở vùng Bình Thuận, sau mới chuyển về Đồng Nai. ở vùng đất mới, họ không còn phân biệt các nhóm địa phương (như ở quê cũ) mà đã cố kết, hòa vào nhau, giữ được những điểm chủ yếu đồng nhất, còn khác biệt ít bộc lộ rõ.

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai năm 1996, cả tỉnh có 1 2279 nhân khẩu Nùng (trong đó có 5827 nữ) xếp thứ nhì trong tổng số hơn 40 dân tộc ít người (sau người Hoa). Địa phương nào trong tỉnh cũng có người Nùng song họ có số lượng đông nhất ở huyện Xuân Lộc 4540 người (2222 nữ), huyện Thống Nhất ít hơn một chút 4486 người (2088 nữ)... và ít nhất là huyện Nhơn Trạch: 10 người (7 nữ). Ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất tập trung 331 hộ với 1068 nhân khẩu là nơi người Nùng sống đông đảo nhất.

### **2.2.1. Hoạt động kinh tế:**

Phần lớn người Nùng ở Đồng Nai làm nghề nông là chính, số làm nghề buôn bán dịch vụ, tiểu thủ công không nhiều.

Vào nửa cuối thập niên 50, đến vùng đất mới Đồng Nai - lúc đó thuộc hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh còn nhiều đất đai hoang hóa, họ ra sức khai phá rừng và đất rừng. Thoạt tiên họ áp dụng lối *đào canh hỏa chủng* nguyên thủy làm nương rẫy nên cũng du canh khi đất trồng bạc màu. Nhưng dân cư ngày càng đông, đất trồng trở nên hiếm hoi dần, từng bước họ buộc phải thâm canh nương rẫy để trồng các loại hoa màu: bắp, khoai lang, khoai mì, đậu... và các cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương, thuốc lá... Từ sau ngày giải phóng, nhiều hộ người Nùng ở các huyện Thống Nhất, Long Khánh, Xuân Lộc, Định Quán... đầu tư vốn, mở vườn trồng cà phê, tiêu, điều... nên có thu nhập hơn hẳn các hộ chỉ trồng lúa hoặc hoa màu.

Người Nùng chăn nuôi nhiều loại gia súc: trâu để lấy sức kéo và phân bón, heo lấy thịt và phân, gà vịt... Chăn nuôi hiện nay vẫn còn ở qui mô nhỏ

---

gia đình, chưa trở thành ngành sản xuất riêng, vẫn là ngành phụ của trồng trọt.

Người Nùng vốn có một số ngành nghề truyền thống khá nổi tiếng: dệt, rèn.

### **2.2.2. Về ăn uống**

Người Nùng có những nét gần người Hoa hơn người Việt. Lương thực chính của họ là gạo tẻ, mỗi ngày bà con ăn hai bữa cơm với canh và các món chiên xào chứ hiếm khi ăn đồ luộc. Trước đây vào buổi sáng họ ăn cháo loãng với món mặn; bây giờ họ chọn thức điểm tâm theo khẩu vị và túi tiền. Phần đông kiêng cỡ thịt chó, thịt mèo.

### **2.2.3. Về trang phục:**

Chiếc áo Nùng màu chàm với tay áo rộng, thân áo chàm ngang hông không tồn tại từ ngày bà con vào sống ở vùng đất mới này.

### **2.2.4. Nhà cửa:**

Nhà cửa của người Nùng có nét khác biệt so với nhà của người Việt hoặc dân tộc anh em khác sống xen kẽ.

Ở khu vực Bàu Xéo (xã Sông Trầu, huyện Thống Nhất), nhà của đồng bào Nùng san sát nhau như hình ống, không có vườn, vách nhà này liền vách nhà kế bên. Đại thể căn nhà hình chữ nhật, có hai mái xuôi về hai phía trước và sau. Từ hai đầu đòn dông có kèo, nhà khá giả thì vách lợp tôn, nhà nghèo thì vách phen hoặc trát đất lợp tranh. Mái sau thường dài hơn mái trước, bếp có thể làm liền hoặc lui về phía sau một ít tùy từng gia đình. Chuồng trại ở sâu về phía sau nữa.

Ở ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2 thì nhà cửa mang nét kiến trúc Việt càng rõ hơn. Đó là những ngôi nhà ba gian hai chái, nhà bếp và chuồng gia súc ở phía sau không dính lúu với nhà ở. Vật liệu xây dựng là gạch ngói, xi măng, tôn...

Ở Bàu Xéo, Tây Hòa, kiểu quần cư “ấp chiến lược” khá rõ nét. Khi làm nhà, đồng bào thường đến nhờ *thầy mo* (thầy cúng) xem giúp ngày giờ xây

---

cát, nhất là lúc dựng cây đôn đông. Nhà quay mặt về hướng địa hình thấp hơn hoặc hướng Tây, không nhất thiết mặt tiền hướng đường lộ.

### **2.2.5. Gia đình và tổ chức xã hội:**

Gia đình dân tộc Nùng ở Đồng Nai hiện nay là gia đình nhỏ theo dòng cha. Thường thì một gia đình gồm cha mẹ và các con. Cũng có một số gia đình chung sống ba thế hệ: ông bà, cha mẹ và các con.

Người đàn ông, người cha, người chồng và con trai trưởng có nhiều quyền hành trong nhà, chính họ quyết định mọi việc lớn nhỏ - tất nhiên cũng trao đổi tham khảo ý kiến người mẹ hoặc vợ.

Người cha, người chồng thường được gọi theo tên con trai cả hoặc con gái lớn (nếu không có con trai).

Việc phân chia tài sản của cha mẹ thường “ưu tiên” cho con trai cả vì anh này phải lo cúng giỗ tổ tiên, ông bà... Con gái thường chỉ được món hồi môn khi đi lấy chồng, tuy nhiên cũng có người được cha mẹ chia cho một phần tài sản.

Trong dòng họ, người Nùng xưng hô theo tập tục người Việt phía Bắc: ông bà, bác chú, dượng, cô, thím, mợ, cậu, dì... những ai thuộc vai lớn hơn cha mẹ thường được kêu bằng bác. Xưa kia vai trò người trưởng tộc được coi trọng, nay đã rất mờ nhạt. Người Nùng cũng như người Hoa coi những ai cùng họ, ví dụ họ Trần, họ Lý họ Trương... là đồng tộc, là gần gũi thân thiết (không được lấy nhau)

Cộng đồng người Nùng ở xã Bàu Hàm 2 tổ chức “*hội hiếu*” chuyên lo việc tang ma (tương tự hội *bảo thọ*). Trong xóm ấp có người qua đời thì hội hiếu đứng ra lo mọi việc giúp gia chủ. Mỗi hội viên đóng hai kg gạo (hoặc số tiền tương đương). Hội sẽ phân công người làm các việc: tiếp tân, đào huyệt, khiêng quan tài, nấu nướng phục vụ tang chủ...



*Hát Then của người Tày - Nùng*

#### **2.2.6. Cưới xin:**

Trai gái Nùng ngày nay hoàn toàn tự do tìm hiểu nhau để tiến tới hôn nhân. Nếu đúng tuổi kết hôn do pháp luật qui định thì họ đăng kí tại UBND xã, phường rồi làm đám cưới với các thủ tục nghi thức thông thường. Tảo hôn hầu như không thấy có ở Đồng Nai. Người Nùng rất coi trọng chữ trinh. Khi đôi thanh niên đã ưng nhau, họ báo cáo với cha mẹ đôi bên. Người ta cũng đi coi bói/ so tuổi... và phần lớn các cặp nam nữ đều tiến tới cưới xin, ít có trường hợp phải chia tay vì khác tuổi.

Người phụ nữ sinh con tại nhà chồng (và thường sinh tại trạm xá hoặc nhà hộ sinh, bệnh viện để bảo đảm mẹ tròn con vuông khi sinh nở). Trong tháng đầu tiên sau khi ở cũ, sản phụ ít ăn đồ kho, kiêng ăn cá mà thường dùng các món thịt hầm với gừng, rượu (cho ấm bụng, dễ tiêu). Người Nùng không kiêng cử gì khi nhà có phụ nữ sinh đẻ.

---

### 2.2.7. Tang ma:

Khi gia đình có người qua đời, một người đến nhà *thầy mo* để xem ngày giờ tẩm liệm, động quan, di quan, chôn cất... Để báo tin buồn cho cộng đồng, người ta đánh cồng (chiêng có núm) theo một điệu bi ai.

Trong nhà có người qua đời thì mọi vật dụng trên bàn thờ tổ tiên đều bỏ đi hết (vì tổ tiên không giữ được cho người đó thì không cúng). Chôn cất xong, người ta lại mua các vật dụng khác để tiếp tục cúng kiếng (thí dụ: bát nhang, lô chén nước, chân nến...).

### 2.2.8. Đời sống tâm linh:

Phần đông người Nùng ở Đồng Nai hiện nay vẫn thờ cúng tổ tiên là chính. Số người theo các tôn giáo khác không nhiều. Các ông bà già thường đi chùa lễ Phật vào ngày mùng một hoặc ngày rằm âm lịch.

Trong mỗi gia đình, nơi trang trọng nhất, dễ thấy nhất (vì ở giữa nhà) có bàn thờ tổ tiên tương tự như bàn thờ của người Việt hoặc người Hoa. Bàn thờ này có thể được bày cỗ mặn vào các dịp cúng kiếng.

Vào dịp Tết, người Nùng mua giấy lì xì màu đỏ in trang kim dán trước cửa ra vào mong được hên trong mọi việc làm ăn. Việc dán giấy lì xì có thể là do họ chịu ảnh hưởng của người Hoa.

Ở bếp, người ta cũng thờ ông Táo nhưng không có lễ cúng ông Táo châu Trời ngày 23 tháng chạp. Người ta cấm kỵ việc nấu thịt chó, mèo, trâu ở bếp vì sợ xui. Các món thức ăn để cúng nhất thiết không được dùng thịt các loại gia súc nói trên.

Người Nùng có một số cấm kỵ: Phụ nữ không tham dự các lễ cúng ở nơi công cộng. Tháng giêng người ta không ăn, không cúng thịt vịt và trứng các loại. Ngoài hai ngày 29, 30 tháng chạp và mùng 3 tháng ba, người Nùng không dấy cỏ ở mả. Làm nhà, sửa nhà, lập bàn thờ, chuyển bàn thờ phải mời thầy mo chứ không được tự ý làm. Họ rất sợ *ma gà* - loại ma quấy phá làm hại người và gia súc.



---

Người Nùng đã góp phần phát triển nền văn hóa Việt Nam nói chung, văn hóa Đồng Nai nói riêng ngày càng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

### **III. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY NHỮNG NÉT ĐẶC SẮC CỦA VĂN HÓA ĐỒNG NAI.**

Tuy là vùng đất tổ tiên ta mới khai phá lập nghiệp hơn 300 năm, nhưng văn hóa của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng bắt nguồn từ nền văn hóa chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam có hơn 4000 năm lịch sử. Người Việt vào vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai vẫn mang trong mình truyền thống 4000 năm của dân tộc và luôn canh cánh nỗi nhớ về cội nguồn dân tộc:

*“Ai về Bắc ta theo với*

*Thăm lại non sông giống Lạc Hồng*

*Từ độ mang gươm đi mở cõi*

*Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long”*

Có thể thấy, với những đặc điểm về vùng đất, địa lý, truyền thống, con người, đã tạo cho Đồng Nai những giá trị văn hoá đa nguồn, đa giá trị, trên nền tảng văn hóa Việt Nam, thể hiện sắc thái của vùng đất mới. Một vùng đất đậm nét mở và kết nối: làng mở, mở lòng, kết nối giữa cái cũ và cái mới, kết nối giữa văn hoá truyền thống và văn hoá mới tạo nên văn hoá hỗn dung. Hòa nhập, hội tụ, tiếp biến tạo nên ở Đồng Nai các giá trị văn hoá mới từ các nền văn hoá khác nhau (giữa Môn – Khome, Maylaya – Polysien, Việt (Bắc – Trung – Nam), Hoa, Âu Tây, Nho, Phật, Thiên chúa).

Chính với những đặc trưng ấy đã củng cố thêm tính chất bền vững đối với các giá trị văn hoá đã được khẳng định, đồng thời cũng vun đắp, trau dồi để xây dựng nên các giá trị văn hóa mới của vùng đất. Cùng với đó là những nguy cơ và thách thức đối với các giá trị văn hóa bản địa dễ bị mai một do quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa.

---

Mặt khác, những năm qua, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng Nai luôn ở nhịp độ cao, tạo sự chuyển đổi nhanh chóng, toàn diện trong cuộc sống, cũng tác động nhiều đến hệ giá trị văn hóa truyền thống. Đời sống văn hóa của người dân Đồng Nai có sự thay đổi để thích ứng với tốc độ phát triển của kinh tế trên tất cả các phương diện: ăn, ở, mặc, đi lại... Do đó, nhiều giá trị mới được hình thành phát triển phù hợp với xu thế chung, song cũng có nhiều giá trị bị tổn thương, mai một và có nguy cơ biến mất.

Với định hướng phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Đồng Nai đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều này làm xuất hiện nhiều nhân tố mới, nhiều nhu cầu mới và nhiều giá trị văn hóa mới. Hiện tại, tỉnh có 32 khu công nghiệp đang hoạt động, thu hút thường xuyên hơn 700 nghìn lao động. Phần lớn người lao động đều trẻ tuổi và có nguồn gốc quê quán từ nhiều tỉnh, thành trong cả nước, còn có cả không ít người nước ngoài làm ăn và sinh sống tại đây. Họ đến làm việc, sinh sống đồng thời cũng mang theo những nét văn hóa khác nhau đã tạo thêm nhiều giá trị mới làm giàu thêm các giá trị văn hoá truyền thống của vùng đất, mặt khác cũng tác động thúc đẩy, làm thay đổi nhanh các giá trị văn hoá truyền thống. Trong đó, có những thay đổi tích cực để thích ứng với nhịp sống hiện đại.

Ví dụ như phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” hay phong trào “Xây dựng nông thôn mới” đã và đang được các cấp ủy Đảng, chính quyền Đồng Nai đồng lòng, quyết tâm thực hiện. Các phong trào này đã được người dân hưởng ứng tích cực, góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, từng bước khắc phục những phong tục, tập quán lạc hậu trong sản xuất và đời sống. Đồng thời, khắc phục những tồn tại ấy trên cơ sở không ngừng nâng cao dân trí, kiến thức khoa học, phát triển kinh tế, tạo việc làm, nâng cao đời sống vật chất, đời sống văn hóa, làm cho đời sống người dân và làm cho mảnh đất Đồng Nai giàu truyền thống cách mạng, đậm thấm thủy

---

chung, nghĩa tình mãi mãi rục rờ, ngát hương trong vườn hoa đậm đà bản sắc văn hóa Việt Nam.

Tuy nhiên, các quy luật của kinh tế thị trường đã và đang tác động vào mọi mặt của đời sống xã hội, nhất là những tác động mặt trái của cơ chế thị trường đã tạo ra sự xung đột mới giữa việc bảo tồn, gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc với việc chạy theo thị hiếu đời sống thực dụng. Trong đời sống, đang tồn tại, gia tăng và xuất hiện mới nhiều “thói tật phi truyền thống” như: Vụ lợi, hám tiền; Thực dụng; Giả dối, lừa lọc; Cây quyền thế; Chuộng ngoại; Thích hưởng thụ; Khoa trương; Mê tín dị đoan...

Hệ lụy tiêu cực này kéo dài sẽ dẫn đến hệ quả đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc. Chính vì vậy, mọi tính toán để phát triển kinh tế sẽ trở nên vô dụng nếu không đi kèm với việc bảo tồn, gìn giữ, phát huy văn hoá truyền thống dân tộc, với việc bảo vệ môi trường sống cho con người.

Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam được xác định thông qua 10 nội dung thể hiện trong Nghị quyết hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ngày 16/7/1998.

Bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá là một nhiệm vụ quan trọng cũng đã được xác định, đó là: “ Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống (bác học và dân gian), văn hoá cách mạng, bao gồm cả văn hoá vật thể và phi vật thể.”

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, với vị trí và tầm vóc của một tỉnh công nghiệp đang trên đà phát triển, lấy mục tiêu phát triển bền vững là trọng tâm (phát triển kinh tế song song với bảo tồn, gìn giữ, phát triển văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường), trong nhiều năm qua tỉnh đã có nhiều giải pháp tập trung vào việc bảo tồn di sản văn hoá dân tộc. Điều đó được thể hiện qua việc

---

ban hành hàng loạt các văn bản thi hành, các kế hoạch, các quy hoạch, quy định sau khi Luật Di sản văn hoá được ban hành, điển hình như Chỉ thị số 22/CT.CT.UBT ngày 01/9/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc trên địa bàn tỉnh; từ tháng 8 năm 2002, Đồng Nai đã ban hành văn bản về việc quy hoạch bảo vệ Di sản văn hoá; tháng 9 năm 2012, tỉnh đã ban hành Quyết định phê duyệt đề án quy hoạch lộ trình xếp hạng di tích- danh thắng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2020; ...

Kinh phí đầu tư vào việc tôn tạo, tu bổ và nâng cấp các di tích được tỉnh đặc biệt quan tâm, từ nguồn vốn ngân sách của tỉnh, nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn xã hội hoá, từ năm 2009 đến nay tỉnh đã đầu tư hơn 100 tỷ đồng vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích văn hoá nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

Đi liền với việc bảo tồn các di tích văn hoá, tỉnh đã chú trọng và có nhiều cố gắng đến việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ và người trực tiếp quản lý các di tích từ tỉnh đến cơ sở về công tác bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hoá của di tích, công tác tuyên truyền giới thiệu di tích, công tác vận động xã hội hoá các hoạt động di tích...

Cùng với việc đầu tư bảo tồn các di sản văn hoá vật thể, Đồng Nai cũng đã có sự chú trọng đến việc thống kê, trình diễn, giới thiệu, tuyên truyền về các di sản văn hoá phi vật thể tại địa phương thông qua các hoạt động lễ hội giao lưu văn hoá các dân tộc Miền Đông được tổ chức định kỳ và luân phiên trong các tỉnh miền Đông Nam bộ. Bên cạnh đó, một số tác giả, các nhà nghiên cứu văn hoá đã có nhiều tác phẩm giới thiệu các giá trị văn hoá của Đồng Nai như các tác phẩm Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Bản sắc dân tộc và văn hoá Đồng Nai, Tư liệu xây dựng giáo trình âm nhạc và múa dân tộc Xtiêng ở Đồng Nai, Biên Hoà; Lịch sử Chiến khu Đ, Khảo cổ Đồng Nai, Đồng Nai di tích - lịch sử, văn hóa; Đền Hùng Vương ở Biên Hòa,

---

Người Đồng Nai, Truyện cổ Dân gian Đồng Nai, Người Choro ở Đồng Nai, xây dựng phim tư liệu về lễ hội cúng đình ở Đồng Nai...

Những kết quả thực hiện được là nguồn tư liệu rất quan trọng, góp phần đáng kể trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc, đồng thời còn là cơ sở để ngành văn hóa, các cơ quan chức năng hoạch định những chính sách, giải pháp lâu dài, hài hòa giữa bảo tồn văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù vậy, so với tiềm năng, bề dày văn hoá truyền thống của vùng đất Đồng Nai những kết quả đã thực hiện được vẫn còn hết sức nhỏ bé, vẫn còn mang tính đơn lẻ chưa tạo ra sự kết nối tổng thể. Văn hoá vẫn chưa trở thành mục tiêu, động lực để thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội. Việc bảo tồn các di sản văn hoá và phát huy giá trị bản sắc văn hoá với công tác tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá về những nét văn hoá đặc sắc của nó vẫn chưa được xây dựng thành chiến lược song hành với chiến lược phát triển kinh tế.

Để tiếp tục đẩy mạnh việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá dân tộc hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai, thiết nghĩ cần tập trung vào một số vấn đề trọng tâm sau:

Thứ nhất cần xây dựng một chiến lược tổng thể trong xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc gắn với chiến lược phát triển kinh tế có tầm nhìn 30-50 năm. Từ đó, các tỉnh, thành, bộ, ngành, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng những kế hoạch cụ thể thực hiện bao gồm tất cả các nội dung đã được xác định, trong đó cần nhấn mạnh việc xác định các giá trị văn hoá chung và giá trị văn hoá của vùng, miền, dân tộc.

Thứ hai là sự kết nối song hành giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá cần được thực hiện cụ thể hoá, thông qua các chương trình, mục tiêu phát triển gắn với lộ trình từng giai đoạn, nhằm hướng đến việc phát triển đồng đều giữa: kinh tế, văn hoá và môi

---

trường. Đảm bảo trong mỗi chương trình hoạt động hàng năm của các địa phương có các mục tiêu thực hiện việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá cụ thể. Đồng thời cần tiếp tục xây dựng các quy định xử lý khi xảy ra mâu thuẫn giữa các lợi ích trái chiều nhau theo hướng ưu tiên bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc. Phải có một chính sách văn hóa riêng đối với việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa. Có những chính sách khuyến khích người dân, tổ chức tham gia các hoạt động văn hoá, tài trợ cho văn hoá, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp tài chính cho các loại hình di sản văn hoá bằng các hình thức như giảm thuế thu nhập cá nhân, doanh nghiệp nếu cá nhân, doanh nghiệp dùng tiền hỗ trợ cho văn hoá. Cần xây dựng một chiến lược, các chính sách lâu dài cho phát triển du lịch văn hoá, bởi du lịch văn hoá là một trong những động lực cho sự phát triển văn hoá nói chung của tỉnh Đồng Nai. Có kế hoạch để tiến hành nghiên cứu sâu hơn về những hình thái văn hoá phi vật thể tiêu biểu, đặc sắc của tỉnh. Cần chủ động lập dự án, chương trình nghiên cứu, lập hồ sơ di sản văn hoá; lập kế hoạch tổng thể (ngắn hạn, trung hạn và dài hạn) để nghiên cứu, sưu tầm, khôi phục, bảo tồn hệ thống di sản văn hoá tại tỉnh Đồng Nai.

Thứ ba là nâng cao nhận thức cho đội ngũ quản lý các cấp, đặc biệt là cán bộ cấp cơ sở. Trước hết, phải làm cho cán bộ hiểu rõ khái niệm văn hóa với tính lý thuyết cũng như tính thực hành của nó, trong đó chỉ ra cho được các thành tố của văn hóa. Không chỉ nâng cao nhận thức về phương diện lý thuyết mà còn phải từng bước nâng cao nhận thức của các cán bộ cơ sở về phương pháp bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Khắc phục từng bước tư duy siêu hình trong cách thẩm định văn hóa của cán bộ các cấp. Xem xét một hiện tượng văn hóa phi vật thể phải coi nó như là một thực thể, văn hóa phi vật thể phải là một thành tố quan trọng của di sản văn hóa dân tộc, nhận thức rõ chức năng đặc biệt của văn hóa phi vật thể trong đời sống đương đại...

---

Thứ tư: Sau khi thực hiện, nắm các loại hình, đặc trưng của di sản văn hóa cần tiến hành thực hiện công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở cả lĩnh vực “tĩnh” và “động” dưới các hình thức như: Xây dựng ngân hàng dữ liệu về toàn bộ di sản văn hóa trên địa bàn Đồng Nai; Xây dựng hệ thống sản phẩm, ấn phẩm bằng các hình thức văn tự, nghe nhìn (ảnh, đĩa VCD, DVD...) theo từng lĩnh vực, từng loại hình, thể loại... văn hóa. Nội dung, phương pháp thực hiện phải đáp ứng được mục tiêu bảo tồn và giới thiệu về di sản văn hóa cả dạng phổ cập lẫn chuyên sâu, cho người trong nước lẫn nước ngoài. Trên cơ sở kết quả của công tác nghiên cứu, bảo tồn vốn di sản văn hóa, các cơ quan, ban ngành chức năng cần phối hợp thực hiện tuyên truyền, giáo dục trong cộng đồng, nhất là thế hệ trẻ những hiểu biết về di sản văn hóa; đưa di sản văn hóa về với cộng đồng; phát động các cuộc thi tìm hiểu về di sản văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên; đưa chương trình giảng dạy di sản văn hóa vào nhà trường; tuyên truyền về các di tích, lễ hội và các loại hình phi vật thể khác của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng; tuyên truyền trên sóng phát thanh và truyền hình, báo đài nêu các gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy di sản văn hoá. In thành sách các di sản văn hoá để phổ biến cho người dân.; tổ chức các lớp tập huấn về bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá cho cán bộ văn hoá các cấp. Đặc biệt quan tâm và có chính sách đãi ngộ đối với các nghệ nhân bởi lẽ họ là những nhân chứng sống, là những người sáng tạo, lưu giữ và đúc kết kinh nghiệm qua thời gian, là người trao truyền các di sản văn hóa từ thế hệ này qua thế hệ khác. Được Nhà nước quan tâm là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy họ phát huy cao hơn nữa vai trò của mình trong việc phổ biến và lưu truyền vốn di sản văn hóa vào trong cộng đồng.

Việt Nam gia nhập WTO, đồng thời với việc tăng mức độ xung đột, giao lưu, tiếp biến giữa các giá trị văn hoá truyền thống với các giá trị văn hoá của các nước, các dân tộc khác trên thế giới, và cả với các tạp phẩm phi văn hoá khác. Do đó, việc bồi dưỡng các giá trị văn hoá cụ thể cho từng đối tượng

---

trong xã hội cần có ngay các biện pháp quyết liệt. Điều này một mặt nhằm bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc, đồng thời xác định các giá trị văn hoá mới giúp cho người dân, nhất là thế hệ trẻ nâng cao nhận thức, tiếp nhận và chuyển hoá các giá trị văn hoá, nâng tầm các giá trị văn hoá truyền thống, là cơ sở đấu tranh loại trừ các tạp phẩm phi văn hoá du nhập.

Bên cạnh bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá các di tích đã được phát hiện, cần tiếp tục xây dựng, bảo tồn, trao truyền, vun đắp các giá trị mới đang hình thành và phát triển trong xã hội hiện nay cho thế hệ mai sau. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá hướng đến phát triển bền vững không những cần có sự kết hợp cả 3 yếu tố kinh tế, văn hoá và môi trường, mà còn phải phải cân nhắc đảm bảo sự bền vững của hiện tại và tương lai.

Có thể nói, văn hoá là sự vận động không ngừng để loại bỏ cái cũ, cái lỗi thời, xây dựng những nét văn hoá mới, phù hợp với thời đại. Vì vậy, “bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hoá các dân tộc khác đồng thời chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục tập quán cũ”.



---

Câu 2: Anh (chị) hãy nêu những hiểu biết và cảm nhận về di tích Văn miếu Trấn Biên, nêu những giải pháp thiết thực và hoạt động phát huy di tích này nhân dịp kỷ niệm 320 năm hình thành, phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai (1698-2018).

**Trả lời:**

## **I. DI TÍCH QUỐC GIA VĂN MIẾU TRẤN BIÊN HƠN 300 NĂM TUỔI**

### **1. Văn miếu Trấn Biên – một giá trị lịch sử, văn hóa**

Văn miếu Trấn Biên là một biểu tượng đầu tiên thời khai phá của Nam bộ, đã bị tàn phá khi thực dân Pháp xâm chiếm Biên Hòa vào cuối thế kỷ 19. Nhưng Văn miếu với biểu tượng tinh thần vẫn tồn tại với thời gian, với con người có ý thức tìm về cội nguồn.

Văn miếu Trấn Biên được xây dựng từ khá sớm, năm Ất Mùi – 1715 (17 năm - sau khi sáp nhập vùng đất địa đầu Nam Bộ vào lãnh thổ nước Việt) và được coi là hình thành sớm nhất ở Nam Bộ. Văn miếu Trấn Biên là thể hiện sinh động sự tiếp nối truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tộc ta, đặc biệt là truyền thống “Trọng học” và truyền thống “Tôn sư trọng đạo”.



*Bức tranh thêu toàn cảnh Văn miếu Trấn Biên*

Lý do khiến chúa Nguyễn Phúc Chu sai Trấn thủ dinh Trấn Biên và Ký lục Phạm Khánh Đức lựa thôn Tân Lại, tổng Phước Vĩnh (nay là phường Bửu

---

Long, thành phố Biên Hòa) để xây dựng Văn miếu Trấn Biên có thể hiểu là vì khi đó Biên Hòa là nơi dân cư ổn định, phát triển hơn nhiều vùng khác, kể cả Gia Định. Việc hình thành Văn miếu Trấn Biên đối với chúa Nguyễn có ý nghĩa như là sự khẳng định những giá trị văn hóa và cả chính trị ở một vùng đất mới. Đồng thời khi xây dựng vùng đất mới, chúa Nguyễn rất cần đội ngũ người tài để quản lý nên việc xây dựng Văn miếu Trấn Biên để đào tạo nhân tài.

Sách Gia Định thành thông chí chép: “*Phía nam hướng đến sông Phước, phía bắc dựa theo núi rừng, núi sông thanh tú, cỏ cây tươi tốt*”. Còn Đại Nam nhất thống chí ghi rõ hơn: “*Phía nam trông ra sông Phước Giang, phía bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên*”. Như vậy có thể thấy theo quan niệm phong thủy của người xưa thì nơi dựng Văn miếu Trấn Biên là chỗ đất tốt.

Việc xây dựng Văn miếu trên mảnh đất “Trấn Biên” đối với chúa Nguyễn, không chỉ cho thấy sự sáng suốt của người đứng đầu xứ Đàng Trong; mà còn cho thấy nguyên lý xuyên suốt của sự nghiệp dựng nước luôn coi trọng việc kế thừa truyền thống văn hiến; không chỉ trên chiều dài của thời gian, mà cả trên chiều rộng của không gian gắn với sự nghiệp mở mang bờ cõi của dân tộc.

Văn miếu Trấn Biên đã trải qua hai lần trùng tu lớn: lần thứ nhất vào năm Giáp Dần (1794). Khi ấy, chúa Nguyễn Phúc Ánh sai Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô lo việc trùng tu. Lần trùng tu này diễn ra ngay trước khi Nguyễn Ánh đưa quân ra đánh chiếm Quy Nhơn. Bản thân nó cũng đủ nói lên tầm quan trọng đối với tập đoàn phong kiến đương thời, chí ít Văn miếu Trấn Biên cũng như một tấm bình phong để Nguyễn Ánh đề cao Nho gia. Sách Gia định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức ghi: “Năm Giáp dần đời Trung Hưng, Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô khâm mạng giám đốc trùng tu, giữa làm Đại Thành điện và Đại Thành môn, phía Đông làm Thần miếu, phía Tây làm Dục Thánh từ,

---

trước xây tường ngang, phía Tả có cửa Kim Thanh, phía Hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng Khuê Văn các treo trống chuông trên đây, phía Tả có Sùng Văn đường, phía Hữu có Duy Lễ đường. Chu vi bốn mặt ngoài thành xây vuông, mặt tiền làm cửa văn miếu, phía Tả, phía Hữu có hai cửa Nghi môn, rường cột trạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bài, khám vàng, ve chén và đồ phủ quĩ biên đậu đều chỉnh nhả tinh khiết”.

Lần trùng tu thứ hai vào năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý, 1852). Sau khi hoàn thành Văn miếu Trấn Biên có qui mô lớn hơn trước. Theo Đại Nam nhất thống chí (tập 5, NXB Thuận Hóa, 1992) ghi: “Văn miếu chính đường và tiền đường đều 5 gian, lại dựng thêm hai dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải Thánh, chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước 1 gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn các 2 tầng, ba gian hai chái; phía trước, biển “Đại Thành điện” đổi làm “Văn miếu điện” và “Khải Thánh điện” đổi làm “Khải Thánh từ”.

Như vậy, đến thời Tự Đức, Văn miếu Trấn Biên đã được xây dựng hoàn chỉnh và to đẹp nhất.

Văn miếu là biểu tượng văn hóa nhằm đề tôn vinh các giá trị văn hóa – giáo dục theo quan điểm, mục đích của nhà nước phong kiến Việt Nam. Văn Miếu Trấn Biên ra đời được xem như là "Văn Miếu Quốc Tử Giám" của Nam Bộ. Đây chính là biểu trưng cho truyền thống học tập, hào khí và văn hóa của người Việt phương Nam.

Văn miếu Trấn Biên thờ Khổng Tử, vị “khai sáng” của Nho giáo và Nho học. Vì thế ngay từ buổi đầu, Văn miếu Trấn Biên trước hết là nơi tôn vinh những giá trị của nền giáo dục Nho học. Bên cạnh Văn miếu là Tỉnh học (trường học tỉnh Biên Hòa). Trường học lớn của cả tỉnh này mãi đến đời vua Minh Mạng mới dời về thôn Tân Lại (phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa). Như vậy, Văn miếu Trấn Biên đã đóng vai trò như một trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Biên Hòa xưa.

---

Giá trị mang tính biểu trưng về văn hóa của Văn miếu Trấn Biên không chỉ được tầng lớp quan lại và sĩ phu phong kiến tôn vinh mà Nhân dân Biên Hòa cũng rất ngưỡng vọng và gọi bằng cái tên gần gũi hơn “Văn Thánh”. Cũng chính vì những lý do đó, năm 1861, ngay sau khi chiếm được tỉnh Biên Hòa, một trong những việc đầu tiên thực dân Pháp đã làm là đốt phá Văn miếu Trấn Biên nhằm xóa bỏ đi giá trị cốt lõi, biểu tượng Nho học và tinh thần độc lập của người Việt. Dù vậy, hình ảnh của Văn miếu Trấn Biên vẫn được lưu truyền và đọng lại trong tâm trí của người dân Đồng Nai và Nam bộ.

Với ý chí kiên cường bất khuất nhân dân ta đã nổi dậy giành chính quyền. Vào ngày 9/12/1998, Đảng Ủy và nhân dân tỉnh Đồng Nai đã khởi công xây dựng lại Văn miếu Trấn Biên tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; cách trung tâm thành phố khoảng 3 km, và gần Trung tâm Văn hóa Du lịch Bửu Long trong phạm vi khoảng 2 ha, với số tiền đầu tư gần 20 tỷ đồng. Công trình được khánh thành vào ngày mùng 3 Tết Nhâm Ngọ (nhằm ngày 14 tháng 2 năm 2002) với tổng diện tích gần 15 ha, trong đó khu trung tâm rộng khoảng 2 ha. Công trình được bố trí trên một trục chính đăng đối gồm các hạng mục chính: Văn miếu môn, Nhà bia truyền thống, Khuê Văn các, Hồ Thiên tĩnh quan, Cổng Tam quan, Nhà bia Khổng Tử, Nhà thờ chính và được chia thành 4 khu: Khu thờ phụng tế lễ, khu sinh hoạt truyền thống, khu hoạt động lễ hội và khu bên ngoài Văn miếu. Trong đó, khu thờ phụng tế lễ là nơi quan trọng nhất của Văn miếu bắt đầu từ Cổng Tam quan đến nhà thờ chính.

## **2. Văn miếu Trấn Biên – một công trình kiến trúc đặc sắc**

Việc phỏng dựng Văn miếu Trấn Biên được thực hiện theo mô tả của Trịnh Hoài Đức trong Gia Định thành thông chí. Theo đó, tổng thể kiến trúc của Văn miếu Trấn Biên được xây dựng theo mô hình truyền thống “nội công ngoại quốc”, lấy ngũ hành làm nguyên lý thể hiện ý tưởng xây dựng và trưng

---

bày các hạng mục công trình, kết hợp truyền thống và hiện đại, phối hợp phong cách kiến trúc Bắc và Nam.

**Văn miếu môn:** là cổng ra vào của Văn miếu, nơi chào đón khách, ngăn cách không gian bên trong với bên ngoài Văn miếu. Văn miếu môn có kích thước 12.000 x 3000, được kiến trúc làm hai tầng mái. Tầng mái 1 có độ cao +4200 so với cốt đường. Tầng mái 2 có độ cao +8000 so với cốt đường. Dưới cốt +4200 ở trên cửa lớn đặt bức đại tự bằng gỗ sơn son thiếp bạc phủ hoàn kim đề chữ “Văn Miếu môn”.



*Văn Miếu môn*

**Nhà bia:** có mái che. Ngay chính giữa là bia đá với chất liệu đá Granit Bửu Long. Trên bia đá khắc bài văn bia do Giáo sư, Anh hùng lao động Vũ Khiêu viết. Bài văn bia khái quát truyền thống văn hóa, giáo dục của dân tộc và vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, thể hiện khát vọng của nhân dân Đồng Nai trong kỷ nguyên mới và ý nghĩa của việc xây dựng Văn miếu Trấn Biên.



### *Nhà bia*

Nhà Văn bia được khánh thành vào ngày 18 tháng 5 năm 2002. Toàn bộ nội dung văn bia như sau:

#### *1. Từ đi mở cõi*

*Mật mù đất mới, muôn dặm thâm u  
Thăm thẳm quê xưa, ngàn năm thương nhớ !  
Người đông đất hẹp: nợ áo cơm đành phải xông pha  
Rừng rậm đầm lầy: việc khai phá xiết bao gian khổ  
Bão giông sấm sét: đã lẫm tai ương  
Rắn rết hùm beo: còn nhiều hung dữ  
Thảm bao huyết hãn: đất khô cần cũng hóa phì nhiêu  
Trải mấy suy tư: miền hoang dại đã thành trù phú  
Ruộng đồng bát ngát: gạo trắng nước trong  
Nhà cửa khang trang: cơm no áo đủ.*

#### *2. Dựng xây văn miếu*

*Từ Lễ Thành hầu, xưng Kinh lược sứ*

---

Ổn định biên cương, vệ phòng lãnh thổ  
Đi về xa mã: tung bừa dinh thự Trấn Biên  
Xuôi ngược ghe thuyền: rộn rã cù lao Đại Phố  
Xây cao Văn miếu, tiếp thu thành tựu bắc nam  
Mở rộng Học đường, khai thác tinh hoa kim cổ.  
Đạo làm người: tích trí, tu nhân  
Phép giữ nước: sùng văn, trọng võ  
Tinh thần Đại Việt tỏa sáng nơi đây  
Hào khí Đồng Nai dâng cao từ đó.

### 3. Trước nạn thực dân

Giặc Pháp kéo vào Gia Định, ào ạt xâm lăng  
Dân ta sống ở Đồng Nai, bừa bừa phân nô  
Mài gươm vót giáo, vươn cao chí mạnh tâm hùng  
Phá trại đốt tàu, sá ngại đầu rơi máu đổ  
Nửa chừng giải giáp, vua cam cắt đất cầu hòa  
Thả sức hoành hành, giặc dữ giết người cướp của  
Nhân dân chiến đấu, chẳng thành công đâu phải yếu hèn  
Phong kiến điều hành, chịu thất bại chỉ vì bảo thủ:  
Tình hình đổi khác, không nhận ra một hướng canh tân  
Lịch sử sang trang, vẫn giữ mãi những điều cổ hủ.

### 4. Mở đường cứu nước

Người Việt Nam đội trời đạp đất, sống đau thương tủi nhục sao đành!  
Dân Đồng Nai vững chí bền gan, dẫu chém giết tù đầy há sợ?  
Lừa anh hùng: dập tắt lại bùng lên  
Vận Tổ quốc: mờ đi rồi lại tỏ  
Mở đường cứu nước, Hồ Chí Minh như vầng nhật sáng ngời  
Hết dạ vì dân, Đảng Cộng sản giương ngọn cờ giác ngộ  
Năm Bốn lăm lịch sử, bão căm hờn rung chuyển cả non sông

---

*Ngày Tháng Tám mùa thu, sóng cách mạng trào lên như bão vũ  
Ngàn năm phá ách cường quyền  
Một buổi dựng nền dân chủ.*

*5. Giặc lại hung tàn*

*Độc lập tự do giành được, tưởng lâu dài biển lặng trời yên  
Thực dân đế quốc quay về, lại bỗng chốc bom rền đạn nổ  
Chín năm thảm bại, Pháp cùng đường lui thủ lui quân  
Mấy độ mưu toan, Mỹ thay thế hung hăng đổ bộ  
Chúng muốn ta trở về đồ đá, phá chẳng từ trường học, nhà thương  
Chúng gieo đầy chất độc da cam, hại cả đến cỏ cây, muông thú  
Thói hung tàn tới cả không gian  
Bóng bạo ngược trùm lên lịch sử.  
Ba mươi năm bão táp, Việt Nam cao như cột chống trời  
Một mảnh đất kiên cường, Đồng Nai vững như vàng thử lửa.*

*6. Ta càng trí dũng*

*Trên đất Đồng Nai, dưới trời Nam bộ  
Đi trước về sau, đầu sóng ngọn gió  
Trải bao nguy khôn, Đảng vẫn vững vàng  
Gặp bước hiểm nghèo, dân càng gắn bó  
Trí mưu: đánh bót diệt đồn  
Anh dũng: trù gian bám trụ  
Phá Xuân Lộc tan thành lũy thép: cực hoang mang Mỹ cút Ngụy nhào  
Vào Sài Gòn rực rỡ cờ hoa: đại đoàn tụ trời xưa đất cũ.  
Quê hương giải phóng, đỉnh Long sơn bát ngát mây bay  
Ngày tháng thanh bình, dòng Phước thủy dập dào sóng vỗ.*

*7. Văn hiến vươn cao*

*Một cuộc chiến tranh khốc liệt, bao nhiêu hậu quả nặng nề!*



---

*Ruộng đồng từng bỏ hoang sơ, nhà cửa nhiều phen đổ vỡi.  
Phục hồi sản xuất: chưa thôi đổ máu, thêm chảy mồ hôi !  
Phát triển kinh doanh: chẳng bớt lao tâm, còn đầy khổ tứ  
Không mấy chốc, nông thôn thành thị dựng lại khang trang  
Khắp mọi nơi, xí nghiệp công trường xây lên đồ sộ.  
Lấy lý luận soi vào thực tiễn: chủ trương đảng bộ kịp thời  
Đưa mạnh giàu theo hướng văn minh: kiến thức nhân dân rộng mở  
Học ông cha thuở trước: ngày ngày văn hiến vươn cao  
Giúp con cháu mai sau: lớp lớp nhân tài nở rộ.*

#### *8. Tương lai tươi sáng*

*Nẻo tương lai đã rực hào quang  
Đường phấn đấu còn đầy thách đố.  
Kỷ nguyên trí tuệ: được thua do đầu óc thông minh  
Hội nhập toàn cầu: thành bại ở tài năng thi thố!  
Xây lại miếu trên nền tảng mới: thu tinh hoa hiện đại tự ngàn phương  
Dựng thêm bia giữa nước non này: lưu truyền thống tiền nhân cho vạn thuở.  
Tổ Hùng Vương cơ nghiệp trường tồn  
Hồ Chủ tịch công huân bất hủ.  
Thành đồng Tổ quốc mãi mãi vẻ vang  
Hào khí Đông Nai đời đời rực rỡ.*

**Khuê Văn các:** được xem là công trình chủ đạo trong khu vực Văn miếu. Khuê Văn các ngày xưa là nơi những bậc hiền tài, những tao nhân mặc khách gảy đàn, ngâm thơ, ngắm trăng, đàm luận chuyện văn chương, thời cuộc. Ngày nay, Khuê Văn các là nơi để các nhà văn, nhà thơ, nhà khoa học trong và ngoài tỉnh, các vị lãnh đạo cao cấp đến thuyết trình, hội thảo về các vấn đề văn hóa, giáo dục, văn chương, bàn luận chuyện quốc kế dân sinh.

---

Khuê Văn các được xây dựng có kích thước 5.900x8.700, độ cao 16.000 so với cốt sân. Công trình có 2 tầng cùng 2 tầng mái với kết cấu bê tông giả gỗ.



*Khuê Văn các*

**Thiên Quang tỉnh:** là hồ nước lớn nằm giữa Khuê Văn các và Đại thành môn, ngay trên trục thần đạo. Hồ có hình chữ nhật, xung quanh được kè bằng đá Bửu Long. Nước hồ trong xanh, được thả các loại cá và sen. Buổi sáng Khuê Văn các, buổi chiều Đại Thành môn in bóng trên mặt hồ càng tạo thêm phong cảnh tươi đẹp cho Văn miếu.



### *Thiên Quang tỉnh*

**Đại Thành môn:** nằm trên trục thần đạo, là cửa chính để vào khu thờ phụng, tế lễ của Văn miếu. Bên phải và bên trái của Đại Thành môn là Kinh Thành môn và Ngọc Chấn môn.

Đại Thành môn được kiến trúc 2 tầng mái. Dưới tầng mái 1, mặt trước đặt một biển đại tự gỗ đề chữ “Đại Thành môn”.

Kim Thành môn và Ngọc Chấn môn là hai cổng phụ của Đại Thành môn, có kích thước nhỏ, một tầng mái. Dưới mái đặt biển đại tự đặt tên của từng cửa.

Nhà bia Khổng Tử: Khổng Tử là người khai sáng Nho giáo và Nho học của cả phương Đông. Vì thế, Nhà bia Khổng Tử được đặt ở vị trí trang trọng, trước sân Đại Bái, nằm trên trục thần đạo. Nhà bia Khổng Tử có 4 mái, 2 cột. Bia Khổng Tử được đặt trên bệ đá trạm khắc hoa văn cao 80cm. Tấm bia đã có kích thước 1500x1750x280. Trong bia có khắc hình Khổng Tử theo tranh vẽ của các họa sĩ cổ điển Trung Hoa. Trên bia có mặt hồ phù cao 65cm. Kích thước toàn bia cao 3,20m. Mặt sau của bia, ở chính giữa có khắc chữ Văn, hai

---

bên là 2 vế 5 chữ cô đọng thể hiện nội dung tư tưởng tiến bộ của Khổng Tử được Hồ Chí Minh lưu ý: Văn hóa là cốt lõi của cuộc sống. Học để biết đạo lý. Học đi đôi với hành.



### *Đại Thành môn*

Văn tự: mặt trước là chân dung Khổng Tử, bên dưới có ghi tên: Khổng Tử (551 – 479 TCN). Mặt sau: ở vị trí chính giữa là chữ Văn (chữ Hán kèm phiên âm). Hai bên là câu đối:

*“Bất học bất tri lý*

*Học nhi thời tập chi”*

*Ý nghĩa: Không học thì không biết đạo lý; học năng lực thực hành theo cái đã học.*

**Sân Đại Bái:** nối Nhà bia Khổng Tử và Nhà Đại Bái (Nhà thờ chính) theo trục thần đạo, nối tòa nhà Văn Vật khó với Hội trường theo chiều ngang. Sân Đại Bái hình chữ nhật, có diện tích rộng. Đây là nơi diễn ra các buổi lễ quan trọng tại Văn miếu Trấn Biên.



*Nhà thờ chính*

**Bái đường (Nhà thờ chính):** là công trình kiến trúc quan trọng nhất của quần thể kiến trúc Văn miếu Trấn Biên. Nhà thờ chính được xây dựng theo kiến trúc vồ 3 gian 2 chái, sơn son thếp vàng, nền lát gạch, trên các cột nhà treo đôi liễn đối. Chính điện ở gian giữa (rộng nhất) thờ Hồ Chủ tịch, bên phải gian thờ Hồ Chủ tịch bày khám thờ 5 danh nhân văn hóa Việt Nam: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn. Bên trái thờ 5 danh sĩ phương Nam: Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu.

Các gian thờ chính điện đều có khám thờ, tượng đồng và hình vị. Trong gian chính trung bày các hiện vật văn hóa có ý nghĩa nổi mạch văn hóa Hùng Vương, văn hóa Thăng Long, Văn miếu Thăng Long với văn hóa Phương Nam như: Hình ảnh Trống đồng Ngọc Lũ biểu tượng cho nền văn hóa Việt Nam và Quốc Tổ Hùng Vương được trưng bày sau lưng tượng thờ Hồ Chủ tịch; 18 kg đất và 18 lít nước mang về từ đền Hùng, biểu trưng cho 18 đời vua Hùng, cội nguồn của dân tộc Việt.

---

Phía phải và bên trái gian chính dựng Thư khố và Văn Vật khố. Nơi đây trưng bày 4 làng nghề truyền thống của Biên Hòa – Đồng Nai: nghề đồng, nghề mộc, nghề đá, nghề gốm. Đứng đối hài hòa với Nhà Văn vật khố là Nhà Thư khố - nơi trưng bày các thư tịch cổ, các tài liệu, sách báo ... viết về lịch sử, văn hóa, con người vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai xưa và nay. Đây đều là những hiện vật có giá trị văn hóa – nghệ thuật – khoa học thể hiện truyền thống văn hóa, hiếu học, tôn sư trọng đạo ở Biên Hòa – Đồng Nai, cả về mặt dạy học chữ và dạy học nghề.

**Ngoài Nhà Bái đường:** có lân đá chế tác từ vật liệu đá Biên Hòa, được đặt ở trước Nhà bia, bên trái và bên phải. Mỗi con cao 1,2m.

**Hệ thống cây xanh:** giữ vai trò quan trọng, làm nền cho toàn bộ quần thể kiến trúc, tạo nên quang cảnh xanh tươi, mát mẻ.

Khu vực từ Đại Thành môn đến giáp Nhà Đại Bái, cây xanh hai bên do các vị lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, lãnh đạo tỉnh và các đoàn khách quốc tế trồng lưu niệm.

Các khu vực khác là những cây cối quen thuộc của đất phương Nam mà theo Trịnh Hoài Đức là ngày trước có trồng ở Văn miếu Trấn Biên.

### 3. Văn miếu Trấn Biên – Trung tâm sinh hoạt văn hóa, giáo dục

Văn miếu Trấn Biên được khôi phục lại để phụng thờ các bậc vĩ nhân, danh nhân tiêu biểu về văn hóa – giáo dục dưới hình thức tín ngưỡng dân gian truyền thống. Văn miếu còn là nơi thờ các danh sĩ đạo cao, đức trọng nổi danh với hào khí Đồng Nai như: Võ Trường Toản, Gia Định tam gia (Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định), thờ các nhà giáo, cách mạng ở địa phương; thờ các bậc tiền hiền, hậu hiền, tiền sư, là cách biểu lộ ân tình thủy chung với các bậc tiền nhân hữu vị hoặc vô danh như phong tục tốt đẹp ở các đình làng.

---

Văn miếu Trấn Biên là nơi tôn vinh các giá trị văn hóa – giáo dục của quê hương, đề cao các cá nhân, đơn vị ở địa phương đã đạt các huân chương, danh hiệu Nhà nước, học hàm, học vị cấp cao; giải thưởng quốc gia, quốc tế với thành tích đặc biệt xuất sắc.

Đồng thời đây là nơi trung tâm văn hóa – giáo dục truyền thống của Đồng Nai vào những ngày lễ trọng. Trung tâm Văn miếu Trấn Biên còn đóng vai trò là “bà đỡ” cho nhiều hoạt động văn hóa truyền thống lẫn hiện đại, đến nay đã hình thành và đưa vào hoạt động thường xuyên 6 câu lạc bộ: thư pháp, đờn ca tài tử, sinh vật cảnh, ảo thuật, chim cảnh và đá. Điều này đã góp phần quy tụ những cá nhân có chung niềm đam mê vào chung một sân chơi để phục vụ tốt nhất cho cộng đồng và thỏa lòng đam mê.

Văn miếu Trấn Biên còn là nơi tôn vinh các danh nhân như: Khổng Tử, Hồ Chí Minh, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Đặng Đức Thuật, Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định, Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa...

Với những giá trị văn hóa, lịch sử quan trọng, ý nghĩa nên Ngày 18-8-2016 Bộ Văn hóa - thể thao và du lịch đã có Quyết định số 2894/QĐ-BVHTTDL công nhận Văn miếu Trấn Biên (phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa) là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

Sau ngày được phỏng dựng, Văn miếu Trấn Biên ngày càng được bổ sung thêm nhiều hạng mục mới nhằm thu hút người dân đến sinh hoạt. Trong số này phải kể đến Vườn tượng danh nhân văn hóa được khánh thành vào tháng 9-2015. Công trình bao gồm tượng 13 vị danh nhân văn hóa của dân tộc Việt Nam, trong đó có 12 vị đang được thờ tại Nhà Bái đường của Văn miếu Trấn Biên: Chu Văn An (1292-1370), Nguyễn Trãi (1380-1442), Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), Lê Quý Đôn (1726-1784), Nguyễn Du (1765-1820), Võ Trường Toản (?-1792), Đặng Đức Thuật (?), Trịnh Hoài Đức (1765-1825), Ngô Nhơn Tịnh (1761-1813), Lê Quang Định (1759-1813), Bùi Hữu Nghĩa

---

(1807-1872), Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) và Tượng Vua Lý Thái Tổ (974-1028) – vị vua đầu tiên sáng lập Nhà Lý, người có công dời kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, đặt mốc son cho lịch sử hơn 1000 năm Thăng Long – Hà Nội.

Công trình được Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai và Trung tâm Văn miếu Trấn Biên triển khai thực hiện. Vị trí tọa lạc của công trình nằm ở phía trước Văn miếu Trấn Biên. Kinh phí thực hiện từ nguồn xã hội hóa từ các doanh nghiệp, cá nhân và nguồn đóng góp của học sinh thông qua phong trào kế hoạch nhỏ do Tỉnh đoàn và Sở Giáo dục – Đào tạo phát động.

Cơ sở để đặc tả diện mạo của từng nhân vật là được phỏng theo tượng chân dung bán thân của chính các danh nhân này đang được thờ tại Bái đường của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên.

Công trình “Vườn tượng Danh nhân văn hóa” bắt đầu triển khai thực hiện từ tháng 4/2014, với ý nghĩa nhằm khẳng định các giá trị cội nguồn của dân tộc, tiếp nối mạch nguồn văn hóa truyền thống Thăng Long – Hà Nội và Văn miếu Trấn Biên – Đồng Nai; khuyến khích tinh thần trọng học, trọng nhân tài của cha ông ta. Đồng thời, dự kiến khuôn viên Vườn tượng Danh nhân văn hóa sẽ là nơi thường xuyên diễn ra những buổi giao lưu, sinh hoạt văn hóa vui tươi, lành mạnh của người dân thành phố; nơi tổ chức những buổi cắm trại, dã ngoại bổ ích, đưa lịch sử Việt Nam đến gần hơn với các em học sinh, khuyến khích các em tìm hiểu về tiểu sử vị danh nhân văn hóa mà ngôi trường mình vinh dự được mang tên.

## **II. CẢM NHẬN VỀ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN MIẾU TRẤN BIÊN**

Làm công tác thông tin tuyên truyền nên tôi đã rất nhiều lần được đến Văn miếu Trấn Biên, tham dự vào các buổi lễ dâng hương, báo công và tuyên



---

duyên các tập thể, cá nhân tiêu biểu. Mỗi lần tới Văn miếu là mỗi lần trong lòng lại dâng trào một cảm xúc kiêu hãnh, tự hào.

### **1. Tự hào về truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo của cha ông luôn được gìn giữ và phát huy.**

Ca dao tục ngữ Việt Nam có nhiều câu nhắc nhở con người về thái độ Tôn sư trọng đạo: "ăn vóc, học hay", "Không thầy đố mày làm nên", "Muốn sang thì bắc Cầu kiều - Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy"...

Văn Miếu Trấn Biên được xây dựng sớm nhất ở miền nam, trước các Văn Miếu ở Vĩnh Long, Gia Định và ở kinh đô Huế. Văn Miếu Trấn Biên là nơi không chỉ thờ Khổng Tử mà còn thờ phụng các bậc vĩ nhân, danh nhân văn hóa, giáo dục của đất nước. Trải qua biến thiên của lịch sử, Văn miếu Trấn Biên đã bị thực dân Pháp tàn phá. Thế nhưng truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo vẫn luôn có sức sống mãnh liệt trong mỗi người dân đất Việt nên hình ảnh về Văn miếu Trấn Biên vẫn luôn lưu truyền và sống mãi trong lòng người dân Đồng Nai từ thế hệ này đến thế hệ khác. Thế theo ý nguyện của nhân dân, trong dịp kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai (1698-1998), Tỉnh ủy - UBND tỉnh đã giao UBND Thành phố Biên Hòa làm chủ đầu tư nghiên cứu phục dựng Văn miếu Trấn Biên, xem đây là một trong những công trình văn hóa lớn nhằm tôn vinh những giá trị nhân văn, giáo dục truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo với tính chất và nội dung mang tâm hồn, khí phách của Đồng Nai.

Văn miếu Trấn Biên được khôi phục lại để phụng thờ các bậc vĩ nhân, danh nhân tiêu biểu về văn hóa – giáo dục; thờ các danh sĩ đạo cao, đức trọng nổi danh với hào khí Đồng Nai như: Võ Trường Toản, Gia Định tam gia (Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định), thờ các nhà giáo, cách mạng ở địa phương. Ở Thư khố và Văn Vật khố còn trưng bày 4 làng nghề truyền thống của Biên Hòa – Đồng Nai và trưng bày các thư tịch cổ, các tài liệu, sách báo ... viết về lịch sử, văn hóa, con người vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai xưa

---

và nay. Đây đều là những hiện vật có giá trị thể hiện truyền thống văn hóa, hiếu học, tôn sư trọng đạo ở Biên Hòa – Đồng Nai, cả về mặt dạy học chữ và dạy học nghề.



*Lễ báo công và tôn vinh thầy thuốc ưu tú, nhà khoa học...*

Văn miếu Trấn Biên ngày nay đã trở thành một địa điểm tôn vinh nhân tài, gương điển hình tiên tiến có đóng góp cho sự phát triển của tỉnh. Đây chính là một trong những hoạt động góp phần gìn giữ và tôn vinh tinh thần trọng học, trọng nhân tài của cha ông, qua đó luôn nhắc nhở, động viên mỗi chúng ta không ngừng nỗ lực học tập, nghiên cứu để góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh.

Đồng Nai là vùng đất đã sinh ra nhiều người con làm rạng danh vùng đất phương Nam như Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Đình Chiểu, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định... Văn miếu Trấn Biên được xây dựng để ghi nhớ công ơn các bậc hiền nhân, tài đức gắn liền với Đồng Nai, kể cả những nhà nho, nhà giáo nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Do vậy, hằng năm Văn miếu Trấn Biên được chọn làm nơi tổ chức “Lễ tết

---

thầy” vào mùng 3 Tết âm lịch. Trong dịp này, sinh viên các trường đại học, cao đẳng trong khu vực hội tụ về đây dâng hương, dâng hoa bày tỏ lòng tri ân đến các bậc hiền nhân cũng như bày tỏ lòng biết ơn đến các thầy cô giáo. Đây cũng là một hoạt động đẹp góp phần củng cố vững chắc hơn truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo.

## **2. Xúc động, tự hào với truyền thống “uống nước nhớ nguồn” luôn được các thế hệ gìn giữ và vun đắp.**

Với chức năng thờ cúng, ngưỡng vọng về các bậc tiền nhân, những người có công với dân, với nước như: Hồ Chủ tịch, Trịnh Hoài Đức, Lê Quý Đôn, Nguyễn Bình Khiêm... Văn miếu Trấn Biên còn là minh chứng nhắc nhở tôi và thế hệ trẻ về đạo lý “uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây”- một đạo lý này của người Việt nói chung và người Đồng Nai nói riêng đã được nuôi dưỡng qua hàng nghìn năm lịch sử.

Đã nhiều lần được tham dự lễ báo công và dâng hương của tỉnh và các đơn vị, sở, ngành tổ chức nhưng lần nào trong tôi cũng rung rung một sự xúc động. Giữa không khí trang nghiêm của buổi lễ dâng hương, cùng thấp một nén nhang ở Nhà Bái đường, kính cẩn, nghiêng mình trước hình ảnh trống đồng Đông Sơn, trước tượng thờ Bác Hồ, trước những bậc tiền nhân, trí sĩ... lịch sử dựng nước và giữ nước của cha ông chất chứa đầy mồ hôi, nước mắt và máu như hiện ra trước mắt.

Hình ảnh trống đồng Đông Sơn nhắc nhở tôi về thời kỳ Hùng Vương dựng nước Văn Lang đã trở thành biểu tượng thiêng liêng của nền văn hoá dân tộc Việt Nam. Trong suốt hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, chiếc trống đồng đã là văn vật tượng trưng cho tinh hoa văn hoá cũng như ý chí quật cường của dân tộc ta. Hình ảnh trống đồng ấy luôn nhắc nhở tôi về lời dạy của Bác Hồ kính yêu: “Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước...”

---

Hình ảnh tượng thờ Bác Hồ kính yêu được đặt ở vị trí trang trọng, chính giữa của Nhà Bái đường thể hiện lòng biết ơn của người dân Đồng Nai đối với vị cha già dân tộc, người đã mang lại độc lập, tự do và hạnh phúc cho toàn thể nhân dân Việt Nam. Hình ảnh của Bác nhắc nhở chúng ta về lịch sử đấu tranh bất khuất, kiên cường, mưu trí, dũng cảm nhưng cũng vô cùng gian khó, nhiều mất mát, hy sinh của quân và dân cả nước trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ để giành lấy độc lập, tự do, hòa bình, thống nhất đất nước. Hình ảnh Bác Hồ còn như lời nhắc nhở các thế hệ mai sau luôn không ngừng học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Bác để góp phần xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh, sánh vai với các cường quốc trên thế giới.

Biết ơn các vị tiền nhân, lòng lại tự nhủ phải nỗ lực không ngừng, sống và làm việc có ý nghĩa để xứng đáng với công lao, sự hy sinh của các thế hệ đi trước.

Có thể nói, Văn miếu Trấn Biên không chỉ là biểu tượng mà là mạch nguồn nối liền truyền thống của quá khứ với hiện tại, đồng hành với người dân Biên Hòa – Đồng Nai hướng vào tương lai, xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp trên nền tảng vững chãi của văn hiến dân tộc.

### **3. Với kiến trúc độc đáo, Văn Miếu Trấn Biên như một bức tranh thủy mặc làm say đắm lòng người**

Quả không sai khi nói Văn Miếu Trấn Biên như một bức tranh thủy mặc, bởi ở đây non nước hữu tình, kiến trúc cổ hòa với thiên nhiên tươi mát, màu xanh của mái và màu xanh của nước hồ, trời cao, pha lẫn với cây cối xung quanh tạo nên tổng thể nhẹ nhàng tự nhiên, khiến cho bất kỳ ai đến đây cũng cảm thấy tâm hồn thanh thản hơn bao giờ hết.

Văn Miếu Trấn Biên không quá đặc biệt khiến cả nước hướng về như Cố đô Huế, cũng không nổi tiếng như Quốc Tử Giám của Hà Nội xa xôi, mà chỉ đơn giản, nhẹ nhàng ở chốn bình yên giữa lòng thành phố và mang đậm tính

---

“thiêng”. Tuy là công trình được phục dựng lại, nhưng ở Trấn Biên người ta tìm thấy được một phần lịch sử, tình yêu đối với quê hương, đất nước và con người Việt Nam.

Văn miếu Trấn Biên là một địa điểm mà yếu tố truyền thống, lịch sử và hiện đại cùng có sự hội tụ hài hòa. Đây là điều rất ít khi thấy được ở những nơi khác. Văn Miếu Trấn Biên được xây dựng lại theo vật liệu kiến trúc hiện đại nhưng vẫn giữ nguyên những cấu trúc truyền thống với những hạng mục chính: Văn Miếu Môn, Khuê Văn Các, Thiên Quang tinh, Nhà bia truyền thống, nhà bia thứ 2 thờ Không Tử, nhà thờ chính...

Theo quan niệm kiến trúc xưa, các công trình xây dựng đều tuân theo nguyên tắc nhất định phù hợp với thể của đất và trời, tạo thành thể tổng nhất Thiên – Địa – Nhân hòa hợp. Nguyên tắc này khiến cho nơi cư trú hoặc thờ phụng của con người tận dụng được tối đa những yếu tố thuận lợi của tự nhiên và hạn chế tối thiểu những tác động xấu của thiên nhiên, thời khí. Kế thừa quan điểm trên, khu đất xây dựng Văn miếu Trấn Biên có cảnh quan đẹp, hội tụ phong thủy và tiện ích, có hình chữ nhật, trải dài theo hướng bắc – nam. Phía trước có hồ nước lớn làm Minh Đường; phía sau có núi Bửu Long và núi Long Ẩn làm Tả Thanh Long và Hữu Bạch Hổ; bên trái có ô nước trong xanh; bên phải có đường giao thông chính. Không gian nơi Văn miếu tọa lạc khoáng đãng, phong cảnh hữu tình với cây cỏ xanh tươi, nước hồ trong xanh, núi đồi nhấp nhô... Cảnh quan này, theo thuật phong thủy được xem là quý địa, rất phù hợp với một công trình văn hóa, giáo dục như Văn miếu Trấn Biên.

Tìm hiểu về Văn miếu Trấn Biên, chúng ta thấy rõ đây là một quần thể kiến trúc nghệ thuật độc đáo, tập hợp nhiều công trình, ứng dụng hài hòa thuật phong thủy trong xây dựng, cùng những ước vọng, quan niệm của cha ông về đạo đức, giáo dục. Mỗi một công trình vừa là thành tố của cả quần thể, vừa có chức năng riêng. Văn miếu là một công trình kiến trúc.

---

Bước vào Văn Miếu môn – cổng vào của khu di tích được xây dựng theo kiến trúc thời Nguyễn. Cổng chính Văn Miếu được xây hai tầng tám mái với đầu đao cong vút. Hai bên có hai cổng nhỏ để học trò và thường dân ra vào theo tôn chỉ từ ngàn xưa.

Qua cổng văn miếu, gác Khuê Văn cũng được thiết kế với một gác vuông, kiến trúc theo lối trùng diêm, hai tầng tám mái, bốn mặt gác có dạng 4 cửa sổ hình tròn theo kiến trúc Khuê Văn các của Văn Miếu Quốc tử giám Hà Nội. Ban ngày, gác Khuê Văn đẹp trang đài, cao sang trong ánh mặt trời ấm áp. Ban đêm, gác Khuê Văn lung linh tỏa sáng.

Và soi bóng Khuê Văn các thơ mộng là Thiên Quang tinh - một cái hồ đẹp với làn nước quanh năm trong xanh và phẳng lặng, tựa như mặt gương lớn soi bóng và phản chiếu nhiều công trình kiến trúc, tạo vật xung quanh. Trong hồ từng đàn cá tung tăng bơi lội quanh những khóm sen xanh mướt điểm tô sắc hồng của những bông hoa tạo cho chúng ta cảm giác thân thương, bình dị nhưng rất đổi thuần khiết, yên bình.



*Bàn thờ Bác Hồ đặt ở gian trung tâm của Nhà thờ chính*

---

Hạng mục không kém phần quan trọng trong Văn Miếu là nhà thờ chính được thiết kế xây dựng theo kiến trúc nhà Rường, kiểu mái nhà ba gian, hai chái, sơn son thếp vàng, hoa văn trang trí trên nóc nhà được chạm trổ tinh vi, diềm mái. Bàn thờ Bác Hồ ở gian trung tâm – biểu tượng danh nhân văn hóa Việt Nam và của cả thế giới. Phía sau nhà thờ, trên tường khắc nổi biểu tượng trống đồng, biểu trưng cho nền văn hóa Lạc Việt và Quốc tổ Hùng Vương.

Nhà bia truyền thống đối diện từ cổng chính nhìn vào có bài văn bia nêu lên truyền thống, văn hóa, giáo dục của Trấn Biên xưa và nay.

Có thể nói, Văn miếu Trấn Biên kể từ khi được phỏng dựng, đã vun đắp thành thiết chế văn hóa thiêng liêng mà vẫn thân thiện, gần gũi với mọi người, trở thành điểm hẹn văn hóa kết tinh và lan tỏa sâu rộng ở xứ Đồng Nai. Là nơi tôn vinh những giá trị di sản văn hóa, lịch sử, khoa học truyền thống và các giá trị văn hóa, khoa học hiện đại mang hơi thở của cuộc sống; tôn vinh những cá nhân, tập thể đạt những danh hiệu cao quý cấp quốc gia, quốc tế trên các lĩnh vực Văn hóa, Giáo dục đào tạo, Nghệ thuật, Y tế, Khoa học...; nơi diễn ra các hoạt động về văn hóa, giáo dục, khoa học; định hướng thế hệ trẻ không chỉ tự hào về truyền thống của dân tộc, mà còn nỗ lực vươn lên trong học tập lao động, cống hiến tài năng cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt trong tiến trình đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và phát triển đất nước.

Văn miếu Trấn Biên hôm nay mãi mãi là vẻ đẹp huyền diệu vừa cổ kính lại vừa pha chút hiện đại của xứ xứ Đồng Nai, đồng thời là nơi lưu giữ những truyền thống tốt đẹp, nét văn hóa đặc sắc, là hồn thiêng, khí phách của người dân Biên Hòa – Đồng Nai.

---

## II. GIẢI PHÁP PHÁT HUY DI TÍCH VĂN MIẾU TRẦN BIÊN

Bảo tồn và phát triển là hai nhân tố quan trọng, có ý nghĩa chiến lược của mỗi quốc gia. Trong lĩnh vực di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị của di tích (một cách đúng mức) sẽ đem lại những hiệu quả thiết thực cho phát triển kinh tế, xã hội.

Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam được xác định thông qua 10 nội dung thể hiện trong Nghị quyết hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ngày 16/7/1998.

Theo đó, Bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá là một nhiệm vụ quan trọng đã được xác định, đó là: “ Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống (bác học và dân gian), văn hoá cách mạng, bao gồm cả văn hoá vật thể và phi vật thể.”

Bảo tồn và phát huy giá trị di tích không những gìn giữ được những sản phẩm vật thể mà còn góp phần làm thăng hoa di sản văn hóa phi vật thể, từ đó cốt cách dân tộc được giữ gìn, truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc được nuôi dưỡng, lưu truyền - những nhân tố quan trọng không thể thiếu của sự phát triển bền vững.

Thời gian qua, tỉnh Đồng Nai đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị của Văn miếu Trấn Biên như: phỏng dựng lại Văn miếu Trấn Biên nhằm lưu giữ những di sản truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa; xây dựng Văn miếu Trấn Biên thành một địa chỉ gắn kết với khu di tích danh thắng Bửu Long và các địa điểm sinh hoạt văn hóa trong vùng, tạo nên một tổng thể khu du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh để thu hút du khách; tổ chức các buổi lễ tôn vinh những cá nhân, tập thể đạt những danh hiệu cao quý cấp quốc gia, quốc tế trên các lĩnh vực... Tuy nhiên, để thực sự



---

trở thành biểu trưng về giá trị văn hóa, tinh thần của cả vùng đất Đồng Nai, Văn miếu Trấn Biên cần được quan tâm chăm chút hơn nữa về nhiều mặt để phát huy toàn diện các giá trị văn hóa, lịch sử, giáo dục, kiến trúc, mỹ thuật... Việc phát huy tốt giá trị văn hóa của Văn miếu chính là cách bảo tồn Văn miếu Trấn Biên bền vững và hiệu quả nhất.

Với suy nghĩ như thế, tôi xin được nêu ra một số giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử của Văn miếu Trấn Biên như sau:

## **1. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả công tác quản lý di tích**

### ***1.1. Tăng cường trách nhiệm.***

Trước hết, để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử của Văn miếu Trấn Biên, đòi hỏi phải có sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền, sự chung tay của toàn thể các tổ chức, doanh nghiệp và đông đảo nhân dân. Chính quyền phải có chính sách hỗ trợ kịp thời đối với di tích Văn miếu về nhân lực, trang thiết bị phương tiện và kinh phí hoạt động.

Bên cạnh đó, phải gắn trách nhiệm của chính quyền, các tổ chức đoàn thể địa phương trong thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị của Văn miếu Trấn Biên.

### ***1.2. Nâng cao chất lượng bộ máy nhân sự.***

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước cần chú trọng đến việc kiện toàn, nâng cao trách nhiệm bộ máy quản lý Văn miếu. Để có nguồn nhân lực tốt phục vụ cho công tác quản lý phải mở rộng quy mô đào tạo cán bộ chuyên môn. Cử cán bộ theo học các khóa học quản lý di tích ngắn hạn cũng như dài hạn do các cơ quan chuyên ngành và các trường đại học tổ chức. Tạo điều kiện cho cán bộ tự chủ động và định hướng được vấn đề, giới thiệu những sách báo, tài liệu liên quan đến vấn đề di tích để họ tự nghiên cứu, giới thiệu các chuyên gia đầu ngành, có uy tín, trách nhiệm để giúp họ giải đáp những khó khăn vướng mắc về chuyên môn. Tổ chức kế hoạch thi đua, họp

---

giao ban, hội nghị để cán bộ có cơ hội báo cáo thành tích cá nhân, những vấn đề còn hạn chế và phương pháp giải quyết. Tổ chức chỉ đạo việc khen thưởng, động viên các tổ chức, cá nhân có công trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của Văn miếu.

Đối với những người trực tiếp quản lý ở di tích phải nắm bắt được toàn bộ di tích về diện tích đất sử dụng, kiểm trúc của di tích, số lượng di vật, cổ vật trong di tích cũng như hiểu biết về tâm linh trong di tích nhằm phục vụ nhu cầu của người nghiên cứu, tìm hiểu và thăm quan di tích.

Đặc biệt, cần chú trọng đào tạo đội ngũ thuyết minh viên chuyên nghiệp, đa năng; xây dựng nội dung thuyết minh phong phú, phù hợp với từng đối tượng tham quan để nâng cao hiệu quả giáo dục tuyên truyền.

### ***1.3. Tăng cường cơ chế chính sách.***

Các cơ quan quản lý di tích cần có một định hướng cụ thể cho công tác quản lý di tích. Cần có quy định, cơ chế, chính sách chủ động bảo tồn, phát huy giá trị của di tích đồng thời cùng nhau trao đổi, học tập kinh nghiệm và cách thức quản lý với những cơ quan quản lý di tích ở các địa phương khác. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về di tích, tạo điều kiện cho các hoạt động văn hoá tiến bộ, lành mạnh phát triển trong các di tích, chủ động phòng, chống phá hoại di tích. Các ngành hữu quan cần có kế hoạch, biện pháp bảo tồn, giữ gìn các giá trị di tích.

Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm huy động được cao nhất sự tham gia của toàn xã hội; sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả sự đóng góp trí tuệ và vật chất của; tạo môi trường và điều kiện tốt nhất để công chúng được trực tiếp tham gia, đồng thời được trực tiếp hưởng thụ kết quả do hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa mang lại như: khuyến khích, huy động đầu tư kinh phí...

---

Cần đa dạng nguồn vốn cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích Văn miếu. Đầu tư vốn thích hợp và có trọng tâm, trọng điểm cho các hoạt động bảo vệ, phát huy di tích; đồng thời cần có chính sách thu hút nhiều nguồn vốn cho hoạt động này ngoài nguồn ngân sách như vốn tài trợ, vốn đóng góp của các cá nhân, tập thể...

## **2. Nhóm giải pháp về bảo tồn và phát huy di tích Văn miếu Trấn Biên**

### ***2.1. Nâng cao vai trò của cộng đồng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích***

Cần nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích và coi đây là giải pháp cần được thực hiện thường xuyên, liên tục. Đó cũng là giải pháp tích cực nhằm thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích Văn miếu Trấn Biên.

Cần coi trọng giải quyết các mối quan hệ giữa trách nhiệm và lợi ích của các cộng đồng cư dân trong toàn bộ các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Nhân dân không chỉ là những chủ nhân đầu tiên có trách nhiệm giữ gìn di tích mà họ còn cần được thực sự hưởng lợi từ những hoạt động khai thác, phát huy giá trị di sản văn hoá của cộng đồng.

### ***2.2. Tăng cường các hình thức bảo vệ, chống vi phạm di tích và đầu tư cho công tác tu bổ, tôn tạo di tích***

Các cơ quan chức năng cần phối hợp tiến hành kiểm tra, xử lý không để xảy ra các hiện tượng vi phạm về trật tự xây dựng, lấn chiếm đất đai, cảnh quan của di tích. Cần xử lý các trường hợp kinh doanh, buôn bán tại các điểm di tích nhằm hạn chế tối đa hiện tượng lấn chiếm vi phạm trong khu vực bảo vệ của di tích. Cần đình chỉ các công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ, những công trình ảnh hưởng tới cảnh quan di tích.

---

Tiếp tục quan tâm đầu tư để hoàn thiện về mặt kiến trúc của Văn miếu. Cụ thể, nhà Bái đường cần được chăm chút hơn về tổng thể đường nét trang trí giữa tường, cột và trần; giữa các thành phần nội thất và tổng thể kiến trúc công trình để tăng hiệu quả cảm xúc của du khách khi tiếp cận với các nội dung trưng bày và giá trị ý nghĩa vật phẩm cần chuyển tải. Phần không gian từ Văn miếu môn đến Khuê Văn các cũng cần thiết kế bổ sung các cây xanh lớn tạo độ phủ tán rộng, không chỉ tăng thêm nét trầm mặc và uy nghi cho kiến trúc tổng thể mà còn tạo cảm xúc thị giác mạnh mẽ khi bước chân vào văn miếu.

Bên cạnh đó, đường chính vào văn miếu (đường Võ Trường Toản) hiện nay lại đi vòng từ sau lưng, chưa tạo cảm giác “chính đạo”, trong khi đó đường ngang trước Văn miếu môn làm cắt ngang quần thể kiến trúc Văn miếu Trấn Biên với công viên bên ngoài, phá vỡ sự hài hòa trong tổng thể kiến trúc, lượng xe lưu thông nhiều gây khó khăn cho khách khi đến tham quan. Do đó, cần quy hoạch lại đường chính vào văn miếu theo hướng chọn đường Nguyễn Du làm trục chính, đường trước Văn miếu môn thành đường nội bộ.

Tiếp tục hoàn thiện xây dựng các hạng mục nằm trong dự kiến quy hoạch tổng thể của Văn miếu Trấn Biên như: Vườn tượng danh nhân văn hóa, công viên vườn tượng nghệ thuật, nhà truyền thống... nhằm phát huy những giá trị vốn có để Văn miếu Trấn Biên luôn xứng đáng với vị thế của mình trong lòng người dân Đồng Nai và cả nước, góp phần tiếp nối mạch nguồn văn hóa, lịch sử của cha ông.

Đến tham quan di tích Văn miếu Trấn Biên, điều tôi nhận thấy là nhà Thư khố được trưng bày nhiều tài liệu, sách quý về Biên Hòa – Đồng Nai tuy nhiên những tư liệu đó đều được để trong tủ kính nhìn rất trang trọng, đẹp mắt. Song sự tương tác với khách tham quan lại không có. Nên chăng xây dựng một phòng thư viện bên cạnh để người dân có một không gian tìm hiểu, nghiên cứu kỹ hơn về những tài liệu được trưng bày, lưu giữ tại đây.

---

Còn trong nhà Văn vật khó có trưng bày những tranh ảnh, sản phẩm về các nghề truyền thống của Đồng Nai và có cả hình ảnh phỏng dựng về nghề chế tác đá. Tuy nhiên, tất cả chỉ đều là hình ảnh “tĩnh”. Để có sự tương tác với khách tham quan, đồng thời giúp mọi người hiểu biết, sâu sắc và kỹ hơn về những nghề truyền thống này, theo tôi nên mời các nghệ nhân thực hiện những công đoạn chính trong các nghề này và tổ chức quay phim, xây dựng các video về để trình chiếu cho khách tham quan.

### ***2.3. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân bằng những hình thức đa dạng, phong phú.***

Những giá trị văn hóa, lịch sử của Văn miếu được hình thành và kết tinh từ chính cuộc sống của người dân từ thế hệ này, đến thế hệ khác, vì thế nhân dân chính là những người lưu giữ và bảo tồn những giá trị đó hiệu quả nhất. Tuy nhiên, những năm gần đây, với sự phát triển kinh tế nhanh đi liền với sự hình thành nhiều khu công nghiệp, Đồng Nai trở thành “miền đất hứa” đối với nhân dân ở mọi miền đất nước. Do đó, lượng lao động nhập cư ở Đồng Nai, đặc biệt là thành phố Biên Hòa không ngừng gia tăng. Sống, lao động, học tập tại Biên Hòa – Đồng Nai nhưng một điều chắc chắn là họ không hiểu biết nhiều về văn hóa, lịch sử của vùng đất này. Chính vì thế để mọi tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ cùng góp sức trong việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa ấy thì cần đẩy mạnh tuyên truyền theo hướng vừa rộng, vừa sâu, đặc biệt chú ý đến đối tượng là thanh niên, công nhân.

Để tuyên truyền được hiệu quả thì cần phải tuyên truyền bằng nhiều hình thức và phù hợp với từng đối tượng. Cụ thể:

+ Tổ chức tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng bằng cách xây dựng các chuyên trang, chuyên mục trên Báo, Đài Phát thanh – truyền hình để giới thiệu về lịch sử hình thành, quá trình trùng tu, tôn tạo Văn miếu Trấn Biên; giới thiệu về kiến trúc, những di sản văn hóa được lưu giữ tại Văn miếu; về những danh nhân được thờ phụng tại Văn miếu...

---

+ Đối với học sinh, sinh viên, thanh niên thì cần tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về giá trị, văn hóa lịch sử của Văn miếu Trấn Biên dưới hình thức thi trực tuyến trả lời các câu hỏi trắc nghiệm những kiến thức liên quan đến Văn miếu trên mạng xã hội Facebook và dành những giải thưởng xứng đáng để trao cho các thí sinh xuất sắc trong cuộc thi. Để khuyến khích được nhiều bạn trẻ tham gia thì cần xây dựng các bộ câu hỏi, đề thi để đánh giá và trao giải thưởng theo từng tuần. Bởi như chúng ta đã thấy, hiện nay, mạng xã hội đã phát triển rộng khắp và trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của giới trẻ. Việc tổ chức các cuộc thi như thế, sẽ giúp giới trẻ có cơ hội và hứng thú tìm hiểu về văn hóa, lịch sử của dân tộc, đồng thời hạn chế được việc tiếp thu những thông tin không lành mạng trên mạng xã hội.

Bên cạnh đó, cần thường xuyên tổ chức những chuyến tham quan, dã ngoại cho học sinh, sinh viên đến với Văn miếu Trấn Biên. Các đơn vị trường học phải xem đây là nơi sinh hoạt truyền thống của trường để Văn miếu Trấn Biên ngày càng trở thành công trình có ý nghĩa to lớn trong đời sống văn hóa tinh thần, giáo dục đạo đức, lý tưởng sống cho thế hệ trẻ.

+ Đối với những đối tượng văn, nghệ sĩ thì nên tổ chức các cuộc thi sáng tác các tác phẩm văn học, nghệ thuật, âm nhạc, hội họa... về Văn miếu Trấn Biên. Bởi một bài hát hay, một tác phẩm văn học đặc sắc, một bức tranh đẹp sẽ dễ đi vào lòng người hơn bao giờ hết. Sau khi chọn những tác phẩm hay, thì chúng ta cũng cần có chính sách để quảng bá rộng rãi tác phẩm. Với tác phẩm âm nhạc thì hình thức giới thiệu, quảng bá hiệu quả nhất là phát trên hệ thống phát thanh, truyền hình hay biểu diễn tại những sự kiện được tổ chức trong tỉnh. Với tác phẩm văn chương thì nên giới thiệu ở hệ thống thư viện từ tỉnh đến cơ sở, đồng thời cho số hóa để đưa lên mạng internet để tác phẩm đến với người đọc nhanh chóng nhất. Với tác phẩm hội họa thì ngoài giới thiệu tại các triển lãm, chúng ta nên giới thiệu tại các hội chợ để đến gần hơn với đông đảo công chúng. Tôi thiết nghĩ, cảnh sắc của Văn miếu Trấn Biên

---

tuyệt đẹp, hữu tình nên nếu được khắc họa bằng tranh vẽ, tranh thêu, ảnh chụp... sẽ rất thu hút được người xem, thậm chí đối với những tác phẩm đẹp, có “hồn” thì người dân còn sẵn sàng “rút hầu bao” để có thể sở hữu được một tác phẩm mang về trang trí cho ngôi nhà của mình thêm đẹp hơn.

+ Đối với đối tượng là thanh niên công nhân thì nên tổ chức các buổi văn nghệ vào buổi tối tại các khu vực có đông nhà trọ, trong đó có dàn dựng những hoạt cảnh giới thiệu về Văn miếu Trấn Biên để biểu diễn...

+ Đối với cán bộ, công chức, viên chức thì nên tổ chức và khuyến khích những nghiên cứu, phát hiện mới về giá trị của Văn miếu, cũng như những nghiên cứu chuyên sâu trong việc bảo tồn, phát huy những giá trị của di tích và đưa vào một trong những tiêu chí ưu tiên khi đánh giá thi đua...

Hiện nay, tư liệu và cách trưng bày tại Văn miếu Trấn Biên vẫn còn đơn điệu, thiếu thu hút. Để tăng cường tính hấp dẫn, nhất là đối với giới trẻ, cần xây dựng thêm hình thức thư viện điện tử, các vật phẩm trưng bày tại Văn vật khô và Thư khô cần số hóa, ứng dụng công nghệ để xem được sách trưng bày bên trong, đồng thời có sự chỉnh lý bổ sung hồ sơ lý lịch hiện vật cho phong phú hơn.

### ***2.3. Phát triển du lịch gắn với bảo tồn***

Trung tâm Văn miếu Trấn Biên cần phải luôn nỗ lực để đưa nơi đây thành một địa chỉ gắn kết với khu di tích danh thắng Bửu Long và các địa điểm sinh hoạt văn hóa trong vùng, tạo nên một tổng thể khu du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh để thu hút du khách.

Do đó, Trung tâm Văn miếu Trấn Biên cần phải liên kết với những hãng du lịch, lữ hành hoạt động tại Đồng Nai, kết nối tour với các điểm du lịch gần kề (Khu du lịch Bửu Long, làng nghề đá, nhà cổ Trần Ngọc Du, nhà cổ ông giáo Hảo, làng bưởi Tân Triều)... Ngoài ra, cần xây dựng chương trình tour đặc

---

thù để thu hút kiểu như: tour du lịch theo kiểu trên bến dưới thuyền, city tour có xe điện đưa đón khách đến Văn miếu...

Đồng thời, để phát triển du lịch thì Văn miếu cũng cần có thêm những dịch vụ hỗ trợ như: quà tặng khi khách đến tham quan, thiết kế quà lưu niệm “không đụng hàng”, dịch vụ cho du khách thuê quần áo học trò xưa để chụp hình... Bên cạnh đó, cũng cần xây dựng tuyến xe bus đến văn miếu, có bảng hướng dẫn chỉ đường vào văn miếu...

Lãnh đạo Trung tâm Văn miếu Trấn Biên cũng nên nghiên cứu thêm về cách thức tổ chức các lễ hội, lễ hội dân gian tại văn miếu theo hướng đảm bảo tính thiêng, tính cộng đồng. Đồng thời cần nghiên cứu thực hiện thêm hình thức đề danh, tôn vinh những người có công đóng góp cho sự phát triển của địa phương.



---

## LỜI KẾT

Việc tổ chức và duy trì Hội thi “Tìm hiểu giá trị văn hóa lịch sử Đồng Nai” thời gian qua cũng chính là một trong những giải pháp góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử tốt đẹp, quý báu của nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân Đồng Nai nói riêng.

Quá trình thực hiện bài thi năm nay đã giúp tôi có cái nhìn khá sâu về lịch sử từ thời gian bắt đầu hình thành vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai cho tới nay, những đặc điểm của các văn hóa các dân tộc ở Đồng Nai và hình ảnh biểu trưng của văn hóa Đồng Nai là Văn miếu Trấn Biên. Bên cạnh trình bày những hiểu biết về kiến thức, tôi đã đặc biệt chú trọng suy nghĩ và đưa ra những giải pháp để gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa lịch sử quý báu của vùng đất này. Mặc dù những giải pháp đưa ra chưa đầy đủ và sâu sắc nhưng nó xuất phát từ mong muốn bày tỏ lòng biết ơn với các thế hệ cha anh.

---

**PHỤ LỤC HÌNH ẢNH TÁC GIẢ THAM QUAN VĂN MIẾU  
TRẦN BIÊN**



**Khuê Văn các**



**Hồ Quang tĩnh**



**Nhà bia thờ Khổng Tử**



**Nhà Thư khố**



**Văn Vật khó**



**Khu vực thờ các danh nhân trong Nhà bái đường**



**Bia Tiên sĩ do Văn miếu Quốc Tử giám trao tặng**



**18 kg đất và 18 kg nước được lấy từ Đền Hùng được đặt trong Nhà thờ chính**

---

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển (NXB Đồng Nai, 1988)
- 2/ Địa chí Đồng Nai, tập 5 (NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2001)
- 3/ Văn miếu Trấn Biên 300 năm (1975-2015).
- 4/ Biên Hòa xưa, tác giả: Ban Thường vụ Thành ủy Biên Hòa, Nhà xuất bản Đồng Nai.
- 5/Thư viện Đồng Nai: <http://www.thuviendongnai.gov.vn>
- 6/Wikipedia tiếng Việt: <https://vi.wikipedia.org>

---

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
Câu 1: Anh (chị) hãy nêu khái quát lịch sử hình thành và phát triển địa lý hành chính vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai từ 1698 đến khi hình thành tỉnh Đồng Nai hiện nay. Những đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Đồng Nai? .....	2
<b>PHẦN MỘT: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÙNG ĐẤT BIÊN HÒA- ĐỒNG NAI</b> .....	2
I. Địa danh Đồng Nai có từ đâu?.....	2
II. Lịch sử hình thành vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai .....	5
1. Trước năm 1698 .....	5
2. Thời các chúa Nguyễn từ năm 1698 đến năm 1861 .....	6
3. Thời các vua Nguyễn (1802-1861) .....	9
4. Thời kỳ thuộc Pháp (1861-1945) .....	13
5. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954).....	18
6. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975) .....	19
7. Thời kỳ thống nhất đất nước (1975 đến nay) .....	23
<b>PHẦN HAI: NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA DÂN TỘC TỈNH ĐỒNG NAI</b> .....	31
I. ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT .....	31
1. Nếp sống vật chất .....	31
2. Văn học – Nghệ thuật.....	60
3. Tập quán, tín ngưỡng dân gian.....	78
II. VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI, DÂN TỘC BẢN ĐỊA TIÊU BIỂU CỦA ĐỒNG NAI. ....	119
1. Di sản văn hóa người Hoa ở Đồng Nai .....	119
2. Văn hóa các dân tộc bản địa tiêu biểu của Đồng Nai.....	126
III. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY NHỮNG NÉT ĐẶC SẮC CỦA VĂN HÓA ĐỒNG NAI. ....	152
Câu 2: Anh (chị) hãy nêu những hiểu biết và cảm nhận về di tích Văn miếu Trấn Biên, nêu những giải pháp thiết thực và hoạt động phát huy di tích này nhân dịp kỷ niệm 320 năm hình thành, phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai (1698-2018).....	160
I. DI TÍCH QUỐC GIA VĂN MIẾU TRẤN BIÊN HƠN 300 NĂM TUỔI.....	160
1. Văn miếu Trấn Biên – một giá trị lịch sử, văn hóa .....	160

---

2. Văn miếu Trấn Biên – một công trình kiến trúc đặc sắc.....	163
3. Văn miếu Trấn Biên – Trung tâm sinh hoạt văn hóa, giáo dục.....	173
<b>II. CẢM NHẬN VỀ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN MIẾU TRẤN BIÊN .....</b>	<b>175</b>
1. Tự hào về truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo của cha ông luôn được gìn giữ và phát huy.....	176
2. Xúc động, tự hào với truyền thống “uống nước nhớ nguồn” luôn được các thế hệ gìn giữ và vun đắp.....	178
3. Với kiến trúc độc đáo, Văn Miếu Trấn Biên như một bức tranh thủy mặc làm say đắm lòng người .....	179
<b>II. GIẢI PHÁP PHÁT HUY DI TÍCH VĂN MIẾU TRẤN BIÊN .....</b>	<b>183</b>
1. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả công tác quản lý di tích.....	184
2. Nhóm giải pháp về bảo tồn và phát huy di tích Văn miếu Trấn Biên .....	186
<b>LỜI KẾT .....</b>	<b>192</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>197</b>
<b>MỤC LỤC.....</b>	<b>198</b>